

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



PHẠM LAN HƯƠNG

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG
QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
MÃ SỐ: 62.31.10.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS.TS. HOÀNG VĂN CƯỜNG**
- 2. PGS.TS. VŨ THỊ MINH**

HÀ NỘI - NĂM 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản Luận án "Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất vùng Đồng bằng sông Hồng trong quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn" là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các tư liệu tham khảo và trích dẫn được sử dụng trong Luận án này đều nêu rõ xuất xứ tác giả và được ghi chú trong danh mục các tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu của Luận án chưa từng được công bố ở bất kỳ tài liệu nào khác.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời cam đoan trên.

Ngày tháng năm 2012

Tác giả

Phạm Lan Hương

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÔNG THỨC	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU	viii
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN	13
1.1 Các khái niệm Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất cho Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	13
1.1.1 Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	13
1.1.2 Cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	19
1.2 Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	25
1.2.1 Cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	26
1.2.2 Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp và phát triển kết cấu hạ tầng	36
1.2.3 Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và đô thị hóa	41
1.3. Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa của một số quốc gia và vùng lãnh thổ	43
1.3.1 Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của một số quốc gia và vùng lãnh thổ	43
1.3.2 Bài học kinh nghiệm rút ra đối với Việt Nam	47
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	49
2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng	49
2.1.1 Điều kiện địa hình	49

2.1.2 Điều kiện khí hậu	50
2.1.3 Điều kiện thủy văn	50
2.1.4 Tài nguyên thiên nhiên.....	51
2.1.5 Môi trường	56
2.1.6 Điều kiện kinh tế	58
2.1.7 Dân số, lao động, việc làm.....	59
2.1.8 Kết cấu hạ tầng.....	61
2.1.9 Những kết luận rút ra từ điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động đến chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất vùng Đồng bằng sông Hồng trong quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.....	62
2.2 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong những năm qua	67
2.2.1 Cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng	67
2.2.2 Một số kết luận rút ra qua nghiên cứu mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu các ngành kinh tế của vùng ĐBSH.....	81
2.2.3 Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu các ngành kinh tế theo các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng	84
2.2.4 Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu đất nông nghiệp	103
2.3 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn	115
2.3.1 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng bưu chính viễn thông, điện và năng lượng	115
2.3.2 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi.....	119
2.3.3 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng giao thông.....	121

2.3.4 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng giáo dục	126
2.3.5 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng y tế	128
2.3.6 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng văn hóa	130
2.3.7 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng thể dục thể thao.....	131
2.3.8 Đánh giá chung về mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất với phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.....	133
2.4 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo mức độ đô thị hóa..	134
2.5 Đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH	138
2.5.1 Những kết quả đạt được.....	138
2.5.2 Những tồn tại.....	143
2.5.3 Nguyên nhân của những tồn tại	145
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.....	149
3.1. Phương hướng, mục tiêu Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng.....	149
3.1.1. Phương hướng thực hiện Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng	149
3.1.2. Mục tiêu thực hiện Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020.....	151
3.2 Phương hướng và mục tiêu chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ yêu cầu Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng đến 2020	157

3.2.1 Phương hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ yêu cầu của sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng	157
3.2.2 Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ yêu cầu của sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020.....	159
3.3. Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ yêu cầu Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng đến 2020....	170
3.3.1 Hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng và các địa phương	170
3.3.2 Hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất theo yêu cầu của Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	174
3.3.3 Hoàn thiện các chính sách, luật pháp đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm đáp ứng yêu cầu của Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa	177
3.3.4 Hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý đất đai.....	182
3.3.5 Giải pháp thực hiện cho một số loại đất trên địa bàn của vùng Đồng bằng sông Hồng	184
3.3.6 Phát triển thị trường bất động sản.....	185
3.3.7 Các giải pháp khác	188
KẾT LUẬN	190
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÔNG THỨC

SỐ	TÊN CÔNG THỨC	TRANG
	Tỷ trọng đất nông nghiệp	29
	Tỷ trọng đất công nghiệp	29
	Tỷ trọng đất TMDV	29
	Tỷ trọng GTSX nông nghiệp	29
	Tỷ trọng GTSX công nghiệp.....	29
	Tỷ trọng GTSX TMDV.....	30
	Tỷ lệ tăng (giảm) DT đất nông nghiệp	30
	Tỷ lệ tăng (giảm) DT đất công nghiệp	30
	Tỷ lệ tăng (giảm) DT đất TMDV	30
	Tỷ lệ tăng GTSX ngành nông nghiệp	31
	Tỷ lệ tăng GTSX ngành công nghiệp	31
	Tỷ lệ tăng GTSX ngành TMDV	31
	Tỷ trọng đất trồng trọt	34
	Tỷ trọng đất chăn nuôi	34
	Tỷ trọng đất nuôi trồng thủy sản.....	34
	Tỷ trọng DT đất lâm nghiệp	34
	Tỷ trọng DT đất làm muối	35
	Tỷ trọng GTSX trồng trọt	35
	Tỷ trọng GTSX chăn nuôi	35
	Tỷ trọng GTSX thủy sản	35
	Tỷ trọng GTSX lâm nghiệp	35
	Tỷ trọng GTSX ngành muối.....	35
	Tỷ trọng DT đất dành cho truyền dẫn năng lượng và truyền thông.....	37
	Tỷ lệ tăng DT cho truyền dẫn năng lượng và truyền thông.....	37
	Bình quân DT đất truyền dẫn năng lượng và truyền thông/người.....	37

Tỷ trọng DT đất dành cho thủy lợi.....	37
Tỷ lệ bình quân DT đất trồng trọt có hệ thống thủy lợi	38
Tỷ trọng DT đất dành cho giao thông.....	38
Tỷ lệ tăng DT đất giao thông	38
Bình quân DT đất giao thông/người	38
Tỷ trọng DT đất dành cho giáo dục	39
Tỷ lệ tăng DT đất giáo dục	39
Bình quân DT đất giáo dục/người.....	39
Tỷ trọng DT đất dành cho y tế	39
Tỷ lệ tăng DT đất y tế	39
Bình quân DT đất y tế/người.....	39
Tỷ trọng DT đất dành cho văn hóa	40
Tỷ lệ tăng DT đất văn hóa	40
Bình quân DT đất văn hóa/người	40
Tỷ trọng DT đất dành cho thể dục thể thao.....	40
Tỷ lệ tăng DT đất thể dục thể thao	40
Bình quân DT đất thể dục thể thao/người.....	40
Tỷ trọng dân số đô thị (mức độ đô thị hóa về dân số)	41
Tỷ lệ tăng dân số đô thị.....	42
Tỷ trọng DT đất ở đô thị	42
Tỷ lệ tăng DT đất ở đô thị	42
Tỷ trọng DT đất công cộng tại đô thị.....	42
Tỷ lệ tăng DT đất công cộng tại đô thị	42

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Giá trị, cơ cấu kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng	58
Bảng 2.2: Mật độ dân số năm 2010 phân theo địa phương	60
Bảng 2.3: Tỷ trọng giá trị sản xuất và diện tích đất đai của vùng Đồng bằng sông Hồng so với các vùng khác trong cả nước năm 2010	67
Bảng 2.4: Cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất của các vùng trên cả nước năm 2010.....	70
Bảng 2.5: Cơ cấu và tăng trưởng giá trị sản xuất và diện tích sử dụng đất các ngành kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng.....	74
Bảng 2.6: Hiện trạng sử dụng và biến động đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thời kỳ 2004 - 2010 vùng Đồng bằng sông Hồng.....	80
Bảng 2.7: Tỷ trọng giá trị sản xuất và tỷ trọng diện tích đất nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất của các tỉnh	85
Bảng 2.8: Tỷ trọng GTSX và tỷ trọng diện tích đất công nghiệp trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng	90
Bảng 2.9: Tỷ trọng giá trị sản xuất và tỷ trọng diện tích đất thương mại dịch vụ trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng ..	96
Bảng 2.10: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng.....	101
Bảng 2.11: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt và cơ cấu diện tích đất trồng trọt các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng	105
Bảng 2.12: Cơ cấu GTSX ngành chăn nuôi và cơ cấu diện tích đất chăn nuôi các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng	109
Bảng 2.13: Cơ cấu giá trị sản xuất và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Hồng.....	112
Bảng 2.14: Dân số và diện tích đất truyền dẫn năng lượng và truyền thông.....	116
Bảng 2.15: DT đất trồng trọt và diện tích đất thủy lợi vùng ĐBSH	120

Bảng 2.16: Tổng hợp các xã chưa có đường ô tô toàn quốc năm 2010.....	123
Bảng 2.17: Mật độ đường giao thông nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010.....	123
Bảng 2.18: Diện tích đất giao thông Đồng bằng sông Hồng	125
Bảng 2.19: DT đất dành cho cơ sở giáo dục đào tạo	127
Bảng 2.20: Diện tích đất cơ sở y tế vùng Đồng bằng sông Hồng.....	129
Bảng 2.21: Diện tích đất cơ sở văn hóa vùng Đồng bằng sông hồng.....	130
Bảng 2.22: Diện tích đất thể dục thể thao vùng Đồng bằng sông Hồng.....	132
Bảng 2.23: Đất dành cho cơ sở hạ tầng vùng Đồng bằng sông Hồng	133
Bảng 2.24: Tỷ trọng dân số, đất ở và đất công cộng khu vực đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng	135
Bảng 2.25: Tỷ trọng dân số, đất ở và đất công cộng khu vực đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010 so với năm 2004.....	137
Bảng 3.1: Mục tiêu phát triển kinh tế của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020.....	153
Bảng 3.2: Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất.....	163
đến năm 2015	163
Bảng 3.3: Xu hướng dịch chuyển GTSX ngành trồng trọt và diện tích đất trồng trọt vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 – 2015.....	164
Bảng 3.4: Xu hướng dịch chuyển GTSX ngành chăn nuôi và diện tích đất chăn nuôi vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 – 2015.....	165
Bảng 3.5: Xu hướng dịch chuyển GTSX ngành thủy sản và diện tích đất thủy sản vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 – 2015.....	166
Bảng 3.6: Phát triển mạng lưới đường giao thông nông thôn đến năm 2020	168
Bảng 3.7: Dự tính nhu cầu sử dụng đất dành cho cơ sở hạ tầng vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020.....	169
Bảng 3.8: Dự báo tỷ lệ đất ở và đất công cộng đô thị.....	170

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Đất đai là một trong ba nguồn lực cơ bản của các hoạt động kinh tế, là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. Trong quá trình Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá, cơ cấu kinh tế nông thôn đang dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng các ngành sản xuất nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, cơ cấu sản xuất cũng chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng các ngành sản xuất trồng trọt, tăng giá trị sản xuất các ngành chăn nuôi và thủy sản, chuyển dịch từ phương thức sản xuất phân tán sang sản xuất tập trung và sản xuất hàng hóa. Với vai trò quan trọng là yếu tố đầu vào không thể thiếu được đối với tất cả các ngành sản xuất trong đời sống xã hội của đất nước, cơ cấu sử dụng đất một mặt chuyển dịch để đáp ứng nhu cầu dụng đất cho phát triển các ngành kinh tế, mặt khác, chính cơ cấu sử dụng đất lại đóng vai trò là tác nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế để tận dụng lợi thế của nguồn tài nguyên vô cùng quý giá và đặc biệt quan trọng này. Do đó, chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất vừa là tác nhân, vừa là kết quả của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong quá trình Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn (CNH - HĐH NN NT).

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đang có những biến đổi rất lớn dưới sự tác động của quá trình CNH – HĐH NN NT. Sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ giữa đất đai sử dụng vào mục đích NN và phi NN, xu hướng biến động cơ cấu sử dụng đất phục vụ cho nhu cầu của các ngành kinh tế, của phát triển hạ tầng và đô thị hóa ngày càng có chiều hướng phức tạp.

Việt Nam là một nước NN với trên 70% dân số sống ở nông thôn, trên 60% số lao động làm việc trong lĩnh vực NN. Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của nước ta, nơi có nền văn hoá lúa nước khá lâu đời, là vùng có kinh tế phát triển ở mức khá so với các vùng kinh tế khác trên toàn quốc. Quá trình CNH - HĐH của vùng đang thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đòi hỏi sự thay đổi về mục đích sử dụng, kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất cho các ngành kinh tế cũng như cho hệ thống cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị. Trong những năm qua, vùng này đã tiến hành CNH – HĐH NN NT và đang có những thay đổi và phát triển về đời sống xã hội, về cơ cấu kinh tế và tất nhiên là cả về

cơ cấu sử dụng đất. Những thành tựu phát triển kinh tế trong những năm vừa qua cho thấy, vùng này có thể phát triển nhanh hơn nếu như xác định được một cơ cấu sử dụng đất hợp lý và nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu hiện tại để tạo ra cơ cấu hợp lý đó. Đây là vấn đề hết sức bức thiết trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, tiềm năng đất đai của vùng vẫn nặng về đất NN với tỷ trọng đất NN khá cao trong cơ cấu sử dụng đất. Trong đất NN, chiếm DT chủ yếu là đất sản xuất NN, đặc biệt là đất lúa. Việc xây dựng các KCN trên đất lúa đã và đang diễn ra một cách rầm rộ gây nhiều hậu quả kinh tế xã hội với việc nông dân mất đất sản xuất, đời sống gặp khó khăn mà các KCN lại bị bỏ hoang nhiều, hiệu quả sử dụng và hiệu quả kinh tế đều thấp. Hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ, DT các đô thị tuy ngày càng được mở rộng nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của đô thị hóa. Đây cũng là những nguyên nhân cơ bản cho vấn đề phát triển kinh tế chưa xứng tầm với tiềm năng của vùng, chưa khai thác được một cách hiệu quả nhất nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế; đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân trong vùng còn thấp, số hộ nghèo đói có giảm nhưng tốc độ giảm rất chậm.

Với nhận thức rằng yếu tố chủ chốt nhất để chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế và đô thị hóa, để khắc phục tình trạng yếu kém trong phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng là chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất. Việc tìm ra một cơ cấu sử dụng đất phù hợp là vấn đề rất cốt lõi trong quá trình CNH – HĐH NN NT. Để tìm ra được cơ cấu sử dụng đất phù hợp thì phải nắm được mối quan hệ giữa quá trình CNH – HĐH NN NT với chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, tìm ra các đặc điểm cơ bản của quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và thúc đẩy, định hướng cho cơ cấu sử dụng đất dịch chuyển tới một cơ cấu mới phù hợp hơn với xu hướng CNH – HĐH NN NT.

Vì vậy, đề tài nghiên cứu “Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất vùng Đồng bằng sông Hồng trong quá trình Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn” mang ý nghĩa thực tiễn nhằm đánh giá sự phù hợp giữa cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất, từ đó nghiên cứu quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất hiện đang diễn ra ở ĐBSH nhằm khai thác có hiệu quả hơn nguồn lực quan trọng này để phát triển kinh tế nông thôn, tác động cũng như phục vụ nhu cầu của quá trình CNH – HĐH NN NT.

2. Mục đích và ý nghĩa nghiên cứu của Luận án

Với tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu, mục đích nghiên cứu của Luận án là nghiên cứu xu hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đang diễn ra ở ĐBSH trong

quá trình CNH - HĐH NN NT để đánh giá sự phù hợp, hỗ trợ của cơ cấu sử dụng đất cho việc phát triển các ngành kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng cũng như quá trình đô thị hóa đang diễn ra ở đây, từ đó dự báo xu hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và đề xuất một cơ cấu sử dụng đất phù hợp với vùng ĐBSH trong thời gian tới. Câu hỏi nghiên cứu chính của đề tài Luận án là: ***Mối quan hệ giữa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và CNH - HĐH NN NT được thể hiện như thế nào?***

Để trả lời được câu hỏi đó, đề tài đã đặt ra các mục đích nghiên cứu cụ thể như sau:

- Hệ thống cơ sở lý luận về cơ cấu sử dụng đất, CNH - HĐH NN NT.
- Làm rõ mối quan hệ giữa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và CNH - HĐH NN NT trên ba nội dung và lập hệ thống chỉ tiêu lượng hóa được mối quan hệ đó:
 - + Quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu các ngành kinh tế và cơ cấu các tiểu ngành trong ngành NN.
 - + Quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và quá trình phát triển cơ sở hạ tầng.
 - + Quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và quá trình đô thị hóa.
- Nghiên cứu các kinh nghiệm của một số quốc gia và vùng lãnh thổ về chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình CNH - HĐH để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.
 - Phân tích, đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và CNH - HĐH NN NT đang diễn ra trên địa bàn toàn vùng ĐBSH cũng như của từng tỉnh, thành phố theo các nội dung và chỉ tiêu đã được hệ thống trong phần cơ sở lý luận. Từ đó, rút ra những kết quả đạt được cũng như những tồn tại hạn chế và nguyên nhân kém hiệu quả của cơ cấu sử dụng đất đáp ứng nhu cầu CNH - HĐH NN NT.
 - Dự báo xu hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo các nội dung CNH - HĐH NN NT và đề xuất một cơ cấu sử dụng đất phù hợp với vùng ĐBSH trong giai đoạn 2011 - 2020

- Đề xuất các giải pháp, kiến nghị để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của vùng một cách hiệu quả hơn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án:

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung vào nghiên cứu sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và mối quan hệ giữa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất với chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế, với yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, với yêu cầu của quá trình đô thị hoá ... trong quá trình CNH – HĐH NN NT. Trên địa bàn nghiên cứu là vùng ĐBSH, Luận án tập trung nghiên cứu cơ cấu sử dụng đất của vùng trong mối quan hệ với các nội dung của quá trình CNH – HĐH NN NT để tìm ra được cơ cấu sử dụng đất phù hợp hơn cho vùng.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Về mặt thời gian, Luận án chỉ giới hạn nghiên cứu xu hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình CNH – HĐH NN NT vùng ĐBSH từ năm 2004 trở lại đây. Lý do chọn mốc thời gian năm 2004 là vì đây là năm đầu tiên Luật Đất đai 2003 có hiệu lực, các nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được bổ sung và hoàn chỉnh so với giai đoạn trước đó. Vì vậy, để thấy được sự tiến bộ, kết quả đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại thì cần phải so sánh trong cùng một giai đoạn, dưới tác động điều chỉnh của cùng một bộ luật.

Phạm vi nghiên cứu của Luận án về mặt không gian là các khu vực của các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng bao gồm 10 tỉnh và thành phố Hà Nội. Riêng về trường hợp của Hà Nội và Hà Tây, do đến ngày 31/8/2008, 2 địa phương này được sáp nhập vào nhau thành hình thành Hà Nội mới nên về mặt số thống kê, sau 31/8/2008, chỉ có một con số thống kê duy nhất cho cả 2 địa phương. Vì vậy, các số liệu từ ngày 31/8/2008 trở về trước sẽ được cộng lại ở hai địa phương này để có cơ sở so sánh đồng nhất ở 2 giai đoạn trước và sau 31/8/2008. Tỉnh Quảng Ninh là tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, với địa hình phần lớn là đồi núi, chỉ khoảng 1/5 DT của tỉnh nằm ở phía đông nam là đất đồng bằng nên cơ cấu sử dụng đất cũng như quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của tỉnh có những điểm khác biệt so với các tỉnh khác thuộc vùng ĐBSH. Vì vậy, Luận án cũng không nghiên cứu số liệu của Quảng

Nhìn để đảm bảo tính tương đương, đồng nhất của các tỉnh trên địa bàn từ đó, việc đánh giá xu hướng chuyển dịch sẽ rõ ràng hơn, chính xác hơn.

Về mặt nội dung, Luận án chỉ nghiên cứu quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất về mặt số lượng DT theo các mục đích sử dụng khác nhau cho các ngành kinh tế, đó là quá trình chuyển dịch từ đất NN sang đất CN và đất TMDV và quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ ngành NN bao gồm ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; quá trình phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất cho mục đích này; quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu đất đô thị - nông thôn. Đối với quá trình đô thị hóa, để đảm bảo tính tập trung và thấy rõ được nội dung nghiên cứu, Luận án chỉ đi sâu nghiên cứu sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong hai loại đất là đất ở và đất công cộng đô thị với xu hướng đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng ở các tỉnh vùng ĐBSH. Riêng cơ cấu sử dụng đất về mặt chất lượng, do không có đủ điều kiện về mặt thời gian cũng như việc thu thập số liệu ở các tỉnh ĐBSH chưa được đầy đủ, chính xác, chưa phản ánh chính xác xu hướng dịch chuyển cơ cấu sử dụng đất trong tương quan về mặt chất lượng của đất đai nên trong phạm vi nghiên cứu, Luận án không đi sâu nghiên cứu khía cạnh này của cơ cấu sử dụng đất và xin phép được mở rộng phạm vi nghiên cứu này trong các đề tài nghiên cứu sau.

4. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá của loài người, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được trong các ngành sản xuất NN vì vậy từ trước đến nay có rất nhiều đề tài nghiên cứu về đất đai, đặc biệt là các đề tài nghiên cứu về công tác quản lý đất đai, đánh giá đất đai để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và phục vụ công tác quy hoạch sử dụng đất và phát triển bền vững. Tuy nhiên, cho đến nay các công trình nghiên cứu về cơ cấu sử dụng đất chỉ mang tính chất các công trình nghiên cứu nhỏ lẻ, nằm tản mạn trong các đề tài nghiên cứu có liên quan khác và hầu như chưa có công trình nào nghiên cứu thực sự chi tiết, cụ thể về cơ cấu sử dụng đất. Chỉ có một số ít công trình nghiên cứu về cơ cấu sử dụng đất như Luận án phó tiến sĩ kinh tế của tác giả Lê Văn Nắp, năm 1994 nghiên cứu đề tài "Áp dụng phương pháp mô phỏng để lựa chọn cơ cấu sử dụng đất tối ưu vùng trung du, lấy 2 tỉnh Vĩnh Phúc và Hà Bắc làm ví dụ". Tuy nhiên, công trình nghiên cứu này lại thiên về việc sử dụng một phương pháp mô phỏng, dự tính, tưởng tượng một phương án về cơ cấu sử dụng đất cụ thể để đánh giá hiệu quả sử dụng đất và phạm

vi nghiên cứu mới dừng lại ở việc đánh giá năng suất và sản lượng của việc sử dụng đất trong ngành sản xuất NN mà thôi, chưa đề cập đến những hiệu quả kinh tế xã hội khác của việc sử dụng đất cũng như việc áp dụng cơ cấu sử dụng đất này.

Có nhiều công trình nghiên cứu việc đánh giá tài nguyên đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội như cuốn sách "Đánh giá hiện trạng sử dụng đất ở nước ta theo quan điểm sinh thái và phát triển lâu bền" của tác giả Trần An Phong – Nhà xuất bản Nông nghiệp 1995. Trong cuốn này, tác giả nghiên cứu đất đai trong 3 năm 1992 - 1994, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo quan điểm sinh thái và phát triển lâu bền trên khía cạnh đặc trưng chi phối độ phì nhiêu của đất, hiện trạng sử dụng đất, căn cứ phân chia vùng sinh thái NN để sử dụng đất một cách hợp lý. Hoặc trong Luận án phó tiến sĩ nông nghiệp "Đánh giá đất đai phục vụ định hướng quy hoạch nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên" của tác giả Đoàn Công Quý năm 2001, hướng nghiên cứu lại thiên về việc ứng dụng quy trình hướng dẫn đánh giá đất đai do FAO - UNESCO đề xuất để thực hiện đánh giá đất đai của một huyện làm căn cứ khoa học để quy hoạch và sử dụng đất của huyện đó, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội một cách toàn diện và hiệu quả. Luận án PTS KHNN "Đánh giá đất đai phục vụ định hướng quy hoạch nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp huyện Gia Lâm vùng đồng bằng sông Hồng" của tác giả Vũ Thị Bình năm 1995 cũng có hướng nghiên cứu giống như của các tác giả trên là đánh giá khả năng sử dụng đất trong sản xuất NN vùng. Vì vậy, có thể nói cho đến nay, các công trình nghiên cứu về đánh giá đất đai và cơ cấu sử dụng đất mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá khả năng sử dụng đất trong ngành NN, hầu như chưa có công trình nghiên cứu một cách toàn diện nào về hiệu quả sử dụng đất trong tất cả các ngành của nền kinh tế.

Về quá trình CNH - HĐH NN NT và tác động của quá trình này đối với xã hội, cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu như Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Phạm Hùng "Chuyển mạnh cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở miền Đông Nam bộ hiện nay" - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh năm 2001, Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Phạm An Ninh năm 1999 về "Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Đồng Nai", Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Văn Phát năm 2004 về "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Thừa Thiên Huế theo

hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa". Tất cả các Luận án nói trên mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu nội dung chủ yếu của CNH - HĐH NN NT là chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Về nghiên cứu tác động của CNH - HĐH NN NT, cho đến nay, hầu như chỉ có các công trình nghiên cứu về xu hướng dịch chuyển cơ cấu các ngành kinh tế, cơ cấu lao động, việc làm, cơ cấu vốn, xu hướng đô thị hóa như Luận án tiến sĩ xã hội học "Mối quan hệ giữa dân số và việc làm ở nông thôn đồng bằng sông Hồng trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa" của tác giả Đặng Xuân Thao năm 2000, Luận án phó tiến sĩ khoa học triết học của tác giả Trịnh Đức Hồng "Xu hướng biến động cơ cấu giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước hiện nay" năm 1996, Luận án tiến sĩ triết học của tác giả Nguyễn Ngọc Sơn "Nguồn nhân lực nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta - đặc điểm và xu hướng phát triển", cuốn "Việc làm của nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá" do tác giả Bùi Thị Ngọc Lan làm chủ biên - nhà xuất bản Lý luận chính trị năm 2007. Cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào về xu hướng dịch chuyển cơ cấu sử dụng đất dưới tác động của quá trình CNH - HĐH NN NT. Vì vậy, việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu của Luận án là một hướng đi mới trong quá trình nghiên cứu của mình, việc lựa chọn hướng nghiên cứu này xuất phát thực sự từ nhu cầu thực tiễn.

Với đánh giá rằng CNH - HĐH NN NT tất yếu sẽ có tác động, ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất thông qua việc thay đổi nhu cầu sử dụng đất trong các ngành kinh tế cũng như trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị hóa..., Luận án đi sâu vào nghiên cứu một khía cạnh của quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất dưới tác động của quá trình CNH - HĐH NN NT để từ đó đánh giá thực trạng cơ cấu sử dụng đất hiện nay trên phạm vi nghiên cứu là các tỉnh ĐBSH.

5. Các phương pháp nghiên cứu

5.1 Phương pháp thu thập tài liệu, thông tin

Các tài liệu, thông tin sử dụng trong Luận án được thu thập từ Niên giám thống kê các năm, các tài liệu từ các thư viện như Thư viện Quốc gia, Thư viện Đại học Kinh tế quốc dân, thư viện của các tổ chức FAO, UNDP, WB..., các trang web của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền

thông, Bộ Giáo dục - Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ... Các chỉ tiêu kinh tế theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong tương lai được thu thập từ các báo cáo chính trị và nghị quyết Đại hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và môi trường các tỉnh - thành phố, quận, huyện giai đoạn 2011-2020.

Đồng thời Luận án sẽ kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây đã đề cập trong tổng quan nghiên cứu của đề tài.

Riêng phần số liệu, thông tin về đất đai, Luận án sử dụng trực tiếp các số liệu thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm được thực hiện ở tất cả các địa phương trên cả nước do Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên - Môi trường trực tiếp chỉ đạo thực hiện và công bố. Nguồn dữ liệu được sử dụng là từ số liệu thống kê đất đai các năm 2004, 2006, 2007, 2008, 2009, 2011 và số liệu kiểm kê đất đai 2005 và 2010 do những năm thực hiện kiểm kê sẽ không thực hiện thống kê đất đai.

Ngoài ra để phân dự báo xu hướng dịch chuyển và đề xuất cơ cấu sử dụng đất có tính thực tế và thuyết phục cao, Luận án cũng tham khảo các báo cáo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các địa phương trước khi đưa ra các số liệu dự báo và đề xuất.

Các phương pháp thu thập thông tin trên đã được vận dụng một cách linh hoạt và đan xen nhau, tùy thuộc vào địa bàn và các nội dung nghiên cứu chi tiết của đề tài.

5.2 Phương pháp tổng hợp, xử lý thông tin

Tài liệu, số liệu sau khi thu thập được sắp xếp theo từng nội dung nghiên cứu và được phân thành 3 nhóm chính: tài liệu về lý luận, tài liệu tổng quan về thực tiễn, các số liệu thực tiễn của cả vùng và của các địa phương, các số liệu dự báo của cả vùng và của các địa phương. Sau khi tổng hợp và phân loại, các số liệu và tài liệu được phân tích sử dụng bằng các phương pháp phân tích sau:

TT	Phương pháp phân tích thông tin	Nội dung nghiên cứu tương ứng
1	Phương pháp phân tích tổng hợp	Phương pháp này được sử dụng để đánh giá các nghiên cứu hiện có về cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất, mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất để hình thành nên khung lý thuyết cho Luận án.
1	Phương pháp thống kê, thu thập thông tin định lượng	Tổng hợp, phân tích kết quả các số liệu hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng, dân số và các số liệu về DT đất đai theo các mục đích sử dụng và cơ cấu DT đất đai. Số liệu điều tra thu thập trên thực tế sẽ được xử lý bằng các phần mềm chuyên dùng để phân tích rõ xu hướng biến động, chuyển dịch của cơ cấu sử dụng đất cũng như cơ cấu kinh tế trên địa bàn nghiên cứu
2	Phân tích so sánh đối chứng	So sánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xu hướng phát triển cơ sở hạ tầng và xu hướng đô thị hóa của từng địa phương cũng như của toàn bộ vùng ĐBSH để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố này lên cơ cấu sử dụng đất và ngược lại
3	Phương pháp đánh giá thực trạng tìm nguyên nhân	Phân tích nguyên nhân, tìm ra nguyên nhân sâu xa của những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất; phân tích điểm mạnh, yếu và tìm ra cơ hội để phát huy hiệu quả của cơ cấu sử dụng đất hiện tại và phương hướng dịch chuyển đến một cơ cấu sử dụng đất hợp lý hơn, phù hợp hơn định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương.

4	Phương pháp dự báo	Đề dự báo xu hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của cả vùng cũng như của từng địa phương.
5	Phương pháp phân tích hệ thống	Việc nghiên cứu cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn vùng ĐBSH được thực hiện một cách đồng bộ, với việc phân tích xã hội hướng chuyển dịch trên 3 loại đất sử dụng cho ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và TMDV, và trên địa bàn 11 tỉnh vùng ĐBSH, gắn với giai đoạn cụ thể là sau khi có Luật đất đai 2003 ra đời.
6	Phương pháp quy nạp, diễn dịch	Trên cơ sở phân tích những nội dung cơ bản của cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất sử dụng trong các ngành kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng và sử dụng trong đô thị, Luận án sử dụng phương pháp quy nạp để đưa ra những đánh giá chung mang tính khái quát về thực trạng cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất ở các tỉnh vùng ĐBSH. Thực trạng này được đặt trong bối cảnh chung của cả nước, dưới tác động của quá trình CNH - HĐH NN NT.

6. Giới thiệu bố cục của Luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, Luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở khoa học của chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Chương 2: Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

Chương 3: Phương hướng và giải pháp chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

7. Những đóng góp mới của Luận án:

Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận:

- CNH-HĐH NN NT là xu hướng tất yếu của quá trình phát triển nông thôn đồng thời cũng là tác nhân thúc đẩy chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất NN sang đất sản xuất kinh doanh phi NN, đất phát triển hạ tầng và đô thị. Đến lượt mình, chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữ vai trò là tiền đề của chuyển dịch cơ cấu và phân bố các hoạt động kinh tế, xã hội theo hướng CNH-HĐH.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong giai đoạn đầu của quá trình CNH thường diễn ra theo hướng chuyển từ đất sản xuất kinh doanh NN sang đất phi NN, giai đoạn sau chủ yếu là quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ từng ngành và chuyển dịch theo hướng từ sử dụng theo bề rộng - theo quy mô sang sử dụng theo chiều sâu – nâng cao sức sản xuất của đất đai.

- Giữa tỷ lệ DT đất đai mỗi ngành sử dụng và tỷ trọng đóng góp của các ngành trong nền kinh tế có mối quan hệ thuận chiều nhưng không tuân theo một quan hệ tỷ lệ cố định mà thay đổi tùy theo từng giai đoạn CNH. Trong giai đoạn đầu của quá trình CNH, tốc độ thay đổi về tỷ trọng DT đất đai thường nhanh hơn tốc độ thay đổi về tỷ trọng đóng góp của các ngành; giai đoạn sau của quá trình CNH, tốc độ thay đổi tỷ trọng DT đất đai chậm dần trong khi tỷ trọng đóng góp các ngành tiếp tục thay đổi theo hướng tăng dần đóng góp của CN và chuyển dần sang tăng nhanh khu vực dịch vụ và giảm dần khu vực NN.

Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu thực trạng:

- Luận án chỉ ra rằng quá trình CNH-HĐH ở vùng đồng bằng sông Hồng những năm qua đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất từ NN sang phi NN, nhất là ở các tỉnh có truyền thống, thế mạnh về sản xuất NN. Tốc độ tăng tỷ trọng đất sang phát triển các KCN và đất TMDV nhanh, tương đương tỷ trọng đất dành cho CN và TMDV của các vùng có CN và TMDV phát triển mạnh chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế. Do vậy, để tăng mức đóng góp của CN và TMDV trong cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng cần tăng năng suất sử dụng đất CN và TMDV hiện có, không cần tăng thêm DT. DT đất dành cho phát triển cơ sở hạ tầng vẫn còn ít, đặc biệt là giao thông, y tế. Tỷ trọng đất sử dụng đất ở và đất công cộng đô thị tuy chưa cao nhưng tốc độ tăng đất đô thị đang vượt quá tốc độ đô thị hóa.

- Nguyên nhân làm chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất chưa phù hợp và chưa phát huy hiệu quả cao cho quá trình CNH-HĐH NN NT là do: công tác quy hoạch còn nhiều bất cập; chính sách pháp luật về chuyển đổi mục đích chưa có cơ sở kinh tế vững chắc; việc quy hoạch phát triển các KCN ở các địa phương đang chạy theo phong trào; chưa coi trọng đầu tư cho phát triển hạ tầng....

- Phương hướng CDCCSDĐ cho các địa phương vùng ĐBSH trong quá trình CNH-HĐH đến 2020 theo các hướng như sau: Đối với các tỉnh đi đầu quá trình CNH-HĐH cần giảm và tiến tới ngừng hẳn việc chuyển dịch đất trồng lúa sang đất CN và TMDV, cần tập trung đầu tư khai thác nâng cao hiệu quả và năng suất sử dụng DT đất CN và TMDV hiện có. Đối với các tỉnh đi sau quá trình CNH-HĐH, cần quy hoạch các vùng sản xuất NN kém hiệu quả, đầu tư phát triển hạ tầng để thu hút các hoạt động CN, không chuyển DT đất lúa, đất thuận lợi cho sản xuất NN sang đất phi NN. Ưu tiên quy hoạch dành DT đất đủ phát triển hạ tầng. Quá trình chuyển dịch đất sang phát triển đô thị cần phù hợp với tiến trình và tốc độ đô thị hóa.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1.1 Các khái niệm Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất cho Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

1.1.1 Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

1.1.1.1 Khái niệm Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa là một thuật ngữ được sử dụng rất phổ biến. Đó là một chặng đường phát triển tất yếu của các nền kinh tế, đi từ kinh tế tự nhiên, qua kinh tế NN sang kinh tế công nghiệp, đến kinh tế hậu công nghiệp, có thể gọi là kinh tế tri thức.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương khóa VII năm 1994 đã nêu CNH – HĐH là “quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao” {10, tr 116-119}

Quan niệm trên đã cho thấy vai trò và nội dung đặc biệt quan trọng của quá trình CNH – HĐH trong sự phát triển kinh tế - xã hội, đó là sự chuyển đổi từ lao động thủ công sang lao động bằng phương tiện hiện đại, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật một cách chặt chẽ để giảm bớt sự tiêu hao sức lao động của con người mà vẫn mang lại hiệu quả lao động cao dựa trên sự hỗ trợ của máy móc và phương tiện sản xuất hiện đại. Sự gắn kết chặt chẽ không thể tách rời giữa hai phạm trù công nghiệp hóa và hiện đại hóa được thể hiện thông qua sự phát triển của khoa học công nghệ. Chính HĐH là nền tảng, là cơ sở để tiến hành CNH và quá trình công nghiệp hóa có mục tiêu chính là đạt tới hiện đại hóa. Hai quá trình này có mối liên hệ mật thiết với nhau không thể tách rời.

Trong cuốn sách “Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ở vùng Đồng bằng sông Hồng” do GS.TS

Nguyễn Đình Phan làm chủ biên cho rằng “không nên đồng nhất giữa công nghiệp hóa với hiện đại hóa mặc dù chúng thường đi liền với nhau. Công nghiệp hóa và hiện đại hóa thể hiện hai khía cạnh tiếp cận khác nhau đối với cùng một quá trình. Công nghiệp hóa và hiện đại hóa vừa có sự giống nhau, liên quan đến nhau; vừa có sự khác nhau, độc lập với nhau. Công nghiệp hóa mang ý nghĩa của việc tăng tỷ trọng và trình độ của ngành CN, dịch vụ bằng cách ứng dụng khoa học công nghệ mang tính CN. Hiện đại hóa lại mang ý nghĩa của quá trình phát triển và ứng dụng các thành tựu của khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống. Hiện đại hóa khác công nghiệp hóa ở chỗ hiện đại hóa là quá trình ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ vào sản xuất để tăng năng suất cũng như chất lượng sản phẩm. {17, tr.11 - 12}

Chúng tôi ủng hộ quan điểm của GS.TS Nguyễn Đình Phan và nhóm tác giả cho rằng khi nghiên cứu CNH - HĐH NN, nông thôn, ta cần xác định rõ 4 vấn đề có mối liên quan mật thiết đến nhau: Công nghiệp hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn, hiện đại hóa nông nghiệp và hiện đại hóa nông thôn.

Công nghiệp hóa NN là quá trình biến đổi nền sản xuất NN truyền thống lạc hậu sang nền sản xuất NN tiên tiến, ứng dụng thành tựu của CN vào sản xuất để tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm CN và lao động trong các ngành CN và dịch vụ; giảm tỷ trọng và sản phẩm ngành NN.

Hiện đại hóa NN là quá trình đưa những ứng dụng của tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sản xuất hiện đại vào sản xuất NN nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm của hoạt động sản xuất NN.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa NN là quá trình chuyển nền NN truyền thống phát triển thành nền NN hiện đại bằng cách hiện đại hóa các biện pháp sản xuất, công nghệ sản xuất, quản lý sản xuất kinh doanh và lực lượng lao động ngành NN; để từ đó làm thay đổi căn bản tính chất, phương thức sản xuất, cơ cấu sản xuất, hình thức tổ chức quản lý sản xuất của một nền sản xuất tự cung tự cấp, kỹ thuật thủ công, chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên sang một nền NN sản xuất hàng hóa với kỹ thuật công nghệ hiện đại.

Công nghiệp hóa nông thôn là quá trình chuyển hóa các vùng nông thôn nước ta từ chỗ tồn tại và phát triển chủ yếu dựa vào nghề nông là chính chuyển sang tồn tại và

phát triển dựa trên sản xuất CN và dịch vụ là chính và chuyển biến đời sống nông dân từ chỗ sống theo lối sống NN sang lối sống CN.

Hiện đại hóa nông thôn là quá trình đưa những thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại áp dụng vào khu vực nông thôn để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng cho đời sống kinh tế - xã hội của người dân nông thôn.

CNH – HĐH nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành CN và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành NN; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ở nông thôn.

Như vậy, CNH – HĐH nông thôn là xây dựng một xã hội nông thôn có nền kinh tế NN hiện đại dựa trên công nghệ, kỹ thuật cao, kinh tế CN và dịch vụ phát triển mạnh; quan hệ sản xuất tiên tiến phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất; cơ sở hạ tầng nông thôn đồng bộ, hiện đại; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn được nâng cao.

Quá trình CNH - HĐH NN NT là một quá trình rộng lớn, phức tạp và toàn diện. Nó diễn ra trong các tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, có sự kết hợp giữa các bước đi tuần tự và các bước đi nhảy vọt, kết hợp giữa phát triển theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, kết hợp giữa biến đổi về lượng và biến đổi về chất... của các tác nhân tham gia quá trình. Việc xác định rõ định nghĩa về CNH – HĐH NN NT sẽ là cơ sở cho việc xác định từng nội dung của chúng, từ đó đánh giá những tác động và ảnh hưởng của quá trình này lên các vấn đề kinh tế, xã hội của nông thôn.

1.1.1.2 Tính tất yếu khách quan của Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

CNH – HĐH NN NT đã được Đảng và Nhà nước ta xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trong điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu kém, trình độ sản xuất thấp, công cụ lao động thô sơ, ngành NN vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu các ngành kinh tế, trong ngành NN thì sản xuất độc canh lúa nước vẫn là chủ yếu, một bộ phận lớn dân số sống

bằng nghề nông thì tiến hành CNH – HĐH NN NT là một tất yếu khách quan để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho NN NT, đảm bảo cải tạo toàn bộ nền NN và kinh tế nông thôn trên cơ sở kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và sản xuất hàng hóa lớn. CNH – HĐH NN NT là con đường tất yếu đưa nước ta thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, tiến lên con đường chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Tính tất yếu của CNH – HĐH NN NT xuất phát từ các yêu cầu sau:

Thứ nhất, về kinh tế: NN là ngành sản xuất quan trọng, đặc biệt với Việt Nam. Vai trò NN thế giới đang thay đổi, NN không chỉ cung cấp lương thực thực phẩm cho con người mà còn cung cấp nguyên liệu cho ngành CN chế biến lương thực, thực phẩm và ngành CN năng lượng. Thông qua CNH – HĐH, sự tăng trưởng của NN và kinh tế nông thôn sẽ tạo ra nền tảng cho khu vực CN và dịch vụ phát triển.

NN NT chính là địa bàn rộng lớn để tiêu thụ các sản phẩm của CN từ tư liệu sản xuất, vật tư thiết bị đến các sản phẩm hàng hóa và tiêu dùng.

Thứ hai, về xã hội: NN và nông thôn là khu vực tạo công ăn việc làm cho đại bộ phận dân cư của đất nước, giảm thất nghiệp, thiếu việc làm, tăng thu nhập, mức sống và xóa đói giảm nghèo, giảm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, đảm bảo công bằng xã hội.

Thứ ba, về chính trị: NN là khu vực đảm bảo an ninh lương thực, ổn định chính trị và xã hội. Vấn đề lương thực là vấn đề quan trọng hàng đầu để ổn định kinh tế, chính trị, xã hội đất nước và đã trở thành vấn đề của toàn cầu chứ không riêng gì với Việt Nam. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu về lương thực, CNH – HĐH NN NT là điều tất yếu để tạo sự phát triển vượt bậc về năng suất, chất lượng sản phẩm NN. Mặt khác, khi đời sống của nhân dân được cải thiện, nông thôn ngày càng khang trang, sạch đẹp, tình làng nghĩa xóm được xây dựng gắn kết thì ý thức giác ngộ chính trị cách mạng sẽ càng được nâng cao, đặc biệt là ý thức, trách nhiệm của người dân trong việc xây dựng, bảo vệ tổ quốc. Lực lượng quân đội bảo vệ an ninh quê hương, đất nước sẽ được cung cấp bằng lực lượng lao động trẻ, khỏe, có trình độ văn hóa.

Thứ tư, về môi trường sinh thái, một trong những yêu cầu của CNH – HĐH NN NT là sử dụng một cách khoa học và có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đất đai. CNH – HĐH hướng hoạt động được sản xuất sử dụng đất

một cách hợp lý, phủ xanh đất trống đồi trọc, chống xói mòn... Do đó, môi trường sinh thái được bảo vệ.

- Tác động của CNH – HĐH NN NT đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước:

+ CNH – HĐH NN NT là điều kiện để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Vấn đề đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước là vấn đề có tính quan trọng hàng đầu để đảm bảo ổn định tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, từ đó quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân công lại lao động xã hội mới có điều kiện để được thực hiện nhanh chóng và hợp lý. CNH – HĐH NN NT tạo điều kiện để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, sản xuất nhiều sản phẩm để phục vụ nhu cầu nhân dân.

+ CNH – HĐH NN NT phục vụ cho yêu cầu phát triển các ngành phi NN. NN nông thôn không chỉ cung cấp sản phẩm phục vụ trực tiếp cho tiêu dùng của con người mà còn cung cấp nguyên liệu cho các ngành CN chế biến. CNH – HĐH NN NT làm tăng năng suất lao động trong ngành NN, tăng khối lượng sản phẩm cung cấp cho CN tạo điều kiện cho ngành CN chế biến phát triển và đến lượt nó, CN phát triển sẽ quay trở lại thúc đẩy sự phát triển ngành NN và các ngành khác.

CNH – HĐH làm tăng thu nhập, thay đổi tập quán tiêu dùng của dân cư nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại. Với lượng dân số lớn sống tại nông thôn, sức mua của dân cư sẽ tăng lên cả về số lượng và chủng loại sản phẩm, kích cầu cho thị trường. Với sự thay đổi về mức sống và thu nhập, nhu cầu về vui chơi, giải trí ở khu vực nông thôn cũng tăng lên làm phát triển ngành dịch vụ phục vụ như du lịch, tham quan, vui chơi...

CNH – HĐH NN NT là quá trình giảm tỷ trọng ngành kinh tế NN, tăng tỷ trọng các ngành kinh tế phi NN. Quá trình CNH – HĐH NN NT gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển các ngành CN và dịch vụ ở nông thôn. Đây cũng là quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn từ lĩnh vực NN sang phi NN. Quá trình CNH – HĐH tạo điều kiện cho lao động nông thôn tiếp cận với hệ thống máy móc, thiết bị và quy trình sản xuất CN hiện đại ngay trên địa bàn nông thôn. Lực lượng lao động dồi dào từ lĩnh vực sản xuất NN sẽ bổ sung cho lĩnh vực CN và dịch vụ đang ngày càng phát triển ở khu vực nông thôn và thành thị, làm giảm quan hệ căng thẳng của cung cầu lao động chất lượng cao theo yêu cầu của CNH – HĐH.

+ CNH – HĐH NN NT cung cấp vốn tích lũy cho nền kinh tế khu vực nông thôn. CNH – HĐH tạo nguồn vốn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: CNH – HĐH làm phát triển kinh tế, tăng thu nhập và tích lũy của người dân cũng như phần đóng góp cho ngân sách nhà nước, tạo điều kiện mở rộng nguồn vốn cung cấp cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ CNH – HĐH NN NT tạo sự ổn định chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tạo sự phát triển bền vững NN và nông thôn.

Sự phát triển mạnh mẽ của NN NT trong quá trình CNH – HĐH sẽ đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho một bộ phận lớn dân cư sinh sống tại nông thôn, là điều kiện căn bản để tạo sự ổn định tình hình kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước, mà sự ổn định của nông thôn có ý nghĩa lớn đối với sự ổn định của đất nước. Dân có giàu thì nước mới mạnh. CNH – HĐH NN NT làm tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm cũng như làm tăng thu nhập cho người dân nông thôn, tăng sức mua cũng như mở rộng thị trường nông thôn và đây lại là nền tảng làm thúc đẩy CNH – HĐH.

+ CNH – HĐH NN NT tạo cơ sở kinh tế làm thay đổi một cách căn bản đời sống văn hóa, xã hội và nâng cao trình độ văn minh ở nông thôn. CNH – HĐH NN NT góp phần phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, một yếu tố hết sức quan trọng cho quá trình CNH – HĐH đất nước. Hệ thống kết cấu hạ tầng không những là yêu cầu của CNH – HĐH mà còn để mở rộng giao lưu, thông thương hàng hóa giữa các vùng, các khu vực của đất nước, làm giảm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển sẽ tạo điều kiện cho quá trình CNH – HĐH được diễn ra thuận lợi hơn, tốc độ nhanh hơn và quy mô lớn hơn. Người dân nông thôn có điều kiện loại bỏ các tập tục cổ hủ, lạc hậu cũ, tiếp thu được những tri thức tiên bộ của nền văn minh nhân loại. Nhờ có CNH – HĐH, người nông dân mới có đủ điều kiện để tiếp cận được lối sống CN, văn minh.

Với ý nghĩa quan trọng như trên, việc thực hiện quá trình CNH – HĐH NN NT là một tất yếu khách quan để phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp, hiện đại, văn minh.

1.1.2 Cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

1.1.2.1 Khái niệm cơ cấu sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá của đất nước. Có một lượng tài nguyên đất đai dồi dào không chỉ là mơ ước của một gia đình mà còn là mơ ước của tất cả các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, việc chỉ có số lượng nhiều thôi chưa đủ, quan trọng hơn là việc bố trí, phân bổ sử dụng nguồn lực đất đai vào phát triển các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế để đáp ứng tốt nhất nhu cầu sử dụng đất cũng như thúc đẩy, hỗ trợ các ngành kinh tế phát triển.

Với vai trò quan trọng của đất đai trong quá trình phát triển kinh tế, CNH – HĐH NN NT, việc phân bổ sử dụng đất vào các ngành khác nhau hình thành cơ cấu sử dụng đất. Một cơ cấu sử dụng đất hợp lý là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển đất nước. Để thực hiện được điều này, cần phải xác định được việc phân bổ các loại đất vào mỗi mục đích sử dụng và mối quan hệ của chúng hợp thành toàn bộ quỹ đất của từng vùng lãnh thổ, từng địa phương. Các yếu tố hợp thành cơ cấu quỹ đất phải được thể hiện cả về mặt số lượng cũng như về mặt chất lượng và được xác định trong những giai đoạn nhất định, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng, từng địa phương.

Do vậy, có thể hiểu cơ cấu sử dụng đất là mối quan hệ tỷ lệ giữa các loại đất đai được sử dụng vào các mục đích sử dụng khác nhau so với toàn bộ quỹ đất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Các bộ phận này chính là số lượng các loại đất được sử dụng cho các mục đích khác nhau trong tổng DT đất theo địa giới hành chính của địa phương. Do đất đai bị giới hạn bởi DT bề mặt nên tổng quỹ đất có số lượng cố định. Chỉ có số lượng các loại đất sử dụng cho các mục đích khác nhau có thể biến động được bằng cách chuyển từ loại đất sử dụng với mục đích này sang mục đích khác. Do vậy, số lượng DT đất sử dụng cho các mục đích khác nhau có mối quan hệ tỷ lệ về số lượng, tương quan về chất lượng, tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề cho nhau phát triển trong những phạm vi không gian và thời gian nhất định, phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định nhằm đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Tuy nhiên, do quỹ đất được kết cấu từ nhiều loại đất khác nhau tùy thuộc vào tính chất về nông hóa và thổ nhưỡng khác nhau nên cơ cấu sử dụng đất phân theo mục đích sử dụng cũng có mối quan hệ mật thiết với cơ cấu đất phân theo tính chất

nông hóa thổ nhưỡng của đất căn cứ vào các tiêu thức như nguồn gốc đá mẹ - yếu tố cấu thành nên đất (đất feralitit, đất bazan...), thành phần cơ giới của đất (đất cát, đất cát pha, đất thịt nhẹ, đất thịt trung bình, đất thịt nặng, đất sét...), theo hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất (nghèo, trung bình, giàu các chất đạm, lân, kali...), theo độ chua, kiềm (pH).

Với vị trí cố định của đất đai, một cơ cấu sử dụng đất bao giờ cũng gắn với điều kiện không gian và thời gian cụ thể, những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội cụ thể và thích hợp của từng quốc gia, từng vùng, từng địa phương, thậm chí của từng chủ thể sử dụng đất tại từng thời điểm cụ thể.

Cơ cấu sử dụng đất không phải là một hệ thống tĩnh, bất biến mà nó luôn ở trạng thái vận động, biến đổi không ngừng theo sự biến đổi của cơ cấu kinh tế trong quá trình phát triển. Sự duy trì quá lâu hay thay đổi quá nhanh chóng của cơ cấu sử dụng đất mà không phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, đặc biệt là cơ cấu kinh tế của địa phương đều có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình sản xuất xã hội. Cơ cấu sử dụng đất dịch chuyển nhanh hay chậm không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan mà phụ thuộc vào các điều kiện cần thiết cho sự dịch chuyển, các mục tiêu, định hướng dịch chuyển như thế nào.

Một trong các nội dung cốt lõi của việc sử dụng hợp lý nguồn lực đất đai vào phát triển kinh tế là xây dựng cơ cấu sử dụng đất hợp lý để sử dụng vào các mục đích khác nhau. Một cơ cấu sử dụng đất hợp lý phải đáp ứng yêu cầu sau:

- + Phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng.
- + Đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển các ngành kinh tế.
- + Đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, chuyển dịch theo hướng tiến bộ để khai thác được các lợi thế và tiềm năng kinh tế của các địa phương.

Khi phân tích sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cơ cấu kinh tế, Các Mác đã chỉ ra rằng “do tổ chức quá trình lao động và phát triển kỹ thuật một cách mạnh mẽ đã làm đảo lộn toàn bộ cơ cấu kinh tế của xã hội” {6, tr.137}. Cơ cấu kinh tế đảo lộn tất yếu dẫn đến thay đổi về cơ cấu sử dụng đất theo các ngành kinh tế. Do đó, để xây dựng được một cơ cấu sử dụng đất hợp lý, phù hợp với những mục tiêu chiến lược trong quá trình CNH – HĐH NN NT ở từng thời điểm cụ thể, điều cần thiết là phải nghiên cứu các quy luật khách quan, tìm ra

được sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất xã hội cũng như sự biến đổi của cơ cấu kinh tế. Một cơ cấu sử dụng đất hợp lý phải có các bộ phận kết hợp một cách hài hòa, khai thác được tối đa lợi ích từ đất đai cho các hoạt động phát triển kinh tế nhưng vẫn đảm bảo bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

1.1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

Dưới tác động của sự biến đổi các điều kiện kinh tế - xã hội, cơ cấu sử dụng đất luôn vận động, chuyển dịch. Có nhiều từ ngữ khác nhau được sử dụng để biểu hiện cho quá trình này như cải tổ cơ cấu sử dụng đất, CDCCSDĐ, điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất. Tuy nhiên, thuật ngữ hay được sử dụng và mang ý nghĩa khái quát nhất là CDCCSDĐ. Thuật ngữ này biểu hiện quá trình thay đổi dần dần, dưới các tác động của các điều kiện khách quan nhưng cũng thể hiện sự chủ động có ý thức của quá trình vận động này. Các thuật ngữ như cải tổ, điều chỉnh mang nhiều ý nghĩa chủ quan, tác động trực tiếp, có chủ ý của con người.

CDCCSDĐ là quá trình vận động, biến đổi của các loại đất khác nhau làm thay đổi vị trí, tương quan tỷ lệ và mối quan hệ, tương tác giữa các loại đất dưới tác động của những yếu tố kinh tế, xã hội và các điều kiện khách quan khác. CDCCSDĐ là một quá trình vận động của các bộ phận cấu thành nên cơ cấu sử dụng đất. Trong quá trình chuyển dịch, cơ cấu sử dụng đất sẽ vận động và phát triển từ một cơ cấu cũ sang cơ cấu mới. Quá trình chuyển dịch này đòi hỏi phải tốn một khoảng thời gian và trải qua các bước tuần tự khác nhau để đạt đến mục đích cuối cùng là một tổng thể được kết hợp hợp lý, hài hòa từ các bộ phận cấu thành.

Việc sử dụng khái niệm trên đây mang ý nghĩa CDCCSDĐ không chỉ diễn ra một cách khách quan mà còn chuyển dịch dưới tác động chủ quan của con người, trong điều kiện diễn ra việc chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế theo định hướng CNH – HĐH NN NT và đây không phải là quá trình diễn ra trong một thời gian ngắn mà là quá trình mang tính biến đổi theo định hướng đã được đặt ra làm thay đổi từ một cơ cấu sử dụng đất cũ sang cơ cấu sử dụng đất mới phù hợp hơn, hiệu quả cao hơn. Đây là quá trình tất yếu xảy ra như là kết quả của một quá trình phát triển kinh tế xã hội. Với vai trò của đất đai trong tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội, sự phát triển của ngành, của lĩnh vực khác nhau sẽ tất yếu dẫn đến nhu cầu đòi hỏi số lượng DT đất đai khác nhau làm CDCCSDĐ. Từ sự phân tích trên cho thấy một cách hiểu trực diện hơn về cơ cấu sử dụng đất là mối quan hệ và tỷ lệ giữa các

loại DT đất đai sử dụng cho các ngành trong nền kinh tế, mối quan hệ giữa các loại DT đất đai sử dụng cho các vùng khác nhau và giữa các loại DT đất đai sử dụng cho các thành phần kinh tế. Do đó, quan niệm về CDCCSĐĐ được hiểu là sự chuyển dịch, sự thay đổi tỷ trọng tương đối của DT đất đai sử dụng cho các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế. CDCCSĐĐ là sự thay đổi cấu trúc nội tại và mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành của cơ cấu sử dụng đất có hướng đến mục tiêu đã được xác định trước. Được hình thành và biến động theo sự vận động của cơ cấu kinh tế, cơ cấu sử dụng đất vừa mang cả đặc trưng của cơ cấu kinh tế, vừa mang những đặc trưng riêng có của mình.

+ Cơ cấu sử dụng đất hình thành và phát triển mang tính khách quan. Sự vận động biến đổi của cơ cấu kinh tế phụ thuộc và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Là một thành phần quan trọng trong lực lượng sản xuất, cơ cấu sử dụng đất cũng vận động biến đổi cho phù hợp với sự biến đổi của cơ cấu kinh tế. Như vậy, không thể áp đặt chủ quan bất kỳ một cơ cấu sử dụng đất nào cũng như không thể thúc đẩy ép buộc hoặc kìm hãm sự chuyển dịch của cơ cấu sử dụng đất theo một cơ chế không phù hợp với yêu cầu và khả năng khách quan của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. Sự tiến bộ của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ mới trong lĩnh vực trồng trọt đã tạo ra nhiều loại giống cây mới với năng suất và chất lượng cao, hiệu quả kinh tế lớn đã mang lại nhiều sự thay đổi đáng kể trong việc sử dụng đất với tư cách là tư liệu sản xuất chủ yếu và trực tiếp trong ngành trồng trọt. Lượng sản phẩm thu hoạch được tăng lên nhanh chóng đã làm cho nhu cầu sử dụng đất cho NN giảm bớt. Phần đất đai dư thừa từ ngành NN này lại là nguồn cung quan trọng cho các ngành kinh tế CN và TMDV, vốn đang trên đà phát triển và cần thêm nhiều DT đất bổ sung vào nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu. Thực tế khách quan này làm biến đổi cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu sử dụng đất sử dụng cho các hoạt động kinh tế nói riêng tạo ra một cơ cấu mới phù hợp hơn, hiệu quả hơn.

Cơ cấu sử dụng đất biến đổi như thế nào là tùy thuộc vào sự vận động của các quy luật khách quan mà trước hết là các quy luật kinh tế. Vì vậy, để xây dựng được một cơ cấu sử dụng đất hợp lý hiệu quả thì con người cần phải nhận thức được một cách rõ ràng và đầy đủ tất cả các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế để từ đó xây dựng, điều chỉnh và biến đổi cơ cấu sử dụng đất sao cho phù hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội để đem lại hiệu quả cao.

+ Cơ cấu sử dụng đất mang tính lịch sử, xã hội. Cơ cấu sử dụng đất luôn luôn gắn với một giai đoạn nhất định, chịu sự chi phối của các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của giai đoạn đó. Là một bộ phận không thể thiếu trong cuộc sống con người, đất đai tham gia vào tất cả các hoạt động của xã hội. Vì vậy, chính sự vận động phát triển của địa phương tác động, ảnh hưởng đến sự hình thành, vận động của cơ cấu sử dụng đất. Khi xã hội nông thôn chuyển sang một giai đoạn mới, có các điều kiện cụ thể về tự nhiên, kinh tế, xã hội mới thì cơ cấu sử dụng đất cũ trở nên không còn phù hợp và sự phát triển này đặt ra yêu cầu cơ cấu sử dụng đất cũ phải biến đổi để hình thành nên một cơ cấu mới thích hợp hơn.

+ Cơ cấu sử dụng đất không phải là một hệ thống tùy tiện và cứng nhắc mà là một hệ thống của các bộ phận được ghép nối một cách hợp lý, uyển chuyển và luôn vận động, chuyển dịch theo sự biến đổi của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và tiến bộ khoa học công nghệ.

Các bộ phận trong cơ cấu sử dụng đất có mối quan hệ với nhau một cách hữu cơ, không thể tách rời. Do tổng DT đất đai là một hằng số nên sự mở rộng, phát triển của bộ phận này là sự thu hẹp của bộ phận khác. Giữa các bộ phận liên kết với nhau theo một cơ chế vững chắc qua mối quan hệ của các ngành kinh tế, của các vùng, các thành phần kinh tế sử dụng đất.

Sự vận động, biến đổi của cơ cấu sử dụng đất luôn gắn liền với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và tiến bộ khoa học – công nghệ. Bất kỳ sự thay đổi nào của một trong các điều kiện trên cũng có tác động làm thay đổi biến chuyển của các bộ phận trong cơ cấu sử dụng đất. Khi nền kinh tế phát triển, cơ cấu kinh tế có những thay đổi thì cơ cấu sử dụng đất cũ vốn trước đây là cơ cấu phù hợp với thực trạng cũ trở nên không còn phù hợp với thực tế mà cần có một cơ cấu mới thích hợp hơn. Vì vậy cơ cấu sử dụng đất cũ vận động chuyển biến thành một cơ cấu mới phù hợp hơn, thích hợp hơn với thực trạng kinh tế - xã hội đang diễn ra.

Sự vận động, biến chuyển của cơ cấu sử dụng đất là một tất yếu khách quan nhưng không phải sự vận động nào cũng tạo ra một cơ cấu sử dụng đất mới phù hợp hơn cơ cấu cũ. Có những cơ cấu sử dụng đất mới hình thành mang những hạn chế và không mang lại hiệu quả như mong muốn. Mặt khác, cơ cấu sử dụng đất vận động thường xuyên, liên tục sẽ tạo sự không ổn định trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành kinh tế vì một cơ cấu sử dụng đất yêu cầu hệ thống cơ sở

vật chất kỹ thuật và trang thiết bị đặc trưng riêng cho cơ cấu đó. Việc vận động liên tục của cơ cấu sử dụng đất sẽ tạo nên yêu cầu liên tục thay đổi cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho cơ cấu đó dẫn đến tình trạng nhiều khi chưa khai thác hết hiệu quả của cơ sở vật chất cũ thì đã cần phải thay thế mới nên gây ra tình trạng lãng phí, tổn thất về mặt kinh tế. Vì vậy, cơ cấu sử dụng đất phù hợp là cơ cấu đòi hỏi có sự ổn định tương đối trong một khoảng thời gian hợp lý để có thể phát huy hết hiệu quả của các yếu tố vật chất kỹ thuật phục vụ cơ cấu sử dụng đất.

+ Cơ cấu sử dụng đất không khép kín mà ngày càng mở rộng gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, quá trình phân công lao động và hợp tác quốc tế.

Một cơ cấu sử dụng đất hợp lý là một cơ cấu phù hợp với cơ cấu kinh tế, hỗ trợ đắc lực cho cơ cấu kinh tế thực hiện các mục tiêu của mình đạt hiệu quả cao. Trong thời đại ngày nay, việc phát triển kinh tế xã hội chỉ dựa trên các nguồn nội lực sẵn có của quốc gia đã trở nên lỗi thời. Một nền kinh tế mở cửa, phân công lao động vượt qua khỏi tầm cỡ một quốc gia đã trở thành một xu thế thời đại. Do đó, việc lựa chọn một cơ cấu sử dụng đất hợp lý đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế thì cần phải huy động tối đa cả nguồn lực bên trong và bên ngoài, đặc biệt phải tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài như vốn, công nghệ, khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới để có khả năng khai thác tốt hiệu quả từ nguồn lực đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế.

+ Cơ cấu sử dụng đất hình thành và hoàn thiện trong quan hệ hợp tác cạnh tranh trong cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Trong quá trình hình thành một cơ cấu sử dụng đất mới hợp lý, các thành tố của cơ cấu sử dụng đất phải có sự hợp tác với nhau trên phương diện bổ trợ hỗ trợ cho nhau cùng phát triển trên một số phương diện như xây dựng cơ sở hạ tầng, áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất để tăng hiệu quả sử dụng đất... Mặt khác, do tổng DT đất là một hằng số nên việc sử dụng đất cho ngành kinh tế này chính là việc không có nguồn đất đó để sử dụng cho các ngành kinh tế khác cho nên các thành tố trong cơ cấu sử dụng đất có mối quan hệ cạnh tranh nhau để sử dụng vào các mục đích khác nhau.

1.2 Môi quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Trong quá trình CNH – HĐH NN NT, đất đai đóng vai trò là yếu tố đầu vào làm nền tảng cho CNH – HĐH. Công nghiệp hóa hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất – kinh doanh, dịch vụ, quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của CN và tiến bộ khoa học – kỹ thuật công nghệ tạo ra năng suất lao động cao.

Chuyển từ sản xuất thủ công thô sơ sang sản xuất hiện đại, tiên tiến, CNH – HĐH là một bước đi tất yếu mà tất cả các quốc gia đều phải trải qua. Quá trình CNH – HĐH NN NT chịu tác động của nhiều yếu tố và được chia thành 3 nhóm là nhóm các yếu tố liên quan đến nguồn lực, nhóm yếu tố liên quan đến điều kiện thực hiện CNH – HĐH NN NT như sự phát triển của thị trường, kết cấu hạ tầng ... và nhóm yếu tố liên quan đến việc huy động các nguồn lực cho CNH – HĐH NN NT. Trong nhóm yếu tố các nguồn lực dành cho CNH – HĐH, nguồn tài nguyên thiên nhiên có tác động ảnh hưởng lớn đến quá trình này. Thực tế cho thấy tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Vùng nào có điều kiện tự nhiên thuận lợi và tài nguyên thiên nhiên dồi dào thì cơ hội và nền tảng của CNH – HĐH sẽ được bảo đảm vững chắc hơn. Nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm tài nguyên đất, rừng, biển, tài nguyên trong lòng đất, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu... Số lượng, chất, lượng, mật độ, trữ lượng tập trung của các loại tài nguyên ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ của CNH – HĐH. Ở những vùng khan hiếm tài nguyên chắc chắn sẽ có tác động gây khó khăn, cản trở quá trình CNH – HĐH NN NT. Trong các loại tài nguyên, đất đai là tài nguyên chiếm chủ yếu cả về số lượng và giá trị. Sự CDCCSĐĐ xuất hiện trong tất cả các giai đoạn trong quá trình CNH – HĐH NN NT.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu các ngành sản xuất thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng đất trong các ngành này cũng thay đổi theo. Theo xu hướng CNH – HĐH, quy mô ngành sản xuất NN giảm xuống, cơ cấu ngành trồng trọt chăn nuôi có sự biến động rõ rệt, các ngành CN và dịch vụ phát triển chắc chắn sẽ làm thay đổi căn bản cơ cấu sử dụng đất ở nông thôn. Trong quá trình đẩy mạnh

ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, phương thức sản xuất kinh doanh ở nông thôn phát triển theo xu hướng lấy cơ cấu kinh tế và nhu cầu thị trường làm căn cứ để quyết định phương hướng, quy mô sản xuất và cơ cấu sản phẩm. Với vai trò là yếu tố đầu vào không thể thiếu được trong quá trình sản xuất, đất đai vừa là tư liệu lao động vừa là đối tượng lao động cần phải thay đổi về cả số lượng và chất lượng để đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nguồn nhân lực, một lực lượng lao động trong NN nông thôn dư thừa cần phải được bố trí về công ăn, việc làm cũng như chỗ sinh sống cũng là một trong những yếu tố dẫn đến sự CDCCSDĐ. Ở giai đoạn phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội của NN nông thôn, cơ cấu sử dụng đất có sự chuyển biến mạnh mẽ cũng với sự chuyển từ một xã hội nông thôn sang một xã hội CN. Ở giai đoạn này, đất đai dành cho các nhu cầu CN và dịch vụ tăng lên nhanh chóng trên nền tảng có sự giảm xuống trong nhu cầu sử dụng đất NN. Một xã hội nông thôn mới hình thành mang bản sắc của CNH – HĐH.

Trong nhóm yếu tố thứ hai, kết cấu hạ tầng là điều kiện quan trọng để thực hiện CNH – HĐH NN NT. Việc phát triển kết cấu hạ tầng trong quá trình CNH – HĐH sẽ góp phần làm thay đổi nhu cầu sử dụng đất cho kết cấu hạ tầng làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất.

1.2.1 Cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.2.1.1. Cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế

Đất đai ở các vị trí khác nhau mang những đặc điểm và tính chất khác nhau. Với vai trò là yếu tố đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất kinh doanh, những tính chất và đặc điểm này của đất đai sẽ tác động, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Các điều kiện thuận lợi của đất đai cho phép khai thác và phát triển các sản phẩm đặc trưng của vùng, miền, nhất là các sản phẩm NN. Các điều kiện thuận lợi về đất đai đối với hoạt động sản xuất đã hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên môn hóa như vùng cà phê sản xuất tại Tây Nguyên, vùng than đá được khai thác tại Quảng Ninh ... Thông thường, để thuận tiện cho việc chế biến bảo quản sản phẩm, hệ thống khai thác, chế biến các sản phẩm đặc trưng này cũng được hình thành ngay gần vùng nguyên liệu. Từ đó, một quy trình sản xuất, khai thác và chế biến được hình thành một cách tập trung để khai thác các sản phẩm đặc trưng của

địa phương. Đây chính là một phương thức để hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên môn hóa trong quá trình CNH – HĐH NN NT.

Trong quá trình CNH – HĐH NN NT, ngành kinh tế nào cũng có những yêu cầu về các điều kiện nhất định liên quan đến đất đai. Ngành NN yêu cầu về điều kiện khí hậu của vị trí sản xuất, điều kiện địa hình, tính chất thổ nhưỡng...; ngành CN và xây dựng cơ sở hạ tầng có yêu cầu về địa hình, địa chất, kết cấu đất ... Vì vậy, những điều kiện đặc thù của từng vị trí đất đai sẽ phù hợp cho việc khai thác, phát triển những ngành kinh tế nhất định và đồng thời nó cũng tác động, ảnh hưởng để tạo ra các đặc trưng của loại hình kinh tế phát triển trên vị trí đất đai đó. Điều quan trọng là lựa chọn được một hệ thống phù hợp giữa loại hình kinh tế và vị trí đất đai để chúng có thể hỗ trợ, tạo điều kiện cho nhau hoạt động với hiệu quả cao nhất. Đây cũng là công việc của người làm công tác quy hoạch trong quá trình phân bổ đất đai cho các hoạt động đời sống, sản xuất và kinh doanh của con người.

CNH – HĐH đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên nền tảng ngành NN chuyên sang dựa trên ngành CN và dịch vụ là chính. Sự CDCSĐD gắn liền với sự phát triển của các ngành phi NN ở nông thôn trong quá trình CNH - HĐH. Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất trong thời đại CNH – HĐH NN NT đã thúc đẩy quá trình biến đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo một xu hướng có tính quy luật là tỷ trọng ngành NN có xu hướng giảm dần và tỷ trọng ngành phi NN có xu hướng tăng lên. Thực chất, sự chuyển dịch từ nền NN tự cấp tự túc sang nền NN hàng hóa đã mang lại nguồn thu nhập gia tăng cho hộ nông dân. Khi thu nhập của nông thôn tăng thì tỷ lệ thu nhập chi cho lương thực, thực phẩm giảm, tỷ lệ thu nhập chi cho hàng hóa CN tăng làm tăng nhu cầu về sản phẩm CN, kích thích sản xuất CN phát triển. Sản xuất CN mở rộng về quy mô là nguyên nhân làm tăng nhu cầu sử dụng đất của ngành này và chính sự tăng trưởng và phát triển của ngành NN đã thúc đẩy sự phát triển các hoạt động phi NN và cũng là nguyên nhân làm cho cơ cấu sử dụng đất dịch chuyển theo hướng từ ngành sản xuất NN sang phi NN. Tuy nhiên, sự dịch chuyển về số lượng và tỷ trọng đất NN sang đất phi NN ở nông thôn còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau các điều kiện tự nhiên đặc thù về văn hóa, xã hội, kinh tế... của vùng, địa phương. Tùy thuộc vào từng vùng, từng địa phương mà phương hướng và tốc độ của quá trình dịch chuyển này diễn ra khác nhau. Ví dụ, có những vùng, đặc biệt là các vùng ven đô thị lớn, ven các KCN thì tốc độ dịch

chuyển từ đất NN sang đất phi NN diễn ra rất nhanh chóng và điều này chậm hơn ở các vùng có điều kiện kém hơn.

Sự CDCCSĐĐ gắn liền với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Trong quá trình CNH – HĐH NN NT, Khoa học kỹ thuật được áp dụng vào các ngành sản xuất, đặc biệt là sản xuất NN. Với các công nghệ mới được sử dụng trong sản xuất, chất lượng và sản lượng sản phẩm tăng lên rõ rệt. Vì vậy, trên cùng một đơn vị DT như trước kia cho sản lượng sản phẩm cao hơn. Khi sản lượng lương thực thực phẩm cung ra thị trường đã vượt quá yêu cầu của tiêu dùng và xuất khẩu dẫn đến dư thừa cung lương thực thực phẩm, nhu cầu về DT đất sử dụng cho sản xuất NN giảm đi làm dôi dư DT đất dành cho nông nghiệp và một phần DT này sẽ được các ngành kinh tế phi nông nghiệp đang phát triển hấp thụ.

CNH – HĐH NN NT làm phân công lại lao động xã hội với xu hướng lao động trong ngành nông nghiệp giảm, nhu cầu sử dụng đất NN giảm và nhu cầu ngược lại đối với các ngành CN và TMDV. Cùng với quá trình CNH – HĐH NN NT, quá trình phân công lao động ở nông thôn sẽ diễn ra theo xu hướng hòa nhịp cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sự phân công lao động sẽ dịch chuyển từ ngành sản xuất lương thực, một ngành sản xuất sử dụng trực tiếp đất như là một phương tiện sản xuất và chiếm một lượng DT chủ yếu, sang các ngành sản xuất NN khác như trồng hoa màu, cây CN và chăn nuôi. Quá trình dịch chuyển lao động này cũng gắn liền với sự dịch chuyển lao động ra bên ngoài nội bộ ngành NN, Do cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng ngành NN, tăng tỷ trọng các ngành CN và dịch vụ dẫn đến có một số lượng lao động được sử dụng trong các ngành sản xuất NN trước kia bị dôi dư ra khỏi lực lượng lao động và chuyển sang hoạt động trong các ngành sản xuất phi NN. Nhu cầu sử dụng đất cho sản xuất lương thực cũng như ngành NN cùng giảm cùng với lực lượng lao động ở ngành này.

Cơ cấu sử dụng đất được thể hiện ở mức độ phân bổ các loại DT đất sử dụng cho các ngành kinh tế khác nhau. Cơ cấu kinh tế thể hiện ở tỷ trọng GTSX của từng ngành trong tổng GTSX của toàn nền kinh tế. Tiêu chí thể hiện cơ cấu sử dụng đất được tính bằng tỷ lệ số lượng DT đất sử dụng cho ngành NN, CN và TMDV trên tổng DT tự nhiên của vùng lãnh thổ. Tiêu chí thể hiện cơ cấu kinh tế được tính bằng tỷ lệ GTSX của từng ngành kinh tế với tổng GTSX của toàn vùng lãnh thổ. Để đánh giá mối quan hệ giữa tốc độ và tỷ trọng chuyển dịch đất NN sang đất phi NN và

chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế, người ta phải đánh giá tỷ lệ tăng tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành kinh tế cũng như của DT các loại đất sử dụng cho các ngành kinh tế đó. Tiêu chí thể hiện sự dịch chuyển cơ cấu sử dụng đất chính là sự thay đổi tỷ trọng các loại đất sử dụng cho các ngành kinh tế thể hiện ở tỷ trọng đất NN, đất CN và đất TMDV trong tổng DT các loại đất. Tương ứng với tiêu chí thể hiện CDCCSDĐ, tiêu chí biểu hiện cho sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế thể hiện bằng sự thay đổi tỷ trọng GTSX của các ngành kinh tế như tỷ trọng GTSX ngành NN, ngành CN và ngành TMDV trong tổng GTSX. Việc so sánh mức độ tăng (giảm) tỷ trọng cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế qua các năm sẽ cho thấy mối quan hệ giữa cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu kinh tế.

Công thức để tính tỷ trọng cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu kinh tế:

Tỷ trọng DT đất dùng cho các ngành sản xuất:

$$\text{Tỷ trọng đất nông nghiệp} = \frac{Dientichdatnongnghiep}{tongdientichdattunhien} \times 100\% \quad (1.1)$$

$$\text{Tỷ trọng đất công nghiệp} = \frac{Dientichdatcongnghiep}{tongdientichdattunhien} \times 100\% \quad (1.2)$$

$$\text{Tỷ trọng đất TMDV} = \frac{DientichdatTMDV}{tongdientichdattunhien} \times 100\% \quad (1.3)$$

DT đất NN thể hiện tổng DT các loại đất sử dụng cho ngành NN bao gồm đất sản xuất NN, đất lâm nghiệp và đất làm muối.

DT đất CN là tổng DT đất sử dụng cho các ngành CN bao gồm đất KCN, đất cơ sở sản xuất CN, đất khai thác khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng và gốm sứ.

DT đất TMDV bao gồm đất cơ sở kinh doanh TMDV và đất chợ.

Tỷ trọng GTSX của các ngành kinh tế:

$$\text{Tỷ trọng GTSX nông nghiệp} = \frac{GTSXnongnghiep}{tongGTSX} \times 100\% \quad (1.4)$$

$$\text{Tỷ trọng GTSX công nghiệp} = \frac{GTSXcongnghiep}{tongGTSX} \times 100\% \quad (1.5)$$

$$\text{Tỷ trọng GTSX TMDV} = \frac{GTSXTMDV}{\text{tongGTSX}} \times 100\% \quad (1.6)$$

GTSX ngành NN, CN và TMDV được tính theo số liệu thực tế của các năm. Tổng GTSX là toàn bộ GTSX của nền kinh tế bao gồm GTSX NN, GTSX CN và GTSX TMDV.

Để đánh giá sâu hơn được mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất, bên cạnh việc so sánh tỷ trọng DT đất và tỷ trọng GTSX của các ngành kinh tế qua các năm của từng địa phương, người ta còn đánh giá tỷ lệ tăng GTSX và tỷ lệ tăng (giảm) DT đất sử dụng cho từng ngành sản xuất. Tỷ lệ tăng GTSX cho phép đánh giá sự thay đổi về lượng của ngành sản xuất đó cũng như tác động của nó đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỷ lệ tăng (giảm) DT đất sử dụng cho các ngành kinh tế thể hiện ở số lượng và mức độ tăng (giảm) nguồn lực đầu vào quan trọng cho quá trình sản xuất kinh doanh. Với vai trò là nguồn lực đầu vào quan trọng cho quá trình sản xuất, khi GTSX của các ngành kinh tế thay đổi cả về số lượng và tỷ lệ tăng thì tất yếu dẫn đến thay đổi số lượng và tỷ lệ của DT đất sử dụng cho các ngành kinh tế đó.

Công thức để tính tỷ lệ tăng (giảm) DT đất sử dụng cho các ngành kinh tế và GTSX của các ngành kinh tế:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tăng (giảm) DT đất nông nghiệp} = \\ \frac{Dientichdatnongnghiepkysau - dientichdatnongnghiepytruoc}{\text{tongdientichdatnongnghiepytruoc}} \times 100\% \quad (1.7) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tăng (giảm) DT đất công nghiệp} = \\ \frac{Dientichdatcongnghepkysau - dientichdatcongnghepytruoc}{\text{tongdientichdatcongnghepytruoc}} \times 100\% \quad (1.8) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tăng (giảm) DT đất TMDV} = \\ \frac{DientichdatTMDVkysau - dientichdatTMDVkytruoc}{\text{tongdientichdatTMDVkytruoc}} \times 100\% \quad (1.9) \end{aligned}$$

DT các loại đất CN, NN, TMDV được tính giống như trong công thức tính tỷ trọng DT đất cho các ngành sản xuất.

Tỷ lệ tăng GTSX ngành nông nghiệp =

$$\frac{GTSX_{nongnghiepkysau} - GTSX_{nongnghiepsytruooc}}{tongGTSX_{nongnghiepsytruooc}} \times 100\% \quad (1.10)$$

Tỷ lệ tăng GTSX ngành công nghiệp =

$$\frac{GTSX_{congnghiepkysau} - GTSX_{congnghiepsytruooc}}{tongGTSX_{congnghiepsytruooc}} \times 100\% \quad (1.11)$$

Tỷ lệ tăng GTSX ngành TMDV =

$$\frac{GTSXTMDV_{kysau} - GTSXTMDV_{kytruooc}}{tongGTSXTMDV_{kytruooc}} \times 100\% \quad (1.12)$$

1.2.1.2. Cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu các tiểu ngành trong ngành nông nghiệp

Trong nông lâm nghiệp đất đai có một vị trí đặc biệt quan trọng, là yếu tố hàng đầu không thể thiếu. Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt không thể thay thế được, đất vừa là đối tượng lao động, vừa là tư liệu lao động. Đất đai không chỉ là chỗ tựa, chỗ đứng để lao động mà còn là nguồn cung cấp thức ăn cho cây trồng. Mọi tác động của con người vào cây trồng đều dựa vào đất đai và thông qua đất đai. Đất đai sử dụng trong nông nghiệp được gọi là ruộng đất.

Hoạt động sản xuất trong nông nghiệp, đặc biệt trong ngành trồng trọt, là quá trình tác động của con người vào ruộng đất (như cày bừa, bón phân...) nhằm làm thay đổi chất lượng đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, tức là quá trình biến ruộng đất kém màu mỡ thành ruộng đất màu mỡ hơn. Trong quá trình này ruộng đất đóng vai trò như là đối tượng lao động. Mặt khác con người sử dụng đất đai như một công cụ để tác động lên cây trồng, thông qua đó làm tăng độ màu mỡ của đất nhằm thu sản phẩm nhiều hơn. Trong quá trình này, ruộng đất đóng vai trò như là tư liệu lao động.

Đất đai là cơ sở đầu tiên, quan trọng nhất để tiến hành trồng trọt, chăn nuôi. Quỹ đất, tính chất đất và độ phì của đất có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất và sự phân bố cây trồng, vật nuôi. Đất nào, cây ấy. Kinh nghiệm dân gian đã chỉ rõ vai trò của đất đối với sự phát triển và phân bố NN.

Vai trò của đất đai càng lớn hơn khi dân số ngày càng đông, nhu cầu dùng đất làm nơi cư trú, làm tư liệu sản xuất... ngày càng tăng và NN phát triển. Vì vậy

phải nghiên cứu, tìm hiểu quy mô, đặc điểm đất đai để bố trí cơ cấu cây trồng thích hợp nhằm phát triển sản xuất NN, nâng cao đời sống nhân dân. Vai trò quan trọng nhất của đất đai đối với đời sống con người là cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người tồn tại được. Đất đai là cơ sở cho rất nhiều hệ thống phục vụ cuộc sống con người qua quá trình sản xuất, cung cấp lương thực, thực phẩm và rất nhiều sản phẩm sinh vật khác cho con người sử dụng trực tiếp hay gián tiếp qua chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại thủy, hải sản. Con người ngày càng sử dụng đất với nhiều mục đích khác nhau: cư trú, sản xuất, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện ... phục vụ các nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần của con người.

Trong quá trình CNH – HĐH NN NT, việc ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm làm thay đổi các hình thức, tính chất, quy mô các hoạt động sử dụng đất và CCSDĐ. Việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất đã làm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm làm cho sản lượng sản xuất tăng lên, đặc biệt trong sản xuất lương thực, thực phẩm. Đây cũng chính là nguyên nhân làm cho nhu cầu về số lượng DT đất NN sử dụng vào mục đích sản xuất NN giảm. Hơn thế nữa, với việc sử dụng các máy móc thiết bị hiện đại vào sản xuất NN đòi hỏi phải thay đổi quy mô và hình thức sản xuất NN. Các thửa đất manh mún, nhỏ lẻ, sản xuất theo kiểu hộ gia đình dần biến mất để hình thành các mô hình sản xuất tập trung, chuyên canh, chuyên môn hóa, thuận lợi cho việc áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, nhất là áp dụng cơ giới hóa. Việc phát triển các mô hình sản xuất tập trung chuyên canh trong sản xuất NN đòi hỏi phải thay đổi về hình thức, tính chất và quy mô sử dụng đất và dẫn đến thay đổi CCSDĐ.

Trong quá trình CNH – HĐH NN NT, sự CDCCSDĐ có quy luật vận động như sau:

+ CDCCSDĐ bắt nguồn và dựa trên nền tảng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo yêu cầu của CNH - HĐH, bắt nguồn từ cơ cấu kinh tế NN tự nhiên sang cơ cấu kinh tế NN hàng hóa rồi sang NN – CN – dịch vụ. Trong quá trình chuyển dịch kinh tế, với vai trò vừa là phương tiện lao động, vừa là đối tượng lao động, đất đai tham gia vào tất cả các ngành sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế. Quá trình CNH – HĐH NN NT làm cho cơ cấu kinh tế chuyển dịch trải qua các bước thang bậc khác nhau dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các ngành sản xuất cũng phải chuyển dịch theo để đáp ứng. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn gắn liền với sự

chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế NN và bắt nguồn từ sự dịch chuyển trong cơ cấu sản xuất ngành NN. Sự tăng trưởng và chuyển dịch trong cơ cấu các ngành kinh tế diễn ra cùng với sự phát triển của ngành NN, một ngành có nhu cầu sử dụng một số lượng lớn đất đai, làm thay đổi đáng kể về cả số lượng và tỷ trọng đất đai sử dụng cho ngành. Nội dung cơ bản của quá trình CDCCSDĐ sử dụng cho ngành sản xuất NN chuyển đổi từ nền NN tự túc, tự cấp sang nền NN chuyên môn hóa gắn với nhu cầu thị trường. Quá trình chuyển đổi này trải qua 3 giai đoạn lớn:

Giai đoạn thứ nhất: Nền NN tự túc tự cấp với loại hình sản xuất chủ yếu là sản xuất lương thực, thủ công, lạc hậu, quy mô nhỏ, phục vụ chủ yếu cho nhu cầu cuộc sống của người sản xuất. Ở giai đoạn này, do nhân khẩu tập trung chủ yếu ở nông thôn, năng suất lao động thấp nên người nông dân cần rất nhiều đất đai cả về số lượng và chủng loại để đáp ứng nhu cầu cuộc sống đa dạng của mình. Cơ cấu đất NN trong giai đoạn này cũng phát triển theo hướng chủ yếu là đất trồng cây lương thực, tồn tại manh mún theo quy mô hộ gia đình tự cấp tự túc, hộ gia đình làm đủ mọi việc về kinh tế từ trồng trọt, chăn nuôi, khai thác nguyên liệu cho chế biến thành sản phẩm tiêu dùng.

Giai đoạn thứ hai: Đặc trưng của giai đoạn này là quá trình đa dạng hóa NN, ngoài sản xuất lương thực còn phát triển các loại cây trồng khác và chăn nuôi. Lực lượng sản xuất phát triển đã dẫn đến tách ngành chăn nuôi khỏi trồng trọt, tách thủ công nghiệp khỏi NN. Với việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất của hộ nông dân, sản lượng NN đã tăng lên đáng kể cả về số lượng lẫn chủng loại. Ở giai đoạn này, mục tiêu tự túc tự cấp của hộ gia đình đã được đáp ứng đến mức dư thừa và bắt đầu có sản phẩm để bán ra thị trường. Đến lúc này, nhu cầu của thị trường bắt đầu được quan tâm để tạo ra hiệu quả kinh tế cao. CCSDĐ trong giai đoạn này có sự chuyển biến rất đáng kể. Một số lượng lớn đất sản xuất cây lương thực dư thừa ra được sử dụng vào các ngành sản xuất NN khác như trồng cây CN, chăn nuôi, thủy sản và ngành CN, dịch vụ. CCSDĐ thay đổi theo chiều hướng giảm dần tỷ trọng đất NN, tăng dần tỷ trọng đất sử dụng cho các ngành CN và dịch vụ, và trong bản thân nội bộ đất sử dụng cho các ngành kinh tế cũng có sự chuyển biến cả về tỷ trọng và số lượng. Tỷ trọng đất trồng cây lương thực giảm, tỷ trọng các loại đất sử dụng vào mục đích NN khác như trồng hoa màu, trồng cây CN phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đất chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tăng lên.

Giai đoạn ba: Đặc trưng chủ yếu của nền NN trong giai đoạn này là nền NN thương mại, chuyên môn hóa với quy mô sản xuất lớn và các vùng sản xuất chuyên môn hóa. Với quá trình đa dạng hóa trong sản xuất NN, các hộ gia đình nông dân thích ứng được với cơ chế mới đã bắt đầu vươn lên sản xuất lớn, hình thành các vùng tập trung chuyên canh quy mô lớn. DT đất sử dụng cho các khu vực sản xuất NN tập trung, chuyên môn hóa tăng lên. Cùng với sự lớn mạnh của sản xuất NN, các ngành CN và TMDV trong khu vực nông thôn cũng phát triển ở mức độ tương ứng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong đời sống kinh tế - xã hội nông thôn. CCSDD cũng không nằm ngoài quy luật vận động trên. Cơ cấu tỷ trọng và số lượng các loại đất sử dụng cho các mục đích khác nhau thay đổi đáng kể cùng với sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế nông thôn.

Mối quan hệ giữa CDCCSDD và cơ cấu kinh tế theo các ngành kinh tế còn thể hiện ở trong nội bộ ngành NN của từng địa phương. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu GTSX ngành NN có xu hướng giảm dần, tuy nhiên xu hướng giảm dần này không diễn ra đối với tất cả các tiểu ngành trong nội bộ ngành NN, nói cách khác từng tiểu ngành NN lại có sự thay đổi theo các xu hướng khác nhau. Tỷ trọng cũng như mức độ tăng tỷ trọng GTSX của các ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản sẽ ở các mức độ khác nhau dẫn đến nhu cầu sử dụng đất khác nhau cho các ngành này. Tiêu chí để đánh giá mối quan hệ giữa CCSDD và cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành NN là tỷ trọng DT đất và tỷ trọng GTSX của các tiểu ngành NN và tỷ lệ tăng (giảm) của DT đất cũng như GTSX của các tiểu ngành NN.

Công thức để tính tỷ trọng CCSDD và cơ cấu kinh tế của các tiểu ngành NN là:

Tỷ trọng đất đai dùng cho các tiểu ngành nông nghiệp :

$$\text{Tỷ trọng đất trồng trọt} = \frac{\text{dientichdattrongtrot}}{\text{dientichdatnongnghiep}} \times 100\% \quad (1.13)$$

$$\text{Tỷ trọng đất chăn nuôi} = \frac{\text{dientichdatchannuoi}}{\text{tongdientichdatnongnghiep}} \times 100\% \quad (1.14)$$

$$\text{Tỷ trọng đất nuôi trồng thủy sản} = \frac{\text{dientichdatnuoitrongthuysan}}{\text{dientichdatnongnghiep}} \times 100\% \quad (1.15)$$

$$\text{Tỷ trọng DT đất lâm nghiệp} = \frac{\text{dientichdatlamnghiep}}{\text{dientichdatnongnghiep}} \times 100\% \quad (1.16)$$

$$\text{Tỷ trọng DT đất làm muối} = \frac{\text{diện tích đất làm muối}}{\text{diện tích đất nông nghiệp}} \times 100\% \quad (1.17)$$

DT đất NN thể hiện tổng DT các loại đất sử dụng cho ngành NN bao gồm đất sản xuất NN, đất lâm nghiệp và đất làm muối. DT đất trồng trọt là tổng DT đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đồng cỏ cho chăn nuôi. DT đất chăn nuôi là phần DT sử dụng cho chuồng trại chăn nuôi và DT phục vụ hoạt động chăn nuôi.

Tỷ trọng GTSX của các tiểu ngành NN:

$$\text{Tỷ trọng GTSX trồng trọt} = \frac{\text{GTSX ngành trồng trọt}}{\text{tổng GTSX ngành nông nghiệp}} \times 100\% \quad (1.18)$$

$$\text{Tỷ trọng GTSX chăn nuôi} = \frac{\text{GTSX ngành chăn nuôi}}{\text{tổng GTSX ngành nông nghiệp}} \times 100\% \quad (1.19)$$

$$\text{Tỷ trọng GTSX thủy sản} = \frac{\text{GTSX ngành thủy sản}}{\text{tổng GTSX ngành nông nghiệp}} \times 100\% \quad (1.20)$$

$$\text{Tỷ trọng GTSX lâm nghiệp} = \frac{\text{GTSX ngành lâm nghiệp}}{\text{tổng GTSX ngành nông nghiệp}} \times 100\% \quad (1.21)$$

$$\text{Tỷ trọng GTSX ngành muối} = \frac{\text{GTSX ngành muối}}{\text{tổng GTSX ngành nông nghiệp}} \times 100\% \quad (1.22)$$

GTSX tiểu ngành thủy sản bao gồm cả GTSX của việc nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ mặn và đánh bắt trên biển. GTSX ngành lâm nghiệp bao gồm GTSX thu được từ khai thác gỗ và các sản phẩm của rừng. Tổng GTSX NN là toàn bộ GTSX của ngành NN bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và làm muối.

Số liệu để tính toán các loại tỷ trọng DT đất đai và GTSX được xác định theo từng địa phương và được tính toán theo các mốc thời gian xác định. Việc đánh chuỗi số liệu tính toán theo các mốc thời gian sẽ cho thấy xu hướng dịch chuyển của CCSDD cũng như cơ cấu kinh tế và so sánh 2 chuỗi số liệu với nhau để đánh giá mối quan hệ giữa CCSDD và cơ cấu kinh tế của từng vùng, từng địa phương.

Để có thể so sánh một cách chính xác tỷ lệ tăng GTSX của các ngành và tiểu ngành kinh tế, con số GTSX tuyệt đối sẽ được quy về GTSX một năm xác định và trong Luận án này, tất cả GTSX để tính tỷ lệ tăng (giảm) được quy về giá cố định năm 1994. Tất cả các số liệu khác về GTSX được dùng để tính cơ cấu GTSX các

ngành là giá thực tế, hiện hành của năm nghiên cứu. Số liệu này cũng được tính theo các mốc thời gian và các vùng lãnh thổ xác định để có thể so sánh chính xác mối quan hệ giữa CCSDD và cơ cấu kinh tế.

Đối với Việt Nam, số liệu dùng để tính toán cơ cấu cũng như tỷ lệ tăng (giảm) DT đất đai thường dựa và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm do Tổng cục quản lý đất đai thực hiện và ban hành chính thức. Số liệu liên quan đến GTSX các ngành kinh tế sử dụng số liệu trong niên giám thống kê các năm do Tổng cục thống kê ban hành.

1.2.2 Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp và phát triển kết cấu hạ tầng

CNH - HĐH NN NT phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội làm thay đổi nhu cầu sử dụng cũng như CCSDD cho phát triển hạ tầng như giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa... CNH – HĐH gắn liền với sự phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và bản thân sự phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cũng là điều kiện để thực hiện CNH – HĐH NN NT. Trong quá trình CNH – HĐH, cơ sở hạ tầng liên tục được cải thiện và xây dựng mới và đây cũng chính là một nhu cầu đòi hỏi DT đất đai phục vụ cho phát triển hạ tầng của khu vực nông thôn.

Trong quá trình CNH – HĐH NN NT, cơ sở hạ tầng là điều kiện cũng như là kết quả của CNH – HĐH. Cùng với số lượng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân tăng lên, nhu cầu đất đai cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng tăng lên do số công trình tăng lên. Hơn thế nữa, quá trình đô thị hóa gắn liền với CNH – HĐH cũng yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho đô thị và đòi hỏi một sự thay đổi trong CCSDD để đáp ứng cho nhu cầu phát triển này. Vì vậy, trong quá trình CNH – HĐH NN NT, DT đất dành cho cơ sở hạ tầng tăng lên cả về quy mô và tỷ lệ tương ứng trong tổng DT đất đai. Tiêu chí biểu hiện mối quan hệ giữa sự phát triển của cơ sở hạ tầng và DT đất đai sử dụng cho cơ sở hạ tầng là tỷ trọng đất và tỷ lệ tăng DT đất và DT đất dành cho từng loại cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, tiêu chí quy mô bình quân DT đất của từng loại cơ sở hạ tầng/người cũng được sử dụng để đánh giá sự phát triển của cơ sở hạ tầng của từng địa phương trong việc phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Riêng đối với cơ sở hạ tầng thủy lợi, để đánh giá chính xác mức độ phát triển của hệ thống thủy lợi đáp ứng nhu cầu của sản xuất NN, tiêu chí được tính toán là tỷ trọng DT đất thủy lợi bình quân trên 1ha đất trồng trọt.

Công thức để tính các tiêu chí đánh giá mối quan hệ giữa đất đai và phát triển cơ sở hạ tầng:

+ Về cơ sở hạ tầng truyền dẫn năng lượng và truyền thông:

Tỷ trọng DT đất dành cho truyền dẫn năng lượng và truyền thông =

$$\frac{\text{dientichdattruyendannangluongvatruyenthong}}{\text{tongdientichtunhien}} \times 100\% \quad (1.23)$$

Tỷ lệ tăng DT cho truyền dẫn năng lượng và truyền thông

$$= \frac{\text{dientichdatTDNL \& TTkysau} - \text{dientichTDNL \& TTkytruoc}}{\text{dientichdatTDNL \& TTkytruoc}} \times 100\% \quad (1.24)$$

Bình quân DT đất truyền dẫn năng lượng và truyền thông/người =

$$\frac{\text{dientichdattruyendannangluongvatruyenthong}}{\text{danso}} \quad (1.25)$$

Đất dành cho cơ sở hạ tầng truyền dẫn năng lượng và truyền thông là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về năng lượng bao gồm; nhà máy điện và các công trình phụ trợ của nhà máy điện như bãi để nguyên liệu, nhiên liệu, chất thải, trạm biến thế, hệ thống làm mát, nhà điều hành...; công trình đập, kè, hồ chứa nước, đường dẫn nước phục vụ chủ yếu cho nhà máy thủy điện; hệ thống tải điện như cột điện, đường dây tải điện, trạm biến áp; hệ thống đường ống dẫn, kho chứa, trạm bơm xăng, dầu khí (kể cả hành lang bảo vệ an toàn công trình năng lượng mà phải thu hồi đất); cơ sở khai thác, cơ sở chế biến xăng, dầu khí; các công trình kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình, thiết bị thuộc phạm vi nhà máy điện và cơ sở khai thác, cơ sở chế biến xăng, dầu, khí; đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về bưu chính, viễn thông gồm: hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu phát, xử lý tín hiệu viễn thông (kể cả hành lang bảo vệ an toàn công trình bưu chính, viễn thông mà phải thu hồi đất); cơ sở giao dịch với khách hàng; các công trình kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình, thiết bị thuộc phạm vi công trình bưu chính, viễn thông; điểm bưu điện văn hóa xã.

+ Về cơ sở hạ tầng thủy lợi:

$$\text{Tỷ trọng DT đất dành cho thủy lợi} = \frac{\text{dientichdatthuyloi}}{\text{tongdientichtunhien}} \times 100\% \quad (1.26)$$

Tỷ lệ bình quân DT đất trồng trọt có hệ thống thủy lợi =

$$\frac{dientichdatthuyloi}{tongdientichdattrongtrot} \quad (1.27)$$

DT đất cơ sở hạ tầng thủy lợi là DT sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình thủy lợi bao gồm: hệ thống dẫn nước để cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ (kể cả bể chứa nước, giếng nước sinh hoạt của cộng đồng, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi mà phải thu hồi đất); các công trình thủy lợi đầu mối như nhà máy nước, trạm bơm, trạm điều hành, trạm xử lý nước thải (kể cả nhà làm việc, nhà kho, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình thủy lợi thuộc phạm vi công trình đầu mối); đê, kè, cống, đập và hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi là chính.

+ Về cơ sở hạ tầng giao thông:

$$\text{Tỷ trọng DT đất dành cho giao thông} = \frac{dientichdatgiaothong}{tongdientichtunhien} \times 100\% \quad (1.28)$$

Tỷ lệ tăng DT đất giao thông =

$$\frac{dientichdatgiaothongkysau - dientichdatgiaothongkytruoc}{dientichdatgiaothongkytruoc} \times 100\% \quad (1.29)$$

$$\text{Bình quân DT đất giao thông/người} = \frac{dientichdatgiaothong}{danso} \quad (1.30)$$

DT đất dành cho cơ sở hạ tầng giao thông bao gồm: DT đất xây dựng các công trình đường thủy, đường sắt, đường tàu điện, đường bộ (kể cả đường tránh, đường cứu nạn, đường trong khu dân cư và đường trên đồng ruộng phục vụ nhu cầu đi lại chung của mọi người, cầu, cống, kè, via hè, tường chắn, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện phục vụ cho giao thông đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy và đường hàng không, hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông mà phải thu hồi đất); điểm dừng xe, điểm đón trả khách, trạm thu phí giao thông, bến phà, bến ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, cảng cá, cảng đường thủy, cảng hàng không (kể cả khu vực cất, hạ cánh và bãi đỗ tàu bay; cơ sở kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, nhà kho, sân kho, cơ sở chế biến giao thông, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng thuộc phạm vi cảng hàng không, cảng đường thủy, ga đường sắt, ga tàu điện, bến xe ô tô).

+ Về cơ sở hạ tầng giáo dục:

$$\text{Tỷ trọng DT đất dành cho giáo dục} = \frac{\text{dientichdatgiaoduc}}{\text{tongdientichtunhien}} \times 100\% \quad (1.31)$$

Tỷ lệ tăng DT đất giáo dục =

$$\frac{\text{dientichdatgiaoduckysau} - \text{dientichdatgiaoduckytruoc}}{\text{dientichdatgiaoduckytruoc}} \times 100\% \quad (1.32)$$

$$\text{Bình quân DT đất giáo dục/người} = \frac{\text{dientichdatgiaoduc}}{\text{danso}} \quad (1.33)$$

DT đất dành cho cơ sở hạ tầng giáo dục là DT là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phục vụ giáo dục – đào tạo bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, học viện, cơ sở dạy nghề và các cơ sở giáo dục – đào tạo khác; kể cả phần DT làm ký túc xá cho học sinh, sinh viên, làm nơi bán đồ dùng học tập, nhà hàng, bãi đỗ xe và các khu chức năng khác thuộc phạm vi cơ sở giáo dục – đào tạo.

+ Về cơ sở hạ tầng y tế:

$$\text{Tỷ trọng DT đất dành cho y tế} = \frac{\text{dientichdatyte}}{\text{tongdientichtunhien}} \times 100\% \quad (1.34)$$

Tỷ lệ tăng DT đất y tế =

$$\frac{\text{dientichdatytekysau} - \text{dientichdatytekytruoc}}{\text{dientichdatytekytruoc}} \times 100\% \quad (1.35)$$

$$\text{Bình quân DT đất y tế/người} = \frac{\text{dientichdatyte}}{\text{danso}} \quad (1.36)$$

DT đất dành cho cơ sở hạ tầng về y tế là phần DT đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về y tế bao gồm: bệnh viện, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở phục hồi chức năng; nhà an dưỡng, cơ sở điều trị cho người bị nhiễm HIV/AIDS và các cơ sở y tế khác được nhà nước cho phép hoạt động; kể cả phần DT để làm nơi kinh doanh, dịch vụ như phòng khám, chữa bệnh chất lượng cao theo yêu cầu, nhà bán thuốc, nhà nghỉ, nhà hàng, bãi gửi xe có thu tiền thuộc phạm vi cơ sở y tế.

+ Về cơ sở hạ tầng văn hóa:

$$\text{Tỷ trọng DT đất dành cho văn hóa} = \frac{\text{dientichdatvanhoa}}{\text{tongdientichtunhien}} \times 100\% \quad (1.37)$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tăng DT đất văn hóa} = \\ \frac{\text{dientichdatvanhoakysau} - \text{dientichdvanhoakytruoc}}{\text{dientichdatvanhoakytruoc}} \times 100\% \end{aligned} \quad (1.38)$$

$$\text{Bình quân DT đất văn hóa/người} = \frac{\text{dientichdatvanhoa}}{\text{danso}} \quad (1.39)$$

Đất dành cho cơ sở hạ tầng văn hóa là DT đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về văn hóa bao gồm: trụ sở cơ quan thông tấn, báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình, công viên, vườn hoa, khu vui chơi giải trí, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà triển lãm, thư viện, rạp chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát, câu lạc bộ, cơ sở sáng tác văn học, cơ sở sáng tác nghệ thuật, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, trụ sở của các đoàn nghệ thuật, nhà bán sách, báo, văn hóa phẩm và các công trình văn hóa khác.

+ Về cơ sở hạ tầng thể dục thể thao:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ trọng DT đất dành cho thể dục thể thao} = \\ \frac{\text{dientichdattheducthethao}}{\text{tongdientichtunhien}} \times 100\% \end{aligned} \quad (1.40)$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tăng DT đất thể dục thể thao} = \\ \frac{\text{dientichdatTDTTkysau} - \text{dientichdatTDTTkytruoc}}{\text{dientichdatTDTTkytruoc}} \times 100\% \end{aligned} \quad (1.41)$$

$$\text{Bình quân DT đất thể dục thể thao/người} = \frac{\text{dientichdatTDTT}}{\text{danso}} \quad (1.42)$$

Đất cơ sở hạ tầng thể dục thể thao là DT đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phục vụ thể dục - thể thao bao gồm: sân vận động, sân gôn, bể bơi, cơ sở tập luyện, huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao, kể cả phần DT làm nơi bán vé, bán đồ lưu niệm, bán dụng cụ thể dục thể thao, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, bãi đỗ xe và các khu chức năng khác thuộc phạm vi cơ sở thể dục thể thao.

1.2.3 Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và đô thị hóa

CNH – HĐH NN NT đi liền với quá trình đô thị hóa làm thay đổi kết cấu kinh tế - xã hội đô thị và nông thôn, dẫn đến quy mô và tỷ trọng đất nông thôn giảm, đất đô thị tăng. “Đô thị hóa là sự mở rộng của đô thị, tính theo tỉ lệ phần trăm giữa số dân đô thị hay DT đô thị trên tổng số dân hay DT của một vùng hay khu vực. Nó cũng có thể tính theo tỉ lệ gia tăng của hai yếu tố đó theo thời gian. Nếu tính theo cách đầu thì nó còn được gọi là mức độ đô thị hóa; còn theo cách thứ hai, nó có tên là tốc độ đô thị hóa” {12, tr.1}. Có thể nói đô thị hóa là kết quả tất yếu của CNH – HĐH. Đô thị hóa là quá trình gia tăng dân số đô thị. Một phần của nguyên nhân làm dân số đô thị tăng là do lực lượng lao động trong lĩnh vực NN ở khu vực nông thôn bị dư thừa, do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất NN, di chuyển lên thành phố tìm việc làm trong các lĩnh vực sản xuất khác làm cho nhu cầu đất đai sử dụng ở đô thị tăng lên. Đô thị hoá cũng là quá trình mở rộng không gian đô thị, không gian kiến trúc. Mở rộng không gian đô thị là một tất yếu đối với các đô thị trên thế giới trong quá trình đô thị hoá. Đó cũng có thể, đô thị sát nhập vào đô thị hoặc đô thị hoá mở rộng đô thị ra ngoại thành hoặc lân cận. Quá trình mở rộng đô thị làm thay đổi kết cấu giữa DT đất đô thị và nông thôn.

Do quá trình CNH - HĐH, một lực lượng lớn dân số dư thừa từ hoạt động sản xuất NN sẽ di cư từ nông thôn lên đô thị để tìm việc làm. Dân số ở đô thị tăng lên tất yếu làm tăng nhu cầu sử dụng đất ở đô thị và mở rộng không gian đô thị. Dưới tác động của đô thị hóa, nhu cầu về loại đất đai sẽ chịu ảnh hưởng nhiều nhất là đất ở và đất công cộng (đất sử dụng cho các công trình công cộng và hạ tầng). Mối quan hệ giữa CCSĐĐ và đô thị hóa thể hiện qua tỷ trọng DT đất ở và đất công cộng tại đô thị, tỷ lệ tăng DT đất ở và đất công cộng tại đô thị và so sánh với tỷ lệ tăng dân số đô thị.

Công thức thể hiện mối quan hệ giữa CCSĐĐ và đô thị hóa:

+ Về dân số :

$$\text{Tỷ trọng dân số đô thị(mức độ đô thị hóa về dân số)} = \frac{\text{dانسodothi}}{\text{tongsodan}} \times 100\% \quad (1.43)$$

$$\text{Tỷ lệ tăng dân số đô thị} = \frac{\text{dansodothikysau} - \text{dansodothikytruoc}}{\text{dansodothikytruoc}} \times 100\% \quad (1.44)$$

+ Về đất đô thị:

$$\text{Tỷ trọng DT đất ở đô thị} = \frac{\text{dientichdatodothi}}{\text{tongdientichdato}} \times 100\% \quad (1.45)$$

Tỷ lệ tăng DT đất ở đô thị =

$$\frac{\text{dientichdatodothikysau} - \text{dientichdatodothikytruoc}}{\text{dientichdatodothikytruoc}} \times 100\% \quad (1.46)$$

$$\text{Tỷ trọng DT đất công cộng tại đô thị} = \frac{\text{dientichdatcongcongdothi}}{\text{tongdientichdatcongcong}} \times 100\%$$

(1.47)

Tỷ lệ tăng DT đất công cộng tại đô thị =

$$\frac{\text{dientichdatcongcongdothikysau} - \text{dientichdatcongcongdothikytruoc}}{\text{dientichdatcongcongdothikytruoc}} \times 100\% \quad (1.48)$$

Đất ở đô thị là đất xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu vực đô thị (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ).

Đất công cộng tại đô thị là DT đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu hoạt động chung của cộng đồng tại đô thị; bao gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục – đào tạo, đất cơ sở thể dục thể thao, đất cơ sở nghiên cứu khoa học, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ, đất di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất bãi thải, xử lý chất thải.

Các tiêu chí này nếu được tính toán và so sánh theo chuỗi thời gian với các quy mô khác nhau sẽ cho thấy xu hướng dịch chuyển cơ cấu đất ở và đất công cộng trong và mối quan hệ giữa xu hướng dịch chuyển này với mức độ tăng dân số đô thị trong quá trình đô thị hóa.

1.3. Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa của một số quốc gia và vùng lãnh thổ

1.3.1 Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của một số quốc gia và vùng lãnh thổ

Việc lựa chọn các quốc gia trong quá trình CDCCSDĐ làm bài học kinh nghiệm cho Việt Nam cũng cần được cân nhắc kỹ càng bởi vì sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế và tính chất xã hội. Để có thể có những kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam nói chung, Đồng bằng sông Hồng nói riêng trong vấn đề CDCCSDĐ phục vụ mục tiêu CNH – HĐH, đề tài đã lựa chọn nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc lục địa, phần lãnh thổ Đài Loan và Nhật Bản để rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam. Lý do chọn vùng lãnh thổ và quốc gia này là do cùng nằm trên một khu vực địa lý, có đời sống văn hóa xã hội tương đồng nhau và xuất phát điểm trong quá trình phát triển kinh tế của họ đều là sản xuất nhỏ, phân tán, kỹ thuật lạc hậu, đều là sản xuất lúa nước có tính chất thời vụ cao, đất đai manh mún, chật hẹp, phần lớn dân số sống bằng nghề nông. Với những kết quả đạt được của họ trong quá trình phát triển, chắc chắn, Việt Nam sẽ rút ra được những bài học kinh nghiệm quý báu.

1.3.1.1 Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của Nhật Bản {28, tr.259 - 297}

Là nước thua trận trong chiến tranh thế thứ 2, Nhật Bản rơi vào tình trạng kiệt quệ nghiêm trọng. Lương thực thiếu hụt, Nhật Bản phải thực hiện chế độ định lượng khẩu phần ăn. Để đảm bảo an ninh lương thực, chính phủ Nhật Bản đã thực hiện các chính sách đối với đất đai như sau:

Chính sách an ninh lương thực: sau năm 1945, chính phủ tập trung đất đai cho nhu cầu sản xuất lương thực, khẩn trương tiến hành các chương trình cải tạo đất để tăng sản lượng lương thực và giải quyết việc làm cho hộ nông dân. Mục tiêu là cải tạo 1.500.000 ha đất trong vòng 5 năm. Vì vậy, sau 1949, sản lượng lương thực bắt đầu tăng nhanh.

Chính sách cải cách ruộng đất: Chính phủ buộc các chủ điền có DT đất đai quá lớn (theo quy định là trên 1 ha) phải bán cho người nông dân. Do vậy, CCSDĐ theo các thành phần kinh tế tham gia sản xuất có thay đổi đáng kể.

Đến năm 1975, chính phủ đã thực hiện chính sách phát triển NN toàn diện với các nội dung cơ bản như bảo đảm an ninh lương thực, hoàn thiện cơ cấu sử dụng NN, đẩy mạnh xây dựng các công trình phúc lợi cho nông thôn. Năm 1977, Nhật thực hiện xây dựng chương trình vùng NN đặc thù. Nguyên tắc phân bổ đất đai của chương trình này là dựa trên tinh thần sáng tạo và tính truyền thống của người Nhật bản để bố trí các vùng chuyên canh NN quy mô lớn. Đến năm 1990, mục tiêu lương thực đã đạt ở mức dư thừa, chính phủ lại chuyển sang thực hiện chính sách đa dạng hóa cây trồng với kế hoạch chuyển 800.000 ha đất trồng lúa sang trồng các loại cây khác. Chính phủ Nhật coi đây là một trong những chính sách quan trọng để thúc đẩy chuyển đổi CCSDĐ, đảm bảo hiệu quả cao nhất trong điều kiện DT đất đai hạn chế của đất nước. Song lúc này, sản xuất NN của họ lại gặp khó khăn với việc di chuyển của luồng lao động từ nông thôn ra thành phố để làm các công việc phi NN với thu nhập cao hơn. Để khắc phục tình trạng này, chính phủ đã chuyển các ngành CN (kể cả CN lắp ráp) về khu vực nông thôn, tạo điều kiện đất đai và các điều kiện khác cho phát triển CN và dịch vụ nông thôn. Kết quả là ngành CN nông thôn phát triển theo hướng là các vệ tinh gia công cho các doanh nghiệp lớn ở thành phố. Các doanh nghiệp CN nông thôn quy mô nhỏ đóng vai trò là người sản xuất các bộ phận, chi tiết, phụ thuộc và sản xuất quy mô lớn chứ không phải là người cạnh tranh trên thị trường sản phẩm. Cách phát triển này vừa tận dụng được điều kiện đất đai hạn hẹp, chật chội ở nông thôn Nhật Bản, vừa bảo trợ được các doanh nghiệp CN nhỏ và vừa trên địa bàn nông thôn không phải cạnh tranh với CN phương Tây đã rất phát triển vào thời gian đó rồi.

1.3.1.2 Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia láng giềng của Việt Nam và có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam trong quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc để rút ra các bài học cho Việt Nam trong quá trình CDCCSDĐ là một việc làm thiết thực.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm thực hiện CNH – HĐH đất nước, chính phủ Trung Quốc cho rằng phải tiếp tục điều chỉnh cơ cấu sản xuất NN,

thúc đẩy NN NT phát triển toàn diện. Do đó, đất đai là một trong những nội dung cơ bản của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế này.

Đầu tiên, do cần đảm bảo nhu cầu về lương thực vì “phi lương bất ổn” nên Trung Quốc tập trung mọi mặt cho sản xuất lương thực, đặc biệt là đất đai. Các biện pháp chủ yếu là ổn định DT gieo trồng lương thực, tăng năng suất sản xuất trên đơn vị DT trồng lương thực, xây dựng các vùng trọng điểm sản xuất lương thực hàng hóa, thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai sử dụng để sản xuất lương thực. Sau khi vùng địa phương đã đảm bảo ổn định về lương thực thì bắt đầu có chính sách điều chỉnh CCSDD để phát triển cây CN, tăng DT nuôi trồng thủy sản, DT cho chế biến lương thực và dịch vụ.

Khi đã tạm yên tâm về vấn đề lương thực, lực lượng lao động NN ở nông thôn Trung Quốc bắt đầu rơi vào tình trạng dư thừa, việc làm và thu nhập khu vực nông thôn bắt đầu hạn chế thì làn sóng dân di cư ra khu vực thành thị và các đặc khu kinh tế, KCN bắt đầu nổi lên. Hiện tượng dân di cư ồ ạt từ khu vực nông thôn ra các trung tâm như Bắc Ninh, Thẩm Quyển, Quảng Châu ... để tìm việc làm, để hưởng thụ cuộc sống văn minh hơn đã tạo nên áp lực về dân số, về nhà ở, về cơ sở hạ tầng ... cho các đô thị và trung tâm. Để giải quyết tình trạng này, tiếp theo, Trung Quốc chủ trương tích cực phát triển xí nghiệp thuộc loại hình “Hương Trán” để thúc đẩy CNH – HĐH NN NT. Đây là loại hình doanh nghiệp do nông dân lập ra bao gồm nhiều thành phần kinh tế như xí nghiệp tập thể do thôn xã lập ra, xí nghiệp do liên hộ lập ra, xí nghiệp do cá thể lập ra và xí nghiệp liên kết các thành phần. Việc phát triển loại hình doanh nghiệp này là một quyết định quan trọng để thực hiện công nghiệp hóa nông thôn bởi lẽ, sau khi thực hiện chính sách ưu tiên cho phát triển cây lương thực, thu nhập và tích lũy của hộ nông dân đã tăng lên. Loại hình doanh nghiệp CN nông thôn này đã thu hút bớt các nguồn lực về đất đai, vốn, lao động dư thừa từ NN dịch chuyển sang, hạn chế luồng dân di cư từ nông thôn ra thành thị.

1.3.1.3 Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của Đài Loan {28, tr. 189 - 210}

Đài Loan là một vùng lãnh thổ nằm trên đảo, do vậy đất chật, người đông, tài nguyên thiên nhiên khan hiếm, do đó, chiến lược phát triển kinh tế đã được họ áp dụng

là “Lấy nông nghiệp nuôi công nghiệp, lấy công nghiệp phát triển nông nghiệp”. Trong những năm giữa thế kỷ 20, ngành kinh tế chủ đạo của Đài Loan là ngành NN và họ đặt ra mục tiêu là cung cấp đầy đủ lương thực, thực phẩm cho nhu cầu trong nước để không phụ thuộc vào nước ngoài, sau đó từng bước tạo lập vốn cho CN và các ngành kinh tế khác. Với chính sách đó, vào những năm 1949 – 1953, Đài Loan đã tập trung phân bổ đất đai cho sản xuất lương thực, thực phẩm. Tuy nhiên, đặc điểm về phân bổ đất đai của Đài Loan trong thời kỳ này là đất đai tập trung chủ yếu trong tay địa chủ, có đến 50% là người nông dân làm thuê cho địa chủ và nộp tô. Do nhận thức được rằng để phát triển kinh tế nông thôn, sử dụng đất có hiệu quả cao nhất thì cần phải phân bổ lại đất đai cho thành phần chính tham gia sản xuất NN là nông dân. Để đưa đất được đến tay người nông dân trực tiếp tham gia sản xuất lương thực, thực phẩm, chính quyền đã thực hiện chủ trương cải cách ruộng đất hòa bình và tiến hành dần dần từng bước.

Đầu tiên, Đài Loan thay đổi chính sách nộp tô nhằm giảm bớt gánh nặng cho người nông dân và tiếp sau là chính sách hạn chế tư hữu về ruộng đất (chính sách hạn điền). Phần ruộng đất trên mức hạn điền được định giá và người nông dân hiện đang canh tác trên đất đó được ưu tiên mua lại với số tiền mua được trả dần trong vòng 10 năm. Một phần quỹ đất của nhà nước cũng được bán cho người nông dân. Với chính sách này, thu nhập của người nông dân trước đây không có ruộng đất phải đi làm thuê đã tăng lên. Với việc thay đổi chủ sở hữu đất đai, người nông dân đã yên tâm đầu tư vốn, lao động... vào đất đai, cải tiến kỹ thuật công nghệ, cải thiện cơ cấu sản xuất NN. Sự tăng nhanh thu nhập trong ngành NN là nền tảng cung cấp vốn cho ngành CN. Đến giữa thập kỷ 60, giá trị sản xuất CN đã vượt giá trị sản xuất NN. Nhu cầu đất đai cho CN ngày càng tăng lên.

Cơ cấu chuyển dịch đất đai ở Đài loan có thể chia thành 2 giai đoạn:

- Giai đoạn mở rộng đất đai NN, lấy NN để nuôi CN. Với các giải pháp phân bổ đất đai hợp lý, áp dụng khoa học kỹ thuật để tăng năng suất và hiệu quả sử dụng đất, nền NN Đài loan đã chuyển từ tình trạng tự túc tự cấp sang nền NN hàng hóa với nhiều mặt hàng NN chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Giai đoạn thúc đẩy áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến của CN vào NN, tăng năng suất và giảm nhu cầu đất đai trong NN, tập trung cho phát triển CN và các

ngành kinh tế khác. Ở giai đoạn này, chính quyền Đài Loan mạnh đầu tư vốn, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật để tăng sức sản xuất NN, đưa CN và tiểu thủ công nghiệp vào nông thôn. Với điều kiện đất đai hạn chế, Đài loan đã giải quyết hiệu quả quá trình CDCCSDD. DT đất đai sử dụng cho ngành NN, đặc biệt là ngành trồng trọt giảm dần và sự tăng về sản lượng và năng suất đất đai sẽ là yếu tố đảm bảo cho an ninh lương thực. Cơ cấu kinh tế thay đổi, nhu cầu sử dụng đất cho CN và dịch vụ gia tăng, chính quyền đã thực hiện phương án khuyến khích nông dân từ bỏ nghề nông nhưng không rời bỏ nông thôn với các giải pháp phát triển CN và tiểu thủ công nghiệp. Vào cuối những năm 1950, khi thực hiện chiến lược phát triển kinh tế hướng vào xuất khẩu, chính quyền áp dụng chính sách phân bổ CN tập trung dựa vào nông thôn. Với chính sách này, đất đai được ưu tiên phân bổ cho các ngành CN xuất khẩu ở vùng nông thôn để tận dụng lao động. Các doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn phát triển như là hệ thống vệ tinh hoạt động gia công cho các đơn vị sản xuất lớn cả ở trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, chính quyền Đài Loan còn ưu tiên phân bổ đất đai cho các nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển các dịch vụ cần thiết để thu hút doanh nghiệp đến đầu tư vào những vùng nông thôn. Với các nỗ lực đó, Đài Loan đã đạt được những thành tựu đáng kể trong quá trình thực hiện các chính sách phân bổ đất đai cho CNH – HĐH.

1.3.2 Bài học kinh nghiệm rút ra đối với Việt Nam

Qua kinh nghiệm từ các quốc gia có điều kiện tương đối tương đồng với Việt Nam trong quá trình thực hiện CDCCSDD, Việt Nam sẽ có những bài học đáng giá cho quá trình CDCCSDD của mình.

Thứ nhất, CDCCSDD không nên nóng vội chạy ngay theo mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà bỏ qua các mục tiêu quan trọng khác của đất nước, đặc biệt là vấn đề lương thực. Trước hết, phải tập trung nguồn lực đất đai cho phát triển các ngành sản xuất NN, đặc biệt là ngành trồng cây lương thực để đạt mục tiêu an ninh lương thực, từ đó mới có thể an tâm, vững dạ để thực hiện các mục tiêu tiếp theo. Khi vấn đề an ninh lương thực đã được đảm bảo mới tiếp tục thực hiện các chính sách có liên quan đến chuyển đổi CCSDD.

Thứ hai, cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, CDCCSDĐ nhất thiết phải xuất phát từ ngành NN, lấy NN làm nền tảng để thực hiện các bước tiếp theo trong quá trình chuyển dịch. Quá trình chuyển dịch đất NN sang sử dụng vào các ngành kinh tế khác phải dựa trên sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ sản xuất để tăng năng suất lao động và năng suất đất đai của ngành NN, tăng hiệu quả sản xuất NN đáp ứng đủ và thừa nhu cầu và từ đó, đất NN mới có điều kiện dư thừa ra để chuyển sang sử dụng vào ngành sản xuất phi NN.

Thứ ba, đối với số lượng đất đai dư thừa từ ngành sản xuất NN, phải ưu tiên phân bổ cho các ngành sản xuất CN xuất khẩu và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn để có thể phát triển kinh tế nông thôn và tận dụng nguồn lao động dôi dư từ hoạt động sản xuất NN, giảm áp lực dân số cho khu vực thành thị.

Thứ tư, tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh phi NN ở nông thôn để có thể tận dụng và thu hút các nguồn lực về đất đai và lao động, vốn đã dư thừa ở nông thôn cho hoạt động sản xuất phi NN, khuyến khích người dân chuyển khỏi nghề nông nhưng không rời bỏ khu vực nông thôn, "ly nông bất ly hương".

Thứ năm, cần ưu tiên phân bổ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng, kể cả phải lấy từ đất NN hay phi NN để có thể tiếp tục thúc đẩy CNH – HĐH NN NT, giảm khoảng cách nông thôn – thành thị, giảm xu hướng di dân, giảm áp lực dân số cho khu vực đô thị.

Các bài học của các quốc gia trong quá trình CDCCSDĐ là những kinh nghiệm quý báu để thực hiện thành công quá trình CDCCSDĐ và CNH – HĐH NN NT Việt Nam.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng ĐBSH có diện tích tự nhiên là 1.496.578,63 ha chiếm 6,4% DT của cả nước về mặt địa giới hành chính bao gồm 10 tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình và Thái Bình. (Vị trí địa lý vùng ĐBSH nằm ở ven biển phía Bắc và có tọa độ từ 20⁰ đến 21⁰30 độ vĩ Bắc, 105⁰30 độ kinh Đông. Vị trí địa lý của vùng ĐBSH có những thuận lợi hơn các vùng kinh tế khác, rất thuận tiện cho việc giao lưu của nền kinh tế mở. Có thủ đô Hà Nội và nhiều thành phố, thị xã có cảng biển nối liền với các hải cảng của vùng Đông Nam Á, tạo ra khả năng phát triển thương mại, thương mại quốc tế và các hoạt động dịch vụ khác. Dân số toàn vùng là 19.770 nghìn người, chiếm 22,81% dân số cả nước. {54}

Nông thôn vùng ĐBSH bao gồm các huyện chủ yếu sản xuất nông nghiệp. Diện tích khu vực nông thôn vùng ĐBSH là 309.869 ha chiếm 50,67 % diện tích toàn vùng, dân số ở khu vực nông thôn là 13910,6 nghìn người chiếm 70,36% dân số toàn vùng {55}. Nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa, vị trí rất quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2.1.1 Điều kiện địa hình

Đồng bằng sông Hồng là vùng tương đối bằng phẳng được phát triển lâu đời với nghề trồng lúa nước, phát triển chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Đây là vùng có nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái phong phú, đa dạng. Toàn vùng có thể chia thành 2 dạng tiểu vùng địa hình là tiểu vùng núi và trung du, tiểu vùng đồng bằng và ven biển. Tiểu vùng núi và trung du nằm ở phía Bắc, phía Tây và phía Nam của vùng bao gồm các dãy núi đá vôi, các đồi thấp lượn sóng phân bố ở các tỉnh Hà Tây (cũ), Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hải Dương, Hải Phòng. Các tiểu vùng này có địa hình cao, đất đai khá đa dạng về chủng loại, thuận lợi cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Ngoài ra còn phục vụ cho việc khai thác khoáng sản và nguyên vật liệu xây dựng.

Tiểu vùng đồng bằng và ven biển có địa hình tương đối bằng phẳng, tuy nhiên ở mức độ chi tiết thì địa hình bị chia cắt khá phức tạp bởi các đê bồi, sông hồ đầm, điển hình là sự chênh lệch về độ cao và chia ô ở trung tâm vùng và ven biển (tiểu vùng Đồng bằng và Duyên hải). DT của vùng ĐBSH không rộng nhưng có nhiều sông và chảy theo nhiều hướng, cùng với sự khai thác tài nguyên đất đai và xây dựng hệ thống đê đập dày đặc từ lâu đời nên đã phân chia thành rất nhiều ô lớn, nhỏ, những con đê, đập trở thành phân ranh giới giữa các ô với sông. Phần đất bám sát trong và ngoài đê thường cao hơn so với vùng sâu trong đê. Các sông lớn chảy qua vùng thường có đê chính và phụ đã tạo nên nhiều dải đất rộng có địa hình khác nhau. Hàng năm các dải đất ven sông ngày càng được bồi đắp nâng cao dần, lòng sông lắng đọng cát sỏi, phù sa đã làm cho mực nước sông dâng cao vào mùa mưa tràn ngập vào vùng đất thấp trong đê, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sông dân sinh. Tiểu vùng ven biển được hình thành tương đối với cốt đất thấp và bằng phẳng, mức độ đe dọa bởi lũ của sông giảm đi nhưng lại chịu ảnh hưởng của triều tràn tuy mức độ không lớn và trên DT hẹp.

Nhìn chung điều kiện địa hình của vùng cơ bản thuận lợi cho việc khai thác sử dụng triệt để quỹ đất, xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí dân cư, phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên địa hình của vùng cũng có những hạn chế nhưng không lớn và chỉ là cục bộ địa phương.

2.1.2 Điều kiện khí hậu

Nhìn chung khí hậu vùng ĐBSH thuộc miền khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng, ẩm, mưa nhiều và được phân hoá theo mùa, sự chênh lệch nhiệt độ giữa các mùa và các tháng trong mùa tương đối lớn, lượng bức xạ và tổng số giờ nắng trong năm tương đối cao; mưa phân bố theo mùa, lượng mưa tập trung vào mùa hạ, độ ẩm không khí trung bình rất cao, đây là điều kiện thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng, phát triển quanh năm. Tuy nhiên sự thay đổi thất thường trong chế độ mưa, gió gây trở ngại cho sản xuất và đời sống con người, đây cũng là nét đặc trưng của khí hậu vùng ĐBSH.

2.1.3 Điều kiện thủy văn

ĐBSH có mạng lưới sông, ngòi, hồ, ao phong phú và đa dạng, có hai hệ thống sông chủ yếu là sông Hồng và sông Thái Bình với mật độ mạng lưới sông từ 1-1,3 km/km², tạo nên vùng đồng bằng châu thổ phì nhiêu màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất NN.

Sông Hồng là con sông lớn nhất miền Bắc có chiều dài chảy qua vùng ĐBSH là 200km, có tổng lượng nước hàng năm khá lớn trung bình tới 1.220.109 m³. Sông Thái Bình bao gồm ba phụ lưu chính là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam.

2.1.4 Tài nguyên thiên nhiên

2.1.4.1 Tài nguyên đất {phụ lục 11}

Vùng ĐBSH có tổng DT là 1.496.578,63 ha {36}, toàn vùng có 8 nhóm đất chính, bao gồm: nhóm đất cát, nhóm đất mặn, nhóm đất phù sa, nhóm đất phèn, nhóm đất lầy và than bùn, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất xám và nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá.

- Nhóm đất phù sa (Ph): Đất phù sa có DT lớn nhất 756.095 ha, chiếm khoảng 50,91% DT tự nhiên của vùng, nhóm đất phù sa được hình thành bởi hệ thống sông Hồng (633.742 ha, chiếm 83,82% DT đất phù sa), DT phù sa của hệ thống sông Thái Bình, sông Đuống và các sông khác có DT 122.353 ha. Đất phù sa sông Hồng màu mỡ, tầng canh tác dày, phản ứng trung tính và hàm lượng chất dinh dưỡng cao hơn đất phù sa sông Thái Bình và các sông khác.

Nhóm đất phù sa được phân ra làm hai loại cơ bản: đất phù sa thoát nước chiếm khoảng 40%, loại đất này rất thuận lợi cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng; đất phù sa ít thoát nước chiếm khoảng 60%, loại đất này rất cần được đầu tư thủy lợi để có thể cải tạo, khai thác hết tiềm năng của đất.

- Nhóm đất đỏ vàng có DT lớn thứ hai của vùng, đứng sau nhóm đất phù sa với DT 215.905 ha, chiếm 14,54% DT tự nhiên vùng và bằng 1,10% DT nhóm đất đỏ vàng của cả nước. Nhóm đất này được phân bố chủ yếu ở tiểu vùng đồi núi và trung du, phổ biến ở nơi có địa hình cao, dốc, bị chia cắt mạnh, phong hoá nhanh nhưng cũng chịu tác động rửa trôi, xói mòn nhiều nếu việc sử dụng đất không hợp lý. Đất đỏ vàng hình thành trên sản phẩm phong hoá của các loại đá mẹ khác nhau và thảm thực vật rừng có ảnh hưởng lớn đến đặc điểm và tính năng của đất như tích lũy mùn, khả năng giữ nước làm đất ẩm và khả năng chống xói mòn. Nhóm đất đỏ vàng của vùng được phân làm 4 loại: Đất đỏ vàng trên đất sét và biến chất (ký hiệu Fs) DT lớn nhất 117.786 ha chiếm 54,55% DT đất đỏ vàng, đất đỏ nâu trên đá vôi (ký hiệu Fv) DT 23.901 ha, chiếm 11,07% DT đất đỏ vàng, đất vàng nhạt trên đá cát (ký hiệu Fq) DT 51.560 ha, chiếm 23,88% DT đất đỏ vàng và đất nâu vàng trên phù sa cổ (ký hiệu Fp) DT 22.658 ha, chiếm 10,49% DT đất đỏ vàng.

- Nhóm đất mặn: Toàn vùng có 83.289 ha, chiếm 5,61% DT tự nhiên của vùng, bằng 8,5% DT đất mặn của cả nước. Nhóm đất mặn của vùng được chia thành hai loại chính:

Đất mặn sù vẹt (ký hiệu M) DT 74.043 ha, chiếm 88,90% DT nhóm đất mặn, phân bố chủ yếu ở khu vực ven biển, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều. Loại đất này có nơi còn ở dạng bùn lũng, lầy thụt, rất mặn, độ pH_{KCL} trung tính hoặc ít chua, nhiều mùn do lá và rễ cây phân huỷ. Trên đất này thường có rừng đước, vẹt là vành đai chắn gió, chắn sóng biển, cung cấp nguồn củi, gỗ và góp phần ổn định đất. Phù sa sông bồi đắp làm cho nền đất cao dần, chặt dần và từng bước trở nên ít mặn thoát khỏi tác động của thủy triều. Dưới sự tác động của con người và những tiến bộ khoa học kỹ thuật bằng cách đắp đê ngăn mặn, rửa mặn thì loại đất này có thể sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Đất mặn ít (ký hiệu Mm) DT 9.246 ha, phân bố tập trung ở tỉnh Nam Định và thành phố Hải Phòng, thuộc địa hình trung bình hoặc hơi cao và chịu ảnh hưởng của thủy triều. Đặc điểm của đất này có độ phì từ trung bình đến khá, tỷ lệ mùn từ 1,2 - 2,4%, đạm tổng số từ 0,12 - 0,19%, lân tổng số từ 0,05 - 0,25%. Đất có thành phần cơ giới từ nhẹ đến nặng và càng gần cửa sông thì đất càng nặng. Tổng số muối tan thường dưới 0,5%, lượng Clo vào mùa khô từ 0,05 - 0,25%, phản ứng trung tính, ít chua ở các tầng đất mặt, xuống sâu trở nên hơi kiềm do nồng độ muối cao hơn. Hiện nay đất mặn ít và trung tính đã được cải tạo và đưa vào trồng một vụ lúa, ở những nơi có địa hình cao, đất mặn ít có thể nâng lên trồng được hai vụ lúa hoặc một lúa - một màu, còn ở địa hình thấp và trung bình chủ yếu cải tạo trồng hai vụ lúa.

- Đất phèn (ký hiệu S): DT 79.049 ha, chiếm 5,32% DT tự nhiên của vùng, được phân bố ở các tỉnh Thái Bình, Hải Dương và thành phố Hải Phòng. Đất phèn của vùng thuộc loại đất phèn ít và trung bình, một vài nơi có đất phèn mặn. Đặc trưng của loại đất này có thành phần cơ giới nặng, chặt, cứng rắn khi khô, dẻo quánh khi ướt, cấu tạo đất thường xấu (tầng to, khối góc tù, lớp đất sâu hơn 50cm thường không kết cấu). Đất phèn ít, trung bình có phản ứng chua pH H₂O từ 3,5-4,5 và càng xuống sâu thì độ chua càng cao, lượng Cation kiềm trao đổi thấp (C⁺⁺ trung bình từ 4-6 me/100 g đất và Mg⁺⁺ từ 3-5 me/100 gam đất). Lân tổng số nói chung rất nghèo từ 0,02 - 0,04%, hàm lượng mùn và đạm tổng số từ trung bình đến khá và mức độ phân giải chất hữu cơ yếu. Ở một số nơi có đất phèn mặn thì trong đất còn có thành phần muối với tỷ lệ SO₄ thường xấp xỉ bằng 0,1 hoặc cao hơn. Hiện nay

loại đất phèn của vùng đã được đưa vào khai thác trồng 1 vụ lúa và một phần ít DT đã trồng được 2 vụ lúa (Thái Bình, Hà Nam) nhưng năng suất thấp, vì vậy khâu cải tạo đất cần phải tăng cường.

- Nhóm đất xám (ký hiệu Xg): DT 51.762 ha, chiếm 3,49%, DT tự nhiên, loại đất này có khả năng khai thác vào mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp.

- Các nhóm đất khác còn lại: Ngoài 5 nhóm đất chính đã trình bày ở trên, vùng ĐBSH còn có một số nhóm đất khác (DT không nhiều) như đất cát biển và cồn cát sông 4.709 ha; nhóm đất lầy thụt và than bùn 37.982 ha (ký hiệu J). Các nhóm đất này có thể cải tạo sử dụng vào mục đích nông - lâm nghiệp và các mục đích sử dụng khác.

Đánh giá tài nguyên đất đai :

Phần lớn đất đai trong vùng là đất phù sa có chất lượng (độ phì nhiêu màu mỡ) khá tốt, cân đối về số lượng, địa hình tương đối bằng phẳng với độ cao và độ dốc hợp lý, làm cơ sở nền tảng cho phát triển các ngành kinh tế - xã hội. Đất phù sa là nhóm chiếm số lượng chủ yếu của vùng ĐBSH với 756.095 ha. Đây là nhóm đất phù hợp cho sản xuất NN, nhất là sản xuất lương thực, thực phẩm. Trên thực tế, đây là vựa lúa lớn thứ hai của cả nước, sau Đồng bằng sông Cửu Long. Những địa phương có DT đất trồng cây lương thực nhiều là Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Tây (cũ) và Hà Nam.

Tuy nhiên, nhóm đất này lại phân bố chủ yếu ở các khu đông dân cư nơi mà nhu cầu DT để phát triển các ngành nghề phi NN đang ngày càng tăng lên cho nên có sự cạnh tranh về sử dụng đất giữa các ngành sản xuất. Vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với việc CDCCSĐĐ là lựa chọn những loại đất phù sa kém màu mỡ hơn, cho năng suất thấp, điều kiện tưới tiêu kém để phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh phi NN.

Loại đất chiếm DT lớn thứ hai của vùng là đất đỏ vàng với DT là 215.905 ha. Đây là loại đất không thuận lợi để phát triển NN, đặc biệt là trồng trọt nhưng lại rất phù hợp để phát triển sản xuất CN. Loại đất này tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình và Vĩnh Phúc là những địa phương có điều kiện giao thông tương đối thuận tiện phù hợp với nhu cầu CDCCSĐĐ từ đất NN sang phi NN để phục vụ CNH – HĐH NN NT. Do vậy, khả năng chuyển đổi từ đất NN sang đất phi NN phục vụ yêu cầu CNH – HĐH NN NT ở các địa phương trên là tương đối thuận lợi.

Phần đất mặn tập trung ở 2 tỉnh ven biển là Hải Phòng và Nam Định phù hợp để phát triển ngành thủy sản nước lợ và nước mặn. Do vậy, ở những địa phương này cần tiếp tục phát triển ngành nuôi trồng thủy sản để tận dụng lợi thế về tài nguyên đất đai.

Ngoài DT đất đang khai thác sử dụng cho mục đích NN và các mục đích khác, phần DT đất chưa được sử dụng vẫn còn 36.171,39 ha trong đó, DT đất bằng chưa sử dụng là 19.960,71ha, đất đồi núi chưa sử dụng là 8.148,59 ha. Phần DT đất bằng chưa sử dụng tập trung ở các tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình và Ninh Bình, phần DT đất đồi núi chưa sử dụng tập trung ở Hà Nội, Vĩnh Phúc và Ninh Bình. Một phần DT đất chưa sử dụng này có khả năng chuyển sang sử dụng vào các mục đích NN và phi NN đáp ứng yêu cầu CNH – HDH NN NT. Đất bằng chưa sử dụng ở các đô thị như Hà Nội, Hải Phòng có khả năng chuyển đổi sang đất sản xuất kinh doanh phi NN, đất bằng chưa sử dụng ở các tỉnh Thái Bình và Ninh Bình thuận lợi để phát triển NN, đất đồi núi chưa sử dụng có khả năng chuyển đổi thành đất chăn nuôi, nhất là ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm.

2.1.4.2 Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Vùng ĐBSH nằm ở vị trí hạ lưu của sông Hồng có nguồn nước ngọt là chủ yếu (trừ một số ít giáp với biển Đông là có nước mặn và nước lợ). Nhìn chung nguồn nước ngọt khá dồi dào về số lượng, tốt về chất lượng (xét trên phương diện tính năng hoá học). Hàng năm hệ thống sông ngòi của vùng ĐBSH cung cấp một lượng phù sa tương đối lớn, làm tăng độ phì nhiêu cho đất và bồi đắp lấn ra biển Đông thêm một phần DT đáng kể (Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình). Hiện nay nguồn nước này đã và đang được khai thác sử dụng cho phần lớn nhu cầu nước trong vùng. Ngoài ra, vùng ĐBSH còn một DT đáng kể các hồ đầm tự nhiên thuận lợi cho việc tưới tiêu phục vụ sản xuất NN cũng như phát triển ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm trong vùng có chất lượng khá tốt và trữ lượng lớn. Hiện tại nguồn nước ngầm ở các tỉnh trong vùng đã được khai thác phục vụ cho đời sống con người và nhu cầu sản xuất CN (nhà máy nước của Phần Lan xây dựng tại Hà Nội có sử dụng cả hai nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm) nhưng chưa nhiều; tuy nhiên nguồn nước ngầm mới chỉ dùng ở 20-25% vào thời gian mùa khô trong năm. Một vấn đề rất cần được quan tâm đối với nguồn nước

ngầm tại các thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định..) đó là việc khai thác nước ngầm thông qua hệ thống giếng khoan của hộ gia đình không được kiểm soát của các cơ quan chức năng, đang có nguy cơ làm ô nhiễm chất lượng nước do bị thấm từ nước mặt theo các lỗ khoan.

2.1.4.3 Tài nguyên rừng

Năm 2010 toàn vùng có 130.824,27 ha rừng, chiếm 13,84% DT đất NN, chiếm 8,74% DT tự nhiên, bao gồm nhiều chủng loại cây đã được lựa chọn qua thời gian dài và mang tính hiệu quả kinh tế cao, tính lịch sử khoa học, danh lam thắng cảnh nổi tiếng như rừng Cúc Phương, đảo Cát Bà, vườn quốc gia Ba Vì. DT rừng phân bố không đều trong vùng chủ yếu tập trung ở các tỉnh Ninh Bình, Hà Tây (cũ), Hải phòng, Hải Dương, Hưng Yên, DT rừng của vùng có tính chất chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đã hình thành một vành đai thực vật tăng độ trong lành và cân bằng sinh thái môi trường tự nhiên của vùng. Rừng của vùng tương đối đa dạng về sinh học (cả về thực vật và động vật).

2.1.4.4 Tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản của vùng tương đối đa dạng và phong phú, gồm các loại khoáng vật dùng trong sản xuất năng lượng, kim loại, các khoáng vật phi kim loại, các nguyên vật liệu xây dựng.

Hiện nay trên địa bàn vùng đã xác định được trên 100 mỏ và điểm khoáng sản trong đó có khoảng 1/3 số mỏ và điểm khoáng sản thích hợp cho việc khai thác vừa và nhỏ, tạo nguồn nguyên liệu tại chỗ cho phát triển CN khai thác, chế biến, vật liệu xây dựng, nước và khí đốt với nhiều hình thức và quy mô khác nhau.

Trong quá trình CNH – HĐH NN NT, nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu xây dựng là rất lớn và có xu hướng ngày càng gia tăng. Đây là vấn đề đặt ra đối với các nhà quy hoạch và quản lý khai thác đất đai để phục vụ ngành CN sản xuất vật liệu xây dựng nói riêng, phục vụ quá trình CNH – HĐH NN NT nói chung.

2.1.4.5 Tài nguyên thủy, hải sản

Vị trí của vùng giáp biển Đông với đường bờ biển dài 130 km kéo dài từ Hải Phòng đến Ninh Bình, cùng với hệ thống sông ngòi là điều kiện thuận lợi để khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản. Hiện nay các ngư trường trọng điểm của vùng đã và đang được hình thành cùng với nguồn thủy, hải sản khá dồi dào về chủng loại và

số lượng là tiềm năng để khai thác và phát triển, tuy nhiên mức đầu tư mở rộng cho nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản còn hạn chế so với tiềm năng hiện có của vùng.

Tiềm năng của vùng có khả năng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản lớn, ngành thủy sản rất cần sự đầu tư và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để khai thác hiệu quả hơn DT mặt nước, đồng thời phát triển kinh tế nuôi trồng và khai thác hải sản cả ở vùng ven và ngoài khơi của biển Đông.

2.1.4.6 Tài nguyên nhân văn

Vùng ĐBSH có nền văn hoá dân tộc phát triển lâu đời và phong phú, điển hình đó là hệ thống đình, chùa, nhà thờ, miếu mạo đã có từ rất lâu không những đẹp mà còn tiêu biểu cho nhiều kiểu kiến trúc khác nhau như chùa Hương (Hà Tây cũ), chùa Keo (Thái Bình), chùa Cổ Lễ (Nam Định), quần thể kiến trúc nhà thờ Bùi Chu Phát Diệm v.v. So với các vùng khác trong cả nước số lượng và mật độ di tích lịch sử, văn hoá trong vùng rất lớn.

Tiềm năng con người là một trong những thế mạnh, với lực lượng lao động lớn có trình độ khoa học, kỹ thuật, có tay nghề cao giàu kinh nghiệm là điều kiện tiên quyết cho việc khai thác và sử dụng đất hợp lý trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.5 Môi trường

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Ô nhiễm không khí do giao thông ngày càng tăng; Ô nhiễm về bụi ngày càng lớn do phát triển xây dựng, nồng độ bụi trên đường giao thông lớn, ở các đô thị và các KCN đều lớn hơn trị số tiêu chuẩn cho phép (TCCP).

- Môi trường nước: Nước thải sinh hoạt của các đô thị hiện nay phần lớn chưa qua xử lý mà thải trực tiếp vào các nguồn nước mặt tiếp nhận là sông, hồ, kênh mương. Nước thải từ các hoạt động CN, NN có xu hướng tăng cả về khối lượng và hàm lượng do các hệ thống xử lý nước thải chưa được lắp đặt hoặc có hệ thống xử lý nước thải nhưng chưa đi vào hoạt động hoặc hoạt động kém hiệu quả. Nước thải nguy hại từ các bệnh viện, nước ngầm từ các bãi rác đều được đổ trực tiếp xuống sông, biển. Hoạt động nạo vét luồng, tàu, cầu cảng cũng là nguy cơ làm thay đổi chất lượng nước biển, nhất là hàm lượng các chất lơ lửng.

- Chất thải rắn: Lượng chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt chiếm khoảng 70% tổng lượng chất rắn của toàn đô thị. Khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các đô thị trong vùng khoảng 34.000 tấn/năm, trong đó Hà Nội và Hải Dương là những nơi chiếm tỷ lệ cao (61% và 20%).

- Môi trường khu vực sản xuất NN và làng nghề: Các hoạt động của con người thông qua các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất NN tuy đã làm tăng năng xuất cây trồng nhưng ở một khía cạnh nào đó cũng gây hậu quả tiêu cực tới môi trường. Điển hình nhất là việc sử dụng các hoá chất từ phân bón hoá học đến thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc tăng trưởng, thuốc kích thích...

Hiện nay, việc phát triển một số ngành kinh tế đã và đang tác động xấu đến môi trường như ô nhiễm về bụi, không khí do xây dựng, ô nhiễm từ nước thải và chất thải ở các cơ sở sản xuất CN, ô nhiễm trong sản xuất NN và các làng nghề do việc sử dụng hoá chất tràn lan và công nghệ lạc hậu... Vấn đề sử dụng nước thải thành phố và KCN chưa được xử lý trong sản xuất NN đang trở thành vấn đề cấp bách hiện nay và trong những năm tiếp theo. Nguồn rác thải, nước thải từ các làng nghề cũng là một trong những nguồn gây ô nhiễm tới môi trường nước do hầu hết các làng nghề không được quy hoạch, hoặc có quy hoạch nhưng đến nay đã lạc hậu, vị trí không còn phù hợp, sản xuất mang tính tự phát, sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu vì vậy các chất thải và nước thải hầu như chưa có biện pháp xử lý trước khi đổ ra nguồn tiếp nhận.

- Môi trường du lịch và thủy sản: Tiềm năng phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản của vùng ĐBSH là tương đối lớn, với các vùng biển như Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình... khu vực này có tiềm năng thu hút mạnh khách du lịch đồng thời khả năng nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản rất lớn.

Các hoạt động du lịch tuy còn ở mức hạn chế nhưng đã gây tác động không nhỏ đến môi trường (nước thải, rác thải từ các khu vực du lịch, bãi tắm và dầu thải, rác thải từ các tàu thuyền du lịch chưa được xử lý đã thải trực tiếp ra biển). Việc khai hoang lấn biển để trồng rừng, nuôi trồng thủy, hải sản không theo quy hoạch là một trong những nguyên nhân tác động trực tiếp đến nhiều hệ sinh thái biển và rừng ngập mặn, tăng xói lở bờ biển. Lượng dư thừa của thức ăn nuôi trồng thủy sản cũng là một trong những nguyên nhân làm ô nhiễm. Việc phá hủy đất ngập nước ven biển (rừng ngập mặn, bãi triều, thảm cỏ biển) để phát triển đô thị, du lịch, nuôi trồng thủy

hải sản... đã làm mất nơi trú ngụ của hàng ngàn loài hải sản tại chỗ và ngoài khơi, làm mất bộ lọc các chất ô nhiễm từ đất liền ra biển.

Việc khai thác đánh bắt thủy, hải sản chủ yếu tập trung ở vùng gần bờ (đến độ sâu 50 m nước) với nhiều hình thức đánh bắt, trong đó có hình thức đánh bắt mang tính hủy diệt như xung điện, mìn, chất độc xyanua, các loại lưới có mắt lưới nhỏ.... Phần lớn tàu thuyền tập trung ở vùng ven bờ nên gây ra suy thoái nguồn lợi thủy sản ở đây, làm cho năng suất đánh bắt hải sản giảm, có dấu hiệu khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản.

2.1.6 Điều kiện kinh tế

Nhìn chung trong những năm qua vùng ĐBSH đã phát triển khá toàn diện, duy trì được mức tăng trưởng kinh tế ngang với mức bình quân chung của cả nước, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế – xã hội, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Trong 5 năm từ năm 2005 đến năm 2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt khoảng 15,68% (bình quân cả nước 13,32%), bao gồm: khu vực nông – lâm nghiệp – thủy sản tăng 3,21%; khu vực CN – xây dựng tăng 17,47%; khu vực dịch vụ – thương mại – du lịch tăng 17,48%. Tổng giá trị sản xuất tăng nhanh, năm 2005 đạt 326.319,06 tỷ đồng (theo giá thực tế); đến năm 2010 đạt 1.020.541,66 tỷ đồng, gấp 3,13 lần so với năm 2005 {tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê các năm 2005 - 2010}.

Bảng 2.1: Giá trị, cơ cấu kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng

Ngành	Năm 2005		Năm 2008		Năm 2010	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
Tổng số	326319,06	100	707216,37	100	1020541,66	100
Nông nghiệp	36753,36	11,26	72881,47	10,31	100918,14	9,89
Công nghiệp	193143,40	59,19	415468,10	58,75	587596,92	57,58
TMDV	96422,30	29,55	218866,80	30,95	332026,60	32,53

Nguồn: Niên giám thống kê các năm – Tổng cục thống kê

Trong những năm qua cơ cấu kinh tế của vùng đã có sự chuyển dịch quan trọng theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản, tăng tỷ trọng các ngành CN – xây dựng và dịch vụ - thương mại – du lịch, đồng thời phát huy lợi thế so sánh trong từng ngành, lĩnh vực.

Đến năm 2010 tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm xuống 9,89%, tỷ trọng ngành CN - xây dựng là 57,58%, tỷ trọng ngành dịch vụ - thương mại – du lịch tăng lên 32,53% {53, tổng hợp của tác giả}. Tỷ trọng các ngành phi NN tăng lên, tạo ra sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu kinh tế. Bước đầu đã hình thành một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm quan trọng tạo động lực cho phát triển kinh tế như CN khai thác, CN chế biến, sản xuất và phân phối điện, lắp ráp ô tô, xe máy ...

2.1.7 Dân số, lao động, việc làm

Năm 2010 dân số vùng ĐBSH là 19.770.000 người, trong đó dân số ở khu vực đô thị là 5859.400 người (chiếm 29,64% dân số cả nước), dân số ở khu vực nông thôn là 13.910.600 người (chiếm 70,36%). Dân số hiện tại năm 2010 tăng so với năm 2004 là 962.100 người. Trong giai đoạn từ 2004 đến 2010 dân số tăng bình quân mỗi năm là 137.440 người, trong đó dân số đô thị tăng bình quân mỗi năm là 156,36 nghìn người, dân số nông thôn giảm bình quân mỗi năm 18,91 nghìn người. {Tổng hợp từ 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53}

Lao động vùng ĐBSH qua đào tạo chiếm khoảng 47% và 100% đội ngũ công chức các cấp đã được chuẩn hoá. Lực lượng lao động trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý của vùng ĐBSH cao nhất so với các vùng trong cả nước (năm 2010 có 562,3 nghìn người, chiếm trên 22% tổng số lao động trong khu vực Nhà nước). Tỷ lệ lao động có trình độ đại học, cao đẳng chiếm 12,36% là mức cao nhất so với các vùng khác trong cả nước, tỷ lệ lao động có chuyên môn nghề nghiệp chiếm khoảng 32,7% nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu CNH, HĐH.

Vùng ĐBSH có tỷ lệ thất nghiệp (lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị) năm 2010 là 3,73%, tương đương với gần 119,6 nghìn người, năm 2005 là 5,61%, tương đương 153,6 nghìn người, tỷ lệ thất nghiệp giảm 1,88% (khoảng 34 nghìn lao động).

Thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 2010 đạt 1.569.200 đồng cao hơn mức thu nhập bình quân của cả nước hơn 2 triệu đồng và thấp hơn thu nhập bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ {53, tổng hợp của tác giả}.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước.

Bảng 2.2: Mật độ dân số năm 2010 phân theo địa phương

Vùng	Dân số TB (nghìn người)	DT (*) (km ²)	Mật độ dân số (người/km ²)
Cả nước	86927,7	331051,4	263
Đồng bằng sông Hồng	19770,0	21063,1	939
Trung du và Miền núi phía Bắc	11169,3	95338,8	117
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	18935,5	95885,1	197
Tây Nguyên	5214,2	54640,6	95
Đông Nam Bộ	14566,5	23605,2	617
Đồng bằng sông Cửu Long	17272,2	40518,5	426

(*) Theo Quyết định số 2097B/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nguồn: Niên giám thống kê 2010 - Tổng cục Thống kê

Số liệu trên cho thấy: vùng đồng bằng sông Hồng là vùng kinh tế có mật độ dân số cao nhất. Nếu so sánh với vùng Tây Nguyên thì mật độ dân số cao gấp gần 10 lần. Đây sẽ là một khó khăn rất lớn cho việc phát triển kinh tế xã hội của vùng để từng bước nâng cao thu nhập của khu vực nông thôn. Do vậy, quy mô ruộng đất của các hộ nông nghiệp trong vùng đồng bằng sông Hồng cũng rất thấp, mặt khác, trong quá trình CNH – HĐH NN NT, đất NN có xu hướng ngày càng giảm dần làm giảm quy mô ruộng đất của hộ nông dân. Lao động NN có xu hướng ngày càng dư thừa đã đặt ra yêu cầu cho quá trình CDCCSDĐ cho các ngành sản xuất theo hướng tận dụng lao động tại chỗ, lao động dư thừa từ ngành NN của địa phương.

Ngoài ra, lao động vùng đồng bằng sông Hồng còn có trình độ kỹ thuật sản xuất khá cao, trình độ chuyên môn cao hơn một số vùng khác, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp như một số xã, huyện của Hà Nội, Hải

Phòng, Nam Định... Đây là những thế mạnh rất có ý nghĩa trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của vùng đồng bằng sông Hồng.

Thách thức lớn nhất hiện nay của vùng đồng bằng sông Hồng là vấn đề dân số – việc làm – đất đai với sự tăng trưởng kinh tế. Mâu thuẫn giữa việc làm và lao động sẽ ngày càng gay gắt trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nó vừa là một vấn đề kinh tế xã hội cơ bản và lâu dài, vừa là vấn đề cấp bách trước mắt. Muốn giảm bớt sự gay gắt này trong khu vực nông thôn của vùng trong những năm sắp tới phải thực sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ chỗ thuần nông, tự cấp tự túc sang nền kinh tế hàng hóa theo hướng giảm số hộ thuần nông, phát triển các hộ đa ngành nghề.

Việc đa dạng hóa ngành nghề nhằm đa dạng hóa thu nhập phải trở thành một xu hướng phổ biến trong nông thôn trên tinh thần phát triển mạnh ngành nghề phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn cả nước nói chung và khu vực đồng bằng sông Hồng nói riêng.

2.1.8 Kết cấu hạ tầng

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trước đây và nhất là từ khi cả nước thống nhất đến nay đã để lại cho ĐBSH một số cơ sở vật chất – kỹ thuật quan trọng, trong đó có cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Do nằm ở vị trí và tài nguyên nhân văn thuận lợi nên cơ sở vật chất – kỹ thuật trực tiếp phục vụ CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn ở vùng ĐBSH so với các đồng bằng khác của đất nước có nhiều thuận lợi hơn.

Kết cấu hạ tầng kinh tế ở đồng bằng sông Hồng có nhiều lợi thế vượt trội so với các đồng bằng khác của nước ta. Biểu hiện ở chỗ hệ thống đê điều, thủy lợi và hệ thống truyền tải điện năng khá phát triển, hệ thống giao thông thuận lợi. Ở đồng bằng sông Hồng hệ thống giao thông đường bộ kết hợp với hệ thống giao thông đường thủy tạo thuận lợi cho việc phát triển kinh tế – xã hội của cả vùng.

Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng cũng như các điều kiện vật chất kỹ thuật của vùng ĐBSH chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội trong giai đoạn hiện nay. Hạ tầng văn hóa xã hội còn yếu và thiếu với hệ thống các trường học, nhất là các trường mầm non, nhà trẻ, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, UBND các xã, phường, thị trấn còn thiếu và xuống cấp. Mạng lưới giao thông, đặc biệt là giao thông ở các đô thị thường bị tắc nghẽn nghiêm trọng do sự phát triển của hệ thống giao thông không theo kịp được tốc độ đô thị hóa và sự phát triển kinh tế, xã hội, dân số... Giao thông công cộng đang là vấn

đề hết sức bức xúc trong cuộc sống người dân hiện nay. Mạng lưới cấp thoát nước yếu kém về năng lực do không được đầu tư một cách đầy đủ, thường xuyên; hệ thống cấp điện, xử lý chất thải không đồng bộ, không đáp ứng được yêu cầu ngày càng tăng của người dân.

Công tác quy hoạch triển khai chậm, chất lượng quy hoạch còn ở mức độ thấp, thiếu tính đồng bộ, tổng thể và tầm nhìn hạn chế. Công tác quản lý quy hoạch cũng còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội. Quy hoạch nhiều nơi bị phá vỡ, tình trạng quy hoạch treo vẫn còn tồn tại nhiều như tình trạng quy hoạch thoát lũ hai bên bờ sông Hồng vẫn chưa được phê duyệt làm ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế xã hội của một số địa phương.

Tổng quan cơ sở vật chất – kỹ thuật và kết cấu hạ tầng sản xuất của đồng bằng sông Hồng cho thấy mặc dù còn chưa đồng bộ, nhưng cũng vẫn là điều kiện tiên đề cần thiết, là một lợi thế trong tiến trình CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Hồng.

2.1.9 Những kết luận rút ra từ điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động đến chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất vùng Đồng bằng sông Hồng trong quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

2.1.9.1 Những thuận lợi

Từ sự phân tích những điều kiện tự nhiên – kinh tế – xã hội vùng đồng bằng sông Hồng, có thể thấy những thế mạnh của vùng khác với các vùng kinh tế trong nước là:

- Vùng có lợi thế là có trung tâm Hà Nội, là trung tâm văn hóa, chính trị của cả nước, là trung tâm giao lưu, kinh tế của các tỉnh phía Bắc cho nên có điều kiện hơn các vùng khác trong việc được ưu tiên thực hiện các chính sách của quá trình CNH – HĐH NN NT.

- Vùng có sự ưu đãi của điều kiện tự nhiên trong sản xuất lương thực, cần đẩy mạnh thâm canh cao sản xuất lương thực, nhanh chóng hình thành vùng sản xuất lúa có chất lượng cao để xuất khẩu. Phát triển mạnh các vùng sản xuất thực phẩm và cây ăn quả.

- Vị trí địa lý của vùng là đầu mối giao thông của cả nước, là nơi tiếp xúc với bên ngoài của các tỉnh phía Bắc. ĐBSH có cửa mở ra biển Đông. Với hệ thống sân bay và cảng biển quốc tế, vùng là nơi đầu tiên tiếp nhận thành tựu khoa học, công nghệ và kinh

tế của các nước trên thế giới so với các tỉnh thuộc phía Bắc cũng như có nhiều điều kiện thuận lợi cho giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế đặc biệt là thương mại dịch vụ. Các nội dung của quá trình CNH – HĐH NN NT có xuất phát điểm nhanh hơn và mạnh hơn một số khu vực khác của đất nước.

- DT đất chưa sử dụng của vùng vẫn còn tương đối lớn cộng với địa hình bằng phẳng là điều kiện thuận lợi để bố trí cho phát triển tất cả các ngành kinh tế.

- Với trình độ dân trí cao, có nhiều trung tâm khoa học, nhiều trường đại học là điều kiện tốt để tiếp thu khoa học công nghệ và áp dụng khoa học kỹ thuật vào phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nói chung và CCSDĐ nói riêng. Trong vùng có nhiều ngành nghề truyền thống lâu đời mà các vùng khác (như đồng bằng Nam Bộ) không có được, đây là một lợi thế để phát triển các nghề truyền thống, thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn cũng như CCSDĐ của vùng.

- Vùng có thế mạnh về kinh tế, các hoạt động sản xuất kinh doanh trong cả ba ngành NN, CN và TMDV đều tương đối phát triển so với các vùng khác trong cả nước.

- Cơ cấu kinh tế đang dần chuyển dịch với tỷ trọng ngành NN chiếm ở mức dưới 10% tổng GTSX của các ngành kinh tế. Đây là điều kiện thuận lợi cho quá trình CDCSDĐ để đáp ứng nhu cầu CNH – HĐH NN NT vì nhu cầu đất đai của ngành NN ngày càng giảm đi, DT đất NN dư thừa sẽ được chuyển đổi sang sử dụng vào các mục đích phi NN.

- Vùng có những tài nguyên khoáng sản có tiềm năng khai thác ở quy mô lớn, đặc biệt là những tài nguyên phục vụ ngành CN khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng và đây là cơ sở để quy hoạch chuyển đổi CCSDĐ phục vụ cho quá trình CNH – HĐH NN NT.

- Vùng có tài nguyên cảnh quan thuận lợi cho phát triển du lịch với một hệ thống các cảnh quan thiên nhiên và di tích lịch sử văn hóa, các rừng quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên nhiệt đới.

2.1.9.2 Những hạn chế và khó khăn:

Trong quá trình phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, vùng đồng bằng sông Hồng cũng có những khó khăn như:

- Vùng chịu tác động trong một thời gian dài của cơ chế kế hoạch hóa bao cấp cho nên người dân vẫn ít năng động, tư tưởng vẫn còn dựa dẫm, tập quán làm ăn ở một số địa phương còn lạc hậu.

- Trong cơ cấu kinh tế của vùng thì chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, trong đó sản xuất lúa là chính bởi vậy giải quyết đầu tư cho cây lúa vẫn là nội dung xoay quanh, chủ yếu trong phát triển kinh tế. Do bình quân diện tích đất trên đầu người thấp nên việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn rất cấp bách nhưng xuất hiện nhiều khó khăn như sức ép giải quyết việc làm, năng suất cây trồng mâu thuẫn với năng suất lao động, tỷ suất sản phẩm hàng hóa thấp hơn các vùng khác.

- Việc thiếu các giải pháp đồng bộ trong sản xuất NN như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng đất trong vùng.

- Đất chật, người đông, mật độ dân số ở mức cao, bình quân DT đất canh tác/đầu người ở mức thấp. Đây là một trở ngại cho việc chuyển dịch đất đai cho các mục đích khác để phục vụ cho nhu cầu của CNH – HĐH.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm làm hạn chế tốc độ CDCCSĐĐ.

2.1.9.3 Những yêu cầu đặt ra đối với việc phân bổ, sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện CNH – HĐH NN NT, các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội vừa là nhân tố hỗ trợ, thúc đẩy, vừa gây ra những vấn đề khó khăn vướng mắc cho quá trình CDCCSĐĐ của vùng. Vì vậy, để giải quyết các vướng mắc, hạn chế, trong thời gian tới, các yêu cầu đặt ra đối với việc phân bổ nguồn lực đất đai cho hoạt động sản xuất là:

- Với những ưu đãi về điều kiện khí hậu, ĐBSH là nơi có điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các vùng sản xuất cây lương thực. Với đặc điểm địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ được bồi đắp bởi phù sa của các con sông, việc bố trí các vùng trồng cây lương thực, đặc biệt là trồng lúa nước là hợp lý. Tuy nhiên, DT đất trồng lúa tuy có xu hướng giảm dần do quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nhưng năng suất và chất lượng được nâng cao vẫn góp phần ổn định an ninh lương thực. Cần chú trọng ứng dụng công nghệ sinh học, đầu tư thâm canh, tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng đa dạng hóa, nâng cao năng suất

chất lượng và phù hợp với điều kiện của từng địa phương thì hệ số và hiệu quả sử dụng đất tiếp tục tăng lên.

- Với việc mở rộng DT các loại cây ăn quả có giá trị như vải Thanh Hà, nhãn Hưng Yên, cam Canh, bưởi Diễn... đã hình thành các vùng cây ăn quả có DT tương đối tập trung với sản lượng lớn đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân đồng thời là nguyên liệu cho CN chế biến. Tuy nhiên, việc phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung vẫn còn mang tính chất cục bộ, phân tán, nhỏ lẻ, thiếu sự phối hợp đồng bộ, tập trung để tận dụng hệ thống cơ sở hạ tầng của các vùng sản xuất tập trung.

- DT đất sản xuất NN các lô thửa còn nhỏ, manh mún, khó có thể tạo ra các vùng chuyên canh lớn theo hướng công nghiệp hóa. Việc chuyển đổi một số DT đất trồng lúa ở những vùng ven biển sang nuôi trồng thủy sản đang làm tăng nguy cơ nhiễm mặn sâu vào trong đất liền.

- Do nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội nên phải chuyển một phần đất trồng lúa sang sử dụng cho các mục đích mở rộng, phát triển CN, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển các khu đô thị. Tuy nhiên việc bố trí các KCN còn chưa được cân nhắc kỹ trong tổng thể chung của toàn vùng. Cần cân nhắc hiệu quả đầu tư cả về hiệu quả kinh tế lẫn xã hội và môi trường, khuyến khích đầu tư hạ tầng cơ sở để chuyển đất NN kém hiệu quả sang sử dụng vào mục đích phi NN, hạn chế việc tận dụng hạ tầng hiện có tại các vùng đất NN có năng suất cao để đầu tư phát triển CN và dịch vụ.

- Đa số các KCN; khu chế biến thực phẩm, các khu dân cư đô thị và nông thôn còn thiếu các nơi xử lý nước thải và rác thải, nhất là xử lý nước thải đã làm nguồn nước trong các ao hồ, sông ngòi trong vùng đã bị ô nhiễm nặng làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của nhân dân trong vùng nói chung và cả các vùng lân cận nói riêng.

- DT đất cho phát triển CN tuy có tăng trong thời gian qua, nhưng tỷ lệ cho thuê trong các KCN còn thấp. Việc quy hoạch xây dựng các khu chế xuất, khu công nghệ cao không đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất của các nhà đầu tư. Các KCN lớn, tốc độ đầu tư lấp đầy DT còn chậm. Các KCN vừa và nhỏ có tốc độ đầu tư nhanh nhưng hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế. Các KCN thường bố trí sát đường giao thông, nhất là các trục giao thông quan trọng như QL 5 đã gây cản trở, ách tắc và tai nạn giao thông

- Việc chỉnh trang, xây dựng các khu dân cư đô thị và nông thôn còn thiếu quy hoạch về kinh tế, kỹ thuật. Nhiều nơi chưa có quy hoạch khu dân cư và buông lỏng quản lý nên để dân cư sống phân tán dọc đường giao thông, kênh mương, bờ vùng, ... gây khó khăn cho việc quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước, ...

- Với điều kiện về vị trí địa lý, địa hình, địa chất, nguồn nguyên liệu và cơ sở hạ tầng như trên. Trong thời gian tới có thể phát triển CN với cơ cấu sản phẩm chủ lực là các sản phẩm có giá trị lớn, chứa hàm lượng chất xám cao như kỹ thuật phần mềm, phần cứng, kỹ thuật điện, điện tử, sản xuất thiết bị máy móc, đóng và sửa chữa tàu thủy, sản xuất thép (các sản phẩm thép hợp kim, thép tấm, thép lá, thép hình cỡ lớn, thép có cường độ cao dùng trong cấu kiện bê tông dự ứng lực, thép chế tạo), than, xi măng, vật liệu xây dựng cao cấp, chế biến nông lâm, thủy sản, lương thực, thực phẩm, dệt may... Đồng thời phát huy thế mạnh của vùng trong CN hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị các sản phẩm. Đặc biệt quan tâm đến phát triển tiểu thủ công nghiệp, các mô hình phát triển bền vững, các làng nghề truyền thống theo hướng xuất khẩu, là thế mạnh đặc thù của vùng.

- Cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng còn thiếu, cũ, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển với tốc độ nhanh của CNH – HĐH đặt ra yêu cầu dành thêm DT đất đai để phát triển cơ sở hạ tầng. Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế,... chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích khác. Bố trí thêm DT đất cho xử lý rác thải, chất thải, làm giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- Vấn đề đất ở, nhà ở đang là khâu yếu và có nhiều vướng mắc, đặc biệt là nạn đầu cơ đất ở, đất dự án nhà ở kéo dài trong nhiều năm, mặc dù gần đây đã được chấn chỉnh nhưng hậu quả để lại khá nặng nề, nhất là giá đất vẫn còn ở mức cao làm hạn chế các cố gắng trong vấn đề ở, đất ở. Hiện nay tình hình đầu cơ đất đai, nhà ở đã được khắc phục, người có nhu cầu mua nhà ở có thể gặp gỡ trực tiếp các nhà đầu tư nhưng vẫn không có khả năng thanh toán vì giá nhà đất còn quá cao.

- Để phát huy lợi thế thông thương quốc tế, trao đổi hàng hóa với các nước bạn, ngoài việc đa dạng hóa, nâng cấp các trung tâm thương mại hiện có cần phải tiếp tục đầu tư xây dựng thêm các trung tâm thương mại mới có quy mô lớn hiện đại, phát triển mạnh hệ thống giao thông nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, vận tải hàng hóa.

Nhìn chung, với vị trí địa lý thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển, cảnh quan đẹp, các điểm danh thắng đa dạng và phong phú, kiến trúc đô thị độc đáo, nhiều lễ hội cổ truyền đặc sắc...cùng với bề dày lịch sử và con người hào hoa, mến khách vùng ĐBSH có tiềm năng lớn để phát triển ngành kinh tế.

2.2 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong những năm qua

2.2.1 Cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng

2.2.1.1 Cơ cấu sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế vùng ĐBSH so với cả nước

ĐBSH đóng góp một vị trí quan trọng trong nền kinh tế đất nước. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2000 – 2010 cao và ổn định, cơ cấu GTSX các ngành kinh tế luôn đóng góp một phần quan trọng trong GTSX của cả nước.

Bảng 2.3: Tỷ trọng giá trị sản xuất và diện tích đất đai của vùng Đồng bằng sông Hồng so với các vùng khác trong cả nước năm 2010

Đơn vị: %

Ngành	Nông nghiệp		Công nghiệp		TMDV	
	GTSX	Đất	GTSX	Đất	GTSX	Đất
Cả nước	100	100	100	100	100	100
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>14,56</i>	<i>3,60</i>	<i>21,31</i>	<i>17,21</i>	<i>21,53</i>	<i>24,33</i>
Trung du và miền núi phía Bắc	9,79	29,45	5,52	22,67	6,55	12,61
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	15,89	28,31	7,19	15,81	15,41	21,76
Tây Nguyên	10,74	18,40	0,78	4,33	4,32	3,91
Đông Nam Bộ	9,42	7,25	52,20	30,19	34,19	27,19
Đồng bằng sông Cửu Long	39,59	12,98	9,98	10,28	18,00	10,19

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê từ năm 2010 và số liệu thống kê đất đai năm 2011

Năm 2010, vùng này đóng góp cho tổng GTSX của cả nước là 14,56% cho NN, 21,31% cho CN và 21,53% cho TMDV. Vùng ĐBSH là vùng đứng thứ ba về đóng góp cho ngành NN, sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ - Duyên hải Miền Trung. Về CN và TMDV, vùng ĐBSH đóng góp vào GTSX của cả nước của vùng cũng đứng thứ hai sau vùng Đông Nam Bộ.

Tuy tỷ trọng đóng góp cho GTSX luôn ở mức cao nhưng DT đất sử dụng của ĐBSH tương đối thấp. GTSX của vùng đóng góp cho ngành NN cả nước năm 2010 là 14,56% nhưng chỉ sử dụng 3,6% DT đất NN của cả nước. Như vậy, sức sản xuất của đất NN vùng ĐBSH lớn gấp 4,04 lần sức sản xuất bình quân chung của đất NN cả nước, cao hơn cả sức sản xuất của đất NN ở Đồng bằng sông Cửu Long chỉ gấp 3,05 lần bình quân chung cả nước. Điều này cho thấy, trong quá trình chuyển đổi đất đai, với sức sản xuất cao như vậy, hiệu quả sử dụng đất trong quá trình sản xuất NN của vùng tương đối tốt và vấn đề đặt ra là cần bảo vệ và duy trì DT đất NN hiện có của vùng ĐBSH.

Tuy chỉ đứng thứ hai sau vùng Đông Nam Bộ, nhưng tổng GTSX CN và TMDV trong giai đoạn 2004 – 2010 luôn chiếm khoảng 1/4 tổng GTSX CN và TMDV của cả nước, cao gấp hai lần vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nếu như vào năm 2000, đồng bằng sông Hồng chỉ đứng vị trí thứ 3 về tỷ trọng GTSX đóng góp cho ngành NN cả nước, sau vùng Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long, thì cho đến nay đồng bằng sông Hồng đã vượt đồng bằng sông Cửu Long ở khoảng cách khá xa và đóng góp cho đất nước hơn miền núi trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ - Duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên nhiều lần.

Về CN, năm 2010, ĐBSH đóng góp 21,31% tổng GTSX ngành CN của cả nước nhưng sử dụng 17,21% DT đất CN. Trong khi đó, vùng Đông Nam Bộ mang lại 52,2% GTSX CN nhưng chỉ sử dụng 30,19% quỹ đất CN cả nước. Như vậy, mặc dù năng suất sử dụng đất CN vùng ĐBSH có cao hơn 1,23 lần mức bình quân chung cả nước nhưng so với con số này của vùng Đông Nam Bộ là 1,73 lần bình quân chung của cả nước thì năng suất sử dụng đất CN của vùng ĐBSH vẫn thấp hơn vùng ĐNB gần 40%. Có thể nói vùng ĐBSH không hoàn toàn là vùng có ưu thế nổi trội trong sử dụng đất cho phát triển CN, việc khai thác sử dụng đất cho CN

của vùng chưa có hiệu quả cao bằng vùng ĐNB. Điều đó cũng cho thấy rằng việc chuyển đổi đất đai sang sản xuất CN ở vùng ĐBSH cần cân nhắc kỹ hơn nhiều so với việc chuyển đổi đất đai sang sản xuất CN ở vùng Đông Nam Bộ.

Về thương mại, dịch vụ, ĐBSH cũng đóng góp khoảng 21,53% tổng GTSX TMDV nhưng cũng sử dụng đến 24,33% tổng quỹ đất dùng cho phát triển TMDV của cả nước. Điều đó cho thấy rằng năng suất sử dụng đất cho các hoạt động thương mại và dịch vụ vùng ĐBSH còn thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước và đặc biệt thấp hơn nhiều so với vùng ĐBSCL (năng suất sử dụng đất TMDV gấp 1,77 lần bình quân chung cả nước, gấp 2 lần bình quân chung vùng ĐBSH) và Đông Nam Bộ (gấp 1,26 lần bình quân chung cả nước). Như vậy, việc chuyển đổi đất đai sang phát triển TMDV ở vùng ĐBSH cần cân nhắc tính toán kỹ hơn trong những năm tới, trong khi đó cần chú trọng đến việc đầu tư khai thác sử dụng có hiệu quả hơn quỹ đất TMDV hiện có.

Có thể kết luận về quá trình CDCCSDĐ của vùng ĐBSH trong thời gian vừa qua như sau:

- Năng suất sử dụng đất NN của vùng cao nhất trong cả nước nên ĐBSH là vùng có lợi thế nổi trội về sử dụng đất cho mục đích NN và quá trình chuyển đổi từ đất NN sang đất sử dụng vào mục đích khác cần được cân nhắc một cách kỹ lưỡng, cẩn thận bởi vì chi phí cơ hội của việc chuyển đổi này lớn hơn so với các vùng khác.

- Năng suất sử dụng đất CN và TMDV của vùng tuy có cao hơn một số vùng khác nhưng vẫn thấp hơn vùng ĐNB và ĐBSCL, những vùng có những nền tảng, điều kiện và ưu thế về sản xuất CN và hoạt động TMDV tương đối tương đồng với ĐBSH. Vì vậy, việc chuyển đổi đất đai sang phát triển CN hoặc TMDV ở vùng ĐBSH cần cân nhắc tính toán cẩn thận hơn. Trước mắt, cần chú trọng đến việc đầu tư khai thác sử dụng có hiệu quả hơn quỹ đất CN và TMDV hiện có để nâng cao hiệu quả sản xuất và nâng cao năng suất sử dụng đất.

Để có thể đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện hơn sự dịch chuyển của cơ cấu kinh tế và CCSDĐ vùng ĐBSH cần phải xem xét cơ cấu kinh tế và CCSDĐ của tất cả các vùng trên cả nước.

**Bảng 2.4: Cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất
của các vùng trên cả nước năm 2010**

Đơn vị: %

Ngành	Cơ cấu GTSX			Cơ cấu sử dụng đất		
	NN	CN	TMDV	NN	CN	TMDV
Cả nước	13,88	55,24	30,88	76,2	0,62	0,08
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>9,89</i>	<i>57,58</i>	<i>32,53</i>	<i>63,16</i>	<i>2,37</i>	<i>0,65</i>
Trung du và miền núi phía Bắc	21,14	47,41	31,45	76,2	0,45	0,05
Bắc Trung Bộ và Duyên hải nam trung bộ	20,17	36,31	43,52	78,84	0,34	0,09
Tây Nguyên	45,8	13,21	40,99	88,32	0,16	0,03
Đông Nam Bộ	3,21	70,84	25,95	71,23	2,63	0,46
Đồng bằng sông Cửu Long	33,18	33,27	33,55	83,96	0,52	0,1

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê năm 2010 và số liệu thống kê đất đai năm 2011 – Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Về kinh tế, cơ cấu kinh tế của vùng ĐBSH nghiêng theo xu hướng công nghiệp – TMDV - NN với tỷ trọng năm 2010 là 57,58 - 32,53 - 9,89%. Trong quá trình CNH – HĐH NN NT, đây là một cơ cấu khá cân đối và hợp lý so với các vùng khác do tỷ trọng ngành NN đã xuống mức dưới 10%, tỷ trọng ngành phi NN chiếm trên 90%. Trừ vùng Đông Nam Bộ - một vùng nghiêng hẳn về phát triển CN, ở các vùng còn lại, cơ cấu kinh tế vẫn nặng về NN với tỷ trọng chiếm trên 20%. Đặc biệt, cùng là vùng đồng bằng đóng vai trò làm vựa lúa cho đất nước nhưng cơ cấu GTSX NN của vùng ĐBSH thấp hơn nhiều so với Đồng bằng sông Cửu Long.

So với các vùng khác trên cả nước, ĐBSH có tỷ trọng GTSX ngành NN thấp ở vị trí thứ 2, sau vùng Đông Nam Bộ, nhưng cơ cấu DT đất NN lại ở vị trí thấp nhất, chỉ có 63,16% là DT đất NN. Trong khi đó, GTSX NN của vùng Đông

Nam Bộ chỉ chiếm có 3,21% nhưng cơ cấu đất NN lại chiếm cao hơn là 71,23%. Tỷ trọng DT đất NN sử dụng thấp nhất nhưng vẫn đóng góp một phần tỷ trọng lớn hơn cho thấy hiệu quả sản xuất NN của vùng ĐBSH cao hơn so với vùng Đông Nam Bộ. NN chiếm một tỷ trọng thấp trong tổng GTSX chứng tỏ vùng ĐBSH đã tiến hành CNH – HĐH tương đối sâu rộng, GTSX NN đã giảm ở mức thấp hơn nhiều vùng. Ở các vùng còn lại, DT đất NN đều chiếm trên 70% do đó, GTSX ngành NN chiếm tỷ trọng cao hơn. Tuy nhiên, so với vùng Đông Nam bộ, một vùng phát triển mạnh về các ngành phi NN khá tương đồng, vùng ĐBSH tuy có tỷ trọng DT đất NN thấp hơn nhưng đóng góp vào GTSX cao hơn 2 lần. So với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vựa lúa lớn nhất của cả nước, ĐBSH đã có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng CN và TMDV nhanh hơn và mạnh hơn thể hiện ở tỷ trọng GTSX NN và DT đất NN sử dụng thấp hơn nhiều. Với 1% tỷ trọng DT đất tự nhiên mà vùng ĐBSH sử dụng đóng góp cho cơ cấu kinh tế 0,16% tỷ trọng GTSX trong khi con số này ở vùng ĐNB chỉ là 0,05%, bình quân cả nước là 0,18%. Có thể kết luận là năng suất sử dụng đất trong ngành NN của vùng ĐBSH tuy có thấp hơn mức bình quân chung của cả nước nhưng vẫn cao gấp hơn 3 lần so với vùng ĐNB. Vì vậy, chi phí cơ hội khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất NN sang đất phi NN ở vùng ĐBSH cao hơn vùng ĐNB.

Với GTSX CN chiếm 57,58% tổng GTSX, vùng ĐBSH là vùng có tỷ trọng sản xuất CN trong tổng GTSX cao đứng thứ hai sau vùng Đông Nam Bộ. DT đất CN của vùng cũng chiếm tỷ trọng vào loại cao, chỉ đứng thứ hai sau vùng Đông Nam Bộ. Ngoài hai vùng trên, ở các vùng khác, tỷ trọng đất CN đều chiếm dưới 1%. Trừ vùng Đông Nam Bộ, tỷ trọng CN của vùng ĐBSH chỉ cao hơn các vùng khác không nhiều nhưng tỷ trọng đất CN mà vùng sử dụng lại lớn hơn nhiều lần chứng tỏ hiệu quả sử dụng đất trong CN của vùng ĐBSH chưa cao. GTSX CN của vùng Đông Nam Bộ chiếm 70,84% tổng GTSX nhưng cũng chỉ sử dụng 2,63% DT của vùng cho thấy việc sử dụng đất của ngành CN vùng Đông Nam Bộ mang lại hiệu quả cao hơn vùng ĐBSH. Con số tỷ trọng GTSX ngành CN của vùng ĐBSH tương đương con số tỷ trọng của cả nước nhưng tỷ trọng DT đất CN của cả nước chỉ chiếm 0,62% tổng diện tích. Năng suất sử dụng đất CN của vùng ĐBSH là với 1% DT đóng góp 27% cho tỷ trọng GTSX trong khi con số này ở vùng ĐNB là 27% và vùng ĐBSCL là 64%. Với tỷ trọng DT đất CN sử dụng như vậy, đáng lẽ GTSX mà ngành CN phải đóng góp cho vùng còn phải

cao hơn nữa. Con số này lại càng khẳng định hiệu quả sử dụng đất CN của vùng ĐBSH chưa cao, chưa tương xứng với phần DT sử dụng.

Về TMDV, vùng ĐBSH cũng có GTSX TMDV chiếm một tỷ trọng lớn trong nền kinh tế với năm 2010 là 30,88%. Tỷ trọng DT đất TMDV cũng vào loại cao nhất với 0,65% DT đất, cao hơn các vùng khác nhiều lần. Điều này cho thấy ngành TMDV của vùng đã phát triển tương đối rộng với các lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, so với cả nước, tỷ trọng GTSX TMDV là 30,88% nhưng chỉ sử dụng có 0,08% DT đất. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng đất TMDV của vùng ĐBSH mới chỉ phát triển cũng không cao. Cùng một mức đóng góp của ngành TMDV cho tổng GTSX nhưng vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long chỉ sử dụng khoảng 0,09 - 0,1% DT.

Xét trên phương diện toàn bộ nền kinh tế ở ĐBSH so với các vùng khác, ngành NN của ĐBSH là ngành có hiệu quả sử dụng đất cao hơn các ngành khác; ngành CN có hiệu quả sử dụng đất kém hơn các ngành khác, DT đất lãng phí còn nhiều; ngành TMDV cũng có hiệu quả sử dụng đất kém hơn so với các vùng khác trên cả nước.

Nếu so sánh tương quan giữa tỷ trọng GTSX và tỷ trọng đất đai sử dụng cho các ngành kinh tế của vùng ĐBSH so với bình quân chung cả nước cũng như xét cơ cấu GTSX với CCSDĐ của từng vùng, chúng ta có thể thấy rằng mặc dù hiệu quả sử dụng đất NN cao hơn so với vùng ĐNB (vùng có điều kiện tương đồng) nhưng tỷ trọng đất đai của vùng ĐBSH chuyển sang sản xuất CN và kinh doanh TMDV đã cao hơn mức bình quân chung và còn có thể tăng thêm hiệu suất sử dụng đất của các ngành này để tăng tỷ trọng GTSX các ngành CN và TMDV mà không cần tăng thêm DT đất đai.

2.2.1.2 Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu các ngành kinh tế vùng ĐBSH

Trong giai đoạn 2004 – 2010, tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng có những bước chuyển biến rõ rệt, cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu kinh tế NN NT nói riêng đang chuyển dịch theo hướng CNH – HĐH.

Tháng 9/2005, Bộ Chính trị đã thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng về phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSH (ĐBSH) đến năm 2010 và định hướng

đến năm 2020. Ngày 6/3/2006, Chính phủ và Ban Kinh tế Trung ương phối hợp quán triệt Nghị quyết và thông qua Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết này. Theo quan điểm chỉ đạo và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSH đến năm 2010 là đưa nhịp độ tăng GDP bình quân hàng năm đạt 11 – 12% (trong đó CN – xây dựng tăng 14,3 – 15,3%; dịch vụ 10 - 11%; nông, lâm, ngư nghiệp 3,5 - 4%); tỷ trọng GDP đạt khoảng 23 – 24% so với GDP cả nước vào năm 2010 và 26 – 27% vào năm 2020. Đến năm 2010, CN – xây dựng chiếm 42%, dịch vụ 48%, NN 10% trong tổng GDP. Góp phần quan trọng vào bảo đảm an ninh lương thực quốc gia {61}.

Với mục tiêu đã được đề ra trong việc phát triển các ngành kinh tế, tỷ trọng DT sử dụng đất cho các ngành kinh tế chắc chắn sẽ phải thay đổi để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành kinh tế.

Đối với ngành NN, tỷ trọng GTSX của ngành năm 2005 là 11,26% và tỷ trọng DT đất sử dụng là 64,48%, để đạt được mục tiêu giảm tỷ trọng GTSX xuống còn 10% vào năm 2010, giảm khoảng 1,26%, tỷ trọng DT đất dành cho NN cũng nên giảm xuống khoảng trên 10%. Tuy nhiên, do hiệu quả sử dụng đất NN ở các vị trí khác nhau rất khác nhau nên phần DT đất NN giảm đi chủ yếu là những vị trí cho năng suất thấp, chất lượng sản phẩm thấp và mang lại hiệu quả thấp. Với ngành CN, theo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đã đề ra, để giảm tỷ trọng GTSX của ngành từ 59,19% năm 2005 đến 2010 còn 42%. Đây chỉ là sự giảm tương đối về tỷ trọng, còn quy mô tuyệt đối vẫn tăng nhưng tốc độ tăng chậm dần. Do không đạt mục tiêu tăng nhanh về quy mô nên phương hướng đặt ra không cần tăng thêm DT để phát triển thêm các KCN và tiểu thủ công nghiệp mà chỉ cần dựa trên cơ sở hạ tầng hiện có, cơ cấu lại các ngành CN và tiểu thủ công nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất cũng như hiệu quả sử dụng đất CN. Ngành thương mại với mục tiêu tăng tỷ trọng GTSX trong nền kinh tế từ 29,55% năm 2005 lên 48% vào năm 2010 thì thương mại là ngành cần phải đầu tư nhiều nhất, đặc biệt là DT các loại đất dành cho trung tâm mua bán, trung tâm thương mại, các khu chợ, khu mua sắm để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành này.

Trên thực tế, trong giai đoạn 2004 - 2010, cơ cấu và tăng trưởng GTSX và DT sử dụng đất của các ngành kinh tế như sau:

Bảng 2.5: Cơ cấu và tăng trưởng giá trị sản xuất và diện tích sử dụng đất các ngành kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị: %

Ngành	Chỉ tiêu	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Nông nghiệp	Tỷ trọng GTSX	12,97	11,26	9,83	9,07	10,31	9,76	9,89
	Tỷ trọng đất đai	64,8	64,76	64,64	64,13	63,52	63,33	63,16
	Tốc độ tăng GTSX	-	1,47	3,62	3,09	5,53	0,53	4,99
	Tốc độ giảm DT	-	0,02	-0,19	-0,71	-0,35	-0,28	-0,28
Công nghiệp	Tỷ trọng GTSX	57,57	59,19	59,57	60,99	58,75	58,77	57,58
	Tỷ trọng đất đai	1,45	1,56	1,71	1,99	2,22	2,36	2,37
	Tốc độ tăng GTSX	-	19,91	21,80	22,20	15,89	9,22	15,78
	Tốc độ tăng DT	-	7,38	10,20	16,38	12,10	6,38	0,50
TMDV	Tỷ trọng GTSX	29,46	29,55	30,6	29,94	30,95	31,47	32,53
	Tỷ trọng đất đai	0,38	0,42	0,47	0,57	0,65	0,65	0,65
	Tốc độ tăng GTSX	-	16,94	23,69	15,38	22,47	10,24	16,18
	Tốc độ tăng DT	-	9,32	12,49	20,73	15,19	0	0

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm từ 2004 – 2010

So sánh với mục tiêu đề ra trong Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội của vùng thì tốc độ tăng trưởng bình quân của các ngành kinh tế đều đạt được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, trong tỷ trọng GTSX thì chỉ có tỷ trọng của ngành NN đạt sát mức đề ra với tỷ trọng GTSX chiếm 9,89%, mục tiêu phát triển CN và TMDV của vùng đều chưa đạt mục tiêu đề ra ở chỗ CN còn chiếm tỷ trọng tương đối cao, năm 2010, tỷ trọng GTSX ngành CN là 57,58%, cao hơn mục tiêu đề ra là 42% và TMDV thì

lại thấp với tỷ trọng GTSX chiếm 32,53% tổng GTSX, thấp hơn con số của mục tiêu là 48%. Đây cũng là vấn đề đặt ra đối với việc phân bổ đất đai cho các ngành sản xuất. Với tỷ trọng GTSX ngành CN đạt mức 57,58%, cao hơn 15,58% so với mục tiêu đề ra, cơ cấu nền kinh tế của vùng đang ở tình trạng nặng về phát triển CN. Mặc dù trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2005 - 2010, tỷ trọng ngành CN giảm dần, CN không tăng thêm quy mô bề rộng nhưng thực tế vẫn diễn ra quá trình chuyển đổi đất đai từ NN sang phát triển CN khá mạnh đưa tỷ trọng DT đất CN tăng từ 1,45% lên 2,37%. Ngành TMDV là ngành có đạt mục tiêu tăng trưởng nhanh, do vậy DT đất đai dành cho phát triển kinh doanh TMDV giai đoạn này cũng tăng đưa tỷ trọng DT tăng từ 0,38% năm 2005 lên 0,65% vào năm 2010, tăng gần gấp đôi trong vòng 5 năm. Tuy nhiên, việc phát huy hiệu quả của các vùng đất đai chuyển sang kinh doanh TMDV cần có thời gian dài, do vậy mặc dù tỷ trọng DT đất đai dành cho TMDV của vùng ĐBSH đến 2010 đã đạt tỷ trọng khá cao song tỷ trọng GTSX ngành TMDV năm 2010 chỉ đạt 32,53%, thấp hơn so với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội gần 10%.

Trong giai đoạn 2004 – 2010, vùng ĐBSH có nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao và tương đối ổn định thể hiện ở quy mô tăng GTSX tăng toàn diện đối với các nhóm ngành kinh tế. Tổng GTSX năm 2010 đạt mức 367.218,238 tỷ đồng. Năm 2010 so với năm 2004 tăng hơn 213.542,363 tỷ đồng. Tốc độ tăng tỷ trọng GTSX bình quân đạt 15,67%/năm. Trong mức tăng tổng GTSX, ngành NN chỉ đóng góp 8,8% với mức tăng trưởng bình quân 3,64%/năm (giá so sánh 1994), ngành CN đóng góp nhiều nhất là 57,6%, ngành TMDV đóng góp 33,6%. Vì vậy, đây cũng là lý do để giải thích cho việc tuy GTSX ngành NN tăng về quy mô nhưng vẫn giảm về tỷ trọng trong tổng GTSX.

Ngành NN: trên phạm vi toàn vùng, tỷ trọng đất NN năm 2010 chiếm 63,16% tổng DT đất đai, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Hà Tây (cũ), Nam Định, Thái Bình và Hải Dương.

Theo xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng GTSX của ngành NN ngày càng giảm trong tổng GTSX của vùng, giai đoạn 2004 – 2010, tỷ trọng GTSX ngành NN giảm đi 3,08%. Tương ứng với việc giảm tỷ trọng GTSX, tỷ trọng DT đất NN cũng giảm trong CCSĐĐ. Giai đoạn 2004 – 2010, tỷ trọng DT đất NN giảm đi 3,64%. Tuy tỷ trọng GTSX và đất đai ngày càng giảm nhưng ngành NN vẫn tăng trưởng đạt mức độ dương trong mức tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng tỷ trọng

GTSX ngành NN đạt mức bình quân 3,2%/năm trong giai đoạn 2005 – 2010. Tuy GTSX có tăng nhưng DT đất NN lại ngày càng giảm dần. GTSX vẫn tăng trong khi DT ngày càng giảm chứng tỏ hiệu quả sản xuất NN của vùng vẫn tăng đều. Trong vùng đã xuất hiện một số sản phẩm tương đối tốt như gạo chất lượng cao, thịt lợn xuất khẩu, rau sạch, tôm đông lạnh. Năng suất lúa vùng ĐBSH năm 2010 là 58,9 tạ/ha, cao nhất so với các vùng khác trong cả nước. Con số này ở ĐBSCL là 54,3 tạ/ha. So sánh giữa năm 2004 và năm 2010, tỷ trọng GTSX ngành NN giảm đi 3,08% trong khi tỷ trọng DT đất NN giảm 1,64%. Vậy, cứ 1% giảm tỷ trọng DT làm giảm 1,64% tỷ trọng GTSX trong khi bình quân 1% tỷ trọng DT đất NN của vùng năm 2010 chỉ đóng góp 0,156% tỷ trọng GTSX. Điều này cho thấy, phần DT đất NN giảm cho chuyển đổi sang mục đích khác vẫn ở những vị trí sản xuất thuận lợi cho NN, làm giảm một lượng tỷ trọng GTSX cao hơn mức bình quân của cả vùng và điều này cũng phản ánh công tác quản lý, sử dụng đất đai của vùng chưa làm tốt, chưa thực sự chuyển những vị trí đất xấu, không thuận lợi cho sản xuất NN sang sử dụng vào mục đích khác.

Ngành CN: là ngành chiếm tỷ trọng GTSX cao nhất trong 3 ngành kinh tế của vùng, ngành CN chiếm một tỷ trọng tương đối ổn định qua các năm với năm 2010, tỷ trọng GTSX CN là 57,58% tổng GTSX. Tỷ trọng GTSX ngành CN đang có xu hướng giảm dần nhường chỗ cho tỷ trọng GTSX ngành TMDV cho thấy xu hướng chuyển dịch của nền kinh tế từ NN sang CN đã dần chuyển sang từ NN – TMDV, tuy nhiên xu hướng dịch chuyển này còn chậm so với mục tiêu đề ra. Tỷ trọng DT đất CN của vùng cũng vẫn tăng trong giai đoạn 2004 – 2010 tăng từ 1,45% lên 2,37% trong tổng DT tự nhiên của vùng. Mức tăng tỷ trọng GTSX ngành CN đạt 17,47%/năm giai đoạn 2004 – 2010. So sánh giữa năm 2004 và 2010 cho thấy, tỷ trọng GTSX tăng không đáng kể (từ 57,57% lên 57,58%) nhưng tỷ trọng DT sử dụng đất CN đã tăng 63%. Điều này cho thấy, mặc dù đã đi theo đúng định hướng CNH - HĐH, xu hướng chuyển dịch từ đất NN sang đất phi NN đang diễn ra mạnh mẽ nhưng hiệu quả chuyển dịch lại không cao, không đóng góp được nhiều cho phát triển kinh tế. DT sử dụng đất tăng nhưng tỷ trọng GTSX hầu như không tăng trong giai đoạn 2004 - 2010. Vì vậy, việc tiếp tục chuyển đổi từ đất NN sang đất CN cần được cân nhắc xem xét một cách cẩn thận hơn nữa để quá trình chuyển đổi này thực sự mang lại hiệu quả cho nền kinh tế.

Cơ cấu GTSX đã có bước chuyển dịch tích cực với một số lĩnh vực vượt trội so với các vùng khác như lắp ráp ô tô, CN phần mềm, sản xuất xi măng, thép... CN nông thôn phát triển mạnh, nhất là các làng nghề truyền thống. Hiện nay, trên toàn vùng có trên 500 làng nghề, chiếm gần 1/3 số làng nghề của cả nước. Một số làng nghề phát triển rất nhanh nhờ vào sự ổn định đầu ra của sản phẩm như lụa Vạn Phúc, mây tre đan Phú Vinh, gốm Vòng, làng tranh Đông Hồ. Một số làng nghề đã từng mai một nhưng đang tự hồi sinh như gốm Phù Lãng với thương hiệu Gốm Nhung. Gốm sứ Bát Tràng vẫn duy trì được nhờ hoạt động thương mại và du lịch.

Về phát triển các KCN, trong những năm gần đây, vùng ĐBSH đã đạt được những kết quả tích cực trong quy hoạch, xây dựng và thu hút đầu tư vào KCN. Trong hai năm 2008 và 2009, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSH đã thành lập thêm 9 KCN với tổng DT đất tự nhiên khoảng 2.400 ha và DT đất CN có thể cho thuê đạt khoảng trên 1.500 ha. Số lượng và DT KCN gia tăng hàng năm tương đối ổn định ở mức 4-5 KCN và 1.200-1.500 ha mỗi năm. Tính đến cuối năm 2009, vùng ĐBSH có 61 KCN được thành lập với tổng DT đất tự nhiên trên 13.800 ha, trong đó có 9.400 ha đất CN có thể cho thuê. So với cả nước, vùng ĐBSH chiếm 26% về số lượng KCN và 23% về DT đất tự nhiên các KCN {57}. Trong giai đoạn 2010 – 2011, do xu hướng suy thoái kinh tế, giảm sút đầu tư chung và có thêm một số KCN thành lập mới, tỷ lệ lấp đầy DT đất CN của các KCN có giảm xuống so với các năm trước. Tuy nhiên, tỷ lệ lấp đầy vẫn được duy trì ổn định đối với các KCN đang vận hành. Tổng DT đất đã cho thuê của các KCN đang vận hành đạt gần 4000 ha, chiếm khoảng 65% tổng DT đất CN có thể cho thuê. Có 2 khu về cơ bản là lấp kín là khu Sài Đồng B (giai đoạn 1) và KCN Bắc Thăng Long. Bên cạnh một số KCN đã cơ bản sử dụng hết DT đất CN có thể cho thuê như Thăng Long, Nomura, Tiên Sơn, Quế Võ I, Đồng Văn I, Hoà Xá, một số KCN mới thành lập cũng đã đạt được những kết quả bước đầu tích cực trong thu hút đầu tư như Yên Phong I, VSIP Bắc Ninh, Phú Nghĩa, Đồng Văn II.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được trong quá trình phát triển các KCN của vùng, ĐBSH cũng đang gặp phải những khó khăn vướng mắc do việc phát triển ồ ạt các KCN gây ra.

Ngành TMDV: Là ngành đang trong xu thế tăng trưởng mạnh mẽ ở vùng ĐBSH. Tỷ trọng GTSX ngành TMDV tăng với tốc độ tương đối ổn định từ 29.47% năm 2004 lên 32,53% năm 2010. Tương ứng với tỷ trọng kinh tế, tỷ trọng đất

TMDV cũng khá ổn định trong giai đoạn 2004 – 2010, tăng từ 0,38% năm 2004 lên 0,65% năm 2010. Mức độ tăng tỷ trọng GTSX bình quân giai đoạn 2004 – 2010 đạt mức 17,49% cao hơn so với ngành CN. DT đất TMDV tăng trong giai đoạn 2004 – 2008 và ổn định trong năm 2009, 2010. So sánh giữa năm 2004 và năm 2010 cho thấy tỷ trọng GTSX TMDV của vùng chỉ tăng thêm 3,07% nhưng tỷ trọng DT đất TMDV lại tăng thêm 0,27%. Như vậy, cứ 1% tăng thêm của tỷ trọng GTSX ngành TMDV sử dụng thêm 0,09% tỷ trọng DT đất TMDV trong khi năm 2010, bình quân 1% GTSX TMDV chỉ sử dụng có 0,02% tỷ trọng DT đất TMDV. Vì vậy có thể nói hiệu suất sử dụng đất tăng thêm của ngành TMDV chưa cao, DT đất tăng mới chưa thực sự được khai thác có hiệu quả, đóng góp cho nền kinh tế bằng phần DT đất TMDV cũ.

Dịch vụ vận tải đã được mở rộng và đa dạng hóa phương thức vận chuyển, khối lượng hành khách vận chuyển năm 2009 là 661800000 người và khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2009 là 240234,1 nghìn tấn. Về khối lượng hành khách và khối lượng hàng hóa vận chuyển, vùng ĐBSH đều chiếm trên 30% tổng khối lượng của cả nước.

Về cơ bản, các dịch vụ ngân hàng và viễn thông đã đạt được đến trình độ hiện đại hóa của khu vực, các hình thức thanh toán hiện đại đã phát triển như thanh toán qua thẻ điện tử, internet banking... Mật độ thuê bao điện thoại và internet không ngừng gia tăng. Dịch vụ du lịch được đầu tư và phát triển ở tất cả các tỉnh trong đó nổi lên các địa danh như Chùa Hương, Tam Đảo, Đồ Sơn... Phát triển du lịch đã tạo việc làm, tăng thu nhập và khôi phục văn hóa truyền thống, tạo một số cảnh quan, tu bổ di tích lịch sử văn hóa... Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh tế và phục vụ đời sống nhân dân như ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán... đã phát triển.

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ĐBSH tuân thủ theo đúng xu thế tất yếu của quá trình CNH – HĐH NN NT. Tỷ trọng giá trị sản xuất NN chiếm tỷ lệ thấp và ngày càng giảm dần trong cơ cấu kinh tế. Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành CN và TMDV chiếm 90,11% tổng giá trị sản xuất. Cơ cấu kinh tế dần dịch chuyển, thích ứng dần với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu các ngành sản xuất NN tăng về quy mô nhưng lại giảm về tỷ trọng trong tổng giá trị sản xuất, cơ cấu giá trị sản xuất ngành phi NN tăng mạnh và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế. Tuy tỷ trọng

đất sản xuất kinh doanh phi NN vẫn còn thấp nhưng giá trị sản xuất ngành này lại chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng giá trị sản xuất (trên 90%) và hầu như toàn bộ phần tăng giá trị sản xuất trong giai đoạn 2004 – 2010 đều xuất phát từ ngành sản xuất phi NN. DT đất NN ngày càng giảm dần và cùng với nó là sự gia tăng của DT đất CN và TMDV.

Trong giai đoạn 2004 - 2010, DT đất giảm nhiều nhất là đất NN, giảm 17123,3 ha. Tuy nhiên, không phải loại đất NN nào cũng giảm. Đất trồng lúa là loại giảm nhiều nhất trong giai đoạn này, giảm trên 40000ha, hầu hết các loại đất NN khác đều tăng như đất trồng cây lâu năm tăng 3022ha, đất nuôi trồng thủy sản tăng 8157 ha. Vì vậy, trong sự tăng trưởng GTSX của ngành NN, ngoài sự đóng góp của việc áp dụng khoa học kỹ thuật để tăng năng suất trong ngành trồng trọt còn có sự đóng góp của việc mở rộng sản xuất các ngành NN khác như chăn nuôi, thủy sản.

Trong đất sản xuất NN đất trồng lúa chiếm tỷ trọng lớn nhất (năm 2010) là 81,14%, đất trồng cây lâu năm chiếm 10,23%. Đất sản xuất NN phân bố chủ yếu trên khu vực bồi đắp phù sa của các sông Hồng, sông Đáy và sông Thái Bình và các dải đất ven biển, một phần nhỏ trên các địa hình đồi núi thấp của các tỉnh, thành phố trong vùng. Toàn vùng đã và đang hình thành vùng sản xuất hàng hoá đối với một số nông sản chủ lực như: lương thực, rau đậu, cây CN ngắn ngày.

Trong quá trình phát triển kinh tế NN trên địa bàn vùng, phải giải quyết vấn đề nông dân thiếu đất để sản xuất do biến động đất đai lớn và diễn ra quá nhanh do quá trình đô thị hoá và xây dựng các KCN cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, làm cho bình quân đất canh tác của nông dân giảm, đất canh tác bình quân trên 1 lao động thấp nhất trong số các vùng trong cả nước, từ năm 2004 đến năm 2010, đất trồng lúa của vùng đã giảm đi 40.001,3 ha, bình quân mỗi năm giảm 5.714,5ha/năm.

Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản phân bố rải khắp các tỉnh với DT 81.164,14ha, chiếm 8,59% DT đất NN, tập trung nhiều ở Nam Định, Hải Phòng và Thái Bình. Một số tỉnh ven biển có DT mặt nước mặn và lợ, những năm trước đây hầu như chưa được khai thác sử dụng hoặc có khai thác nhưng hiệu quả chưa cao. Hiện nay loại đất này đang được đầu tư vốn để khoanh nuôi thâm canh hoặc tự nhiên các loại đặc sản như tôm, cua, ghẹ v.v... góp phần nâng cao kinh tế thủy

sản vùng ven biển. Thời kỳ 2004 - 2010 đất nuôi trồng thủy sản tăng thêm 8.157,33ha với tỷ trọng tăng 1%.

Đất sản xuất, kinh doanh phi NN bao gồm các loại đất: đất KCN; đất cơ sở sản xuất kinh doanh; đất cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.

DT đất sản xuất, kinh doanh phi NN năm 2004 là 44.959,75 ha, chiếm 11,2% tổng DT tự nhiên toàn vùng. DT các loại đất trong đất sản xuất, kinh doanh phi NN được thể hiện như sau:

Bảng 2.6: Hiện trạng sử dụng và biến động đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thời kỳ 2004 - 2010 vùng Đồng bằng sông Hồng

Loại đất	DT (ha)			Cơ cấu (%)	
	2004	2010	2010 so với 2004	2004	2010
Tổng DT tự nhiên	1485167	1496579	11411,84	100	100
<i>Đất sản xuất kinh doanh PNN</i>	<i>27099,6</i>	<i>44959,75</i>	<i>17860,19</i>	<i>1,82</i>	<i>3,03</i>
Đất KCN	8579,38	16816,19	8236,81	0,58	1,13
Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	12638	20129,96	7491,96	0,85	1,36
Đất khoáng sản	972,73	1509,55	536,82	0,07	0,10
Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	4909,45	6504,05	1594,6	0,33	0,44

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

Giai đoạn 2004 - 2010, đất sản xuất, kinh doanh phi NN tăng thêm 17.860,19 ha, trong đó đất KCN tăng nhiều nhất, tăng gần gấp đôi sau 7 năm. Tỷ trọng DT đất sản xuất kinh doanh phi NN cũng tăng từ 1,82% tổng DT tự nhiên năm 2004 lên 3,03%. DT đất cơ sở sản xuất kinh doanh cũng tăng nhanh với 7.491,96 ha, DT tăng thêm chủ yếu được lấy từ đất NN. Đất cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng và gốm sứ tăng tương đối ít và

chiếm tỷ trọng nhỏ trong CCSDĐ. DT các loại đất này tập trung chủ yếu ở các tỉnh Hải Dương, Hà Nam, Bắc Ninh và thành phố Hải Phòng. DT KCN tăng từ 8.579,38 ha năm 2004 lên 16.816,19 ha năm 2010 nhưng tỷ trọng GTSX CN hầu như không tăng trong cùng giai đoạn chứng tỏ việc sử dụng đất KCN không có hiệu quả. Các KCN ồ ạt mọc lên nhưng ít thu hút được doanh nghiệp. Phong trào hi sinh đất sản xuất NN cho các KCN đang diễn ra phổ biến ở vùng ĐBSH cần có sự xem xét, đánh giá lại cả về lợi ích và chi phí cơ hội khi chi phí do mất đất sản xuất NN cao hơn so với các vùng khác nhưng lợi ích kinh tế do ngành CN mang lại lại thấp hơn các vùng khác, thậm chí, DT đất tăng lên nhưng tỷ trọng GTSX hầu như vẫn giữ ở mức như trước khi chuyển đổi thì có cần thiết phải tiếp tục chuyển thêm hay không? Đây là một bài toán đòi hỏi có sự tính toán, quy hoạch một cách cẩn thận trước khi đưa vào chủ trương quy hoạch sử dụng đất của vùng ĐBSH nói chung, của từng tỉnh trong vùng nói riêng.

2.2.2 Một số kết luận rút ra qua nghiên cứu mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu các ngành kinh tế của vùng ĐBSH

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ĐBSH tuân thủ theo đúng xu thế tất yếu của quá trình CNH – HĐH NN NT. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, tỷ trọng GTSX NN chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu kinh tế dần dịch chuyển, thích ứng dần với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều này góp phần đổi mới tư duy kinh tế, tạo động lực kinh doanh cho dân cư trong khu vực. Cơ cấu các ngành sản xuất NN tăng về quy mô nhưng lại giảm về tỷ trọng trong tổng GTSX, cơ cấu GTSX ngành phi NN tăng mạnh và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng GTSX của nền kinh tế. Trong mức tăng của GTSX, GTSX CN và TMDV chiếm tỷ trọng chủ yếu, trên 91%.

- CCSDĐ vùng ĐBSH đã có xu hướng chuyển dịch tích cực theo hướng CNH – HĐH NN NT với quy mô và tỷ trọng đất NN ngày càng giảm dần, tỷ trọng đất CN và TMDV tăng dần trong CCSDĐ. Đây là xu hướng phù hợp với quy luật chung nhưng tốc độ dịch chuyển tương đối chậm. Tuy DT đất NN giảm dần nhưng GTSX ngành NN vẫn tăng qua các năm chứng tỏ hiệu quả sản xuất ngành NN ngày càng cao. Tuy tỷ trọng đất sản xuất kinh doanh phi NN vẫn còn thấp nhưng GTSX ngành này lại chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng GTSX và hầu

như toàn bộ phần tăng GTSX trong giai đoạn 2004 – 2010 đều xuất phát từ ngành sản xuất phi NN.

- Tốc độ giảm tỷ trọng của đất NN trong CCSDD qua các năm từ 2004 – 2010 có xu hướng ko đều qua các năm, giảm nhiều nhất là năm 2007 và 2008, mức độ tăng tỷ trọng đất sản xuất CN và TMDV cũng không đều qua các năm.

- Trong CCSDD vùng ĐBSH thì đất NN vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong CCSDD. Tuy nhiên, tỷ trọng DT đất NN trong CCSDD khu vực này có xu hướng giảm dần và cùng với nó là sự tăng lên của tỷ trọng đất sản xuất kinh doanh phi NN. Trong tỷ trọng DT đất NN, loại có DT giảm nhiều nhất là đất trồng lúa, tỷ trọng DT sử dụng của các ngành NN khác tăng, đặc biệt đối với đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản. Điều này phản ánh cơ cấu kinh tế ngành NN vùng ĐBSH đã chuyển dần từ việc chuyên sản xuất lúa sang sản xuất các ngành NN khác. Sự dịch chuyển của CCSDD vùng ĐBSH đang diễn ra theo xu hướng DT đất NN có xu hướng giảm dần cả về số lượng và tỷ trọng, đất CN và TMDV có xu hướng tăng dần trong CCSDD. Xu hướng này là hoàn toàn phù hợp với xu hướng CNH – HĐH NN NT đang diễn ra ở vùng ĐBSH. Tuy không thể kết luận là toàn bộ DT đất sản xuất kinh doanh phi NN tăng lên lấy từ đất NN nhưng cũng có thể thấy được xu hướng dịch chuyển từ đất NN sang đất sản xuất kinh doanh phi NN ở vùng ĐBSH. Tốc độ dịch chuyển cơ cấu kinh tế qua các năm không đều nhau và có xu hướng giảm dần, tỷ trọng của đất NN trong cơ cấu đất qua các năm từ 2004 – 2010 có xu hướng giảm nhanh dần, năm sau giảm nhiều hơn năm trước; tỷ trọng của đất sản xuất kinh doanh phi NN tăng dần đều qua các năm. Tốc độ dịch chuyển cơ cấu kinh tế trung bình hàng năm khoảng 0,44%/năm từ ngành NN sang các ngành phi NN tương ứng với tốc độ giảm tỷ trọng đất NN là 0,24%/năm và tăng tỷ trọng đất sản xuất kinh doanh phi NN là 0,17%/năm. Tốc độ dịch chuyển cơ cấu kinh tế giai đoạn 2004 – 2010 là 3,08% từ ngành NN sang ngành phi NN tương ứng với tốc độ giảm tỷ trọng đất NN là 1,70%, và tăng tỷ trọng đất CN và TMDV là 1,18%, nghĩa là bình quân tương đương 1% dịch chuyển tỷ trọng cơ cấu kinh tế thì có 0,45% tỷ trọng đất NN giảm đi trong CCSDD và 0,38% tỷ trọng đất sản xuất kinh doanh phi NN tăng lên trong CCSDD. DT đất NN giảm nhiều hơn con số chuyển sang các ngành kinh tế phi NN bởi vì không phải mọi DT đất NN giảm đều chuyển sang sử dụng cho các ngành kinh tế khác mà còn chuyển sang các mục đích sử dụng khác như đất ở, đất công cộng....

- Bình quân 1% tỷ trọng DT đất mà ngành NN sử dụng đóng góp cho nền kinh tế 0,16% tỷ trọng GTSX và con số này ở ngành CN là 24,3%, ngành TMDV là 50,05%. Do ngành NN sử dụng đất làm tư liệu sản xuất trực tiếp còn ngành CN và TMDV đều sử dụng đất với vai trò là địa bàn sản xuất kinh doanh nên hiệu quả kinh tế của sử dụng đất của ngành NN thấp nhất, tuy nhiên, do tính chất quan trọng của vấn đề an ninh lương thực và phát triển bền vững nên không thể chuyển toàn bộ DT đất NN sang phát triển các ngành khác để mang hiệu quả kinh tế cao hơn. Tuy nhiên, điều này phần nào cũng phản ánh sự phù hợp của xu hướng CDCCSDĐ từ việc sử dụng đất kém hiệu quả hơn sang các ngành sử dụng có hiệu quả cao hơn.

- So với các vùng khác trên cả nước, vùng ĐBSH có năng suất sử dụng đất NN khá cao trong khi năng suất sử dụng đất CN và TMDV còn tương đối khiêm tốn. Do hiệu quả sử dụng đất NN của vùng cao nhất trong cả nước nên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất NN sang các loại đất khác của vùng có chi phí cơ hội cao hơn so với các vùng khác. Phần GTSX NN bị giảm đi do DT đất NN bị chuyển đổi mục đích sử dụng trong những năm qua cao hơn so với năng suất sản xuất bình quân của đất NN cho thấy công tác lựa chọn vị trí, khu vực đất để chuyển đổi chưa thực sự được chú trọng. Thực trạng DT đất NN tốt, thuận lợi cho sản xuất NN bị chuyển sang mục đích phi NN vẫn đang diễn ra làm cho mức bình quân tỷ trọng GTSX NN giảm đi/% tỷ trọng DT đất NN giảm lớn mức mức bình quân %GTSXNN/% DT đất NN.

Mặt khác, phần DT đất CN và TMDV tăng lên trong những năm vừa qua cũng chưa thực sự đóng góp nhiều cho phát triển kinh tế, tỷ trọng GTSX do các phần DT tăng thêm này mang lại thấp hơn so với phần DT cũ nên hiệu quả chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất thấp. Vì vậy, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ NN sang phi NN của vùng cần được cân nhắc một cách cẩn thận hơn nữa. Thêm vào đó, trọng tâm của công tác sử dụng đất phi NN phải đặt vào mục tiêu tăng cường đầu tư, khai thác sử dụng đất phi NN để nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất phi NN hiện có chứ chưa nên quy hoạch mở rộng thêm DT đất CN và TMDV.

Tuy nhiên, nếu cần thiết bắt buộc phải tiếp tục chuyển đổi từ đất NN sang phi NN thì công tác chọn vị trí phải được quan tâm hơn nữa. Ưu tiên chọn vị trí đất

xấu, điều kiện thuỷ lợi hạn chế không thuận lợi cho phát triển NN để chuyển đổi nhằm mục đích giảm chi phí cơ hội. Mặt khác, việc khai thác, sử dụng quỹ đất mới cũng cần được quan tâm đầu tư đúng mức để hiệu quả chuyển đổi cao hơn nữa.

- Mức độ tăng tỷ trọng GTSX của ngành CN và TMDV đều nhanh tương ứng với mức tăng tỷ trọng DT mà hai ngành này sử dụng ngày càng tăng trong CCSDĐ, tuy nhiên, một thực tế cho thấy phần lớn các KCN đều được xây dựng trên đất NN. Đối với các địa phương có truyền thống nông nghiệp như ở ĐBSH, việc sử dụng đất nông nghiệp là khó tránh khỏi trong quá trình quy hoạch và phát triển KCN phục vụ cho công cuộc CNH, HĐH.

Tuy nhiên, việc tăng DT đất KCN và lấy chủ yếu trên đất NN nhưng tỷ trọng GTSX CN hầu như không tăng phản ánh thực trạng quy hoạch bừa bãi các KCN và tỷ lệ bỏ trống trong KCN cao ở vùng ĐBSH làm cho hiệu quả sử dụng đất KCN kém. Trong quá trình xây dựng các KCN, vấn đề cần cân nhắc ở đây là sự phù hợp của quy hoạch KCN với quy hoạch sử dụng đất và vấn đề sử dụng đất NN trong quy hoạch KCN. Thực tế cho thấy nhiều KCN xây dựng nên không thu hút được doanh nghiệp và DT bỏ hoang lớn, trong khi quy hoạch KCN trên đất NN sẽ làm cho nông dân mất đất sản xuất, mất việc làm và ảnh hưởng đến đời sống của người nông dân.

2.2.3 Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu các ngành kinh tế theo các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng

2.2.3.1 Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng

ĐBSH là một trong hai vùng trọng điểm lúa của cả nước đồng thời là nơi có vùng tam giác trọng điểm kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh... Trong quá trình CNH – HĐH NN NT của toàn vùng, cơ cấu kinh tế theo các ngành sản xuất cũng chuyển dịch theo xu hướng tích cực. Xu hướng chuyển dịch tỷ trọng giá trị sản xuất và DT đất sử dụng cho các ngành kinh tế theo tỉnh của vùng ĐBSH được mô tả trong bảng:

Bảng 2.7: Tỷ trọng giá trị sản xuất và tỷ trọng diện tích đất nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất của các tỉnh

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng GTSX NN			Tỷ trọng đất NN			Tỷ trọng GTSX/Tỷ trọng đất NN 2004	Tỷ trọng GTSX/Tỷ trọng đất NN 2010
	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004		
ĐBSH	12,97	9,89	-3,08	64,86	63,16	-1,7	0,20	0,16
Hà Nội	5,18	4,49	-0,69	58,96	56,58	-2,38	0,09	0,08
Hải Phòng	9,98	7,84	-2,13	57,05	54,98	-2,07	0,17	0,14
Vĩnh Phúc	10,09	7,40	-2,69	70,05	69,86	-0,19	0,14	0,11
Bắc Ninh	15,30	8,49	-6,81	63,96	59,21	-4,75	0,24	0,14
Hải Dương	23,95	17,30	-6,65	66,18	63,78	-2,40	0,36	0,27
Hung Yên	18,30	13,16	-5,14	66,08	63,35	-2,73	0,28	0,21
Hà Nam	49,18	42,80	-6,38	70,69	64,66	-6,03	0,70	0,66
Nam Định	22,10	16,19	-5,90	69,99	68,62	-1,37	0,32	0,24
Thái Bình	35,05	26,01	-9,04	69,09	69,11	0,02	0,51	0,38
Ninh Bình	30,98	19,71	-11,27	69,61	69,27	-0,34	0,45	0,28

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm từ 2004 - 2011

- Hà Nội, Hải Phòng

+ Trong số 10 tỉnh của vùng ĐBSH, Hà Nội và Hải Phòng là các địa phương có tỷ trọng GTSX ngành NN thấp nhất, dưới 8%. Tuy nhiên, mức độ tăng tỷ trọng GTSX ngành NN của 2 tỉnh này vẫn thuộc nhóm trung bình của vùng. Thuộc vùng tam giác trọng điểm của ĐBSH, Hà Nội và Hải Phòng là hai đô thị đi đầu trong quá trình tiến hành CNH – HĐH ở vùng ĐBSH. Cho đến nay, cơ cấu kinh tế của hai thành phố này hầu như đã nghiêng hẳn sang phát triển các lĩnh vực phi NN. NN chỉ còn chiếm tỷ lệ rất thấp trong tỷ trọng cơ cấu kinh tế.

Con số này ở các tỉnh còn lại trong cùng khu vực ĐBSH đều cao hơn. Tỷ trọng GTSX NN của những tỉnh như Hà Nam, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình còn chiếm đến trên 20% tổng GTSX, thậm chí NN ở Hà Nam vẫn chiếm đến 42,8% trong cơ cấu kinh tế. Đến giai đoạn này, do tỷ trọng GTSX NN đã chiếm ở mức thấp nên tốc độ giảm tỷ trọng GTSX NN của 2 thành phố này đã chậm lại, trong giai đoạn 2004 – 2010, tỷ trọng GTSX ngành NN mới giảm khoảng dưới 3% trong cơ cấu kinh tế trong khi các tỉnh Nam Định và Ninh Bình đều giảm ở mức trên dưới 10% tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế.

+ Về CCSDĐ, tương đồng với cơ cấu kinh tế, CCSDĐ cho các ngành kinh tế ở hai thành phố này cũng có xu hướng dịch chuyển tích cực. Cơ cấu DT đất NN dù đã ở mức thấp nhất so với các tỉnh khác trong cùng khu vực nhưng tỷ trọng này ngày càng giảm dần. DT đất NN chỉ còn chiếm khoảng trên dưới 55% tổng DT đất đai, con số này ở Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình đều là từ 68 – 70% tổng DT tự nhiên. Mức độ giảm tỷ trọng đất NN của Hà Nội và Hải Phòng ở mức trung bình so với các tỉnh khác trong cùng khu vực. Những tỉnh như Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình tỷ trọng đất NN giảm rất chậm, Thái Bình không giảm mà còn tăng. Mức độ giảm tỷ trọng DT đất NN ở Nam Định chỉ là 1,37% trong giai đoạn 2004 – 2010, Ninh Bình giảm 0,34%. Điều này chứng tỏ sự CDCCSDĐ đi sau sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế một bước bởi vì cơ cấu kinh tế của Hà Nội và Hải Phòng đã dịch chuyển gần như là nghiêng hẳn về phi NN, mức độ dịch chuyển đã giảm chậm lại rồi nhưng CCSDĐ vẫn dịch chuyển giảm ở mức độ trung bình so với các địa phương khác trong vùng. Ngược lại, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch rất mạnh. Mức độ giảm tỷ trọng GTSX NN rất cao trong khi CCSDĐ tuy có dịch chuyển giảm tỷ trọng đất NN nhưng rất chậm, mức độ giảm thấp.

+ Mức độ tăng tỷ trọng GTSX của ngành NN ở Hà Nội và Hải Phòng giai đoạn 2004 – 2010 ở mức cao so với các tỉnh khác trong vùng tương ứng với tốc độ giảm đất NN rất thấp.

+ Đối với Hà Nội, bình quân 1% giảm tỷ trọng GTSX NN thì tương đương với 0,64% DT đất NN giảm trong CCSDĐ và con số này đối với Hải Phòng là 1% giảm trong tỷ trọng GTSX NN thì có 0,57% giảm trong cơ cấu DT đất NN.

+ Đánh giá hiệu quả của phần DT đất NN chuyển đổi sang các mục đích khác trong những năm vừa qua cho thấy, đối với Hà Nội, cứ 1% tỷ trọng DT đất NN giảm đi chỉ làm giảm 0,29% tỷ trọng GTSX NN, đối với Hải Phòng, con số này là 1,03% trong khi bình quân trên toàn vùng, con số này là 1,8%. So với toàn vùng, bình quân tỷ trọng GTSX NN phải hi sinh khi chuyển đổi đất NN sang mục đích khác của 2 thành phố này đều thấp, đặc biệt là Hà Nội. Năng suất bình quân của 1% tỷ trọng DT đất NN Điều này chứng tỏ quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của 2 địa phương này đã thực hiện với hiệu quả cao, phần đất NN bị chuyển đổi có năng suất thấp, hiệu quả sản xuất thấp hơn nên bình quân tỷ trọng GTSX bị mất đi do mất đất sản xuất thấp hơn.

+ Sức sản xuất của đất NN của cả Hà Nội và Hải Phòng đều thấp hơn mức bình quân chung của vùng, đặc biệt là Hà Nội, chứng tỏ hiệu quả sử dụng đất NN của Hà Nội và Hải Phòng không cao và so với toàn vùng, Hà Nội và Hải Phòng cũng không phải là địa phương có ưu thế trong hoạt động sản xuất NN. Vì vậy, nếu có nhu cầu chuyển dịch mục đích sử dụng đất từ đất NN sang phi NN thì mặc dù cũng cần phải cân nhắc nhưng đây là hai địa phương có khả năng chuyển dịch cao hơn so với các địa phương khác.

- **Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên:** Đây là những địa phương có thời điểm và đặc điểm CNH – HĐH tương đối đồng đều nhau.

+ Vĩnh Phúc là địa phương có sức sản xuất của đất NN thấp hơn bình quân toàn vùng và cũng không phải là địa phương có địa hình chiếm ưu thế trong hoạt động sản xuất NN. Vì vậy, nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất NN sang các hoạt động phi NN ở đây sẽ có khả năng được đáp ứng với hiệu quả cao hơn.

+ Bắc Ninh là địa phương có tỷ trọng GTSX NN thấp, dưới 10%. Cơ cấu GTSX cũng đã hầu như nghiêng hẳn sang phi NN. Là tỉnh có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh, giảm 6,81% tỷ trọng GTSX NN trong giai đoạn 2004 - 2010, cơ cấu đất NN cũng giảm nhanh với tốc độ giảm trong cùng giai đoạn trên 4%. Tỷ trọng DT đất NN đã giảm xuống dưới 60% tổng DT đất đai. Bình quân 1% GTSX NN giảm tương đương với 0,70% DT đất NN giảm. Tuy nhiên, năm 2004, năng suất sử dụng đất NN của Bắc Ninh cao hơn so với năng suất bình quân chung toàn vùng nhưng đến năm 2010, con số này đã thấp hơn bình quân chung. Điều này

chứng tỏ quá trình CDCCSDĐ của Bắc Ninh chưa thực sự hiệu quả, chưa đạt được mục tiêu chuyển đổi các phần DT đất NN cho năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp, không phù hợp với hoạt động sản xuất NN và giữ lại các DT cho năng suất cao.

+ Hải Dương và Hưng Yên: về tỷ trọng cơ cấu GTSX NN và DT đất NN đều ở mức trung bình so với các tỉnh. NN chiếm khoảng trên từ 13 -17% tổng GTSX. DT đất NN đều chiếm trên 63% trong CCSDĐ. Tỷ trọng GTSX NN giai đoạn 2004 – 2010 giảm khoảng từ 5%-7%, tỷ trọng DT đất NN giảm trong giai đoạn 2004 – 2010 vào khoảng từ 2 - 3% trong tổng DT. Ở Hải Dương, bình quân 1% GTSX ngành NN giảm thì có 0,35% tỷ trọng DT đất NN giảm và con số này ở Hưng Yên là 0,53%. Năng suất sử dụng đất NN của các địa phương này luôn cao hơn mức bình quân chung toàn vùng chứng tỏ hiệu quả cao của quá trình CDCCSDĐ. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất NN sang phi NN của các địa phương này đã đạt có những cố gắng lựa chọn những phần DT NN kém hiệu quả, không phù hợp với sản xuất NN để chuyển đổi.

- **Hà Nam, Nam Định, Thái Bình và Ninh Bình:** Đây là các tỉnh có tiến hành CNH – HDH sau các tỉnh khác trong vùng, NN vẫn chiếm một vị trí đáng kể trong cơ cấu kinh tế với tỷ trọng GTSX lên đến trên dưới 20%, là vựa lúa của cả vùng. Cơ cấu GTSX NN giảm nhanh trong những năm vừa qua. GTSX NN vẫn chiếm trên dưới 20% tổng GTSX nhưng tỷ trọng này đang trên đà giảm mạnh. Giai đoạn 2004 – 2010 tỷ trọng GTSX dịch chuyển khoảng từ 15 -20% sang các ngành sản xuất phi NN. Về CCSDĐ, đây là những tỉnh mới tiến hành CNH – HDH, CN mới đang trên đà phát triển, DT đất sử dụng vào mục đích NN vẫn chiếm một tỷ trọng cao, gần 70% DT đất đai. Cơ cấu đất NN hầu như không giảm trong CCSDĐ, thậm chí, đối với Thái Bình, tỷ trọng DT đất NN còn có xu hướng tăng. Xu hướng tăng trưởng GTSX NN của các tỉnh này là mức độ tăng tỷ trọng GTSX cao và DT đất NN hầu như không giảm. Đối với Nam Định bình quân 1% giảm tỷ trọng GTSX NN trong cơ cấu kinh tế tương đương với 0,15% tỷ trọng đất NN giảm trong CCSDĐ và con số này đối với Ninh Bình là 0,03%. Đây cũng là những địa phương có năng suất sử dụng đất NN cao hơn nhiều so với mức bình quân chung toàn vùng. Tuy nhiên, tỷ trọng DT đất NN ở những địa phương này vẫn còn khá cao cho nên khả năng CDCCSDĐ cũng có cơ hội tiếp tục diễn ra.

2.2.3.2 *Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất công nghiệp và cơ cấu GTSX công nghiệp các tỉnh vùng ĐBSH*

CN là ngành chiếm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Trong những năm vừa qua, các tỉnh vùng ĐBSH đã thực hiện đúng chiến lược CNH – HĐH với GTSX ngành CN không ngừng tăng qua các năm. Trong cơ cấu GTSX, CN là ngành chiếm tỷ lệ cao nhất ở tất cả các tỉnh thuộc ĐBSH. Trừ Hà Nội, cơ cấu GTSX CN của các tỉnh còn lại đều có xu hướng gia tăng trong những năm vừa qua. Năng lực sản xuất phi nông nghiệp trong vùng tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn. Vùng đã rất nỗ lực phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp (kể cả dịch vụ lần tiêu thủ công nghiệp) vào các vùng nông thôn và kết quả phát triển CN rất đáng khích lệ. Sản xuất tiêu thủ công nghiệp ở nông thôn khu vực Hà Nội vẫn tập trung chủ yếu ở các làng nghề với các ngành nghề truyền thống như mây tre đan, đồ mỹ nghệ, gốm sứ... Các cụm công nghiệp tập trung đã và đang hình thành. Có một số cụm CN lớn như cụm Bắc Thăng Long, khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc... Hiện nay, tỉnh Hải Dương đã được Chính phủ cho phép thành lập đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 là 18 KCN tập trung, với DT quy hoạch 3.789 ha, trong đó có 10 khu công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết khu công nghiệp với DT đất quy hoạch 2.071 ha (trong đó DT đất quy hoạch xây dựng các nhà máy CN là 1.393 ha). Bao gồm các KCN sau: khu công nghiệp Nam Sách: 62,4 ha, khu công nghiệp Đại An: 607,22 ha (bao gồm cả phần mở rộng, trong đó khu công nghiệp Đại An giai đoạn I là 174,22); khu công nghiệp Phúc Điền: 87 ha; khu công nghiệp Tân Trường (bao gồm cả phần mở rộng, khu công nghiệp Tân Trường giai đoạn I là 199,3 ha): 311,9 ha; khu công nghiệp Việt Hòa - Kenmark: 46,4 ha; khu công nghiệp Tàu Thủy - Lai Vu: 212,89 ha; khu công nghiệp Phú Thái: 72 ha; khu công nghiệp Cộng Hoà: 357,03 ha; khu công nghiệp Lai Cách: 132,4 ha; khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền: 183,96 ha. Giá trị sản xuất CN năm 2010 đạt 13331.80 tỷ đồng. Nhiều loại sản phẩm có thương hiệu, uy tín trên thị trường như: Bánh đậu xanh Hòa An, Quê Hương, rượu Phú Lộc, gốm sứ Chu Đậu, đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Giao... {37, phần phụ lục}.

Bảng 2.8: Tỷ trọng GTSX và tỷ trọng diện tích đất công nghiệp trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng GTSX CN			Tỷ trọng đất CN			Tỷ trọng GTSX/ Tỷ trọng đất CN 2004	Tỷ trọng GTSX/ Tỷ trọng đất CN 2010
	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004		
ĐBSH	57,57	57,58	0,01	1,45	2,37	0,92	39,70	24,30
Hà Nội	59,28	51,91	-7,37	2,04	2,76	0,72	29,06	18,81
Hải Phòng	62,33	64,15	1,82	2,00	3,36	1,36	31,17	19,09
Vĩnh Phúc	75,91	74,49	-1,42	1,68	2,45	0,77	45,18	30,40
Bắc Ninh	60,97	69,55	8,58	2,56	5,06	2,50	23,82	13,75
Hải Dương	51,99	62,84	10,85	1,76	2,84	1,09	29,54	22,13
Hưng Yên	63,98	72,18	8,2	0,99	2,01	1,01	64,63	35,91
Hà Nam	28,93	37,26	8,33	1,34	2,47	1,13	21,59	15,09
Nam Định	44,14	55,03	10,89	0,37	1,11	0,74	119,30	49,58
Thái Bình	36,73	43,27	6,54	0,67	0,71	0,04	54,82	60,94
Ninh Bình	33,80	44,32	10,52	0,80	1,72	0,92	42,25	25,77

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm từ 2004 - 2011

- **Hà Nội, Hải Phòng:** Qua số liệu ở bảng 2.9 cho thấy tỷ trọng GTSX CN của Hà Nội có xu hướng giảm trong thời gian gần đây. Mức độ tăng tỷ trọng GTSX CN thấp, DT đất CN tăng thấp. Điều này chứng tỏ Hà Nội đã trải qua giai đoạn CNH – HĐH đầu tiên với xu hướng chuyển từ cơ cấu kinh tế NN – CN –

TMDV sang xu hướng CN – TMDV - NN và tiếp tục tiến lên theo hướng TMDV – CN – NN. Ở giai đoạn này, thời kỳ đầu, tỷ trọng GTSX NN giảm dần nhường chỗ cho CN và TMDV nhưng chủ yếu là cho CN. Thời kỳ sau, CN đã phát triển nhường chỗ cho TMDV và điển hình với tỷ trọng GTSX CN và NN giảm chuyển sang tăng tỷ trọng ngành TMDV. Đây là địa phương duy nhất ở vùng ĐBSH có cơ cấu GTSX ngành CN giảm trong giai đoạn 2004-2010 Tuy tỷ trọng GTSX CN giảm nhưng tỷ trọng DT đất CN của Hà Nội vẫn tăng trong thời gian này. Giai đoạn 2004 – 2010 tỷ trọng DT đất CN tăng 0,72%. Thành phố Hải Phòng có tỷ trọng GTSX CN đạt vào mức khá, mức độ tăng tỷ trọng GTSX đã giảm dần nhưng tỷ trọng DT đất CN vẫn tăng ở mức thấp so với các tỉnh trong vùng. Mức độ tăng tỷ trọng GTSX CN của Hải Phòng cũng thuộc mức khá và tương ứng với nó là mức độ tăng tỷ trọng DT đất CN vào mức thấp so với các tỉnh khác trong vùng. Bình quân 1% tăng tỷ trọng GTSX CN ở Hải Phòng tương ứng với 0,40% tăng tỷ trọng DT đất CN.

Tuy nhiên, năng suất sử dụng đất CN của Hà Nội, Hải Phòng vẫn thấp hơn so với năng suất bình quân chung của toàn vùng, thấp hơn một số tỉnh khác Vĩnh Phúc, Hải Dương. Phần DT đất chuyển sang đất CN mang lại hiệu quả kinh tế không cao bằng một số tỉnh khác, chưa đóng góp nhiều cho tỷ trọng GTSX mà ngành CN đóng góp cho nền kinh tế của địa phương, vì vậy, phương án thêm DT đất CN của Hà Nội, Hải Phòng là không có hiệu quả mà thực tế, trước mắt cần khai thác, đầu tư tăng năng suất trên quỹ đất CN hiện có. Hạn chế việc tăng thêm DT. Tuy nhiên, nếu cần thiết và phục vụ cho định hướng phát triển kinh tế thì nhất thiết vẫn phải chuyển đổi thêm đất nhưng cần lựa chọn những vị trí thuận lợi cho sản xuất CN, trên những phần DT không tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất NN như các điều kiện về tưới tiêu, về nông hoá, thổ nhưỡng...

- **Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên:** Đối với những tỉnh tiến hành CNH – HĐH ở giai đoạn sau như Vĩnh Phúc, Hải Dương và Hưng Yên, tỷ trọng CN chiếm ở mức cao so với các tỉnh khác trong vùng, từ 62%-72% tổng GTSX. Mức độ tăng GTSX CN ở mức thấp nhưng DT đất CN lại tăng nhanh hơn so với các tỉnh khác. CN đang trong quá trình phát triển nên DT đất CN cần nhiều. Tốc độ gia tăng tỷ trọng GTSX CN cũng ở mức mức khá so với các tỉnh khác trong cùng

khu vực, đều từ 8 -11% trong giai đoạn 2004-2010 trở lại đây. Tỷ trọng DT đất CN cũng ở mức cao so với các tỉnh khác trong đó, tỷ trọng của Bắc Ninh cao nhất với 5,06% tổng DT tự nhiên. Bình quân 1% tăng GTSX ngành CN ở Bắc Ninh thì có khoảng 0,09% tăng tỷ trọng DT đất CN, con số này ở Hải Dương và Hưng Yên là 0,23 và 0,13%. Vĩnh Phúc và Hải Dương là 2 tỉnh có tỷ trọng DT đất CN ở mức thấp (dưới 3%) nhưng tỷ trọng GTSX CN khá cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng đất CN cao của 2 tỉnh này. Năng suất sử dụng đất CN của Vĩnh Phúc và Hải Dương đều cao hơn hẳn so với mức bình quân chung toàn vùng nên có thể nói ngành CN của các địa phương này khai thác khá tốt quỹ đất hiện có và khả năng CDCSĐĐ từ NN sang phi NN vẫn có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế.

Bắc Ninh là tỉnh có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế khá nhanh. Từ năm 2004 - 2010, tỷ trọng GTSX ngành CN tăng lên 8,58%, tỷ trọng DT đất CN cũng tăng gần gấp hai lần trong cùng giai đoạn, là tỉnh có tỷ trọng DT đất CN cao nhất. Tuy nhiên, việc năng suất sử dụng đất CN của Bắc Ninh năm 2010 thấp nhất vùng ĐBSH, chỉ là 13,75% GTSX cho 1% DT đất CN sử dụng trong khi con số này của Hưng Yên là 35,91%, của toàn vùng ĐBSH là 24,3% cho thấy hiệu quả sử dụng đất CN của tỉnh còn nhiều hạn chế, tỷ trọng DT đất CN tuy có cao nhưng lại cho năng suất thấp. Vì vậy, trong thời gian tới, việc cần làm của Bắc Ninh là đầu tư cho hoạt động sản xuất CN để nâng cao năng suất chứ không đầu tư mở rộng quy mô DT trên đất sản xuất NN.

Các tỉnh tiến hành CNH – HĐH sau như Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình có tỷ trọng GTSX CN chiếm ở mức thấp so với các tỉnh khác, dưới 45%, năm 2010, tỷ trọng GTSX CN tỉnh Thái Bình ở mức 43,27%. Mức độ tăng tỷ trọng GTSX CN ở mức cao nhưng DT đất lại tăng ít. Tuy nhiên, mức độ tăng tỷ trọng GTSX CN của các tỉnh này lại thuộc nhóm các tỉnh có mức độ tăng cao nhất. Về CCSDĐ của các tỉnh có tốc độ gia tăng tỷ trọng GTSX cao nhất lại có tỷ trọng đất CN vào mức thấp nhất. Ở Thái Bình, tỷ trọng đất CN chiếm 0,71% tổng DT tự nhiên, thấp hơn nhiều lần so với Hưng Yên và Bắc Ninh. Tốc độ gia tăng tỷ trọng đất CN ở các tỉnh này cũng ở mức thấp, khoảng trên dưới 1% trong giai đoạn 2004 - 2010. Ở Thái Bình, bình quân 1% tăng tỷ trọng GTSX CN thì phải

tăng tỷ trọng DT đất CN là 0,11%, con số này đối với Nam Định là 0,10% và Ninh Bình là 0,1%,. Đây là đặc trưng điển hình của các tỉnh đang ở giai đoạn đầu phát triển CN. Tuy nhiên, so sánh năng suất sử dụng đất CN của các tỉnh này cho thấy hiệu quả sử dụng đất CN khá cao. Thái Bình là tỉnh có tỷ trọng GTSX CN/tỷ trọng DT đất CN cao nhất trên toàn vùng. Vì vậy, khả năng mở rộng thêm quy mô sản xuất, tăng thêm DT đất CN cho những địa phương này trong thời gian tới là điều cần thiết.

Tuy nhiên có một thực tế là việc xây dựng và phát triển các KCN đã và đang diễn ra mạnh mẽ ở các tỉnh vùng ĐBSH. Các KCN mọc lên nhanh chóng và phần lớn lấy từ DT đất NN chuyển đổi. Để xây dựng các KCN, vị trí thu hút các nhà đầu tư thường phải là vị trí có điều kiện giao thông thuận tiện, địa hình bằng phẳng. Nhưng ở vùng ĐBSH, đây cũng thường là những vị trí tập trung quanh khu dân cư, đất đai màu mỡ, sản xuất NN mang lại hiệu quả cao. Mặt khác, các KCN mọc lên rầm rộ lại không được sử dụng hết, tỷ lệ lấp đầy KCN thấp trong khi người nông dân mất đất sản xuất, môi trường xung quanh KCN ô nhiễm, gánh nặng đặt lên cơ sở hạ tầng vốn đã thiếu lại không đồng bộ gây khó khăn cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là vấn đề đang gây bức xúc trong dư luận và người dân vùng ĐBSH.

Hải Dương là một ví dụ điển hình về tình trạng này. Tỉnh Hải Dương được Chính phủ xác định là một trong những trung tâm phát triển công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Chính vì vậy, trong thời gian qua với quan điểm phát triển công nghiệp nhanh, bền vững, nâng cao sức cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập, làm động lực để Hải Dương cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã sớm được quy hoạch, đầu tư xây dựng và làm điểm nhấn để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế và thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hiện nay, tỉnh Hải Dương đã được Chính phủ cho phép thành lập đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 là 18 KCN tập trung, với DT quy hoạch 3.789 ha, trong đó có 10 khu công nghiệp đã phê duyệt quy hoạch với DT là 2.071 ha và 34 cụm công nghiệp đã được phê duyệt với DT đất quy hoạch 1.600 ha . Tuy nhiên, sau 10 năm thực

hiện định hướng phát triển tỉnh CN, tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó để có thể đạt hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai. Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh nên vẫn phải chuyển một số diện tích đất chuyên trồng lúa nước có năng suất cao sang sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển công nghiệp; dịch vụ; xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các khu dân cư mới. Đây là một mâu thuẫn lớn trong vấn đề sử dụng đất, thậm chí có nơi chuyển mục đích sử dụng đất một cách ồ ạt sau đó để đất hoang hóa nhiều năm không sử dụng gây lãng phí nguồn tài nguyên đất. Ví dụ, tuy nằm ở tâm điểm của khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, nhưng KCN của công ty cổ phần Đại An - Hải Dương cũng mới chỉ được lấp đầy hơn 1/3 diện tích tổng số trên 640 ha đã được phê duyệt. Dù có hạ tầng tốt và là một trong những địa phương dẫn đầu toàn quốc về thu hút đầu tư nước ngoài, nhưng thời gian qua, tỷ lệ các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN của tỉnh Hải Dương cũng giảm hẳn. Trong khi đó, nhiều tỉnh tuy điều kiện thu hút đầu tư kém nhưng vẫn phát triển tràn lan các KCN dẫn tới nhiều DT bị bỏ hoang.

Hà Nam, một tỉnh mà CN chưa thực sự đứng vào hàng phát triển cao trong vùng nhưng đã có cả nghìn ha đất NN “bờ xôi ruộng mật” thuộc các huyện trọng điểm NN như Đồng Văn, Phú Lý, Bình Lục, Thanh Liêm... đã được quy hoạch vào KCN.

Hà Nam đang có 8 KCN, với tổng DT lên đến 1.985 ha. Nhưng cho đến thời điểm này, nhiều KCN có tỷ lệ phủ lấp rất ít như: KCN Hòa Mạc, rộng 131 ha, nhưng mới cho thuê được 4,8 ha, KCN Đồng Văn II mới cho thuê được 65,8 ha trong tổng số 320 ha, KCN Châu Sơn chỉ cho thuê được 36,2 trong tổng số 170 ha...¹ Trong khi có cả nghìn hộ dân mất đất sản xuất, mất công ăn việc làm, đời sống khó khăn.

Tuy nhiên, so sánh Hải Dương và Hà Nam cho thấy, 2 tỉnh này đều sử dụng một tỷ trọng đất CN trong CCSDĐ tương đương nhau (năm 2010 Hải

¹ <http://vov.vn/Home/Bai-1-Khu-cong-nghiep-bo-hoang--nong-dan-khat-ruong/20117/181516.vov> cập nhật lúc : 7:53 AM, 26/07/2011

Dương có 2,84% tổng DT là đất CN và Hà Nam là 2,47%) nhưng mức độ đóng góp của CN vào tổng GTSX của hai tỉnh này chênh lệch nhiều. CN của Hải Dương đóng góp 62,84% vào tổng GTSX trong khi con số này của Hà Nam chỉ là 37,26%. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng đất CN của Hà Nam còn thấp. Do đó, với DT quy hoạch cho CN hiện tại, Hà Nam chỉ nên tiếp tục kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất CN, nâng cao hiệu quả sản xuất chứ chưa nên tiếp tục mở rộng DT đất CN.

Vì vậy, mặc dù tỷ trọng giá trị sản xuất cũng như tỷ trọng DT đất sử dụng của ngành CN của các tỉnh vùng ĐBSH không ngừng gia tăng trong giai đoạn 2004 - 2010 nhưng thực sự, hiệu quả của việc CDCCSĐĐ từ đất NN sang đất KCN của các tỉnh vùng ĐBSH chưa cao, chưa thu hút được các doanh nghiệp vào thuê trong khi thiệt hại và hậu quả gây ra lại lớn.

2.2.3.3 Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất thương mại dịch vụ và cơ cấu giá trị sản xuất thương mại dịch vụ các tỉnh vùng ĐBSH

Năm 2010, thành phố Hà Nội phát triển TMDV với tỷ trọng GTSX TMDV chiếm đến 43,6%. Mức độ tăng tỷ trọng GTSX ngành TMDV vào hàng cao nhất so với các tỉnh trong vùng, DT đất TMDV cũng tăng nhanh. Mức độ tăng tỷ trọng GTSX ngành TMDV của các tỉnh này ở mức cao nhưng DT đất đai lại tăng ở mức trung bình. Đối với Hà Nội, GTSX ngành NN và CN có xu hướng giảm và chuyển sang ngành TMDV. Điều này chứng tỏ cơ cấu GTSX của Hà Nội đang dần dịch chuyển theo hướng TMDV – CN – NN, khác biệt so với xu hướng ở các địa phương khác là CN – TMDV – NN. Tỷ trọng GTSX ngành tuy đã ở mức cao nhất so với các tỉnh khác trên toàn vùng nhưng tốc độ vẫn tăng 8,06% trong giai đoạn 2004 - 2010. Đây là mức độ tăng cao nhất ở vùng ĐBSH. Cơ cấu DT đất TMDV cũng chiếm tỷ trọng cao so với toàn vùng, năm 2010, tỷ trọng đất TMDV của Hà Nội là 0,93%, nghĩa là bình quân 1% tăng trong GTSX TMDV cần tăng 0,05% DT đất TMDV.

Bảng 2.9: Tỷ trọng giá trị sản xuất và tỷ trọng diện tích đất thương mại dịch vụ trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng GTSX TMDV			Tỷ trọng đất TMDV			Tỷ trọng GTSX/ tỷ trọng đất TMDV 2004	Tỷ trọng GTSX/ tỷ trọng đất TMDV 2010
	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004		
ĐBSH	29,46	32,53	3,07	0,38	0,65	0,27	77,53	50,05
Hà Nội	35,54	43,60	8,06	0,51	0,93	0,42	69,69	46,88
Hải Phòng	27,70	28,00	0,3	0,68	1,14	0,46	40,74	24,56
Vĩnh Phúc	14,00	18,11	4,11	0,66	0,75	0,09	21,21	24,15
Bắc Ninh	23,73	21,97	-1,76	0,19	0,48	0,28	124,89	45,77
Hải Dương	24,06	19,86	-4,2	0,35	0,57	0,22	68,74	34,84
Hung Yên	17,71	14,65	-3,06	0,54	0,95	0,41	32,80	15,42
Hà Nam	21,89	19,94	-1,95	0,38	0,48	0,10	57,61	41,54
Nam Định	33,77	28,78	-4,99	0,11	0,21	0,10	307,00	137,05
Thái Bình	28,22	30,72	2,5	0,11	0,25	0,14	256,55	122,88
Ninh Bình	35,21	35,97	0,76	0,19	0,55	0,36	185,32	65,40

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm từ 2004 - 2010

Hà Nội và Hải Phòng là 2 thành phố đang phát triển theo hướng TMDV - CN - NN. Tỷ trọng DT đất dành cho TMDV trong CCSDĐ của hai địa phương này cũng tương đương nhau, đối với Hà Nội, quỹ đất dành cho TMDV chiếm 0,93% và Hải Phòng là 1,14% tổng DT đất) và đây cũng là 2 địa phương có tỷ trọng đất TMDV cao nhất so với các địa phương khác trên toàn vùng. Tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp vào tổng GTSX năm 2010 của TMDV ở Hà Nội là 43,6% trong khi của Hải Phòng chỉ là 28%. Có thể thấy tỷ trọng DT sử dụng đất TMDV của Hà Nội tuy thấp hơn Hải Phòng nhưng lại đóng góp cho nền kinh tế một tỷ trọng cao hơn khá

xa so với Hải Phòng (cao hơn 15,6% trong cơ cấu GTSX của nền kinh tế) và hiệu quả sử dụng đất TMDV của Hà Nội cũng cao hơn Hải Phòng. Vì vậy, trước mắt, nhiệm vụ của Hải Phòng là tập trung phát triển hoạt động TMDV để nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thị phần đóng góp trong tổng GTSX chứ chưa nên tiếp tục mở rộng DT đất TMDV.

Vĩnh Phúc là tỉnh có tỷ trọng GTSX ngành TMDV đóng góp vào tổng GTSX ở mức thấp (năm 2010, TMDV của Vĩnh Phúc chỉ chiếm 18,11%, thấp đứng thứ hai vùng, chỉ cao hơn Hưng Yên là 14,65%) so với các tỉnh trong vùng, nhưng tỷ trọng DT sử dụng đất của ngành TMDV lại ở mức trung bình, trong thời gian vừa qua diện tích DT đất TMDV tăng rất ít. Có thể thấy là ngành TMDV của Vĩnh Phúc có hiệu quả sử dụng đất chưa cao, chưa phản ánh đúng khả năng phát triển của ngành tại địa phương. Đây là địa phương trong thời gian tới vừa cần mở rộng quy mô DT đất sử dụng, vừa đầu tư tăng cường năng lực khai thác GTSX cho ngành TMDV để nâng cao cả hiệu quả sản xuất và hiệu quả sử dụng đất của ngành. **Hải Dương, Bắc Ninh** là các địa phương có tỷ trọng GTSX TMDV ở mức thấp so với các tỉnh khác, khoảng từ 20-22% tổng GTSX. Mặc dù tỷ trọng GTSX TMDV có xu hướng giảm nhẹ nhưng tỷ trọng DT đất TMDV đều có xu hướng tăng. Tỷ trọng DT đất TMDV chiếm khoảng từ 0,48% đến 0,57% tổng DT tự nhiên của tỉnh (năm 2010). Mức độ tăng tỷ trọng DT đất TMDV vào khoảng từ 0,22 – 0,29% tổng DT tự nhiên trong giai đoạn 2004-2010. Tuy nhiên, năng suất sử dụng đất TMDV của hai tỉnh này lại giảm mạnh trong giai đoạn 2004 - 2010. Tỷ trọng GTSX TMDV/tỷ trọng DT đất TMDV năm 2010 so với năm 2004 của 2 địa phương này đều giảm khoảng 50%. Tỷ trọng DT đất tăng lên trong khi tỷ trọng **GTSX** giảm, năng suất giảm đi chứng tỏ phần DT tăng thêm này được sử dụng không có hiệu quả, tỉnh chưa thực sự khai thác hết được tiềm năng đất TMDV để phát triển kinh tế. Vì vậy, nhiệm vụ của các địa phương này trong thời gian tới là tập trung nguồn lực đầu tư khai thác hoạt động TMDV trên quỹ đất hiện có để phát triển kinh tế, chưa nên đầu tư mở rộng thêm DT đất TMDV. **Nam Định, Thái Bình và Ninh Bình** những địa phương có tỷ trọng GTSX TMDV khá cao, từ 28%-35% tổng GTSX. Tuy nhiên, tỷ trọng đất TMDV của các địa phương này lại ở mức thấp nhất so với các địa phương khác của tỉnh, dưới 0,5% tổng DT tự nhiên. Tỷ trọng DT đất TMDV của các địa phương này ở mức thấp nhất so với các địa phương khác trên toàn vùng nhưng vẫn đóng góp cho nền kinh tế một tỷ trọng GTSX ở mức trung bình chứng tỏ hiệu quả

sử dụng đất TMDV của các địa phương này tương đối tốt. Nếu trong thời gian tới, quỹ đất TMDV của các địa phương này tiếp tục được mở rộng, tỷ trọng DT tăng lên thì tỷ trọng GTSX của ngành TMDV sẽ có khả năng tăng thêm nữa, đóng góp nhiều hơn vào cơ cấu GTSX của nền kinh tế tại các địa phương trên.

2.2.3.4 Đánh giá chung việc chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế và cơ cấu sử dụng đất các tỉnh vùng ĐBSH

Tất cả các tỉnh vùng ĐBSH đã thực sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong thời gian gần đây với GTSX NN ngày càng giảm trong cơ cấu sản xuất. CCSDĐ có xu hướng dịch chuyển chậm hơn cơ cấu kinh tế thể hiện ở việc mức độ tăng tỷ trọng GTSX NN đã giảm chậm lại nhưng tỷ trọng đất NN vẫn giảm với tốc độ cao, tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng GTSX CN đã bắt đầu giảm nhưng mức độ tăng và tỷ trọng DT đất CN vẫn đang có xu hướng gia tăng. Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng GTSX TMDV đang bắt đầu tăng nhanh và mức độ tăng và tỷ trọng DT đất TMDV cũng tăng nhưng tăng ở mức trung bình. Tuy nhiên, do hiệu quả sử dụng đất của ngành TMDV vẫn thấp so với các vùng khác cho nên DT đất TMDV không cần tăng quá nhanh để đáp ứng nhu cầu sử dụng của ngành này.

Xu hướng dịch chuyển cơ cấu GTSX của các tỉnh không tương đồng nhau. Hà Nội là địa phương có tỷ trọng GTSX NN và CN đều giảm dần, TMDV ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế với cơ cấu GTSX TMDV lên đến trên 43,6%. Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng TMDV- CN – NN. Hải Phòng cũng đang trong quá trình tiến đến cơ cấu kinh tế như Hà Nội. Các tỉnh còn lại, cơ cấu kinh tế vẫn đang dịch chuyển theo hướng CN – TMDV – NN.

CCSDĐ các tỉnh cũng đang dần dịch chuyển với tỷ trọng đất NN giảm, tỷ trọng đất CN và TMDV đều gia tăng. Tỷ trọng DT đất đai dùng cho sản xuất NN của các tỉnh đều giảm và kéo theo giảm tỷ trọng GTSX ngành NN. Tuy nhiên mối quan hệ giữa tốc độ giảm tỷ trọng DT đất NN và tốc độ giảm tỷ trọng GTSX NN không tương đương nhau giữa các tỉnh: những tỉnh có tỷ trọng GTSX NN còn tương đối cao (như các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên) thì tốc độ giảm tỷ trọng GTSX NN và tỷ trọng DT đất NN nhanh hơn, việc giảm tỷ trọng DT đất NN tác động mạnh hơn đến việc giảm tỷ trọng GTSX NN so với các tỉnh có tỷ trọng GTSX NN thấp (như Hà Nội, Hải Phòng). Những vùng có tỷ trọng GTSX NN còn chiếm tỷ trọng tuyệt đối (những tỉnh mang tính chất thuần

nông, như Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình) hầu như chưa xuất hiện mối quan hệ giữa giảm tỷ trọng DT đất NN và sự thay đổi tỷ trọng GTSX NN vì DT đất NN giảm chậm hoặc hầu như không giảm, tuy nhiên, tỷ trọng GTSX NN vẫn tăng trong thời gian gần đây.

Khác biệt với xu hướng giảm dần cả về tỷ trọng DT sử dụng đất trong CCSDĐ và tỷ trọng GTSX trong cơ cấu kinh tế của ngành NN trên tất cả các tỉnh thuộc vùng ĐBSH, xu hướng dịch chuyển CCSDĐ và cơ cấu kinh tế của ngành CN lại diễn ra theo 2 hướng. Tỷ trọng DT đất CN đều tăng khá nhanh ở tất cả các tỉnh nhưng tỷ trọng GTSX CN lại giảm ở các tỉnh tiến hành CNH – HĐH trước (như Hà Nội, Hải Phòng - cơ cấu kinh tế đã qua giai đoạn phát triển CN – TMDV - NN và chuyển sang xu hướng phát triển TMDV - CN – NN) trong khi đối với các tỉnh tiến hành CNH - HĐH sau (như Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, cơ cấu kinh tế vẫn đang tích cực chuyển dịch theo hướng CN - TMDV - NN). Đối với các tỉnh đi sau cùng trong quá trình CNH - HĐH NN NT của vùng (như Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình), tỷ trọng GTSX và tỷ trọng DT sử dụng đất của ngành CN cũng đều tăng. Tuy nhiên, mức độ tăng tỷ trọng GTSX CN và tỷ trọng DT đất CN của các tỉnh này chậm hơn so với các tỉnh đi trước trong quá trình CNH - HĐH; việc tăng tỷ trọng DT đất CN tác động mạnh hơn đến việc tăng tỷ trọng GTSX CN so với các tỉnh có tỷ trọng GTSX CN ở mức cao.

Đối với ngành TMDV, với các địa phương có định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế TMDV - CN - NN, tỷ trọng GTSX và tỷ trọng DT sử dụng đất của ngành TMDV tăng nhanh nhất vùng. Các tỉnh như Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc do đang tập trung phát triển CN nên tỷ trọng GTSX TMDV có giảm nhẹ, tuy nhiên, tỷ trọng DT sử dụng đất vẫn tăng với mức độ trung bình. Đối với các tỉnh còn lại như Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, tỷ trọng GTSX TMDV tuy có tăng nhẹ nhưng tỷ trọng DT đất TMDV tăng ở mức thấp nhất so với các địa phương khác trong giai đoạn gần đây.

Trong quá trình CDCCSDĐ, HN, Hải Phòng, Vĩnh Phúc là những tỉnh mặc dù hiệu quả sử dụng đất NN thấp hơn so với các tỉnh khác trên toàn vùng và không có ưu thế để phát triển sản xuất NN nhưng vẫn không nên tiếp tục quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ NN sang phi NN do hiệu quả sử dụng đất CN và

TMDV của các địa phương này hiện nay vẫn thấp, phần DT đất mới tăng thêm cũng không đóng góp nhiều cho nền kinh tế. Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam nên duy trì và ổn định quỹ đất NN còn lại, tiếp tục khai thác nâng cao hiệu quả sản xuất CN, hiệu quả hoạt động TMDV trên quỹ đất hiện có để nâng cao hiệu quả sử dụng đất chứ chưa nên mở rộng thêm DT đất để phát triển các ngành phi NN, tuy nhiên, nếu cần thiết thì vẫn tiếp tục cho chuyển đổi nhưng cần cân nhắc kỹ lưỡng cả về vị trí đất đai cho phép chuyển đổi lẫn chi phí cơ hội của quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất; các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình là những tỉnh thuần nông, tuy hiệu quả sử dụng đất NN khá cao nhưng quỹ đất NN còn nhiều, để tạo điều kiện mở rộng và phát triển các ngành kinh tế phi NN, các tỉnh này nên tiếp tục quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ NN sang CN và TMDV. Tuy nhiên, việc chuyển mục đích sử dụng đất cần phải xem xét và cân nhắc chuyển đổi các vị trí đất NN cho năng suất và hiệu quả sản xuất thấp, không phù hợp với việc phát triển sản xuất NN để nâng cao hơn nữa hiệu quả của quá trình CDCSSĐ và cũng như không ảnh hưởng quá nhiều đến đời sống, lao động và việc làm của người nông dân.

Việc phát triển các KCN tập trung là vấn đề cần đặc biệt quan tâm vì việc quy hoạch bừa bãi các KCN đã gây nhiều ảnh hưởng xấu đến cả nền kinh tế cũng như đời sống của người dân. Trong thời gian tới, vùng ĐBSH cần hạn chế việc quy hoạch thêm các KCN, chỉ nên khai thác để nhanh chóng lấp đầy các KCN hiện có, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng để đưa vào hoạt động các KCN đã được quy hoạch để tăng năng suất và hiệu quả sử dụng đất CN của vùng.

Nếu chia các địa phương theo trình tự tiến hành CNH – HĐH NN thành 3 mức độ, trong đó, Hà Nội và Hải Phòng là những đô thị tiên hành CNH – HĐH đầu tiên trong vùng, trình độ đã đạt được ở mức cao nhất, tiếp theo là những tỉnh đang bắt đầu phát triển CN như Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, có trình độ CNH – HĐH ở mức trung bình và cuối cùng là các tỉnh vẫn có cơ cấu kinh tế vẫn mang nặng về phát triển NN, trình độ CNH – HĐH ở mức thấp nhất như Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định, có thể tóm lược kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế và CCSSĐ của các tỉnh ĐBSH trong bảng 2.11 sau:

Bảng 2.10: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng

Ngành	Chỉ tiêu	Hà Nội, Hải Phòng	Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh	Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Bình, Ninh Bình
GTSX ngành NN	Tốc độ giảm tỷ trọng	Thấp	Nhanh	Ít, thậm chí tăng
	Tỷ trọng	Thấp (dưới 5%)	Trung bình (từ 15%-20%)	Cao (từ 15 -25%)
	Tốc độ giảm cơ cấu	Thấp (3%-4%)	Trung bình (từ 10 – 15%)	Cao (từ 15%-20%)
Đất NN	Cơ cấu DT	Thấp (từ 54%-56%)	Trung bình (từ 59%-63%)	Cao (từ 68%-70%)
	Tốc độ giảm DT	Trung bình	Nhanh	Chậm, ít giảm
	Tốc độ giảm tỷ trọng	Trung bình (trên 2%)	Cao (từ 3 -5%)	Thấp (dưới 2%)
	Tỷ trọng giảm khi giảm 1% GTSX	Cao (0,57%-0,64%)	Trung bình (0,17%-0,31%)	Thấp (dưới 0,1%)
	Năng suất sử dụng đất	Thấp	Trung bình	Cao
GTSX ngành CN	Tỷ trọng	Trung bình (từ 53%- 67%)	Cao (trên dưới 70%)	Thấp (từ 50% đến 57%)
	Mức độ tăng	Chậm	Chậm	Nhanh
	Mức độ tăng tỷ trọng	Thấp (thậm chí đang giảm)	Cao (15%-17%)	Trung bình (trên dưới 15%)
Đất CN	Cơ cấu DT	Cao	Trung bình	Thấp
	Mức độ tăng DT	Chậm	Nhanh	Chậm
	Mức độ tăng tỷ trọng	Chậm	Nhanh	Chậm
	Tỷ trọng tăng khi tăng 1% GTSX	Cao	Trung bình (0,06% – 0.18%)	Thấp (dưới 0,06%)
	Năng suất sử dụng đất	Thấp	Trung bình	Cao
GTSX	Tỷ trọng	Cao (HN là trên	Thấp (trên dưới	Trung bình (từ

ngành TMDV		41%)	20%)	26% đến 37%)
	Mức độ tăng	Nhanh	Chậm	Trung bình
	Mức độ tăng tỷ trọng	Cao (HN)	Thấp, thậm chí hơi giảm	Trung bình
Đất TMDV	Cơ cấu DT	Cao	Trung bình	Thấp
	Mức độ tăng DT	Nhanh	Trung bình	Chậm
	Mức độ tăng tỷ trọng	Nhanh	Trung bình	Chậm
	Tỷ trọng tăng khi tăng 1% GTSX	Trung bình	Trung bình	Trung bình
	Năng suất sử dụng đất	Thấp	Thấp	Cao

Nguồn: Tổng hợp từ phân tích số liệu của tác giả

Đối với các tỉnh đi đầu trong quá trình CNH - HĐH, cơ cấu kinh tế đã nghiêng hẳn sang lĩnh vực phi NN. Quy luật chuyển dịch cơ cấu kinh tế và CCSDD diễn ra theo hướng tỷ trọng và tốc độ giảm tỷ trọng GTSX và DT sử dụng của ngành NN thấp, tỷ trọng GTSX CN ở mức trung bình nhưng đang có xu hướng giảm dần, DT đất CN chiếm tỷ trọng cao trong CCSDD nhưng độ tăng tỷ trọng DT đang giảm nhanh, tỷ trọng GTSX và DT sử dụng đất ngành TMDV đang tăng lên nhanh chóng. Hiệu quả sử dụng đất của các ngành kinh tế đều thấp cho nên việc CDCCSDD cần được cân nhắc.

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và CCSDD của các tỉnh thuộc giai đoạn thứ hai trong quá trình CNH - HĐH lại đi theo hướng khác. CN là ngành đang được chú trọng phát triển nên tỷ trọng GTSX và DT đất sử dụng của ngành này tăng nhanh cùng với nó là quá trình giảm nhanh tỷ trọng GTSX và DT sử dụng đất của ngành NN. TMDV vẫn là ngành được ưu tiên thứ hai sau CN nên tuy DT có tăng cả về quy mô và tỷ trọng trong CCSDD nhưng GTSX lại có xu hướng giảm nhẹ về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế. Năng suất sử dụng đất chỉ đạt mức trung bình hoặc thấp ở cả ba ngành kinh tế nên nhiệm vụ trước mắt là tăng cường đầu tư khai thác DT đất hiện có, có thể tiếp tục cho chuyển đổi nếu cần nhưng cần xem xét một cách cẩn thận, kỹ lưỡng, đặc biệt không nên quy hoạch thêm các KCN mà chỉ sử dụng DT hiện có.

Đối với các tỉnh đi sau cùng trong quá trình CNH - HĐH NN NT của vùng ĐBSH, cơ cấu kinh tế vẫn nghiêng về NN. Tỷ trọng GTSX NN tuy có giảm nhưng giảm chậm, DT sử dụng đất NN giữ ở mức ổn định, thậm chí có tỉnh còn tăng nhẹ. CN tuy chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế nhưng tốc độ tăng khá nhanh. DT đất CN tăng nhẹ về tỷ trọng nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu. GTSX ngành CN và TMDV tăng với mức độ cao nhưng DT lại chiếm tỷ trọng thấp sẽ đòi hỏi nhu cầu về DT để phát triển CN và TMDV trong thời gian tới. Với năng suất CN và TMDV cao, tỷ trọng DT đất NN cao thì việc dịch CCSDĐ trong thời gian tới là điều cần thiết nhưng nên lựa chọn chuyển đổi các vị trí đất NN cho năng suất thấp, không phù hợp với điều kiện của sản xuất NN để tăng cao hiệu quả sản xuất và ảnh hưởng ít đến đời sống người dân.

2.2.4 Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu đất nông nghiệp

Trong cơ cấu sản xuất ngành NN, trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản là ba bộ phận quan trọng ở ĐBSH. Chúng có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau cả về mặt kinh tế cũng như về mặt sinh học trong một hệ thống NN bền vững. Cơ cấu kinh tế ngành sản xuất NN của vùng ĐBSH trong những năm vừa qua đã có xu hướng dịch chuyển tích cực. Cơ cấu GTSX ngành trồng trọt có xu hướng giảm với quy mô sản lượng và năng suất trồng trọt tăng lên. Lương thực ngoài việc để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân mà còn có phần dự trữ cho xuất khẩu, đóng góp phần quan trọng vào việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Tuy nhiên, nhìn vào tổng thể, GTSX ngành trồng trọt và chăn nuôi vẫn chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng GTSX NN, thủy sản chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. Trong quá trình đó, xu hướng thu hẹp DT đất NN là một xu thế tất yếu của quá trình CNH – HĐH NN NT, đặc biệt là các đô thị. Ở các tỉnh cách xa đô thị, hoạt động sản xuất lương thực vẫn tồn tại với 2 vụ/năm. Ở những vùng đất thấp thường xuyên bị lũ lụt đe dọa, người dân chuyển sang nuôi thủy sản như tôm, cá. Những vùng có địa thế tương đối cao, lúa gạo dần được thay thế bằng các cây lâu năm và hoa màu đáp ứng nhu cầu của người dân. Trong những năm gần đây, sản xuất NN đã có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất sản phẩm sạch với chất lượng và hiệu quả cao, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất như công nghệ sinh học, công nghệ sản xuất sạch, công nghệ sau thu hoạch. Năng suất và sản lượng có xu hướng tăng, GTSX tăng.

2.2.4.1 *Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu GTSX ngành trồng trọt*

Đất sản xuất NN phân bố chủ yếu trên khu vực bồi đắp phù sa của các sông Hồng, sông Đáy và sông Thái Bình và các dải đất ven biển, một phần nhỏ trên các địa hình đồi núi thấp của các tỉnh, thành phố trong vùng.

Là vùng có truyền thống sản xuất lúa nước, ĐBSH được coi là vựa lúa thứ hai của cả nước. Xét riêng trong ngành trồng trọt thì DT đất lúa vẫn chiếm một tỷ trọng lớn trong DT đất trồng trọt, còn lại là DT các cây rau đậu và cây CN. DT đất trồng cây lương thực tuy có giảm nhưng sản lượng lương thực vẫn tăng về quy mô và chất lượng sản phẩm. DT đất trồng trọt có xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ. Loại đất giảm mạnh nhất là đất lúa, DT trồng hoa màu tăng lên. Các loại cây hoa màu phát triển nhanh như rau, ngô, hoa tươi được trồng để phục vụ đời sống của nhân dân. Trồng trọt, như trên đã trình bày, vẫn là ngành sản xuất chính, trong đó sản xuất lương thực và cây công nghiệp trong những năm qua đã phát triển khá, bảo đảm an ninh lương thực và đã có xuất khẩu. Sự thay đổi cơ cấu ngành trồng trọt còn thể hiện ở những mặt chủ yếu sau đây:

Đa dạng hóa cây trồng, phục hồi và tăng diện tích cây vụ đông, đưa nhanh các loại giống tốt, giống lúa lai vào sản xuất, phát triển diện tích lúa đặc sản, hình thành các vùng chuyên canh lúa năng suất cao, các vùng cây công nghiệp dứa, mía, lạc, cây ăn quả gắn với công nghiệp chế biến và thị trường, tạo ra được sự kết hợp giữa nông – công nghiệp và dịch vụ ngay trên địa bàn nông thôn

Chuyển dịch cơ cấu của chính ngành trồng lúa, từ cây lúa cao sản sang lúa đặc sản, có sự thay đổi trong nhận thức của người nông dân theo hướng bám sát nhu cầu hơn, sản xuất có tính chất hàng hóa cao hơn. Các giống lúa đặc sản được phục hồi và phát triển mới cho giá trị kinh tế cao. Sản xuất lúa tăng trưởng nhanh biến vùng ĐBSH từ vùng tự túc, tự cấp lương thực trước Đổi mới thành vùng nguyên liệu hàng hóa cho xuất khẩu lương thực với số lượng, chủng loại và chất lượng sản phẩm ngày càng tăng.

Phát triển mạnh sản xuất rau, hoa và cây cảnh, cây thuốc được trồng nhiều ở các vùng nông thôn ngoại thị để cung ứng cho các thành phố, thu nhập của nông dân được nâng cao. Quá trình đô thị hóa ở Hà Nội làm diện tích trồng hoa của các làng hoa truyền thống chuyển dịch sang các khu vực lân cận, và làm hình thành các khu trồng hoa quanh Hà Nội (hoa hồng ở Đông Anh – Hà Nội, Mê Linh – Vĩnh Phúc,

Hoài Đức – Hà Tây cũ...) thể hiện một xu hướng sẽ tiếp diễn cả ở Hà Nội và các đô thị lớn khác. Sản xuất cây ăn quả và cây rau đậu đã rất phát triển. Các loại cây này được phát triển theo hướng đa dạng hóa tận dụng nguồn khí hậu, tài nguyên đất, nước và nguồn lao động dồi dào của vùng. Chủng loại cây ngày càng phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trong đô thị, KCN và một phần dành cho xuất khẩu. DT trồng lúa ngày càng giảm thay thế bằng DT các loại cây khác có giá trị kinh tế cao, ví dụ hình thành vùng quýt, cây cảnh, cây thuốc nam Văn Giang, phát triển các vườn vải ở Thanh Hà (Hải Dương), nhãn ở Hưng Yên. Tuy nhiên, khâu giống và thị trường ngoài nước chưa được quan tâm đúng mức nên chỉ mới dừng lại ở tiêu thụ nội địa là chính mà chưa xuất khẩu được.

Bảng 2.11: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt và cơ cấu diện tích đất trồng trọt các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng GTSX TT			Tỷ trọng đất TT			Tỷ trọng GTSX/ tỷ trọng đất TT 2004	Tỷ trọng GTSX/ tỷ trọng đất TT 2010
	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004		
ĐBSH	60,53	51,23	-9,3	79,37	77,11	-2,26	0,76	0,66
Hà Nội	54,75	51,96	-2,79	82,92	80,77	-2,15	0,66	0,64
Hải Phòng	52,81	45,02	-7,79	61,6	59,99	-1,61	0,86	0,75
Vĩnh Phúc	59,80	41,74	-18,06	62,95	58,04	-4,91	0,95	0,72
Bắc Ninh	56,54	44,61	-11,93	89,35	88,15	-1,2	0,63	0,51
Hải Dương	66,03	59,45	-6,58	84,05	80,88	-3,17	0,79	0,74
Hưng Yên	66,81	56,67	-10,14	92,49	91,31	-1,18	0,72	0,62
Hà Nam	64,33	52,65	-11,68	77,66	79,13	1,47	0,83	0,67
Nam Định	61,46	49,49	-11,97	84,03	82,63	-1,4	0,73	0,60
Thái Bình	62,38	49,63	-12,75	89,72	83,3	-6,42	0,70	0,60
Ninh Bình	66,25	60,57	-5,68	69,24	63,3	-5,94	0,96	0,96

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm từ 2004 - 2010

Ngành trồng trọt vùng ĐBSH trong những năm qua đã phát triển và chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa, ngoài cây lương thực, các cây trồng khác cũng đã được phát triển. Trồng trọt vẫn là ngành chiếm một tỷ trọng cơ bản cả về GTSX và DT trong cơ cấu các ngành NN. Năm 2010 tuy có giảm so với các năm trước nhưng tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt vẫn chiếm 51,23% tổng GTSX ngành NN, tỷ trọng DT đất trồng trọt chiếm trên 77,11% tổng DT đất NN. Trong giai đoạn 2004 – 2010, mức độ tăng tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt đạt mức 6,12% trong khi DT đất trồng trọt giảm 4,58%. DT đất trồng trọt giảm nhưng GTSX vẫn tăng cho thấy nỗ lực của các tỉnh vùng ĐBSH trong việc phát triển các cây trồng và xu hướng dịch chuyển CCSĐĐ NN của vùng là phù hợp, hợp lý đối với quá trình CNH - HĐH NN NT đang diễn ra.

Tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt giảm 9,3% trong giai đoạn 2004 - 2010. Tương ứng với việc giảm tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt là cơ cấu DT đất trồng trọt cũng có xu hướng giảm từ 79,37% năm 2004 xuống còn 77,11% năm 2010, giảm 2,26%. Tương ứng 1% GTSX ngành trồng trọt giảm xuống thì có 0,24% tỷ trọng DT đất trồng trọt được chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác.

Xu hướng giảm tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt cũng như tỷ trọng DT đất trồng trọt diễn ra trên phạm vi toàn vùng đối với tất cả các tỉnh. Thường đối với những tỉnh có tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt cao thì xu hướng giảm tỷ trọng ngành này diễn ra mạnh hơn các tỉnh khác. Hà Nội và Hải Phòng là địa phương có mức độ tăng tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt cao nhất và DT đất trồng trọt giảm ở mức thấp so với các tỉnh trên toàn vùng có tỷ trọng thấp và mức giảm tỷ trọng ngành này trong giai đoạn 2004-2010 cũng thấp nhất, chỉ giảm có từ 2-7%. Vậy bình quân tương đương 1% tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt giảm trong cơ cấu sản xuất NN thì có từ 0,2 - 1% tỷ trọng DT đất trồng trọt giảm trong cơ cấu đất NN. Năng lực sản xuất của đất trồng trọt của Hà Nội năm 2010 vẫn thấp hơn so với mức bình quân chung của toàn vùng. Các tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, GTSX ngành trồng trọt tăng trưởng rất thấp, thậm chí còn giảm, DT đất trồng trọt giảm với tốc độ nhanh và tỷ trọng ngành trồng trọt đều xuống ở mức dưới 60% và tốc độ

giảm tỷ trọng ngành này cao nhất so với các địa phương khác trên toàn vùng. Đặc biệt có Vĩnh Phúc với tốc độ giảm tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt là 10,13%, tốc độ giảm tỷ trọng DT đất trồng trọt là 17,14%, tỷ lệ GTSX ngành trồng trọt năm 2010 chiếm 41,74%, tỷ lệ này thấp nhất so với các địa phương khác trong toàn vùng, tốc độ giảm tỷ trọng của tỉnh này cũng nhanh nhất trong toàn vùng 18,06% trong giai đoạn 2004 – 2010. Ở các địa phương này, bình quân tương đương 1% tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt giảm trong cơ cấu sản xuất NN thì có từ 0,1 - 0,48% tỷ trọng DT đất trồng trọt giảm trong cơ cấu đất NN. Bắc Ninh là tỉnh có năng suất đất trồng trọt đóng góp cho GTSX NN thấp nhất trong các tỉnh của vùng. Các tỉnh Ninh Bình, Thái Bình và Nam Định tuy trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu các ngành sản xuất NN nhưng tốc độ giảm tỷ trọng này lại tương đối cao, trong giai đoạn 2004 – 2010, tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt của Ninh Bình đạt mức 5,68%, Hải Dương là 11,97% và Thái Bình là 12,75%. Riêng Hưng Yên tuy GTSX ngành trồng trọt chỉ chiếm gần 57% tổng GTSX ngành NN nhưng tỷ trọng DT đất trồng trọt chiếm đến trên 91% tổng DT đất NN. Đối với Hưng Yên, việc CCSDĐ trồng trọt chiếm tỷ lệ cao trong khi cơ cấu GTSX ngành trồng trọt ở mức trung bình cho thấy so với các tỉnh khác năng suất và hiệu quả sản xuất ngành trồng trọt chưa cao, vẫn có sự lãng phí DT đất NN và xu hướng dịch chuyển cơ cấu đất NN của tỉnh vẫn chưa hợp lý.

Về tỷ trọng DT đất trồng trọt, Hải Phòng và Vĩnh Phúc đều là những tỉnh có tỷ trọng DT đất trồng trọt thấp nhất, dưới 60% DT đất NN. Riêng Hà Nội do trong giai đoạn này mới sáp nhập thêm Hà Tây vào địa giới cho nên tỷ trọng DT đất trồng trọt ở mức cao như vậy. Thái Bình, Ninh Bình và Hải Dương là những tỉnh có tỷ trọng DT đất trồng trọt cao, trên 88% và ở các tỉnh này, bình quân tương đương 1% tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt giảm trong cơ cấu sản xuất NN thì có từ 0,5 - 1% tỷ trọng DT đất trồng trọt giảm trong cơ cấu đất NN.

So sánh về năng suất đất trồng trọt đóng góp cho GTSX ngành NN cho thấy, với những địa phương như Hà Nội, Bắc Ninh, nếu cần thiết phải CDCSDĐ để phát triển các ngành sản xuất khác thì khả năng lấy từ đất trồng trọt vẫn có thể thực

hiện được do năng suất đất trồng trọt của các địa phương này khá thấp. Đối với các tỉnh như Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, năng suất đất trồng trọt cũng chỉ tương đương mức bình quân chung của cả vùng nên nhu cầu chuyển đổi từ đất trồng trọt sang các loại khác sẽ có thể được đáp ứng để tăng hiệu quả sử dụng đất.

Do đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt trong ngành trồng trọt nên cần thiết phải so sánh tỷ trọng GTSX trồng trọt giảm đi/tỷ trọng DT đất TT giảm đi. Đối với các địa phương như Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình, với 1% tỷ trọng DT đất NN giảm đi chỉ làm giảm từ 0,9 -2% GTSX ngành trồng trọt trong khi con số này đối với Bắc Ninh là giảm 9,9%, Hưng Yên là 8,6%, Nam Định là 8,55%. Bình quân 1% tỷ trọng DT đất trồng trọt của toàn vùng ĐBSH đóng góp cho tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt chỉ là 0,66% mà với 1% giảm tỷ trọng DT lại ảnh hưởng đến tỷ trọng GTSX một con số lớn đến như vậy cho thấy, phần DT đất trồng trọt giảm đi ở hầu hết các địa phương đều là DT đất thuận lợi cho ngành trồng trọt với năng suất giảm đi đều cao hơn năng suất bình quân. Thậm chí, đối với các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên và Nam Định, công tác xác định, lựa chọn vị trí chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn không được chú trọng. Đất trồng trọt bị quy hoạch chuyển sang mục đích khác có chất lượng tốt, năng suất cao hơn nhiều lần so với năng suất bình quân. Đây là vấn đề cần chú ý trong công tác quy hoạch sử dụng đất, khi lựa chọn vị trí đất trồng trọt để làm cho việc chuyển mục đích sử dụng sang các mục đích khác mang lại hiệu quả cao hơn mà hạn chế được chi phí cơ hội mất đi.

2.2.4.2 Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu GTSX ngành chăn nuôi

GTSX ngành chăn nuôi chiếm một tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu GTSX ngành NN và tỷ trọng này có xu hướng ngày một tăng.

Bảng 2.12: Cơ cấu GTSX ngành chăn nuôi và cơ cấu diện tích đất chăn nuôi các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng GTSX chăn nuôi			Tỷ trọng đất chăn nuôi			Tỷ trọng GTSX/tỷ trọng đất chăn nuôi năm 2004	Tỷ trọng GTSX/tỷ trọng đất chăn nuôi năm 2010
	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004		
ĐBSH	27,52	31,85	4,33	0,03	0,17	0,14	917,33	187,35
Hà Nội	38,19	38,75	0,56	0,05	0,33	0,28	763,8	117,42
Hải Phòng	24,25	30,27	6,02	0,13	0,17	0,04	186,54	178,06
Vĩnh Phúc	28,12	43,81	15,69	0,08	0,05	-0,03	351,5	876,20
Bắc Ninh	32,79	32,72	-0,07	0,02	0,15	0,13	1639,5	218,13
Hải Dương	23,80	25,78	1,98	0,01	0,03	0,02	2380	859,33
Hưng Yên	27,50	34,87	7,37	0,01	0,18	0,17	2750	193,72
Hà Nam	25,52	33,15	7,63	0,03	0,36	0,33	850,67	92,08
Nam Định	21,34	29,49	8,15	0,00	0,11	0,11	0	268,09
Thái Bình	24,07	24,87	0,8	0,07	0,09	0,02	343,86	276,33
Ninh Bình	22,87	25,63	2,76	0,00	0,12	0,12	0	213,58

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm từ 2004 - 2010

Riêng phần DT đất chăn nuôi của hai tỉnh Nam Định và Ninh Bình năm 2004 không có số liệu trong báo cáo thống kê, đất đai nên không có cơ sở để so sánh năng suất và hiệu quả sử dụng đất của hoạt động chăn nuôi của hai tỉnh này năm 2004. Trong phần DT đất chăn nuôi, con số thống kê chỉ tính được riêng phần DT làm chuồng trại và các hoạt động phục vụ chăn nuôi, DT đất trồng cỏ phục vụ chăn nuôi đã được tính vào DT trồng trọt do sản phẩm trực tiếp của chúng là cây trồng.

Cùng với GTSX ngành chăn nuôi, DT ngành chăn nuôi có xu hướng ngày một gia tăng. Đây là ngành có mức độ tăng tỷ trọng GTSX và DT nhanh nhất so với các ngành sản xuất NN khác. Giai đoạn 2004 – 2010 mức độ tăng tỷ trọng GTSX ngành chăn nuôi đạt 45,09%, DT đất chăn nuôi tăng hơn 2,5 lần, tỷ trọng GTSX chăn nuôi trong cơ cấu sản xuất NN tăng 4,33% tương đương với tỷ trọng DT đất chăn nuôi tăng 0,14% trong cơ cấu đất NN. Với đặc thù của ngành sử dụng ít DT đất đai, 1% tỷ trọng GTSX của chăn nuôi tăng lên tương ứng với 0,03% tỷ trọng DT đất chăn nuôi tăng lên trong cơ cấu đất NN. Như vậy, đối với cùng 1% tỷ trọng GTSX NN, chăn nuôi là ngành chiếm tỷ trọng DT thấp, thấp hơn trồng trọt 7,5 lần. Điều này cũng dễ hiểu vì trồng trọt sử dụng đất làm tư liệu sản xuất trực tiếp, chủ yếu còn chăn nuôi sử dụng đất làm tư liệu sản xuất gián tiếp như sản xuất thức ăn, làm chuồng trại...

Một xu hướng ngược lại tất yếu đối với các tỉnh vùng ĐBSH là những địa phương có tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt thấp thì tỷ trọng GTSX ngành chăn nuôi lại cao. Những tỉnh có tỷ trọng GTSX chăn nuôi cao là Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, chiếm trên 30% tổng GTSX NN. Ở các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Thái Bình, Hải Dương, mức độ tăng cả về GTSX và DT đất chăn nuôi đều cao, tỷ trọng GTSX ngành chăn nuôi có thấp hơn so với các tỉnh khác, mức độ tăng tỷ trọng GTSX và tỷ trọng DT đất chăn nuôi cũng ở mức cao nhất so với các tỉnh khác trên toàn vùng.

Hướng phát triển ngành chăn nuôi vùng ĐBSH cho thấy vùng tập trung chủ yếu vào chăn nuôi lợn lấy thịt, chăn nuôi gia cầm.... Về cơ cấu chăn nuôi, bên cạnh việc phát triển chăn nuôi gia súc lấy thịt (trước hết là lợn thịt) và chăn nuôi gia cầm (lấy thịt và trứng), gia súc lấy sữa đã phát triển mạnh hơn. Việc phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm là hoàn toàn phù hợp với điều kiện của vùng để đáp ứng nhu cầu thực phẩm ngày một tăng ở một khu vực dân cư đông đúc, tập trung nhiều đô thị và KCN và cũng phù hợp với điều kiện sản xuất của vùng. Điều quan trọng hơn là ở nhiều nơi, việc chăn nuôi phân tán như là các hoạt động “sản xuất phụ” đã được thay thế bằng phương thức sản xuất kiểu công nghiệp tập trung, chuyên môn hóa. Kiểu chăn nuôi tự cấp, tự túc đã bị thay thế dần bằng các hình thức trang trại chăn nuôi sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Các trang trại chăn nuôi với quy mô thích hợp đã hình thành ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, kết hợp với nghiên cứu, cải tạo các giống lợn, gia cầm

theo hướng gia tăng chất lượng (nhiều nạc, ít mỡ...); khuyến khích và hỗ trợ các tỉnh tìm kiếm thị trường xuất khẩu trực tiếp.

Một số mô hình chuyển dịch cơ cấu từ trồng trọt sang chăn nuôi đã hình thành như mô hình chăn nuôi bò sữa ở Ba Vì, Gia Lâm (Hà Nội) có thể rút kinh nghiệm để mở rộng sang các địa phương khác, đối với các loại cây trồng, vật nuôi khác. Ở các mô hình này, cần có sự kết hợp đồng bộ giữa tạo nguồn thức ăn và cung cấp giống, tổ chức tiêu thụ... một ví dụ khá điển hình là mô hình tổ chức chăn nuôi bò sữa ở Ba Vì (Hà Nội). Đã từ lâu ở đây có một nông trường chăn nuôi bò sữa khá lớn, có điều kiện tự nhiên thuận tiện để làm việc này.

Nguyên nhân làm cho GTSX và DT chăn nuôi phát triển nhanh là do lương thực sau khi đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân đã dư thừa để làm thức ăn cho gia súc, nhiều giống gia súc, gia cầm mới được nhập khẩu cho giá trị kinh tế cao và nhu cầu thị trường thay đổi theo hướng giảm dần chất bột, tăng các chất đạm và rau, chỉ số giá thực phẩm tăng nhanh hơn chỉ số giá lương thực.

So sánh hiệu quả sử dụng đất chăn nuôi của các tỉnh cho thấy Vĩnh Phúc và Hải Dương là các tỉnh có năng suất sử dụng đất chăn nuôi cao. 1% tỷ trọng đất chăn nuôi ở đây đóng góp cho tỷ trọng GTSX NN của tỉnh gấp khoảng từ 3 đến 4 lần năng suất của các tỉnh như Bắc Ninh, Hưng Yên. Tỉnh có năng suất sử dụng đất chăn nuôi thấp nhất vùng là Hà Nam. Tuy nhiên, với tỷ trọng DT đất chăn nuôi thấp như vậy, năng suất cao hơn đất trồng trọt nhiều thì việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ các loại đất NN khác sang đất chăn nuôi chắc chắn là nhu cầu đang đặt ra trong quá trình CDCCSDĐ ở tất cả các tỉnh vùng ĐBSH.

2.2.4.3 Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu GTSX ngành thủy sản

Vị trí của vùng giáp biển Đông với đường bờ biển dài 130 km kéo dài từ Hải Phòng đến Ninh Bình, cùng với hệ thống sông ngòi là điều kiện thuận lợi để khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản. Hiện nay các ngư trường trọng điểm của vùng đã và đang được hình thành cùng với nguồn thủy, hải sản khá dồi dào về chủng loại và số lượng là tiềm năng để khai thác và phát triển, tuy nhiên mức đầu tư mở rộng cho nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản còn hạn chế so với tiềm năng hiện có của vùng.

Bảng 2.13: Cơ cấu giá trị sản xuất và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng GTSX TS			Tỷ trọng đất TS			Tỷ trọng GTSX TS/tỷ trọng đất TS năm 2004	Tỷ trọng GTSX TS/tỷ trọng đất TS năm 2010
	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004	Năm 2004	Năm 2010	2010 so với 2004		
ĐBSH	9,26	13,30	3,43	7,59	8,59	1,00	1,22	1,55
Hà Nội	4,44	6,98	2,27	4,98	5,69	0,71	0,89	1,23
Hải Phòng	19,57	21,65	1,41	13,06	14,21	1,15	1,50	1,52
Vĩnh Phúc	3,82	5,99	1,77	2,60	4,15	1,55	1,47	1,44
Bắc Ninh	5,78	11,79	5,02	9,47	10,28	0,81	0,61	1,15
Hải Dương	6,40	12,19	5,21	7,81	8,77	0,96	0,82	1,39
Hưng Yên	3,66	7,01	3,23	7,44	8,33	0,89	0,49	0,84
Hà Nam	6,22	9,05	2,46	8,38	8,69	0,31	0,74	1,04
Nam Định	13,70	17,89	3,47	11,09	12,50	1,41	1,24	1,43
Thái Bình	10,34	15,19	4,63	8,31	10,17	1,86	1,24	1,49
Ninh Bình	7,82	10,36	2,60	5,78	5,99	0,21	1,35	1,73

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm từ 2004 - 2010

ĐBSH không phải là vùng có thế mạnh về mặt nước nuôi trồng thủy sản, trừ một số tỉnh có mặt tiếp giáp với biển. GTSX ngành thủy sản của vùng chỉ đóng góp khoảng 13,3% tổng GTSX ngành NN. GTSX và DT đều có mức độ tăng tương đối ổn định. Đối với các tỉnh có mặt tiếp giáp với biển như Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, GTSX ngành thủy sản đóng góp một phần tỷ trọng GTSX NN tương đối lớn Hải Phòng là trên 20% và Thái Bình, Nam Định là từ 15 - 17%, tỷ trọng DT đất thủy sản cao hơn so với các tỉnh khác, đều trên 10%. Các tỉnh còn lại tỷ trọng GTSX ngành thủy sản chỉ chiếm trên dưới 10% GTSX ngành NN. Tuy tỷ trọng ngành thủy sản trong cơ cấu GTSX NN thấp và tương

đôi ổn định. Năm 2010, tỷ trọng GTSX thủy sản là 13,30%. ĐBSH luôn giữ vững tốc độ tăng bình quân tỷ trọng GTSX ngành thủy sản trong những năm gần đây là 9,32%, thấp hơn một chút so với vùng ĐBSCL là 10,35% {53, tr.268}. Vị trí của ngành thủy sản trong cơ cấu kinh tế ngày càng tăng. Phong trào nuôi trồng tôm giống, tôm thịt, cá nước ngọt, nước lợ phát triển mạnh ở các tỉnh ven sông Hồng, sông Đáy, sông Thái Bình và sông Nhuệ. Việc nuôi ao cá, cá lồng, sò, ngao .. theo phương pháp CN phát triển ở nhiều địa phương mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ở những tỉnh ven biển, các hộ ngư dân được tạo điều kiện để mua sắm tàu thuyền và ngư cụ để phát triển nghề cá. Với các phương tiện hiện đại, ngư dân có thể kéo dài thời gian bám biển và mở rộng ngư trường. Sản lượng thủy hải sản ngày càng tăng. Ở các tỉnh ven biển như Hải Phòng, Nam Định và Thái Bình, tỷ trọng GTSX ngành thủy sản chiếm một tỷ trọng và mức độ tăng tỷ trọng GTSX thủy sản tại các tỉnh này cũng cao hơn so với các tỉnh khác.

Cùng với sự gia tăng về quy mô và tỷ trọng GTSX ngành thủy sản, DT đất thủy sản cũng có sự thay đổi đáng kể. Mức độ tăng tỷ trọng DT nuôi trồng thủy sản trên tổng DT tăng đều qua các năm. Các tỉnh ven biển có mức độ tăng tỷ trọng DT thủy sản cao hơn các tỉnh trong nội địa. Bình quân 1% GTSX ngành thủy sản gia tăng cần tăng 0,29% tỷ trọng DT đất thủy sản trong CCSDĐ. Tuy nhiên, đối với các tỉnh khác nhau thì tiêu chí tăng DT này khác nhau. Đối với các tỉnh ven biển thì do DT biển không tính vào DT thủy sản nên có thể không cần tăng DT thủy sản mà GTSX vẫn tăng. Đối với các tỉnh nằm trong nội địa thì những tỉnh có quá trình CNH – HĐH ở giai đoạn thứ hai như Bắc Ninh, Hải Dương thì GTSX ngành thủy sản chiếm khoảng từ 11 - 13% tổng GTSX NN và DT thủy sản cũng chiếm khoảng 8 - 10% tổng DT đất NN. Bình quân 1% tăng trong GTSX thủy sản cần tăng khoảng từ 0,16 - 0,18% tỷ trọng DT đất thủy sản trong cơ cấu DT đất NN.

Đối với các tỉnh mà tỷ trọng GTSX ngành thủy sản chiếm ở mức thấp (dưới 10%) thì con số DT cần để tăng 1% GTSX ngành thủy sản sẽ cao hơn như đối với Hà Nam là 0,57%, Hưng Yên là 0,27%.

Xét về năng suất sử dụng đất của ngành thủy sản cho thấy một số tỉnh nằm trong nội địa nhưng vẫn có năng suất sử dụng đất thủy sản cao như Vĩnh Phúc, Hải Dương và Ninh Bình. Đây là những địa phương trong thời gian tới cần tiếp tục đầu tư, mở rộng thêm DT đất thủy sản để khai thác được hiệu quả cao

của ngành thủy sản. Những tỉnh có năng suất thấp hơn như Hưng Yên, Hà Nam, Bắc Ninh cần tiếp tục đầu tư khai thác trên quỹ đất thủy sản hiện có và cần cân nhắc kỹ lưỡng việc mở rộng quy mô DT đất thủy sản mới.

Tiềm năng của vùng có khả năng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản lớn, ngành thủy sản rất cần sự đầu tư và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để khai thác hiệu quả hơn DT mặt nước, đồng thời phát triển kinh tế nuôi trồng và khai thác hải sản cả ở vùng ven và ngoài khơi của biển Đông.

2.2.4.4 Đánh giá chung về mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu GTSX trong nội bộ ngành nông nghiệp

NN là ngành sử dụng đất với tư cách là tư liệu sản xuất trực tiếp đặc biệt quan trọng, vì vậy mối quan hệ giữa CCSDD và cơ cấu GTSX của các ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản cũng chặt chẽ hơn, đồng nhất hơn. Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế NN vùng ĐBSH đã dịch chuyển theo hướng tích cực, tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt có xu hướng giảm xuống, tỷ trọng GTSX ngành chăn nuôi và thủy sản ngày càng tăng trong cơ cấu sản xuất NN.

Tương ứng với xu hướng chuyển dịch của tỷ trọng GTSX, tỷ trọng DT đất trồng trọt cũng có xu hướng giảm, đất chăn nuôi và thủy sản đều tăng. Trên phạm vi toàn vùng, bình quân 1% trong GTSX trồng trọt giảm xuống thì có 0,24% tỷ trọng DT đất trồng trọt giảm trong cơ cấu đất NN. Tỷ trọng GTSX trồng trọt giảm tương ứng với tỷ trọng GTSX chăn nuôi và thủy sản tăng lên. Bình quân 1% tỷ trọng GTSX chăn nuôi tăng lên tương ứng với 0,03% tỷ trọng DT đất chăn nuôi và con số này đối với ngành thủy sản là 0,29%.

Vấn đề lựa chọn vị trí trong công tác quy hoạch đáp ứng nhu cầu CNH - HĐH vẫn chưa được quan tâm. Bằng chứng là việc chuyển nhiều DT đất tốt, "bờ xôi, ruộng mật" thuận lợi cho phát triển sản xuất NN sang sử dụng vào các mục đích khác, đặc biệt là xây dựng các KCN, là cho hiệu quả sử dụng đất thấp, chi phí cơ hội cao, hạn chế hiệu quả của phần đất đai bị chuyển đổi mục đích.

Đối với các địa phương khác nhau thì sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu kinh tế khác nhau, nhưng nhìn chung, xu hướng đối với các tỉnh có quá trình CNH – HĐH diễn ra sau cùng trong vùng ĐBSH như Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định thì trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với các tỉnh khác cả về GTSX và DT. Đối với các tỉnh có quá trình CNH – HĐH diễn ra ở

giai đoạn thứ 2, tuy vẫn chiếm tỷ trọng cao nhưng trồng trọt đang ngày càng giảm vai trò của mình cả về GTSX và DT và thay vào đó là vai trò ngày càng quan trọng của chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế và CCSDĐ. Tuy nhiên, do chăn nuôi là ngành không cần sử dụng nhiều DT đất đai để sản xuất ra một 1% tỷ trọng GTSX (0,03%, thấp hơn trồng trọt 7,5 lần, thấp hơn thủy sản 9,7 lần) nên tuy GTSX tăng lên nhanh nhưng cơ cấu đất chăn nuôi vẫn chuyển dịch rất chậm. Thủy sản là ngành phát triển tương đối đều trong các năm gần đây. Đối với các tỉnh ven biển, tuy có tỷ trọng GTSX thủy sản cao hơn so với các tỉnh khác nhưng cơ cấu DT đất thủy sản vẫn chiếm ở mức trung bình do GTSX tính cả phần sản lượng khai thác trên biển còn DT đất thủy sản lại chỉ tính trên phần DT nội địa. Đối với các tỉnh trong nội địa, để tăng 1% GTSX ngành thủy sản thì cần tăng một tỷ trọng DT đất thủy sản cao hơn so với các tỉnh ven biển (gấp 2 – 3 lần các tỉnh ven biển). Vì vậy, để phát triển ngành thủy sản thì đối với các tỉnh ven biển cần tận dụng điều kiện tự nhiên ưu đãi và ngoài việc tăng DT nuôi trồng thủy sản thì cần phải tăng về phương tiện đánh bắt, bảo quản. Đối với các tỉnh nội địa như Vĩnh Phúc, Hải Dương và Ninh Bình thì điều kiện chủ chốt vẫn là tăng phần DT mặt nước dành cho thủy sản. Những tỉnh có năng suất thấp hơn như Hưng Yên, Hà Nam, Bắc Ninh cần tiếp tục đầu tư khai thác trên quỹ đất thủy sản hiện có và cần cân nhắc kỹ lưỡng việc mở rộng quy mô DT đất thủy sản mới.

2.3 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn

2.3.1 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng bưu chính viễn thông, điện và năng lượng

Về viễn thông, cơ sở hạ tầng bưu chính viễn thông của vùng ĐBSH được xây dựng hiện đại đồng bộ rộng khắp, công nghệ tiên tiến đáp ứng nhu cầu phát triển các dịch vụ mới và ứng dụng công nghệ thông tin, duy trì tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc khách hàng, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống. Mạng lưới bưu chính viễn thông vùng ĐBSH được chú trọng đầu tư, phát triển nhanh, rộng khắp đến hầu hết các xã với công nghệ, kỹ thuật số hiện đại, đáp ứng nhu cầu thông tin, phục vụ các ngành kinh tế - xã hội phát triển, góp phần nâng cao dân trí, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Bảng 2.14: Dân số và diện tích đất truyền dẫn năng lượng và truyền thông

Tỉnh	Bình quân m ² /người		Tỷ trọng DT đất (%)		Mức tăng DT 2010 so với 2004 (%)
	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010	
ĐBSH	0,29	0,82	0,03	0,10	195,55
Hà Nội	0,41	0,62	0,08	0,13	73,69
Hải Phòng	0,21	1,20	0,02	0,15	501,89
Vĩnh Phúc	0,17	0,31	0,01	0,02	61,67
Bắc Ninh	0,14	0,23	0,02	0,03	78,17
Hải Dương	0,36	1,76	0,04	0,18	402,45
Hung Yên	0,26	0,47	0,03	0,06	85,81
Hà Nam	0,21	0,46	0,02	0,04	116,11
Nam Định	0,17	0,23	0,02	0,03	30,99
Thái Bình	0,19	1,65	0,02	0,19	754,71
Ninh Bình	0,40	1,12	0,03	0,07	183,75

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

Qua số liệu trong bảng 2.15 cho thấy trong giai đoạn 2004 – 2010, tỷ trọng DT đất dành cho truyền dẫn năng lượng và truyền thông đã tăng lên, DT đất dành cho hệ thống điện, viễn thông và truyền dẫn năng lượng đã tăng lên hơn 3 lần, DT đất bình quân trên đầu người cũng tăng gần 3 lần. Các địa phương có tốc độ phát triển DT đất dành cho năng lượng và viễn thông nhanh nhất là các tỉnh Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình và đây cũng là các địa phương có DT đất năng lượng và truyền thông bình quân trên đầu người cao nhất so với các địa phương khác trong vùng.

Đến đầu năm 2005, mật độ điện thoại bình quân của vùng đạt 12 máy/100 dân (tương đương với bình quân cả nước), chiếm 21,5% tổng số máy điện thoại cả nước; 100% số xã, phường, thị trấn có máy điện thoại liên lạc thông suốt.

Doanh thu bưu điện năm 2003 đạt 4.155,77 tỷ đồng tăng 1.719,89 tỷ đồng so với năm 2000.

Dịch vụ viễn thông phát triển mạnh, tổng số thuê bao điện thoại trong vùng đến hết năm 2005 có 2.518 nghìn thuê bao, tăng bình quân 27,2% trong 2001 – 2005, riêng Hà Nội có 1.335 nghìn thuê bao chiếm 53% so với toàn vùng. Mật độ thuê bao điện thoại bình quân toàn vùng 15 máy/100 dân, mật độ tập trung cao ở Hà Nội (42 máy/100 dân) và Hải Phòng (14 máy/100 dân).

Ví dụ như ở Thái Bình, một địa phương có trình độ CNH – HĐH thuộc vào nhóm đi cuối so với các địa phương khác trong cùng vùng ĐBSH, ngành bưu chính viễn thông bước đầu triển khai mô hình mạng NGN cho các dịch vụ mới chủ yếu là các dịch vụ Internet băng rộng và các dịch vụ ứng dụng của hệ thống Call Center như: giải trí, trả lời tự động... Những thuê bao cũ vẫn giữ nguyên, những thuê bao phát triển mới sẽ tiến hành phát triển theo mạng thế hệ mới NGN. Thực trạng phát triển mạng bưu chính viễn thông của tỉnh Thái Bình trong thời gian qua cho thấy tỉnh đã trang bị mới thêm 16 điểm chuyển mạch thuộc 8 huyện, thành phố; nâng cấp dung lượng của các điểm chuyển mạch cũ. Tăng dung lượng để dùng cho các dịch vụ băng rộng, năm 2010 cần tăng dung lượng lên 20Gbps. Thực hiện cáp quang hoá toàn tỉnh, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập, các tuyến cáp quang nội tỉnh đến các trạm viễn thông cần dung lượng 622Mbps. Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh, mạng lưới viễn thông tiếp tục được HĐH. Mật độ điện thoại đạt 12 máy/100 dân; phổ cập dịch vụ điện thoại đến 100% số xã trong toàn vùng, dịch vụ Internet được mở rộng và phát triển với tốc độ cao. Bưu chính, viễn thông đã áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới, nâng cấp các mạng hiện có, nâng cao chất lượng phục vụ. Đến nay, bán kính phục vụ bình quân của bưu điện là 1,5km/điểm; công tác phát hành báo, bưu phẩm được đảm bảo và được quản lý trên máy vi tính. Tỉnh hiện có 396.123 thuê bao, đạt mật độ 23,2 máy/100 dân; trong đó máy điện thoại cố định là 303.082 cái; máy điện thoại di động trả sau là 93.041 cái; số thuê bao Internet ADSL là 41.901 thuê bao. Hải Dương cũng là một trong những địa phương có tốc độ phát triển DT đạt năng lượng và truyền thông nhanh nhất trong vùng. Bưu chính, viễn thông đã áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới, nâng cấp các mạng hiện có, nâng cao chất lượng phục vụ. Đến nay, bán kính phục vụ bình quân của bưu điện là 1,5km/điểm; công tác phát hành báo, bưu phẩm được đảm bảo và được quản lý trên máy vi tính. Tỉnh hiện có

396.123 thuê bao, đạt mật độ 23,2 máy/100 dân; trong đó máy điện thoại cố định là 303.082 cái; máy điện thoại di động trả sau là 93.041 cái; số thuê bao Internet ADSL là 41.901 thuê bao. Hà Nội là thủ đô nhưng DT đất năng lượng và truyền thông ở mức trung bình so với các địa phương khác, mức độ tăng tỷ trọng loại đất này cũng chậm hơn so với nhiều tỉnh khác.

Về hệ thống điện, cho đến nay, vùng ĐBSH có 100% số xã được cấp điện với 100% số hộ ở thành thị và 99,8% số hộ ở nông thôn đã được cấp điện. So với hệ thống 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo quyết định số 491/TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng chính phủ thì vùng ĐBSH đã đạt và vượt chỉ tiêu về số hộ dùng điện thường xuyên. Hệ thống điện của vùng đã được đầu tư theo hướng nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phục vụ và giảm tổn thất điện năng. Nhưng do nhu cầu phát triển của sản xuất, nhất là nhu cầu sử dụng điện ở các KCN và khu đông dân cư, hệ thống điện năng đang có hiện tượng quá tải, tổn thất điện năng cao, đường điện trong các khu dân cư nông thôn vẫn chưa được đảm bảo an toàn và cảnh quan. Ở nhiều khu vực vùng sâu, vùng xa chất lượng cung cấp điện vẫn chưa được đảm bảo.

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương, hệ thống nhà máy điện đã trên địa bàn tỉnh hiện có nhà máy nhiệt điện Phả Lại, bao gồm Phả Lại 1: công suất 4x110 MW; Phả Lại 2: công suất 2x300 MW. Từ nhà máy nhiệt điện Phả Lại có các xuất tuyến 220 KV và 110 KV hoà vào lưới truyền tải miền Bắc và cấp trực tiếp cho 6 trạm 110KV trên địa bàn tỉnh Hải Dương (Đông Yên, Phả Lại, thị xã Chí Linh, Lai Khê, Nghĩa An, xi măng Hoàng Thạch). Một số tuyến đường dây 110 KV đang được xây dựng: Hải Dương - Phố Cao, Hải Dương - Lai Khê, Trảng Bạch - xi măng Phúc Sơn và đường dây 110 KV mạch kép Trảng Bạch - Hoàng Thạch, nhà máy nhiệt điện đang được triển khai tại Kinh Môn. Trên địa bàn tỉnh có 6 trạm phân phối 110KV (11 máy), 6 trạm 35/6KV (8 máy), 1 trạm 6/35KV (1 máy), 803 trạm 35/0,4KV (876 máy), 9 trạm 22/0,4KV (11 máy), 226 trạm 10/0,4KV (232 máy), 128 trạm 6/0,4KV (142 máy), 46 trạm 35 đến 25/0,4KV (49 máy), 62 trạm 6 đến 22/0,4KV (64 máy). Năm 2010, DT đất công trình năng lượng của tỉnh Thái Bình là 294,96 ha, chiếm 0,19% tổng DT tự nhiên. DT này chủ yếu là đất để xây dựng nhà máy điện, trạm biến thế... DT đất công trình năng lượng tập trung chủ yếu tại huyện Thái Thụy 254,40 ha, huyện Đông Hưng 9,80 ha.

Có thể thấy tuy cơ sở hạ tầng điện, điện thoại và bưu chính viễn thông của vùng đã phát triển so với cả nước nhưng ở một số địa phương, DT đất bình quân đầu người vẫn thấp và tỷ trọng DT đất hạ tầng điện, bưu chính viễn thông có sự chênh lệch lớn giữa các tỉnh. Trong cùng nhóm tỉnh đi đầu trong quá trình CNH - HĐH, lại là trung tâm của vùng, của cả nước nhưng DT đất hạ tầng điện, bưu chính viễn thông bình quân đầu người của Hải Phòng cao gấp 2 lần Hà Nội. Trong nhóm đi tiếp sau, Hải Dương là tỉnh có DT đất điện, bưu chính viễn thông bình quân đầu người cao gấp 8 lần Bắc Ninh, gấp 4 lần Hưng Yên và Hà Nam. Những tỉnh có DT đất hạ tầng điện, bưu chính viễn thông ở mức thấp nhất vùng như Nam Định, Bắc Ninh chắc chắn sẽ phải tăng cường đầu tư, quy hoạch phát triển hạ tầng này trong thời gian tới.

2.3.2 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi

Hệ thống thủy lợi vùng ĐBSH đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh và ổn định phục vụ tốt cho sản xuất NN trong vùng, tuy nhiên vị trí của vùng thuộc hạ lưu sông Hồng, hàng năm công tác đầu tư tu bổ đê điều (đặc biệt là đối với hệ thống đê sông và đê biển) tiếp tục được tăng cường để đảm bảo an toàn về mùa mưa, lũ. Hệ thống kênh, mương tưới, tiêu được đầu tư nâng cấp, hiện nay đã có trên 70 % số kênh tưới, tiêu chính đã được bê tông hóa; hệ thống các trạm bơm cung cấp nước tưới và tiêu nước thoát lũ cũng tăng về số lượng và cả về công suất đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu chủ động cho sản xuất NN và đời sống dân sinh. Công tác thủy lợi đã trở thành lĩnh vực được quan tâm hàng đầu của các tỉnh trong vùng đối với việc khai thác, cải tạo và sử dụng có hiệu quả trên 64,80% quỹ đất sản xuất NN trên địa bàn của vùng.

Hệ thống kênh mương trong vùng cùng với hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và các tuyến sông khác như: sông Lô, sông Cầu, sông Đuống... đã hình thành nên các tuyến giao thông thủy nội địa ở khắp vùng góp phần vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế - xã hội. Nhìn chung, các công trình thủy lợi trong vùng đã cơ bản khắc phục được tình trạng úng, hạn, góp phần mở rộng DT gieo trồng, cải tạo đất, thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, tuy nhiên hiện nay một số công trình đã xuống cấp cần được sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời để phục vụ sản xuất.

Trong thời kỳ 2004 – 2010, vùng đã đầu tư xây mới và nâng cấp các công trình thủy lợi, xây dựng, cải tạo hệ thống trạm bơm điện, cống đầu mối, kiên cố hóa kênh mương, xây dựng hệ thống tưới cho vùng cao hạn khó tưới, vùng NN ven đô (vùng rau sạch, vùng hoa, cây ăn quả...), tăng cường về khả năng công trình cho tiêu thoát úng của toàn vùng và trên địa bàn của từng tỉnh.

Bảng 2.15: DT đất trồng trọt và diện tích đất thủy lợi vùng ĐBSH

Tỉnh	DT đất trồng trọt (ha)		DT đất thủy lợi (ha)		DT thủy lợi/DT trồng trọt (%)	
	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010
ĐBSH	763857	728885	83705,5	82878,15	10,96	11,37
Hà Nội	152423	152145,63	15668,6	15976,24	10,28	10,50
Hải Phòng	53398,1	50242	6667,77	6595,57	12,49	13,13
Vĩnh Phúc	60511,6	50140	5332,07	4472,60	8,81	8,92
Bắc Ninh	47017,9	42942	4588,07	4528,16	9,76	10,54
Hải Dương	91882,9	85423	11334,5	10734,28	12,34	12,57
Hung Yên	56413,4	53564	5710,3	5591,33	10,12	10,44
Hà Nam	47164	44030	4153,92	4019,60	8,81	9,13
Nam Định	97026,8	93633	11509	11527,01	11,86	12,31
Thái Bình	95830,3	95801	13090,8	13312,80	13,66	13,90
Ninh Bình	62188,7	60964	5650,34	6120,56	9,09	10,04

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

Năm 2010, DT đất thủy lợi có DT 82.878,15 ha, chiếm 5,58% tổng DT tự nhiên; tỷ lệ đất thủy lợi so với DT đất canh tác hàng năm là 11,37%, đã đảm bảo tưới tiêu được trên 70% DT gieo trồng. Các địa phương có DT đất thủy lợi lớn nhất là Nam Định (11.527 ha), Thái Bình (13.312ha), Hà Nội (15.976 ha, năm chủ yếu ở địa phận Hà Tây cũ). Hệ thống kênh mương trong vùng cùng với hệ thống sông

Hồng, sông Thái Bình và các tuyến sông khác như: Sông Lô, sông Cầu, sông Đuống... đã hình thành nên các tuyến giao thông thủy nội địa ở khắp vùng góp phần vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế - xã hội.

Đất thủy lợi năm 2010 giảm so với năm 2004 là 827,35ha, trung bình mỗi năm giảm 118ha. Cơ cấu đất thủy lợi có xu hướng giảm đi trong CCSDD. Điều này là do DT đất trồng trọt đang có xu hướng giảm xuống. Tuy quy mô và cơ cấu đất thủy lợi có giảm đi nhưng so với DT đất trồng trọt thì phần DT được tưới tiêu không những không giảm đi mà có phần tăng nhẹ. Ở những địa phương đi sau trong quá trình CNH – HĐH như Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, do trong cơ cấu kinh tế, NN vẫn là ngành chiếm tỷ trọng đáng kể nên DT đất dành cho thủy lợi của những tỉnh này không những không giảm mà có xu hướng gia tăng như Ninh Bình tăng từ 4,06% năm 2004 lên 4,4% năm 2010. Ở tất cả các địa phương còn lại, tỷ trọng DT đất thủy lợi đều có xu hướng giảm và giảm nhanh hơn ở các địa phương đi đầu trong quá trình CNH – HĐH như Hà Nội, Hải Phòng.

Nhìn chung, các công trình thủy lợi trong vùng đã cơ bản khắc phục được tình trạng úng, hạn, góp phần mở rộng DT gieo trồng, cải tạo đất, thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, tuy nhiên hiện nay một số công trình đã xuống cấp cần được sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời để phục vụ sản xuất.

Do xu hướng giảm dần về tỷ trọng GTSX và DT đất sử dụng trong sản xuất NN cho nên định hướng trong thời gian tới chủ yếu là đầu tư, tăng cường khả năng của hệ thống thủy lợi hiện có trên phần DT đã quy hoạch, không tăng thêm DT mới ở hầu hết các địa phương. Tuy nhiên, đối với những tỉnh có bình quân có bình quân DT đất thủy lợi/DT đất trồng trọt thấp như Vĩnh Phúc, Hà Nam, cũng cần phải xem xét khả năng mở rộng năng lực của hệ thống thủy lợi hiện có và tăng thêm DT để đầu tư xây dựng công trình thủy lợi mới.

2.3.3 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng giao thông

Do lợi thế về vị trí địa lý và địa hình nên hệ thống giao thông của vùng thuận lợi hơn so với các vùng khác trong cả nước. Trên địa bàn có đầy đủ các loại hình giao thông như đường thủy, đường bộ, đường sắt, đường hàng không. Khối lượng vận chuyển hành khách tăng nhanh từ 258,9 triệu lượt người (năm 2004) lên 661,8 triệu người năm 2009, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng từ

69,75 triệu tấn năm 2004 lên 240,2 triệu tấn năm 2009 (niên giám thống kê 2004-2010). Tuy nhiên so với yêu cầu hiện tại và để đáp ứng cho tốc độ phát triển kinh tế trong tương lai thì mạng lưới giao thông của vùng còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu đời sống cũng như nhu cầu sản xuất kinh doanh. Việc đầu tư cho hệ thống giao thông còn yếu và chưa đồng bộ, chưa đáp ứng cho nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

- Đường sắt

Vùng ĐBSH với tâm điểm Hà Nội, cũng là điểm hội tụ của 7 tuyến đường sắt quốc gia, kết nối với các vùng khác trong cả nước có tổng chiều dài trên 500 km với 85 ga trên các tuyến. Nhìn chung, mạng lưới đường sắt tương đối hợp lý. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác vận tải chưa cao, kết nối giữa các tuyến chưa tốt, tiêu chuẩn kỹ thuật thấp. Hiện trạng mạng lưới đường sắt và các ga trong vùng đã xuống cấp, nền đường, hành lang an toàn đường sắt chưa bảo đảm các chỉ tiêu thông số kỹ thuật và chưa đủ tiêu chuẩn quy định cho phép.

- Đường bộ

Đây là vùng có hệ thống giao thông đường bộ phát triển nhất cả nước, bao gồm 20 tuyến quốc lộ (1A, QL 3, QL 2, QL 6, QL 32, QL 5, QL 10...), với tổng chiều dài khoảng trên 1.560 km, 166 tuyến tỉnh lộ, với tổng chiều dài khoảng trên 2.911 km, bình quân mỗi tỉnh có 17 tuyến (2 tuyến quốc lộ, 15 tuyến tỉnh lộ). Hệ thống đường huyện và các đường liên xã, liên thôn cũng dày đặc, có tổng chiều dài khoảng trên 16.000 km. Toàn vùng có 20 tuyến quốc lộ, gồm: 1A, 3, 5, 2, 6, 32, 10, 18, 21A, 379, 2A, 2B, 2C, 183 với tổng chiều dài khoảng trên 1.556 km. Hệ thống tỉnh lộ, huyện lộ, đường nội thị và các đường liên xã, liên thôn, có tổng chiều dài khoảng 16.000 km. Nhìn chung mạng lưới đường bộ được phân bố tương đối đồng đều, hợp lý; 100% số xã, phường, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm xã; tuy nhiên đa số các tuyến đường bề rộng nền đường và mặt đường còn hẹp ảnh hưởng rất lớn đến nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân trong vùng.

Trong những năm qua các trục huyết mạch như: QL1, QL5, QL 18, QL10, QL 2, QL 39, QL 38... và đường Láng - Hoà Lạc đã hoàn thành việc nâng cấp mở rộng và đang được cải tạo, xây dựng lại các cầu như cầu Bính, cầu Phú Lương, cầu Lai Vũ (Hải Dương), xây mới cầu Tân Đệ (Thái Bình) và đã xây dựng cầu Vĩnh

Tuy, cầu Thanh Trì (Hà Nội), cầu Yên Lệnh (Hưng Yên), hệ thống giao thông vào loại khá so với các vùng khác trong cả nước.

Bảng 2.16: Tổng hợp các xã chưa có đường ô tô toàn quốc năm 2010

TT	Vùng	Số xã chưa có đường ô tô
1	Đồng bằng sông Hồng	0
2	Trung du miền núi phía Bắc	7
3	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	48
4	Tây Nguyên	8
5	Đông Nam Bộ	0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	86
	Tổng cộng	149

Nguồn: Báo cáo “Chiến lược giao thông nông thôn” – trang web Bộ Giao thông vận tải năm 2011

Bảng 2.17: Mật độ đường giao thông nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010

TT	Vùng	km/km ²	km/1000 dân
1	Đồng Bằng sông Hồng	1,16	1,24
-	Đường huyện	0,24	0,26
-	Đường xã	0,92	0,98

Nguồn: Báo cáo “Chiến lược giao thông nông thôn” – trang web Bộ Giao thông vận tải năm 2011

Mức độ bao phủ của đường GTNT vùng ĐBSH là lớn nhất toàn quốc đạt 1,16km/km²

- Đường thủy

Vùng ĐBSH có mạng lưới sông ngòi phong phú và đa dạng, hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình cùng với các sông khác như sông Lô, sông Cầu, sông Đuống... với tổng chiều dài khoảng 2.100 km đã hình thành nên các tuyến giao thông thủy nội địa quan trọng cùng với khoảng 20 cảng lớn và các điểm xếp dỡ hàng hóa ven theo các triền sông ở các tỉnh trong vùng đã góp phần vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế - xã hội. Toàn vùng có 6.026 km sông kênh tự nhiên, chỉ có 3073,6 km được khai thác (chiếm 51%), trong đó, đường sông do Trung ương quản lý là 1.767 km, đường sông do địa phương quản lý 1.422,6 km. Đường sông do Trung ương quản lý là các sông lớn như sông Hồng, sông Lô, sông Đuống, Sông Cầu, Sông Thái Bình, sông Đà, sông Đáy... Đường sông do địa phương quản lý là các sông nhỏ chủ yếu là cấp VI, V, luồng lạch cạn, hẹp, bán kính cong nhỏ, khai thác chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên.

Ngoài những tuyến sông địa phương nói trên, còn có những hệ thống kênh mương nội đồng chủ yếu phục vụ tưới tiêu sản xuất, sinh hoạt. Do đặc điểm của vùng và hệ thống GTNT đường bộ phát triển rộng khắp nên việc vận chuyển hàng hóa nội bộ của địa phương bằng phương tiện đường bộ là chủ yếu. Vì vậy hệ thống kênh mương chưa được khai thác hết tiềm năng phục phát triển kinh tế xã hội trong vùng.

Cùng với hệ thống giao thông thủy, vùng ĐBSH còn có đường biển khá thuận lợi với hệ thống các cảng lớn, tập trung trên 40% công suất cảng biển của cả nước. Cụm cảng Hải Phòng là một hải cảng lớn của Quốc gia bao gồm 4 cảng liên hợp lại là cảng Chính (cảng Hoàng Văn Thụ), cảng Chùa Vẽ, cảng Đoàn Xá, cảng Vật Cách.

- Hàng không

Vùng ĐBSH có ba sân bay lớn là sân bay Nội Bài, sân bay Gia Lâm và sân bay Cát Bi (Hải Phòng). Cảng hàng không quốc tế Nội Bài nằm trên địa phận thành phố Hà Nội là trung tâm không lưu lớn của vận tải hàng không phía Bắc Việt Nam, sân bay này nằm ở vị trí phía Bắc Thủ đô, cách trung tâm Hà Nội 33 km bao gồm các khu bay, khu nhà kho hàng hóa qua các sân bay của vùng ngày càng tăng.

Bảng 2.18: Diện tích đất giao thông Đồng bằng sông Hồng

Tỉnh	Tỷ trọng đất giao thông (%)		Bình quân m ² /người		Mức độ tăng DT 2010 so với 2004 (%)
	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010	
ĐBSH	5,59	6,39	47,22	51,01	13,43
Hà Nội	5,88	7,34	34,24	34,89	16,90
Hải Phòng	4,62	5,26	40,03	42,98	13,46
Vĩnh Phúc	5,95	5,30	64,19	72,10	-1,10
Bắc Ninh	7,15	8,13	59,81	64,68	13,74
Hải Dương	5,49	6,36	54,14	61,30	15,40
Hưng Yên	7,55	8,20	63,35	66,87	8,24
Hà Nam	6,15	7,44	66,84	81,27	20,72
Nam Định	5,33	5,69	47,35	51,30	6,63
Thái Bình	5,07	6,12	44,45	53,01	18,91
Ninh Bình	4,09	4,88	63,78	75,30	19,17

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

Tỷ trọng đất giao thông không ngừng tăng lên qua các năm ở tất cả các tỉnh trên địa bàn vùng ĐBSH. Các tỉnh có mức độ tăng tỷ trọng đất giao thông nhanh là Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương. DT đất giao thông tăng với tốc độ nhanh nhất ở Hà Nội, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình. Tuy nhiên, về bình quân DT đất giao thông trên đầu người, các tỉnh thuộc nhóm top dưới trong quá trình CNH – HĐH lại có DT đất giao thông/người cao như Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam.

Năm 2010, tỉnh Thái Bình có 7.562 km đường các loại, trong đó: Quốc lộ 98 km (chiếm 1,8%); tỉnh lộ 333 km (3,8%), đường huyện 597 km (15,5%); còn lại là đường do xã phường quản lý. Có tổng số 955 chiếc cầu với độ dài 9.111m. Thái Bình có mật độ lưới đường giao thông cao thứ hai trong vùng ĐBSH (sau Hà Nội): 2,3 km/km², bằng 1/4 lần mật độ lưới đường của vùng ĐBSH và bằng 5 lần mật độ lưới đường trung bình trong toàn quốc. Ngoài hệ thống đường tỉnh các khu dân cư của các huyện có mạng lưới đường cấp huyện, cấp xã khá dày đặc nối liền các khu dân cư với mạng lưới đường tỉnh. Trong nhiều năm qua, Thái Bình đã tập trung đầu tư để nâng cấp đường giao thông do tỉnh, huyện quản lý, rải nhựa, rải cấp phối và thường xuyên duy tu, sửa chữa được nhiều tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn. Đường giao thông nông thôn được tập trung chỉ đạo xây dựng và cải tạo khá nhanh, các đường trục xã được nâng cấp rải cấp phối, rải nhựa, bê tông xi măng và vỉa gạch nghiêng. Đây là một trong những thành công của Thái Bình trong công cuộc phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên, tiến độ triển khai các dự án như: Quốc lộ 39, Quốc lộ 37, Quốc lộ 10 (*đoạn Tân Đệ - La Uyên*), Tỉnh lộ 39B, cầu Hiệp từ Thái Bình đi Hải Dương, đường từ Thái Bình đi Hà Nam còn khiêm tốn.

Hà Nội, tuy là đầu mối giao thông của toàn vùng, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước nhưng bình quân DT đất giao thông đầu người lại ở mức thấp nhất so với các tỉnh khác trên toàn vùng. Để đạt được mức như các tỉnh khác, góp phần giải quyết tình trạng ách tắc giao thông đang diễn ra khắc nghiệt ở thủ đô thì trong thời gian tới, Hà Nội phải tăng được DT đất giao thông bình quân đầu người lên ít nhất là gấp 2 lần, đạt được mức như các tỉnh đi sau trong giai đoạn CNH - HDH như Bắc Ninh, Hưng Yên. Vấn đề về tăng DT đất giao thông cũng được đặt ra đối với các tỉnh đi cuối trong quá trình CNH - HDH. Nam Định, Thái Bình và Ninh Bình đều là những tỉnh có tỷ trọng DT đất giao thông ở mức thấp so với các địa phương khác và nhu cầu về đất giao thông sẽ được đặt ra trong giai đoạn tới.

2.3.4 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng giáo dục

Vùng ĐBSH có lợi thế hơn các vùng khác là có các cơ quan Trung ương, các Viện nghiên cứu, các Trung tâm khoa học, giáo dục đầu ngành của đất nước

đều tập trung ở thành phố Hà Nội (trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, khoa học – kỹ thuật, quốc phòng – an ninh) với 57% đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, 64% các trường Đại học, cao đẳng, thu hút 19.827 giáo viên và 577.153 sinh viên đang học tập và giảng dạy.

Theo thống kê năm 2010, vùng ĐBSH còn có 2893 trường mẫu giáo, 5.287 trường phổ thông (trong đó: 2.719 trường tiểu học, 2.423 trường trung học cơ sở, 570 trường trung học phổ thông; 63 trường phổ thông cơ sở và 44 trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề và 178.225 giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy (chỉ thống kê ở 3 cấp: cấp I, cấp II và cấp III). Tỷ lệ các xã có trường cấp I, II là 100%, các huyện có trường PTTH là 100%, trong đó có huyện và xã xây dựng tới 2 hoặc 3 trường theo nhu cầu cụ thể của từng địa phương. Những năm gần đây số lượng học sinh đến lớp ngày càng tăng, nhu cầu về giáo dục của vùng không ngừng nâng cao, tính xã hội hóa giáo dục ngày một biểu hiện rõ nét.

Bảng 2.19: DT đất dành cho cơ sở giáo dục đào tạo

Loại đất	Tỷ trọng đất giáo dục đào tạo (%)		DT bình quân m ² /người		Mức độ tăng đất giáo dục 2010 so với 2004 (%)
	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010	
ĐBSH	0,46	0,56	3,88	4,47	20,85
Hà Nội	0,75	0,95	4,38	4,53	18,56
Hải Phòng	0,34	0,41	2,92	3,33	20,40
Vĩnh Phúc	0,43	0,44	4,69	6,04	13,26
Bắc Ninh	0,50	0,69	4,15	5,45	38,34
Hải Dương	0,37	0,46	3,64	4,39	22,98
Hung Yên	0,41	0,51	3,46	4,15	22,91
Hà Nam	0,33	0,55	3,61	5,97	64,13
Nam Định	0,40	0,45	3,56	4,05	11,86
Thái Bình	0,37	0,42	3,27	3,61	9,98
Ninh Bình	0,28	0,34	4,36	5,31	22,83

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

DT đất cơ sở giáo dục đào tạo không ngừng gia tăng trong giai đoạn 2004-2010 cả về quy mô DT cũng như tỷ trọng trong CCSDD. Những vùng có tỷ trọng DT đất giáo dục đào tạo cao nhất là Hà Nội, Bắc Ninh với tỷ trọng lên đến trên 0,6%. Các tỉnh có mức độ tăng DT đất dành cho giáo dục đào tạo nhanh nhất vùng là Bắc Ninh và Hà Nam, đặc biệt là Hà Nam có tốc độ tăng nhanh gấp 3 lần tốc độ của toàn vùng. So với dân số, những tỉnh có DT đất giáo dục bình quân/người cao nhất là Nam Định, Ninh Bình. Tuy nhiên, so với định mức sử dụng đất giáo dục đào tạo của vùng trong định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo là từ $4,78\text{m}^2$ – $6,75\text{m}^2/\text{người}$ thì chỉ có Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình vượt được mức $4,78\text{m}^2/\text{người}$, còn chưa có địa phương nào vượt được mức cực trên của định mức sử dụng đất. Hà Nội là trung tâm đầu não của cả nước mà mới chỉ đạt được $4,53\text{m}^2/\text{người}$, còn các tỉnh còn lại đều ở mức thấp hơn, thậm chí Thái Bình và Hải Phòng còn cách khá xa. Nhu cầu tăng DT đất giáo dục của các địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình sẽ trở nên cấp thiết trong thời gian tới để đạt được chuẩn về bình quân DT đất giáo dục/người.

2.3.5 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng y tế

Sự nghiệp y tế trong những năm qua đã được chú ý đầu tư phát triển cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ y tế. Mạng lưới cơ sở y tế không ngừng được củng cố và mở rộng, tổng số các cơ sở y tế thuộc Bộ Y tế quản lý là 16 cơ sở, Sở Y tế quản lý là 2.539 cơ sở, gồm 154 bệnh viện, 120 phòng khám khu vực, 8 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng và 2.247 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp (chưa tính cơ sở tư nhân) với 34.600 giường bệnh, 39759 cán bộ y tế (trong đó: 11.345 bác sĩ, 9205 y sĩ, 14769 y tá, 4.440 nữ hộ sinh).

Lĩnh vực khám chữa bệnh ngày càng được đa dạng về hình thức và nâng cao về chất lượng điều trị. Cùng với các bệnh viện, phòng khám khu vực, bệnh viện điều dưỡng, trạm y tế xã, phường, trên địa bàn của vùng còn có hàng nghìn cơ sở y dược tư nhân, góp phần vào công tác chăm sóc y tế cộng đồng. Trong những năm gần đây sự nghiệp y tế trong vùng luôn được đầu tư phát triển cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ y tế. Hàng năm số lượng cán bộ y tế được đào tạo nâng cao tay nghề ngày càng tăng

Công tác phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm

và tổ chức tốt. Trên địa bàn tỉnh không có dịch bệnh lớn xảy ra, thực hiện tốt các chương trình quốc gia về tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng chống HIV/AIDS và các bệnh xã hội khác.

DT đất cơ sở y tế cũng ngày một tăng cao cả về tỷ trọng lẫn quy mô. Tỷ trọng đất y tế năm 2010 chiếm 6,34% tổng DT tự nhiên của vùng. Hà Nội Hà Nam là các địa phương có tỷ trọng đất y tế cao nhất. Các tỉnh vùng ĐBSH có mức độ tăng tỷ trọng DT đất y tế tương đối đồng. Mức độ tăng DT đất y tế của Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương khá cao nhưng cao nhất lại thuộc về Hà Nam với mức độ tăng 180% sau 7 năm. Có được điều này là do Hà Nam vừa triển khai xây dựng Dự án xây dựng Bệnh viện cao cấp Bình An với quy mô 700 giường bệnh trên DT 20,7 ha với tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng (250 triệu USD). Tỉnh có mức độ tăng DT đất y tế thấp nhất là Vĩnh Phúc.

Bảng 2.20: Diện tích đất cơ sở y tế vùng Đồng bằng sông Hồng

Loại đất	Tỷ trọng đất y tế		Bình quân/người (m ² /người)		Mức độ tăng đất y tế năm 2010 so với 2004 (%)
	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010	
ĐBSH	0,07	0,09	0,56	0,69	29,45
Hà Nội	0,09	0,12	0,55	0,58	20,15
Hải Phòng	0,05	0,07	0,46	0,57	32,36
Vĩnh Phúc	0,07	0,06	0,73	0,88	5,83
Bắc Ninh	0,07	0,10	0,59	0,76	35,82
Hải Dương	0,06	0,07	0,56	0,72	32,02
Hưng Yên	0,08	0,09	0,63	0,73	18,64
Hà Nam	0,06	0,17	0,67	0,90	180,12
Nam Định	0,05	0,06	0,46	0,58	22,95
Thái Bình	0,06	0,06	0,49	0,56	14,87
Ninh Bình	0,05	0,06	0,80	0,87	9,88

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

Tỷ lệ DT đất y tế bình quân/người cũng tăng đều ở các địa phương. Tốc độ phát triển của DT đất dành cho y tế tăng nhanh qua các năm. Tuy nhiên, so với định mức sử dụng đất y tế của quy định cho vùng ĐBSH là từ 0,74 – 1,2m²/người

thì tỷ lệ này còn thấp hơn rất nhiều, chỉ mới có Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam đạt và vượt mức cực dưới của định mức sử dụng đất y tế, các địa phương khác đều chưa đạt được mức này, kể cả Hà Nội. Hà Nam là địa phương có mức DT đất y tế BQ/người cao nhất, 0,9m²/người. Các tỉnh có DT đất y tế bình quân đầu người thấp nhất là Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định. Điều này chứng tỏ để đạt chuẩn sử dụng đất y tế, các địa phương còn cần mở rộng thêm DT đất này trong thời gian tới.

2.3.6 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng văn hóa

Trong những năm qua các loại hình văn hóa nghệ thuật đều được khuyến khích phát triển. Với 70% các tổ chức văn hóa nghệ thuật - thể thao của cả nước tập trung trên địa bàn vùng, đến nay vùng ĐBSH có 30 đơn vị nghệ thuật với 20 rạp biểu diễn, 46 đơn vị chiếu phim, 18 rạp chiếu phim và 137 đơn vị thư viện tại các tỉnh với gần 2,7 triệu bản sách.

Bảng 2.21: Diện tích đất cơ sở văn hóa vùng Đồng bằng sông hồng

Loại đất	Tỷ trọng đất văn hóa		Bình quân/người (m ² /người)		Mức độ tăng đất văn hóa năm 2010 so với 2004 (%)
	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010	
ĐBSH	0,11	0,19	0,96	1,54	68,51
Hà Nội	0,21	0,43	1,22	2,17	104,13
Hải Phòng	0,14	0,15	1,19	1,25	11,24
Vĩnh Phúc	0,08	0,12	0,89	1,46	44,51
Bắc Ninh	0,16	0,24	1,35	1,87	45,65
Hải Dương	0,11	0,13	1,08	1,29	21,53
Hưng Yên	0,09	0,23	0,73	1,85	159,09
Hà Nam	0,06	0,11	0,62	1,18	88,19
Nam Định	0,07	0,10	0,62	0,87	38,60
Thái Bình	0,04	0,02	0,39	0,22	-44,57
Ninh Bình	0,05	0,11	0,73	1,68	131,11

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

Phong trào xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa và các thiết chế văn hóa cơ sở đang được nhân dân hưởng ứng; Công tác quản lý, bảo tồn di tích

đanh thắng, cổ vật, tổ chức sinh hoạt truyền thống, triển lãm... được chú trọng. Hoạt động xuất bản, phát hành sách báo, tạp chí văn hóa phẩm ngày càng mạnh. Hệ thống thư viện được củng cố và duy trì thường xuyên. Các nhà văn hóa, trung tâm văn hóa hoạt động có hiệu quả. Công tác phát thanh, truyền hình được phát triển, cơ sở vật chất được đầu tư đáng kể.... Tuy nhiên để không ngừng nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, trong những năm tới vùng cần tiếp tục được đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực này, nhất là cấp xã.

Đất văn hóa không ngừng gia tăng trong những năm vừa qua cả về quy mô, tỷ trọng trong CCSDD cũng như DT đất bình quân đầu người. Trong giai đoạn 2004 - 2010, DT đất y tế bình quân đầu người của vùng đã tăng từ $0,96\text{m}^2/\text{người}$ lên $1,54\text{m}^2/\text{người}$. Đây có thể nói là con số phát triển xuất sắc. Địa phương dẫn đầu toàn vùng về DT, tỷ trọng DT đất cũng như bình quân đầu người là Hà Nội với con số gấp trên 2 lần so với các địa phương khác trong toàn vùng. Tốc độ gia tăng tỷ trọng và DT bình quân đầu người của Hà Nội cũng cao nhất so với toàn vùng. Tỉnh có mức độ tăng tỷ trọng DT đất văn hóa cao nhất là Hà Nội, Hưng Yên và Ninh Bình. Tuy nhiên, so với định mức sử dụng đất văn hóa quy định cho vùng ĐBSH là $1,67 - 2,57\text{m}^2/\text{người}$ thì Hà Nội, Bắc Ninh và Hưng Yên đã đạt được mức dưới chỉ tiêu này, trong đó Hà Nội đạt cao nhất với $2,17\text{m}^2/\text{người}$, chưa có địa phương nào vượt được mức cực trên. Con số này đều cao hơn nhiều lần so với các địa phương khác đặc biệt là Thái Bình, tỉnh chỉ đạt $0,22\text{m}^2/\text{người}$ và đây cũng là tỉnh có DT đất văn hóa giảm gần một nửa so với năm 2004.

Nhìn chung, phần DT đất văn hóa hoàn toàn chưa tương xứng với các nhu cầu hoạt động văn hóa diễn ra trên địa bàn vùng và đây là phần DT cần được mở rộng thêm nhiều trong thời gian tới.

2.3.7 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển hệ thống hạ tầng thể dục thể thao

Trong những năm qua các loại hình thể thao luôn được các cấp, ban, ngành quan tâm, số môn thể thao và số lượng người tham gia luyện tập thể dục - thể thao ngày càng tăng.

Đến nay có khoảng 35 môn thể thao được người dân trong vùng tập luyện với khoảng 15% dân số của vùng, luyện tập thể thao thường xuyên, bình quân một xã, phường, thị trấn có 1 sân thể thao cơ bản và từ 3 – 5 sân thể thao từng môn ở

các thôn, làng; bình quân mỗi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có một sân vận động và nhà thi đấu đa năng; đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bình quân có từ 1 đến 2 sân vận động tùy theo điều kiện và nhu cầu của từng tỉnh. Nhìn chung trong những năm qua công tác giáo dục thể chất trong nhà trường đã được coi trọng, các trường đã thực hiện tốt hoạt động thể dục thể thao nội khoá và ngoại khoá có chất lượng. Các trung tâm thể dục thể thao lớn trong vùng như Đại học thể dục thể thao ở Từ Sơn (Bắc Ninh), Trung tâm, thể dục thể thao hàng đầu cả nước Mỹ Đình, Trung tâm huấn luyện quốc gia I (Hà Nội), nhà thi đấu thể thao tỉnh Vĩnh Phúc, nhà thi đấu bóng bàn tỉnh Hải Dương,... hàng năm đã đào tạo và đưa hàng chục lượt vận động viên đi thi đấu khu vực và quốc tế, đem về rất nhiều huy chương góp phần làm rạng rỡ nền thể thao nước nhà.

Bảng 2.22: Diện tích đất thể dục thể thao vùng Đồng bằng sông Hồng

Loại đất	Tỷ trọng đất thể dục thể thao (%)		DT bình quân(m ² /người)		Mức độ tăng đất thể thao 2010 so với 2004 (%)
	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010	
ĐBSH	0,17	0,22	1,41	1,74	29,61
Hà Nội	0,21	0,35	1,20	1,65	58,51
Hải Phòng	0,12	0,18	1,00	1,46	54,32
Vĩnh Phúc	0,26	0,26	2,81	3,51	9,74
Bắc Ninh	0,09	0,11	0,77	0,84	15,94
Hải Dương	0,33	0,33	3,24	3,15	-0,88
Hung Yên	0,16	0,19	1,34	1,53	17,32
Hà Nam	0,08	0,10	0,85	1,06	24,34
Nam Định	0,06	0,07	0,52	0,66	24,57
Thái Bình	0,16	0,16	1,40	1,41	0,38
Ninh Bình	0,09	0,19	1,47	2,99	105,02

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

Đất cơ sở thể dục - thể thao dùng để xây dựng các cơ sở tập luyện và thi đấu các môn thể thao (sân vận động, sân thể thao từng môn). Toàn vùng hiện có

trên 5000 cơ sở thể thao (gồm: 71 sân vận động, 296 nhà thi đấu, 115 bể bơi, 6 trường bắn súng thể thao, 863 sân bóng đá phân bố tại các địa phương). DT đất cơ sở thể dục - thể thao đã tăng từ 2497,54ha, chiếm 0,17% trong CCSDĐ năm 2004 lên 3237,07 ha, chiếm 0,22% năm 2010 (DT bao gồm cả sân golf ở Chí Linh – Hải Dương, Đồng Mô – Hà Tây cũ và Đông Anh – Hà Nội), bình quân DT đất thể thao đã tăng từ 1,41m²/người lên 1,74m²/người trong cùng giai đoạn. Chỉ tiêu trên thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân tối thiểu do ngành thể dục - thể thao ban hành là từ 4,94 – 7,47m²/người và đây là loại đất mà tất cả các địa phương của vùng ĐBSH cần phải tiếp tục mở rộng trong thời gian tới.

2.3.8 Đánh giá chung về mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất với phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.

Mặc dù cơ sở hạ tầng vùng ĐBSH vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ nhưng cũng đã phát triển trong những năm qua và DT đất dành cho cơ sở hạ tầng vùng ĐBSH luôn có xu hướng tăng lên.

Bảng 2.23: Đất dành cho cơ sở hạ tầng vùng Đồng bằng sông Hồng

Loại đất	Cơ cấu sử dụng đất		Bình quân m ² /người		Mức độ tăng DT 2010 so với 2004 (%)
	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010	
Đất TDNL&TT	0,29	0,82	0,03	0,1	195,55
Đất giao thông	5,59	6,39	47,22	51,01	13,43
Đất giáo dục	0,46	0,56	3,88	4,47	20,85
Đất y tế	0,07	0,09	0,56	0,69	29,45
Đất văn hóa	0,11	0,19	0,96	1,54	68,51
Đất thể dục thể thao	0,17	0,22	1,41	1,74	29,61

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

Đất giao thông là loại đất cơ sở hạ tầng chiếm tỷ trọng cao nhất trong CCSDĐ nhưng lại có tốc độ phát triển chậm nhất trong các DT đất cơ sở hạ tầng.

Đất y tế là loại đất chiếm tỷ trọng thấp nhất trong CCSDĐ, tiếp đến là đất văn hóa và đất thể dục thể thao. Loại đất có tốc độ phát triển nhanh nhất là đất truyền dẫn năng lượng và truyền thông với mức độ tăng gần 200% trong giai đoạn 2004 – 2010. DT đất thủy lợi có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, do DT đất NN ngày càng giảm nên cơ cấu DT đất thủy lợi/DT đất canh tác ngày một tăng lên.

Mặc dù cơ sở hạ tầng vùng ĐBSH được đánh giá là phát triển nhất so với các vùng khác trên cả nước, DT đất dành cho cơ sở hạ tầng ngày một tăng (trừ DT đất thủy lợi) nhưng DT bình quân/người về đất cơ sở hạ tầng vùng ĐBSH đều thấp hơn so với yêu cầu về định mức sử dụng đất cho cơ sở hạ tầng. Chỉ có một tỉnh đạt được mức cực dưới ở một vài chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở hạ tầng. Loại đất mà các tỉnh đạt mức thấp hơn xa nhất so với định mức sử dụng đất là đất y tế. DT đất y tế bình quân đầu người của vùng ĐBSH thấp hơn so với định mức sử dụng đất trong quy hoạch khá xa và đây sẽ là loại đất cần mở rộng nhiều nhất và với mức độ tăng cao nhất trong thời gian tới. Giao thông cũng là vấn đề đang được đặt ra đối với công tác quy hoạch sử dụng đất, đặc biệt là ở các khu vực đô thị lớn và đây cũng là loại cơ sở hạ tầng cần mở rộng thêm nhiều DT trong thời gian tới.

2.4 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo mức độ đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa của vùng diễn ra nhanh chóng từ những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ 20 đã tạo ra một dòng di chuyển dân cư từ nông thôn ra thành thị với nhiều hình thức và quy mô khác nhau. ĐBSH là vùng có quy mô dân số lớn nhất và mật độ dân số cao nhất nước; cùng với Đồng bằng sông Cửu long, hai vùng này tập trung hơn 40% dân số cả nước. Tỷ lệ dân số tập trung không đồng đều ở các tỉnh, dân số đô thị tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng. Ở những tỉnh khác thuộc ĐBSH, quy mô và tốc độ tăng dân số thành thị không cao như Hà Nội, Hải Phòng nhưng cũng tăng khá phổ biến, đặc biệt là những địa phương nằm gần KCN, trung tâm thương mại hoặc có các trục đường giao thông huyết mạch đi qua như Hải Dương, Hà Nam.... Bộ mặt nông thôn đã thay đổi đáng kể về cơ sở hạ tầng và hoạt động sản xuất, dịch vụ, đặc biệt là các thị trấn nằm ven các KCN như Sài Đồng, Yên Mỹ, Văn Giang.... Quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH – HĐH đã và đang diễn ra rất

nhANH chóng và sâU rộng. Quá trình gộp các tỉnh thúc đẩy quá trình đô thị hóa ở các địa phương thuộc Hà Tây trước đây. Khi chưa gộp tỉnh, phần lớn các địa phương thuộc Hà Tây cũ là huyện NN NT. Ngày nay các khu đô thị mới, KCN, khu công nghệ cao đã phát triển rất mạnh ở các vùng này, điển hình như các huyện Thạch Thất, Quốc Oai, Hoài Đức...

Bảng 2.24: Tỷ trọng dân số, đất ở và đất công cộng khu vực đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng dân số đô thị/tổng số dân		Tỷ trọng DT đất ở đô thị/tổng DT đất ở		Tỷ trọng DT đất công cộng đô thị/tổng DT đất công cộng	
	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2004	Năm 2010
ĐBSH	25,33	29,64	8,25	17,47	18,08	31,7
Hà Nội	39,55	41,3	10,19	21,91	23,17	30,31
Hải Phòng	39,63	46,23	17,41	30,52	32,32	38,9
Vĩnh Phúc	14,04	22,95	0	20,29	0	36,23
Bắc Ninh	14,76	23,85	10,26	18,05	31,74	51,98
Hải Dương	15,45	19,1	3,46	14,31	11,55	33,99
Hung Yên	10,7	12,32	8,92	11,74	19,29	31,83
Hà Nam	7,64	10,45	7,27	7,8	12,81	20,14
Nam Định	14,74	17,83	11,52	12,45	18,92	24,05
Thái Bình	7,49	9,71	4,13	6,14	9,45	17,85
Ninh Bình	15,06	17,89	9,58	16,86	0	45,12

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

Do năm 2004, tỉnh Vĩnh Phúc và Ninh Bình không có số liệu về DT đất ở và đất công cộng đô thị trong báo cáo thống kê đất đai cho nên trong phạm vi Luận án, tác giả xin phép không đánh giá về tốc độ phát triển DT đất đô thị của 2 tỉnh này.

Vùng ĐBSH có tỷ lệ dân số đô thị giai đoạn 2004 – 2010 tăng từ 25,33% lên 29,64%, cùng với sự tăng dân số đô thị là tỷ trọng đất ở và đất công cộng đô thị đều tăng, tuy nhiên, mức độ tăng tỷ trọng đất ở nhanh hơn mức độ tăng tỷ trọng đất công cộng. Trong vùng ĐBSH, tỷ lệ dân số đô thị cao nhất là ở Hải Phòng, sau đó đến Hà Nội, các tỉnh, thành phố còn lại có tỷ lệ dân số đô thị thấp hơn mức trung bình của cả nước. Các tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao hơn cả về dân số và DT là Hà Nội, Hải Phòng và Vĩnh Phúc, ở những địa phương khác, tốc độ đô thị hóa tương đối đồng đều nhau. Hà Nam và Thái Bình là hai tỉnh có tỷ trọng dân số và đất đô thị thấp nhất trong vùng.

Về cơ cấu đất ở, cơ cấu đất ở đô thị vùng ĐBSH thấp hơn so với cơ cấu dân số. Các chỉ tiêu sử dụng đất mất cân đối so với nhu cầu thực tế và các chỉ tiêu định mức sử dụng đất trong quy hoạch, đặc biệt là đối với các loại đất xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của vùng. Cơ cấu đất ở đô thị - nông thôn còn chênh lệch so với cơ cấu dân số đô thị - nông thôn. Chỉ có cơ cấu đất công cộng của đô thị - nông thôn là đi trước cơ cấu dân số một bước, tuy nhiên, về quy mô đất công cộng vẫn chưa đạt được định mức theo quy hoạch sử dụng đất.

Bảng 2.25: Tỷ trọng dân số, đất ở và đất công cộng khu vực đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010 so với năm 2004

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng năm 2010 so với 2004			Mức độ tăng tỷ trọng đất ở ĐT/mức độ tăng dân số ĐT	Mức độ tăng tỷ trọng đất CC ĐT /mức độ tăng dân số ĐT
	Dân số ĐT	Đất ở ĐT	Đất CC ĐT		
ĐBSH	4,31	9,22	13,62	2.14	3.16
Hà Nội	1,75	11,72	7,14	6.70	4.08
Hải Phòng	6,6	13,11	6,58	1.99	1.00
Vĩnh Phúc	8,91	20,29	36,23	2.28	4.07
Bắc Ninh	9,09	7,79	20,24	0.86	2.23
Hải Dương	3,65	10,85	22,44	2.97	6.15
Hưng Yên	1,62	2,82	12,54	1.74	7.74
Hà Nam	2,81	0,53	7,33	0.19	2.61
Nam Định	3,09	0,93	5,13	0.30	1.66
Thái Bình	2,22	2,01	8,4	0.91	3.78
Ninh Bình	2,83	7,28	45,12	2.57	15.94

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ niên giám thống kê và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 và 2010

Trên phạm vi toàn vùng, bình quân cứ 1% tăng lên của tỷ trọng dân số đô thị thì có 2,14% tăng lên của tỷ trọng đất ở đô thị và 3,16% tăng lên của tỷ trọng đất công cộng đô thị. Như vậy, trong quá trình đô thị hóa, cơ cấu đất ở đô thị chuyên dịch chậm hơn so với cơ cấu đất công cộng đô thị và tốc độ phát triển của đất ở và đất công cộng đã vượt qua tốc độ phát triển của dân số đô thị. Tuy nhiên, ở các địa phương khác nhau thì tốc độ này có các mức phát triển khác nhau. Hà Nội là địa phương có mức độ tăng tỷ trọng đất ở và đất công cộng đô thị nhanh nhất và tốc độ phát triển của đất ở lại nhanh hơn đất công cộng. Tương ứng bình

quân 1% tăng trong cơ cấu dân số đô thị ở Hà Nội thì có 6,7% đất ở đô thị và 4,08% cơ cấu đất công cộng đô thị tăng lên trong cơ cấu đất ở và đất công cộng của cả khu vực đô thị và nông thôn. Hải Phòng tuy là đô thị cấp 1 nhưng so với mức độ tăng tỷ trọng dân số đô thị thì mức độ tăng DT cả đất ở và đất công cộng lại thuộc vào hàng thấp nhất trong vùng. Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình là những địa phương có tỷ trọng tăng DT đất ở so với tỷ trọng tăng dân số đô thị rất thấp, đặc biệt là Hà Nam. Bình quân 1% tăng thêm của tỷ trọng dân số đô thị thì chỉ có 0,16% tăng thêm của tỷ trọng đất ở đô thị trong khi con số này của toàn vùng là 2,14%. Đây là những địa phương cần tăng thêm DT này trong thời gian tới để đáp ứng quá trình đô thị hóa. Ninh Bình lại là tỉnh có tỷ trọng tăng DT đất công cộng so với tỷ trọng tăng dân số đô thị rất cao, gấp gần 5 lần mức bình quân chung toàn vùng.

2.5 Đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH

2.5.1 Những kết quả đạt được

2.5.1.1 Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất là nền tảng cho phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trong giai đoạn 2004 - 2010, vùng ĐBSH đã có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, phù hợp với xu hướng CNH - HĐH NN NT đang diễn ra mạnh mẽ ở nước ta. Cơ cấu kinh tế của vùng tương đối hợp lý. NN chiếm một tỷ trọng thấp trong tổng GTSX và DT đất đai, GTSX và DT đất CN của vùng cũng chiếm tỷ trọng vào loại cao, chỉ đứng thứ hai sau vùng ĐNB. GTSX TMDV chiếm một tỷ trọng vào loại cao nhất so với các vùng khác trên cả nước. CCSĐĐ của vùng có xu hướng dịch chuyển chậm hơn cơ cấu kinh tế. Cơ cấu kinh tế bao giờ cũng đi trước một bước chuyển dịch từ ngành NN sang các ngành sản xuất phi NN và phải sau một thời gian thích ứng, CCSĐĐ mới chuyển dịch theo hướng chuyển dịch của cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, CCSĐĐ chuyển dịch phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng vai trò vừa là yếu tố bị ảnh hưởng bởi xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và sau đó lại là tác nhân thúc đẩy, tác động ảnh hưởng ngược lại tới xu hướng và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Ngành NN tuy có giảm về tỷ trọng trong tổng GTSX nhưng quy mô thì vẫn tăng trưởng. Tỷ trọng DT đất NN cũng giảm khá nhanh trong khi tăng trưởng kinh

tế vẫn đạt ở mức dương chứng tỏ hiệu quả sản xuất NN của vùng vẫn đang tăng lên. CN tuy vẫn là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong nền kinh tế nhưng tỷ trọng này đang có xu hướng giảm dần nhường chỗ cho ngành TMDV. Xu hướng chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ NN sang phi NN vẫn đang diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, tốc độ dịch chuyển cơ cấu kinh tế và CCSDD tại các địa phương có sự chênh lệch rõ rệt. Ở những địa phương đi đầu trong quá trình CNH - HĐH như Hà Nội, Hải Phòng, tốc độ dịch chuyển cơ cấu kinh tế từ NN sang CN đã chậm dần nhường chỗ cho sự phát triển của tỷ trọng ngành TMDV, tuy nhiên, tốc độ dịch chuyển CCSDD từ đất NN sang CN vẫn ở mức cao trong khi tỷ trọng đất TMDV vẫn chỉ tăng ở mức trung bình. Đối với các đi sau các đô thị trong quá trình CNH - HĐH như Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, xu hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế là CN - TMDV - NN. NN tuy chỉ chiếm tỷ trọng GTSX và DT ở mức độ trung bình so với toàn vùng nhưng tốc độ giảm tỷ trọng khá nhanh ở cả GTSX và DT đất đai. TMDV ở các địa phương này vẫn chưa thực sự phát huy được vai trò của mình với mức độ tăng tỷ trọng rất thấp, thậm chí còn giảm và mức độ tăng tỷ trọng DT sử dụng đất của TMDV cũng chỉ ở mức trung bình. Ở các tỉnh thuộc đi sau cuối trong giai đoạn CNH - HĐH như Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, cơ cấu kinh tế vẫn nặng về phát triển NN với tỷ trọng GTSX NN cao. Tỷ trọng GTSX NN tuy có giảm nhanh nhưng tỷ trọng DT đất hầu như chưa giảm hoặc giảm ít. Mức độ tăng tỷ trọng GTSX CN và TMDV ở mức cao nhưng mức độ tăng tỷ trọng DT đất CN và TMDV lại ở mức thấp.

Về năng suất sử dụng đất, sức sản xuất của đất NN của vùng ĐBSH cao hơn so với các vùng khác nhưng hiệu quả sử dụng đất CN và TMDV thấp hơn so với mức bình quân của cả nước và nhất là vùng ĐNB và vùng ĐBSCL. Vì vậy, trên phạm vi tổng thể toàn vùng, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ NN sang phi NN của vùng cần được cân nhắc một cách cẩn thận và trọng tâm của công tác sử dụng đất phi NN phải đặt vào mục tiêu tăng cường đầu tư, khai thác sử dụng đất phi NN để nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất phi NN hiện có chứ chưa nên quy hoạch mở rộng thêm DT đất CN và TMDV. Tuy nhiên, năng suất sử dụng đất tại các địa phương có sự khác biệt rõ rệt nên quá trình chuyển đổi CCSDD ở các địa phương khác nhau sẽ đi theo các phương hướng khác nhau. Đối với nhóm tỉnh đi đầu trong quá trình CNH - HĐH, Hà Nội và Hải Phòng không phải là các địa phương có ưu thế trong hoạt động sản xuất NN, sức sản xuất của đất NN của cả Hà Nội và Hải

Phòng đều thấp hơn mức bình quân chung của vùng, đặc biệt là Hà Nội. Tuy nhiên do tỷ trọng đất NN đã xuống ở mức rất thấp, khoảng 55%, mà hiệu quả sử dụng đất CN và TMDV của hai địa phương này cũng thấp nhất so với toàn vùng cho nên mặc dù chi phí cơ hội của việc CDCCSĐĐ là thấp nhưng trước mắt chưa nên tiếp tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ NN sang CN hoặc TMDV mà nên tập trung đầu tư vốn, công nghệ, khoa học kỹ thuật, nhân lực... để tăng hiệu quả của việc khai thác quỹ đất CN và TMDV hiện có. Đối với các địa phương đi tiếp sau trong quá trình CNH - HĐH như Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, năng suất sử dụng đất NN vẫn đạt ở mức trung bình. Năng suất sử dụng đất CN đạt mức khá cao trong khi tỷ trọng DT đất CN thấp. Vì vậy, xu hướng trong thời gian tới là ổn định quỹ đất CN hiện có và khi cần thiết có thể tiếp tục CDCCSĐĐ từ NN sang CN nhưng phải có sự định hướng, lựa chọn cẩn thận. Chỉ nên lựa chọn các vị trí không thuận lợi cho hoạt động sản xuất NN, mang lại hiệu quả sản xuất thấp để chuyển đổi và đặc biệt phải chú ý về tình trạng quy hoạch quá tải các KCN trên địa bàn. Đối với các tỉnh như Bắc Ninh, Hà Nam, năng suất sử dụng đất CN quá thấp. Do đó, với DT quy hoạch cho CN hiện tại, các địa phương này chỉ nên tiếp tục kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất CN, nâng cao hiệu quả sản xuất chứ chưa nên tiếp tục mở rộng DT đất CN. Một thực trạng ở các địa phương đi tiếp sau trong quá trình CNH - HĐH này là tỷ trọng GTSX TMDV tăng rất ít, thậm chí còn giảm trong cơ cấu kinh tế trong khi tỷ trọng DT vẫn tăng. Xu hướng CDCCSĐĐ của các địa phương này là không nên tăng DT đất TMDV mà nên tập trung vào khai thác quỹ đất TMDV hiện có để tăng năng suất sử dụng đất. Đối với các tỉnh đi sau cuối trong quá trình CNH - HĐH của vùng, với lợi thế về đất đai phục vụ ngành NN, các tỉnh này đóng vai trò là nơi cung cấp các sản phẩm NN không chỉ cho khu vực, vùng mà còn phục vụ cho cả nước và xuất khẩu. Năng suất sử dụng đất NN vẫn cao so với toàn vùng. Năng suất sử dụng đất CN và TMDV của các tỉnh này khá cao trong khi tỷ trọng đất NN còn nhiều nên mặc dù chi phí cơ hội của việc chuyển từ đất NN sang CN và TMDV lớn hơn các tỉnh khác nhưng khả năng mở rộng thêm quy mô sản xuất, tăng thêm DT đất CN và TMDV cho những địa phương này trong thời gian tới là điều cần thiết.

Trong nội bộ ngành NN, GTSX ngành trồng trọt và chăn nuôi vẫn chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng GTSX NN, thủy sản chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. GTSX và DT đất trồng trọt vẫn chiếm một tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu kinh tế và CCSĐĐ

nhưng có xu hướng giảm dần. GTSX và DT đất chăn nuôi chiếm một tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu GTSX ngành NN và tỷ trọng này có xu hướng ngày một tăng. Những địa phương có tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt thấp thì tỷ trọng GTSX ngành chăn nuôi lại cao. Đối với các tỉnh có mặt tiếp giáp với biển, GTSX ngành thủy sản đóng góp một phần tỷ trọng GTSX NN cao hơn so với các tỉnh không có mặt tiếp giáp với biển. Tốc độ tăng bình quân của tỷ trọng GTSX ngành thủy sản trong cơ cấu kinh tế luôn ở mức cao. Mức độ tăng tỷ trọng DT nuôi trồng thủy sản trên tổng DT tăng đều qua các năm.

Năng suất đất trồng trọt đóng góp cho GTSX ngành NN với những địa phương như Hà Nội, Bắc Ninh ở mức thấp nên nếu cần thiết phải CDCCSĐĐ để phát triển các ngành sản xuất khác thì khả năng lấy từ đất trồng trọt vẫn có thể thực hiện được do năng suất đất trồng trọt của các địa phương này khá thấp. Đối với các tỉnh như Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, năng suất đất trồng trọt cũng chỉ tương đương mức bình quân chung của cả vùng nên nhu cầu chuyển đổi từ đất trồng trọt sang các loại khác sẽ có thể được đáp ứng để tăng hiệu quả sử dụng đất. Tỷ trọng DT đất chăn nuôi thấp, năng suất cao hơn đất trồng trọt nhiều thì việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ các loại đất NN khác sang đất chăn nuôi chắc chắn là nhu cầu đang đặt ra trong quá trình CDCCSĐĐ ở tất cả các tỉnh vùng ĐBSH. Vĩnh Phúc, Hải Dương và Ninh Bình là những địa phương trong thời gian tới cần tiếp tục đầu tư, mở rộng thêm DT đất thủy sản để khai thác được hiệu quả cao của ngành thủy sản. Những tỉnh có năng suất thấp hơn như Hưng Yên, Hà Nam, Bắc Ninh cần tiếp tục đầu tư khai thác trên quỹ đất thủy sản hiện có và cần cân nhắc kỹ lưỡng việc mở rộng quy mô DT đất thủy sản mới.

2.5.1.2 Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đã tạo tiền đề cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội

Cơ sở hạ tầng vùng ĐBSH đã có những phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Tỷ trọng DT đất và DT đất/người dành cho truyền dẫn năng lượng và truyền thông đã tăng lên với tốc độ nhanh, hơn 3 lần. Hệ thống thủy lợi vùng ĐBSH đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh và ổn định phục vụ tốt cho sản xuất NN trong vùng, tuy nhiên vị trí của vùng thuộc hạ lưu sông Hồng. Tuy quy mô và cơ cấu đất thủy lợi có giảm đi nhưng so với DT đất gieo trồng thì phần DT được tưới tiêu không những không giảm đi mà có phần tăng nhẹ. Quy mô DT và tỷ trọng đất

giao thông, cơ sở giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa và thể dục thể thao không ngừng tăng lên qua các năm ở tất cả các tỉnh trên địa bàn vùng ĐBSH. Tại các đô thị, tỷ trọng đất cơ sở hạ tầng có mức độ tăng cao hơn so với các tỉnh khác. Tuy nhiên, so với định mức sử dụng đất cơ sở hạ tầng quy định cho vùng ĐBSH thì chưa có địa phương nào vượt được mức cực trên đối với hầu hết các loại cơ sở hạ tầng. Các loại cơ sở hạ tầng còn thiếu nhiều DT là đất giao thông, đặc biệt đối với đô thị, đất y tế, TDTT đối với tất cả các tỉnh. Nhìn chung, xu hướng dịch chuyển CCSDĐ trong thời gian tới của các tỉnh vùng ĐBSH là ổn định tỷ trọng DT của cơ sở hạ tầng truyền dẫn năng lượng và truyền thông, DT đất thủy lợi, phải tăng thêm DT ở các loại cơ sở hạ tầng giáo dục, văn hóa, y tế, TDTT để đạt và vượt chuẩn định mức sử dụng đất của các loại cơ sở hạ tầng này theo quy định.

2.5.1.3 Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đã thúc đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa và hình thành các vùng đô thị mới, hiện đại

Các khu đô thị mới được xây dựng, mở rộng và nâng cấp, không những tạo điều kiện cải thiện điều kiện sống cho cư dân đô thị, mà còn tạo thêm nhiều phúc lợi công cộng (y tế, giáo dục, văn hóa, khoa học công nghệ, thông tin liên lạc...) đáp ứng nhu cầu của nhân dân nói chung. Mặt khác cũng từng bước xây dựng nếp sống văn minh CN và đô thị, khắc phục những hạn chế của phong tục tập quán lạc hậu, nếp sống tiểu nông.

Như vậy, trong quá trình đô thị hóa, cơ cấu đất ở đô thị vùng ĐBSH thấp hơn so với cơ cấu dân số. Cơ cấu đất ở đô thị - nông thôn còn chênh lệch so với cơ cấu dân số đô thị - nông thôn. Chỉ có cơ cấu đất công cộng của đô thị - nông thôn là đi trước cơ cấu dân số một bước, tuy nhiên, về quy mô đất công cộng vẫn chưa đạt được định mức theo quy hoạch sử dụng đất. Cơ cấu đất ở đô thị chuyển dịch chậm hơn so với cơ cấu đất công cộng đô thị và mức độ tăng của tỷ trọng đất ở và đất công cộng đã vượt qua mức độ tăng tỷ trọng dân số đô thị. Tuy nhiên, ở các địa phương khác nhau thì tốc độ này có các mức phát triển khác nhau. Hà Nội là địa phương có mức độ tăng tỷ trọng đất ở và đất công cộng đô thị nhanh nhất và tốc độ phát triển của đất ở lại nhanh hơn đất công cộng. Hải Phòng tuy là đô thị cấp 1 nhưng so với mức độ tăng tỷ trọng dân số đô thị thì mức độ tăng DT cả đất ở và đất công cộng lại thuộc vào hàng thấp nhất trong vùng. Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình là những địa phương có tỷ trọng tăng DT đất ở so với tỷ

trọng tăng dân số đô thị rất thấp, đặc biệt là Hà Nam. Đây là những địa phương cần tăng thêm DT này trong thời gian tới để đáp ứng quá trình đô thị hóa.

2.5.2 Những tồn tại

CDCCSĐĐ trong quá trình CNH - HĐH NN NT ở vùng ĐBSH tuy đã đạt được nhiều kết quả tốt nhưng vẫn không tránh khỏi những tồn tại, hạn chế đang đặt ra nhiều thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Thứ nhất, công tác phân vùng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH làm chưa tốt nên mặc dù xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và CCSDĐ là tích cực, phù hợp với quy luật nhưng tốc độ dịch chuyển còn rất chậm, không đồng bộ giữa các địa phương khác nhau, cơ cấu kinh tế chưa khai thác được một cách có hiệu quả tiềm năng và thế mạnh về đất đai của vùng, chưa thực sự gắn với CCSDĐ của vùng.

Thứ hai, hiệu suất sử dụng đất của ngành CN và TMDV còn thấp, chưa thực sự khai thác được hết tiềm năng đất đai của vùng. Nhiều địa phương, tuy DT đất sử dụng cho ngành phi NN tăng lên nhưng tỷ trọng GTSX CN hoặc TMDV hầu như không tăng trong khi tỷ trọng GTSX NN bị giảm đi do mất DT.

Thứ ba, những phần DT đất NN, đặc biệt là đất trồng trọt, đã quy hoạch chuyển sang mục đích sử dụng khác như lấy đất NN để phát triển CN và TMDV chưa thực sự mang lại hiệu quả như mong đợi cho phát triển kinh tế, chưa đóng góp cho GTSX cao bằng DT đất CN và TMDV cũ đã tồn tại trước năm 2004. Phần GTSX NN bị mất đi do chuyển mục đích sử dụng đất vẫn còn lớn và đây chính là chi phí cơ hội của việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.

Thứ tư, việc quy hoạch quá nhiều KCN đã lấy mất nhiều đất NN của người nông dân làm dư thừa lao động NN lại đặt gánh nặng về cơ sở hạ tầng, về đời sống và việc làm lên khu vực đô thị. Mặt khác, KCN quy hoạch ra không thu hút được doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng đất CN thấp hơn so với các vùng khác. DT đất KCN tăng lên đáng kể trong khi tỷ trọng GTSX đóng góp vào nền kinh tế không tăng. Các KCN quy hoạch ra rơi vào tình trạng bỏ hoang, tỷ lệ lấp đầy thấp.

Thứ năm, hoạt động sản xuất CN đã phát triển nhưng tốc độ còn chậm và chưa ổn định. Ngành TMDV đã phát triển nhưng tốc độ rất chậm cả về GTSX và DT đất đai sử dụng. Hoạt động sản xuất NN còn mang tính chất manh mún, ít có

các mô hình sản xuất tập trung, chuyên môn hóa. Quy mô sản xuất còn mang tính nhỏ lẻ, chưa thực sự khai thác hết được lợi thế về quy mô đất đai trong sản xuất. Cơ cấu sản xuất vẫn thể hiện rõ nét độc canh lương thực ở các tỉnh như Hưng Yên, Thái Bình, Ninh Bình... Chăn nuôi phát triển chậm, thủy sản vẫn còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn trong cơ cấu sản xuất và cơ cấu DT.

Thứ sáu, việc chuyển đổi CCSĐĐ, nhất là thu hồi đất NN đang gây ra sự bất ổn định chính trị - xã hội ở một số địa phương, nơi mà các chính sách chuyển đổi được thực hiện chưa thỏa đáng đối với người dân. Các khiếu kiện của người dân ngày một gia tăng liên quan đến vấn đề giá bồi thường đất, chính sách bồi thường áp dụng với các trường hợp khác nhau và về chính sách tái định cư cũng như đào tạo nghề cho những người mất đất.

Thứ bảy, việc thu hồi đất để phát triển các lĩnh vực phi NN và làm thay đổi CCSĐĐ đang làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong khu vực nông thôn. Quá trình thu hồi đất diễn ra quá nhanh trong khi người dân nghèo không có đủ điều kiện về vốn đầu tư, trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm, các mối quan hệ xã hội... để chuyển đổi sang các ngành phi nông nghiệp hoặc sang chăn nuôi, làm gia tăng thêm khoảng cách giàu nghèo ngay trong khu vực nông thôn. Do chưa chuẩn bị kỹ về mọi mặt nên một bộ phận những người nông dân bị thu hồi đất bị thất nghiệp hoặc thiếu việc làm, tiền bồi thường hỗ trợ không được sử dụng đúng mục đích, gây lãng phí hoặc hiệu quả sử dụng thấp, xung đột trong nội bộ gia đình và tệ nạn xã hội có cơ hội nảy sinh và phát triển.

Thứ tám, quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế,... chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích khác. Hệ thống cơ sở văn hóa tại nhiều nơi được đầu tư quá lớn, quá chú trọng về hình thức, phô trương lại xem nhẹ hiệu quả sử dụng nên nhìn chung hiệu quả sử dụng đất tại các cơ sở văn hóa còn rất thấp, nhiều nơi, nhiều cơ sở văn hóa trở thành địa điểm cho thuê để sản xuất kinh doanh... Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và chất lượng phục vụ bệnh nhân của cơ sở y tế còn chưa cao, người bệnh có xu hướng “vượt tuyến” lên các cơ sở y tế tuyến trên để chữa trị nên tạo ra tình trạng quá tải tại các cơ sở y tế trung ương. Quỹ đất dành cho cơ sở giáo dục đào tạo nhiều nơi còn chật trội, nhất là ở khu vực đô thị và khả năng mở rộng để đạt chuẩn quốc gia rất khó khăn. Đất cơ sở thể dục – thể thao còn rất thiếu nhưng một thực trạng đang diễn ra là đất sân golf trong những năm gần đây tăng quá nhanh, gây bức xúc trong dư luận.

Thứ chín, DT đất đô thị tuy có tăng nhanh trong thời gian gần đây nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất đô thị và tốc độ đô thị hoá. DT đất ở và đất công cộng đô thị vẫn mất cân đối so với dân số và chỉ tiêu định mức sử dụng đất trong đô thị. Đây là một trong những nguyên nhân chính tạo nên các cơn sốt đất đô thị là nguyên nhân gây nên sự bất ổn trong thị trường bất động sản nói riêng, trong toàn bộ nền kinh tế nói chung.

2.5.3 Nguyên nhân của những tồn tại

Công tác quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch khu dân cư còn dàn trải, thiếu quy hoạch chi tiết; quy hoạch không ổn định thường xuyên phải điều chỉnh, tính pháp lý của quy hoạch đang bị vi phạm trong thực thi cả từ phía người dân và nhiều cơ quan nhà nước. Hầu hết các địa phương chưa có quy hoạch, kế hoạch trung hạn và dài hạn để phát triển các khu vực sản xuất tập trung, chuyên môn hóa dẫn đến tình trạng các khu vực sản xuất quy mô lớn, các trang trại được xây dựng manh mún, thiếu sự đầu tư, hỗ trợ cơ sở hạ tầng, chưa hình thành liên vùng sản xuất hàng hoá tập trung. Một số tỉnh bước đầu thực hiện quy hoạch nhưng còn gặp nhiều khó khăn lúng túng trong quá trình dồn điền đổi thửa và giải phóng mặt bằng.

Công tác quy hoạch sử dụng đất, việc lựa chọn vị trí chưa được quan tâm đúng mức, chưa chú ý lựa chọn những vùng đất nằm ở vị trí không có các điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất NN để chuyển đổi sang các mục đích khác mà vẫn sẵn sàng chuyển đổi các loại đất tốt, đất màu mỡ, "bờ xôi ruộng mật" sang sử dụng vào mục đích khác làm GTSX NN bị ảnh hưởng đáng kể trong khi đó, chi phí cơ hội cao trong khi tỷ trọng DT đất tăng CN và TMDV tăng lên nhiều nhưng chưa có những tác động đáng kể thúc đẩy tăng tỷ trọng GTSX các ngành phi NN chưa có năng suất sử dụng cao làm cho hiệu quả của công tác chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ CNH - HĐH còn bị hạn chế.

Do nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội nên vẫn phải tiếp tục chuyển một phần đất NN sang sử dụng cho các mục đích mở rộng, phát triển CN, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển các khu đô thị, có nơi là bất khả kháng. Tuy nhiên việc chuyển đổi này có nơi còn chưa được cân nhắc kỹ trong tổng thể chung của toàn vùng đang là vấn đề cần chấn chỉnh. Việc lập quy hoạch các KCN, khu chế xuất, khu đô thị trên đất NN nói chung và đất lúa nói riêng chưa hợp lý và chưa sát thực

tế. DT đất cho phát triển CN tuy có tăng trong thời gian qua, nhưng tỷ lệ cho thuê trong các KCN còn thấp, các KCN thường bố trí sát mép đường bộ gây cản trở ách tắc giao thông. Việc quy hoạch xây dựng các khu chế xuất, khu công nghệ cao không đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất của các nhà đầu tư. Các KCN lớn, tốc độ đầu tư lấp đầy DT còn chậm. Các KCN vừa và nhỏ tốc độ đầu tư nhanh nhưng hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế. Các KCN thường bố trí sát đường giao thông, nhất là các trục giao thông quan trọng như Quốc lộ 5 đã gây cản trở, ách tắc và tai nạn giao thông. Nhiều địa phương đã quy hoạch nhiều KCN, khu đô thị mới, khu vui chơi giải trí, sân golf ... rất gần nhau và trên các vùng đất chuyên trồng lúa, đã có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, thuận tiện giao thông, thực hiện các chính sách “trả thảm đỏ” để mới gọi đầu tư, tuy nhiên khả năng thu hút đầu tư còn rất hạn chế; một số địa phương thu hồi đất lúa để giao cho các doanh nghiệp lập các dự án kinh doanh bất động sản, nhưng giá bán cao nên chủ yếu người có thu nhập cao mua với mục đích đầu cơ, ít sử dụng, trong khi người thu nhập thấp thực sự có nhu cầu nhà ở lại không mua được... Tình trạng các dự án KCN, khu chế xuất, khu đô thị để đất trống trong thời gian dài vừa lãng phí tài nguyên đất, lãng phí vốn đầu tư, đồng thời gây những bức xúc trong nhân dân do thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm, nhiều hộ có nguy cơ tái nghèo do mất đất canh tác. Nhiều DT đất NN nói chung và đất lúa nói riêng gần các KCN, khu chế xuất bị tác động của ô nhiễm môi trường (nước, khói bụi, ánh sáng...) làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển, sâu bệnh gia tăng, giảm năng suất, chất lượng của cây trồng, vật nuôi. Việc xây dựng các KCN, khu chế xuất, khu đô thị mới, sân golf... ở các địa phương phải thu hồi đất sản xuất NN trong đó có một phần đất trồng lúa đã tác động đến việc làm và đời sống của các hộ nông dân. Trong đó vùng ĐBSH trong quá trình CNH - HĐH có số hộ bị thu hồi đất lớn. Các hộ chủ yếu sống bằng nghề NN bị tác động lớn sau thu hồi đất do gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm mới. Việc chuyển đổi ngành nghề của địa phương chậm, thu hút lao động ít, chuyển đổi ngành nghề của bản thân hộ mang tính chất tình thế, thiếu bền vững phần lớn là chuyển sang buôn bán nhỏ hoặc đi làm thuê các công việc phổ thông không ổn định tại địa phương hoặc các đô thị. Thu nhập và cơ cấu thu nhập của các hộ nông dân bị thu hồi đất có sự biến động lớn, thu nhập bình quân/hộ trong năm có tăng nhưng chậm, bởi lẽ các ngành nghề mới chuyển đổi không ổn định. Thu nhập từ sản xuất NN giảm mạnh, trong khi thu nhập từ ngành nghề, từ lương có tăng lên đôi chút nhưng chưa đáp ứng được tốc độ tăng lên của tiêu dùng.

Một nguyên nhân nữa là do đặc điểm về địa hình, DT đất sản xuất NN các lô thửa còn nhỏ, manh mún, khó có thể tạo ra các vùng chuyên canh lớn theo hướng công nghiệp hóa.

Mặt khác, khả năng tiếp cận nguồn vốn của nhà sản xuất NN muốn chuyển sang sản xuất chuyên môn hóa với quy mô lớn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân do tài sản thế chấp là đất đai. Giá trị đất đai có mục đích sử dụng là NN thường có giá trị thấp, những tài sản khác như thiết bị, con giống thường không được ngân hàng chấp nhận nên khả năng vay bằng tài sản thế chấp bị hạn chế rất nhiều. Thời gian vay vốn ngắn chưa phù hợp với chu kỳ sinh trưởng của cây trồng và vật nuôi, gây khó khăn cho người sản xuất khi định hướng phát triển lâu dài.

Thêm vào đó, việc thiếu các giải pháp đồng bộ trong sản xuất NN như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng đất trong vùng.

Nguyên nhân của các khiếu kiện kéo dài trong quá trình chuyển đổi CCSDD là do các địa phương hay dựa vào quyền lực hành chính, đưa ra quyết định thu hồi đất như một mệnh lệnh buộc người dân phải theo. Nhiều người cho rằng bị ép buộc nên không tuân theo và địa phương phải tiến hành cưỡng chế. Có nơi không chỉ cưỡng chế thi hành mà còn ghép cho tội chống người thi hành công vụ, thế là quy vào khung hình sự. Điển hình đang diễn ra vụ việc như ở Tiên Lãng (Hải Phòng), Văn Giang (Hưng Yên). Mặt khác, giá đất để tính bồi thường thường thấp hơn rất nhiều so với giá mà người bị thu hồi đất có thể chuyển nhượng được gây bất bình cho người mất đất. Người dân đang sống yên lành mà bị đảo lộn, số tiền bồi thường không đáng so với tài sản bị mất đành đi khiếu kiện. Thêm vào đó, người nông dân mất đất được bồi thường một khoản tiền, cho dù ít hơn giá trị thực của tài sản nhưng cũng là một khoản quá lớn so với các khoản đã từng kiếm được. Nghề truyền thống là nghề nông nay không có đất để làm nữa, việc chuyển nghề gặp khó khăn do thiếu chuyên môn, kinh nghiệm, kiến thức... thừa thời gian lại đang sẵn tiền trong tay nên người dân dễ sống buông thả, sa vào các tệ nạn xã hội. Sau khi tiêu hết tiền lâm vào cảnh túng quẫn và đời sống khó khăn.

Với mục đích khai thác ngày càng triệt để nguồn tài nguyên đất đai để đem lại hiệu quả, lợi nhuận cao cho các mục đích dân sinh kinh tế đã tác động không nhỏ tới môi trường của vùng. Để đạt được mục tiêu tăng năng suất cây trồng, vật nuôi người ta phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, thâm canh tăng vụ, đổi mới cơ cấu giống, mở rộng mạng lưới tưới tiêu, gắn liền với việc tăng cường sử dụng hóa chất, sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu bệnh, diệt cỏ, diệt chuột, chất kích thích sinh trưởng. Các loại hóa chất này đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học, làm xuất hiện các loài sâu hại kháng thuốc, ... Tất cả các biện pháp trên ít nhiều đều tác động đến môi trường. Do sự hình thành và phát triển trang trại kết hợp giữa trồng cây lâu năm và chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản thiếu quy hoạch khiến một số vùng đặc biệt ở đồng bằng bị ô nhiễm môi trường. Một số chủ trang trại chưa đầu tư thỏa đáng cho hệ thống thu gom xử lý chất thải rắn và chất thải lỏng mà thải trực tiếp ra ao, hồ, đồng ruộng, gây ô nhiễm nặng môi trường xung quanh. Một số trang trại mặc dù có đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nhưng do chưa bảo đảm đúng quy trình nên hiệu quả xử lý chất thải chưa triệt để.

Việc chỉnh trang, xây dựng các khu dân cư đô thị và nông thôn còn thiếu quy hoạch về kinh tế, kỹ thuật. Nhiều nơi chưa có quy hoạch khu dân cư và buồng lỏng quản lý nên để dân cư sống phân tán dọc đường giao thông, kênh mương, bờ vùng, ... gây khó khăn cho việc quản lý xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, điện... Các địa phương cũng chưa thực sự quan tâm đến việc để dành đất cho phát triển cơ sở hạ tầng để đến khi có nhu cầu xây dựng thì việc giải phóng mặt bằng, đền bù được thực hiện rất khó khăn. Nhiều công trình muốn xây dựng mà không có đất hoặc bị giới hạn bởi DT mặt bằng nhỏ hẹp ảnh hưởng không chỉ đến chất lượng công trình mà còn cả nhu cầu sử dụng của người dân.

Trong quá trình CDCCSDĐ phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH, những tồn tại, hạn chế là điều không thể tránh khỏi. Điều quan trọng ở đây là chỉ ra được các nguyên nhân của những tồn tại đó để tìm ra các giải pháp và kiến nghị để giải quyết triệt để các hạn chế, góp phần nâng cao hiệu quả không những của quá trình CDCCSDĐ mà còn của quá trình CNH - HĐH NN NT đang diễn ra mạnh mẽ ở vùng ĐBSH.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

3.1. Phương hướng, mục tiêu Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng

3.1.1. Phương hướng thực hiện Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng

Với tiềm năng và thế mạnh của mình, phương hướng thực hiện CNH – HĐH NN NT vùng ĐBSH là tốc độ CNH – HĐH phải nhanh hơn các vùng khác, phát huy vai trò là vùng kinh tế trọng điểm của quốc gia. Yêu cầu đặt ra là phải phát triển vùng ĐBSH trở thành một trong hai vùng có trình độ phát triển kinh tế - xã hội, có trình độ khoa học – công nghệ cao nhất trong cả nước để làm đầu tàu cho sự nghiệp phát triển kinh tế nói chung, phát triển NN NT của đất nước nói riêng.

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ĐBSH, TMDV trở thành ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế của vùng và đồng thời cũng là ngành có mức độ tăng tỷ trọng lớn nhất trong 3 ngành công – nông – thương. Ngành dịch vụ ở khu vực nông thôn cần đặc biệt phát triển là ngành dịch vụ phục vụ sản xuất NN và đời sống của bà con nông dân. Các lĩnh vực dịch vụ phục vụ nông thôn là dịch vụ cung cấp công nghệ, kỹ thuật sản xuất trong NN, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất và dịch vụ tiêu thụ sản phẩm do khu vực nông thôn sản xuất ra. Các hoạt động dịch vụ ở nông thôn cần được kết nối thành một hệ thống có liên kết với nhau và phối hợp được với các cơ sở dịch vụ ở các vùng khác. Ngoài ra cũng cần phải quan tâm đến các loại hình dịch vụ tư vấn, cung cấp thông tin sản xuất kinh doanh, giáo dục, đào tạo chuyên môn cũng như các dịch vụ đào tạo và cung cấp nhân lực có trình độ chuyên môn cho cả khu vực sản xuất NN và CN.

CN là ngành chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong nền kinh tế. Sự phát triển của các ngành CN và tiểu thủ công nghiệp phải tập trung vào việc phát triển mạnh mẽ

ngành CN nông thôn với lợi thế của các làng nghề truyền thống sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên, song song với việc phát triển các ngành nghề truyền thống hiện có, phải đẩy mạnh việc du nhập các ngành nghề thủ công mới, các vùng, khu vực chưa phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp. Bên cạnh đó, việc phát triển các ngành CN gia công, chế biến, sản xuất phụ tùng nguyên vật liệu phục vụ cho các đô thị, KCN, cụm công nghiệp cũng là vấn đề cần quan tâm trong chiến lược phát triển CN nông thôn. Những ngành có khả năng và cần được chú trọng, ưu tiên phát triển là ngành chế biến các sản phẩm NN và ngành dệt may. Cần gắn kết các cơ sở chế biến lương thực, thực phẩm với các vùng sản xuất, các vùng chuyên môn hóa sản xuất nông – lâm – thủy hải sản, các vùng tập trung nhiều trang trại để có thể giảm tổn thất sau thu hoạch và bảo quản chất lượng tươi sống của sản phẩm NN.

Về NN, tuy có giảm về tỷ trọng nhưng ngành NN vẫn tăng về quy mô giá trị sản xuất trong nền kinh tế, giữ vững vai trò là vựa lúa thứ hai của đất nước. Vùng ĐBSH phải phát triển đảm bảo an ninh lương thực cho toàn Miền Bắc. Trên cơ sở đó thực hiện phát triển NN toàn diện, đa dạng hoá, chuyên môn hoá, và từng bước có được nền NN hàng hoá đáp ứng nhu cầu trong nước cũng như xuất khẩu. Nội bộ ngành NN có sự chuyên dịch cơ cấu giữa trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Phát triển trồng trọt theo hướng thâm canh, tăng vụ, tăng chất lượng nông sản. Ngành chăn nuôi tập trung theo hướng phát triển các ngành cung cấp thịt và sữa. Phát triển ngành thủy sản dựa vào lợi thế của vị trí địa lý, tập trung phát triển nuôi trồng và khai thác thủy hải sản theo hướng CNH và HĐH đáp ứng nhu cầu trong và ngoài vùng. Quá trình phát triển ngành sản xuất NN phải kết hợp hài hòa với quá trình phát triển các ngành CN chế biến sản phẩm NN phục vụ cho thị trường các đô thị và xuất khẩu.

Về phát triển kết cấu hạ tầng, kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn ngày càng được đầu tư và xây dựng đồng bộ, hiện đại. Hệ thống các mạng lưới giao thông được gắn kết với nhau để kết nối các vùng đô thị và nông thôn. Hệ thống hạ tầng thông tin và truyền

thông, mạng lưới cung cấp điện, nước và các công trình công cộng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Về đô thị hóa, tiếp tục mở rộng đô thị cả về DT và dân cư để đẩy nhanh quá trình đô thị, tăng DT đất sử dụng cho đô thị nhất là đất ở và đất công cộng.

3.1.2. Mục tiêu thực hiện Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020

Mục tiêu chung nhất của quá trình CNH – HĐH NN NT vùng ĐBSH là nền kinh tế có tốc độ phát triển cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch ngày càng tiến tới một cơ cấu hợp lý hơn, cơ sở hạ tầng phát triển đáp ứng yêu cầu của sản xuất và đời sống nhân dân. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải gắn chặt với CDCCSDĐ, tạo điều kiện để các ngành kinh tế tăng trưởng.

Theo báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSH thì vùng ĐBSH với nhiều lợi thế so sánh, có nhiều cơ hội phát triển trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực so với cả nước: đi đầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng, nhất là công nghiệp hóa, hiện đại hóa NN NT; đi đầu trong lĩnh vực then chốt, cơ bản, thúc đẩy sự chuyển biến của cả nước. Phần đầu, về cơ bản, vào năm 2020 vùng ĐBSH có CN, dịch vụ, NN phát triển ở trình độ cao, hiện đại.

3.1.2.1 Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của vùng đến năm 2020

- Dự báo dân số đến năm 2020: 20.137,85 nghìn người (100%), trong đó:

+ Dân số đô thị: 10.919,90 nghìn người, chiếm 54,23% dân số.

+ Dân số nông thôn: 9.217,95 nghìn người, chiếm 45,77% dân số.

- Mức tăng tổng sản phẩm (GDP) giai đoạn 2011 - 2020 bình quân năm trên 11-13%, trong đó:

+ Công nghiệp 12-14%.

+ Dịch vụ 12-14%.

+ Nông nghiệp 2 - 3%

- Cơ cấu kinh tế trong GDP đến năm 2020 (100%):

+ Công nghiệp - xây dựng: 43,5%.

+ Dịch vụ: 51,1%.

+ Nông nghiệp: 5,4%

- GDP của vùng chiếm 25 -26% của cả nước, trong đó:

+ Công nghiệp - xây dựng: 22,7%.

+ Dịch vụ: 28,4%.

+ Nông nghiệp: 15,6%

- GDP (theo giá so sánh 1994) đạt 316.531 tỷ đồng (trong đó nông, lâm, thủy sản 18.006 tỷ đồng; công nghiệp, xây dựng 152.380 tỷ đồng và dịch vụ 146.146 tỷ đồng).

- GDP bình quân đầu người (theo giá so sánh) 1.897,4 USD người gấp 3,09 lần so với năm 2005 và bằng 108% bình quân GDP đầu người cả nước. {2, phần phụ lục}

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng CN và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng NN

Mục tiêu kinh tế cụ thể của từng tỉnh như sau:

Bảng 3.1: Mục tiêu phát triển kinh tế của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Mức độ tăng GTSX (%/năm)				Cơ cấu kinh tế đến 2015			Cơ cấu kinh tế đến 2020		
	Các ngành	NN	CN	TMDV	NN	CN	TMDV	NN	CN	TMDV
ĐBSH	11-13	2-3	12-13	11-12	5,4	43,5	51,1			
Hà Nội	11-12	1,5-2	11,5-12,5	10,5-11,5	3,0-4,0	41-42	54-55	2-2.5	41-42	55,5-56,5
Hải Phòng	13-13,5	4,5	12,7-13,7	14,5-15	6	37	57	3 - 4	33 - 34	63 - 64
Vĩnh Phúc	14-15	3-3,5	16-16,5	14-14,5	6,5-7	61-62	31-32	3-4	58-60	38
Bắc Ninh	13-14	1,7-2	15-16	13,5-14,5	6,2	69,4	24,4	6.2	69.4	24.4
Hải Dương	11	1,8	12,6	12,2	17	48	35	16	47	37
Hưng Yên	12,5	4	19	16	12,5	50	37	10,5 - 11,2	50 - 51	37,8 - 39,2
Hà Nam	13,5	2,8	22,1	12,2	13,2	54,8	32	8,2	58,6	33,2
Nam Định	13-14	3-4	22-23	12-13	25	40,5	34,5	8	54	38
Thái Bình	13,5	4,3	20,7	13,2	24,7	40,3	35	14	51	35
Ninh Bình	14	2,5	16	19	10	48	42	19	48	33

Nguồn: Tóm tắt các báo cáo chính trị và nghị quyết Đại hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và môi trường các tỉnh - thành phố, quận, huyện giai đoạn 2011-2015 và các báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh thuộc ĐBSH đến năm 2020

3.1.2.2 Mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng

Về cơ sở hạ tầng, vùng ĐBSH tập trung vào các mục tiêu sau:

- Về giao thông, xây dựng mới các tuyến đường bộ cao tốc thuộc hai hành lang và một vành đai kinh tế Việt Nam – Trung Quốc và các đoạn tuyến thuộc đường bộ cao tốc Bắc – Nam, một số tuyến hướng tâm có lưu lượng vận tải lớn và các tuyến vành đai vùng Thủ đô Hà Nội. Nối thông và nâng cấp toàn bộ các quốc lộ thuộc hệ thống vành đai phía Bắc, đường bộ ven biển; hoàn thành xây dựng tuyến vành đai biên giới; hoàn thành xây dựng các đoạn tránh ngập khi xây dựng thủy điện Sơn La; hoàn thành nâng cấp, đưa vào đúng cấp kỹ thuật các tuyến quốc lộ còn lại.

Xây dựng mới đường sắt cao tốc Hà Nội – Vinh thuộc tuyến đường sắt cao tốc Bắc – Nam. Xây dựng mới các tuyến đường sắt tốc độ cao thuộc hai hành lang và một vành đai kinh tế Việt Nam – Trung Quốc, các tuyến nối đến cảng biển, các khu kinh tế lớn và đưa vào cấp các tuyến đường sắt hiện có.

Hoàn thành mở rộng các cảng biển khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh; xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện tiếp nhận tàu có trọng đến 80.000 DWT; ưu tiên phát triển các bến container và các bến cảng chuyên dùng; xây dựng cảng khách tại khu vực Hải Phòng.

Hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật, đảm bảo chạy tàu 24/24h các tuyến đường thủy nội địa quan trọng: nâng cấp, mở rộng một số cảng chính như: Ninh Bình – Ninh Phúc, Đa Phúc. Xây dựng mới cảng container Phù Đổng; xây dựng các cảng khách đầu mối tại Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Cảng Hà Nội được nghiên cứu chuyên đổi công năng theo hướng chủ yếu phục vụ du lịch, kết hợp bốc dỡ hàng sạch.

Tiếp tục phát triển các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi;

- Ưu tiên phát triển vận tải hành khách công cộng, đặc biệt là các phương thức vận tải hành khách công cộng nhanh, khối lượng lớn. Kiểm soát sự phát triển của xe máy, xe ô tô con cá nhân, đặc biệt ở Thủ đô Hà Nội

- Thực hiện một số dự án đường sắt đô thị trên cao hoặc ngầm tại Thủ đô Hà Nội (Ngọc Hồi – Yên Viên, Như Quỳnh; Nội Bài – Thượng Đình; Cát Linh – Thượng Đình – Ba La; Nhôn – ga Hà Nội – Hoàng Mai; Đông Anh – Mê Linh; Nam Hà Tây cũ – Hòa Lạc)

- Tổ chức quản lý giao thông đô thị một cách khoa học, sử dụng công nghệ và các trang thiết bị hiện đại như tín hiệu, đài điều khiển, hệ thống camera, hệ thống giao thông thông minh (ITS)... đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn và bảo vệ môi trường. Nâng cấp, mở rộng hai trung tâm điều khiển giao thông của Thủ đô Hà Nội.

- Đường bộ:

+ 100% đường huyện, đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp IV, đường xã tối thiểu đạt cấp VI.

+ Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện, đường xã được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

+ Tối thiểu 70% đường thôn xóm được cứng hóa, đạt loại A trở lên.

+ Tối thiểu 70% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, phương tiện cơ giới đi lại thuận tiện.

+ Từng bước bố trí các nguồn vốn để bảo trì hệ thống đường Giao thông nông thôn: 100% đường huyện và tối thiểu 55% đường xã được bảo trì.

- Đường sông:

+ Nâng cấp cải tạo một số tuyến đường sông chủ yếu do địa phương quản lý cho các phương tiện có tải trọng 50 – 100 tấn hoạt động.

+ Cải tạo các tuyến đường sông do địa phương quản lý chưa được khai thác cho các loại phương tiện có trọng tải nhỏ hơn 10 tấn hoạt động.

+ Xây dựng hệ thống bến, bến ngang, cảng đảm bảo hoạt động hiệu quả, an toàn.

Về phát triển giao thông nông thôn:

Giao thông nông thôn là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn, cần được ưu tiên đầu tư nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa NN NT.

Phát triển Giao thông nông thôn phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải trên địa bàn, chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; phát triển Giao thông nông thôn một cách bền vững, tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ mạng lưới giao thông quốc gia đến đường tỉnh, đường huyện, đường thôn xã, giữa các vùng

chuyên canh sản xuất hàng hoá lớn, vùng nguyên liệu với các tụ điểm CN chế biến, giữa sản xuất - chế biến và tiêu thụ, kết hợp giữa kinh tế với an ninh, quốc phòng, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế đất nước và nhu cầu đi lại của nhân dân.

Phát huy lợi thế về địa lý và điều kiện tự nhiên của từng vùng để phát triển Giao thông nông thôn, kết hợp giữa giao thông đường bộ và giao thông đường thủy, giữa giao thông với thủy lợi, nông lâm nghiệp và các ngành kinh tế trên địa bàn.

- Có chính sách ưu tiên phát triển Giao thông nông thôn ở vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới có vị trí quan trọng trong đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhằm tạo động lực phát triển, giảm chênh lệch giữa các vùng, miền.

Có cơ chế, chính sách quản lý, bảo trì hệ thống Giao thông nông thôn một cách hợp lý, hiệu quả với sự tham gia của các cấp chính quyền và của người dân.

Huy động tối đa mọi nguồn lực phát triển Giao thông nông thôn, từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, tiềm năng to lớn của nhân dân, của các nhà tài trợ quốc tế, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Tích cực đưa khoa học kỹ thuật, vật liệu mới, sử dụng vật liệu tại chỗ, công nghệ thi công đơn giản, dễ thực hiện để đông đảo nhân dân tự quản lý, tự làm có sự hướng dẫn về kỹ thuật.

- Về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị, vùng ĐBSH tập trung vào việc tăng cường đầu tư để xây dựng hệ thống thủy lợi, đê điều và kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển đô thị và nông thôn văn minh, hiện đại.

Đối với thủy lợi, công việc sẽ được thực hiện trong thời gian tới là kè hai bờ sông Hồng, bê tông hoá các tuyến đê chống lũ trên địa bàn Hà Nội. Từng bước bê tông hoá hệ thống đê, kè bờ những nơi sạt lở xung yếu, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc - Hưng - Hải.

Đối với việc phát triển đô thị, vùng ĐBSH sẽ hình thành chuỗi đô thị mới, HĐH các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Nam Định và các thành phố, thị xã khác. Xây dựng hệ thống các đô thị vệ tinh vừa và nhỏ để giảm bớt áp lực tập trung dân số vào các đô thị lớn, gắn liền với xây dựng nông thôn mới.

Đối với việc phát triển các KCN, vùng ĐBSH sẽ tiếp tục xây dựng có hiệu quả các KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên các trục quốc lộ số 1, 5, 10, 21

và quốc lộ số 18, gắn với quy hoạch đồng bộ khu dân cư. Xây dựng khu kinh tế tổng hợp Vân Đồn (Quảng Ninh) với các ngành CN kỹ thuật cao, sạch, các ngành thương mại, du lịch, dịch vụ sinh thái cao cấp, bảo tồn thiên nhiên và nuôi trồng hải sản, xây dựng Móng Cái trở thành thành phố cửa khẩu quốc tế quan trọng trong quy hoạch vành đai kinh tế ven biển Quảng Tây – Móng Cái – Hạ Long - Đồ Sơn để đẩy mạnh xuất nhập khẩu giữa Việt Nam – Trung Quốc.

Đối với việc phát triển hạ tầng cho giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, vùng ĐBSH sẽ thực hiện việc quy hoạch lại các trường đại học, đào tạo nghề có chất lượng cao theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu lao động kỹ thuật của vùng và cả nước; Đầu tư xây dựng một số trung tâm y tế chuyên sâu ngang tầm khu vực ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định đủ điều kiện cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao phục vụ nhân dân trong vùng và cho người nước ngoài, khách du lịch - an dưỡng; nâng cấp các bệnh viện tỉnh, huyện, hệ thống trạm xá xã, giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên; Xây dựng, tôn tạo các khu di tích lịch sử, kết hợp với du lịch như di tích Thăng Long (Tràng An) – Hoa Lư (Ninh Bình), thành cổ Sơn Tây, Côn Sơn – Chí Linh (Hải Dương)...

3.2 Phương hướng và mục tiêu chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ yêu cầu Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng đến 2020

3.2.1 Phương hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ yêu cầu của sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng ĐBSH trong giai đoạn 2011 – 2020 là ngành NN tuy có tăng về quy mô nhưng tiếp tục giảm tỷ trọng trong nền kinh tế, ngành TMDV phát triển với tốc độ nhanh nhất và trở thành ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất, cơ cấu kinh tế nghiêng hẳn sang lĩnh vực phi NN với tỷ trọng gần 95%. Với mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế và CCSDĐ, để đáp ứng quá trình CNH – HĐH NN NT và đạt được các mục tiêu tăng trưởng, CCSDĐ phải vận động cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng. Để đáp ứng yêu cầu của CNH – HĐH, DT đất sử dụng trong ngành CN và dịch vụ tiếp tục tăng với tốc độ nhanh. Tuy nhiên, do đặc điểm ngành dịch vụ là ngành sử dụng ít đất đai nên tuy có tăng về cả quy mô và tỷ trọng, nhưng DT đất sử dụng cho ngành TMDV vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng DT. DT đất CN tăng lên nhanh, đặc biệt là DT các KCN tập trung. Theo quy

hoạch có 13 KCN tập trung là: Đông Bắc Hà Nội, Nam Thăng Long, Bắc Thăng Long, Sóc Sơn, Nội Bài, Đông Anh, Đồ Sơn, Nomura, Đình Vũ, Minh Đức, Hoà Lạc 1, Hoà Lạc 2, Xuân Mai. Hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp bao gồm: Khôi phục DT các làng nghề và ngành nghề truyền thống, phát triển đất tiểu thủ công nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

Về NN, rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch các ngành CN, đô thị và dịch vụ nhằm bảo vệ đất lúa nghiêm ngặt và hạn chế đến mức tối đa việc chuyển đổi đất lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đồng thời góp phần đảm bảo an ninh lương thực thế giới. Ngành thủy sản trên lưu vực sông Hồng cần phát triển nhanh, toàn diện, đồng bộ và bền vững; khai thác đi đôi với nuôi trồng, phát triển ổn định ở cả 3 khu vực: ngọt - lợ - mặn. Tăng cường phát triển theo hướng thâm canh trong đất liền và trang bị tàu thuyền, thiết bị kỹ thuật để đánh bắt xa bờ. Mục tiêu vừa tăng sản lượng nuôi trồng vừa tăng sản lượng đánh bắt trên biển. Đầu tư vào chế biến và mở rộng thị trường tiêu thụ. Vùng cần tăng cường nuôi trồng thủy sản nước ngọt tận dụng các ao hồ nhỏ và hồ chứa lớn... đa dạng hoá sản phẩm, chú trọng các con đặc sản, kết hợp vừa thủy sản vừa NN. Phát triển các trung tâm hậu cần nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản. Hồ chứa lớn phục vụ với nhiều mục đích song thủy sản cũng là công việc kết hợp đáng kể đem lại nguồn lợi kinh tế cũng như công việc cho người lao động cần được chú trọng.

Về cơ sở hạ tầng, phương hướng phát triển cơ sở hạ tầng là tiếp tục tăng cường các loại đất dùng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đất giao thông để đạt được định mức sử dụng đất cho từng loại cơ sở hạ tầng.

Về đô thị, ngoài hai đô thị cấp I Hà Nội và Hải Phòng, các đô thị cấp II sau đây đã được xác định để đầu tư cho cơ sở hạ tầng : gồm Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên, Phủ lý, Chí Linh, Bắc Ninh, Việt Trì, Tam Điệp. Ngoài ra sẽ hình thành hàng loạt đô thị vệ tinh xung quanh Hà Nội như Miếu Môn, Hoà Lạc, Xuân Mai, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Sóc Sơn. Các trục giao thông tạo hành lang để nối các đô thị tạo nên khu trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội sẽ được tạo thành bởi 3 trục phát triển CN và đô thị. Trục phía bắc là hai hành lang theo trục đường 18 và đường 5, trục phía Tây dọc theo đường 21 và đường 1, trục phía đông dọc đường 10. Với một tỷ lệ lớn dân số sống ở nông thôn, khó khăn lớn nhất vẫn là việc làm, nhà ở, cơ sở hạ tầng thiếu thốn, khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn. Để hạn chế hậu quả xã hội của vấn đề di dân, cần đẩy

manh đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là xây dựng giao thông nông thôn, cụm công nghiệp nhỏ và các cụm dân cư, thị tứ, thị trấn, tiếp tục đẩy mạnh hỗ trợ về nhà ở, đất ở cho người dân nông thôn. Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng Giao thông nông thôn và đảm bảo hành lang an toàn giao thông, bảo vệ môi trường.

3.2.2 Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ yêu cầu của sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020

Để đạt mục tiêu đến 2020 nước ta cơ bản trở thành nước CN, trong thập niên tới, tốc độ phát triển CN, dịch vụ và đô thị hóa sẽ tiếp tục tăng tăng nhanh hơn thập niên vừa qua, do đó nhu cầu đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, CN, dịch vụ và đô thị hoá cũng sẽ tăng cao hơn.

3.2.2.1 Cơ cấu sử dụng đất cho các ngành kinh tế

Đối với cơ cấu đất NN, mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ĐBSH từ nay đến năm 2015 là giảm khoảng 4,5% tỷ trọng GTSX NN. Với xu hướng dịch chuyển 1% GTSX từ NN sang phi NN tương đương với 0,45% tỷ trọng đất NN giảm đi trong CCSDĐ và 0,38% tỷ trọng đất sản xuất kinh doanh phi NN tăng lên trong CCSDĐ thì đến năm 2015, tỷ trọng đất NN ĐBSH sẽ giảm đi khoảng 2%, cơ cấu đất sản xuất kinh doanh phi NN sẽ tăng khoảng 0,17% trong CCSDĐ.

Đối với các địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, theo xu hướng chuyển dịch thì cơ cấu kinh tế của hai địa phương này sẽ chuyển dịch theo hướng TMDV - CN - NN. Mặt khác, hoạt động sản xuất NN của hai địa phương này có năng suất thấp hơn mức bình quân chung toàn vùng nên khả năng tiếp tục giảm tỷ trọng đất NN có thể xảy ra. Theo tính toán trong phần thực trạng xu hướng CDCCSDĐ thì bình quân 1% giảm tỷ trọng GTSX NN thì tương đương với từ 0,57% đến 0,64% DT đất NN giảm trong CCSDĐ. Theo dự báo mục tiêu phát triển kinh tế đến năm 2015 của 2 tỉnh này thì tỷ trọng GTSX NN của Hà Nội giảm từ 0,5 - 1% tương đương với cơ cấu đất NN giảm từ 0,28 - 0,64% và đối với Hải Phòng, tỷ trọng GTSX NN giảm khoảng 1 - 2% tương đương với tỷ trọng đất NN giảm khoảng từ 1,14 - 1,28% trong CCSDĐ, bình quân mỗi năm giảm 0,22 - 0,25%. Đến năm 2020, tỷ trọng GTSX NN của Hà Nội giảm tiếp so với năm 2015 khoảng 1-1,5% tương đương với cơ cấu

đất NN giảm từ 0,57 - 0,96%. Đối với Hải Phòng năm 2020, tỷ trọng GTSX NN giảm từ 2-3% so với năm 2015 thì tỷ trọng đất NN giảm khoảng 1,14 - 1,92%.

Vĩnh Phúc là tỉnh có tỷ trọng đất NN còn lại tương đối cao, gần 70%, năng suất sử dụng đất NN lại thấp nên việc chuyển đổi CCSDĐ NN sang các mục đích sử dụng khác là điều nên làm. Với những tỉnh đang trong quá trình phát triển CN, bình quân 1% giảm của tỷ trọng GTSX NN trong cơ cấu GTSX tương đương với từ 0,35 - 0,53% giảm của tỷ trọng đất NN trong CCSDĐ. Vậy, đến năm 2015, tỷ trọng đất NN của Vĩnh Phúc sẽ còn lại khoảng 69% và đến năm 2020 sẽ còn khoảng từ 65,5 - 67%.

Đối với các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, bình quân 1% GTSX ngành NN giảm thì có 0,35 - 0,53% tỷ trọng đất NN giảm trong CCSDĐ. Tuy nhiên, cũng phải xét đến việc đây là các địa phương đang thuộc quá trình CNH – HĐH NN NT ở giai đoạn 2, cơ cấu kinh tế các tỉnh này đang dần tiến cơ cấu giống như Hà Nội và Hải Phòng trong thời gian qua, trong thời gian tới, có thể mức CDCCSDĐ của các địa phương này sẽ tăng dần lên mức cao hơn như Hà Nội, Hải Phòng. Tuy nhiên, trong thời gian gần, khi tỷ trọng GTSX NN vẫn chưa giảm xuống mức 3 - 4% thì mức giảm tỷ lệ đất NN vẫn thấp. Vậy, có thể thấy trong giai đoạn 2011 – 2015, với mức giảm tỷ trọng GTSX NN của Hải Dương là cơ cấu đất NN của Hải Dương là 0,5%, mức giảm tỷ trọng đất NN sẽ vào khoảng từ 0,17 - 0,27%, đối với Bắc Ninh là tỷ trọng GTSX NN giảm khoảng 2% thì tỷ trọng đất NN giảm khoảng từ 0,7 - 1,06% và Hưng Yên, GTSX NN từ 0,5 - 1% nên có thể thấy tỷ trọng DT đất NN giảm khoảng 0,17 - 0,53%, bình quân mỗi năm giảm khoảng 0,04 - 0,13%. Năm 2020, trong cơ cấu kinh tế của các tỉnh này, NN chỉ còn chiếm một tỷ lệ thấp dưới 10% thì tốc độ CDCCSDĐ NN của các tỉnh sẽ tăng nhanh hơn đạt mức như Hà Nội, Hải Phòng hiện nay.

Đối với các tỉnh Thái Bình và Ninh Bình, do cơ cấu kinh tế còn mang nặng về NN, đất NN vẫn chiếm tỷ trọng cao trong CCSDĐ nên trong thời gian tới GTSX NN sẽ giảm mạnh, Thái Bình giảm từ 45,46% năm 2010 xuống còn 24,7% năm 2015, Ninh Bình cũng giảm từ 19% xuống 10% trong cùng giai đoạn. Do vậy, có

cấu đất NN không thể giảm chậm như giai đoạn vừa qua là bình quân 1% giảm tỷ trọng GTSX NN trong cơ cấu kinh tế tương đương với từ 0,03 - 0,15% tỷ trọng đất NN giảm trong CCSDĐ mà phải tiến đến mức giảm trung bình trong CCSDĐ như các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. Dự báo trong thời gian từ nay đến năm 2015, tỷ trọng đất NN giảm tương đương với mức giảm 1% trong GTSX NN là từ 0,35% đến 0,53%. Vậy tỷ trọng đất NN của Thái Bình sẽ giảm từ 7 - 10% trong CCSDĐ, tỷ trọng đất NN của Ninh bình giảm khoảng 3,1 - 4,8% trong CCSDĐ. Năm 2020, cơ cấu kinh tế gần như ổn định như năm 2015 cho nên CCSDĐ cũng không có những biến động lớn.

Như đã phân tích trong phần thực trạng CCSDĐ và cơ cấu GTSX sản xuất CN, các địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên đều có năng suất sử dụng đất CN ở mức thấp. Hà Nội và Hải Phòng đều có mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ CN và NN sang TMDV nên tỷ trọng GTSX CN sẽ giảm trong giai đoạn 2010 - 2020. Vì vậy, với mục tiêu phát triển CN như trên, Hà Nội và Hải Phòng nên tiếp tục đầu tư, khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất CN hiện có, chưa nên tiếp tục mở rộng DT đất CN. Do đó, DT đất CN của 2 địa phương này sẽ ổn định ở mức năm 2010. Đối với cơ cấu đất CN của toàn vùng, bình quân 1% tỷ trọng GTSX chuyển từ ngành NN sang ngành CN hoặc TMDV thì có 0,38% đất CN và TMDV tăng lên trong CCSDĐ. Vậy, đến năm 2015, với 4,5% tỷ trọng GTSX dịch chuyển từ ngành NN sang ngành phi NN thì sẽ có khoảng 1,71% tỷ trọng đất CN và TMDV tăng lên. Tuy nhiên, không phải con số tỷ trọng này chia đều cho 2 ngành là CN và TMDV và mục tiêu phát triển kinh tế đến năm 2015 là giảm 14% tỷ trọng GTSX CN, tăng 18,5% GTSX TMDV, vậy thì CN là ngành không cần tăng thêm DT mà chủ yếu sử dụng DT đất CN đã được quy hoạch giai đoạn 2001-2010 mà chưa lấp đầy và chưa sử dụng hết. Đến năm 2020, hầu hết các địa phương đều ổn định cơ cấu kinh tế CN của mình như cơ cấu năm 2015 như Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình. Thậm chí Hải Phòng và Hải Dương còn giảm tỷ trọng GTSX CN trong cơ cấu kinh tế nhưng mức giảm thấp, chỉ từ 1 - 3% cho nên có thể thấy tỷ trọng đất CN của 2 tỉnh này cũng không cần thay đổi nhiều.

Riêng đối với Thái Bình và Nam Định, mức độ tăng tỷ trọng GTSX CN khá cao 2015 - 2020, từ 11 - 14% nên cơ cấu DT đất CN cũng cần thay đổi để đáp ứng nhu cầu này. Ở Thái Bình, bình quân 1% tăng tỷ trọng GTSX CN thì phải tăng tỷ trọng DT đất CN là 0,11%, con số này đối với Nam Định là 0,10%. Vì vậy, tỷ trọng DT sử dụng đất CN của Thái Bình cũng phải tăng lên 1,1% và Nam Định tăng 1,4% tỷ trọng DT đất CN để phục vụ cho nhu cầu sử dụng đất của ngành CN ở 2 tỉnh này.

Đối với ngành TMDV, tỷ trọng GTSX ngành TMDV giai đoạn 2011 - 2015 của Hà Nội tăng 11%, tuy nhiên, do tỷ trọng DT đất TMDV của Hà Nội đã ở mức cao và hiệu suất sử dụng đất TMDV lại thấp nên xu hướng từ nay đến năm 2020 là giữ ổn định DT đất, đầu tư khai thác để nâng cao hiệu quả sử dụng đất TMDV. Đối với Hải Phòng, do cơ cấu GTSX và cơ cấu DT sử dụng đất TMDV hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2004 - 2010 nên có thể dự đoán CCSĐĐ giai đoạn 2011 - 2020 của Hải Phòng dựa vào CCSĐĐ của Hà Nội vì đây là 2 đô thị đều có xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng TMDV - CN - NN.

Đối với các tỉnh khác như Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, tỷ trọng GTSX TMDV cũng tăng khoảng từ 5 - 15%. Do các tỉnh này chưa thực sự khai thác hết được tiềm năng đất TMDV để phát triển kinh tế. Vì vậy, nhiệm vụ của các địa phương này trong thời gian tới là tập trung nguồn lực đầu tư khai thác hoạt động TMDV trên quỹ đất hiện có để phát triển kinh tế, chưa nên đầu tư mở rộng thêm DT đất TMDV. Đến năm 2020, tỷ trọng GTSX ngành TMDV hầu như ít biến động so với mức của năm 2015 cho nên CCSĐĐ dành cho ngành TMDV cũng không cần biến động nhiều. Riêng đối với Vĩnh Phúc, do mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng tỷ trọng GTSX ngành TMDV lên khoảng 6 - 7% so với năm 2015 cho nên CCSĐĐ của ngành TMDV cũng cần tăng khoảng 0,12 - 0,14% trong CCSĐĐ. Hà Nam có mục tiêu tăng trưởng tỷ trọng GTSX TMDV từ 19,94% năm 2010 lên 32% năm 2015 và 33,2% năm 2020 nên tỷ trọng đất TMDV của tỉnh này tăng nhiều nhất.

Các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, do tỷ trọng DT đất TMDV của các địa phương này ở mức thấp nhất so với các địa phương khác trên toàn vùng nhưng vẫn đóng góp cho nền kinh tế một tỷ trọng GTSX ở mức trung bình chứng tỏ hiệu quả sử dụng đất TMDV của các địa phương này tương đối tốt. Nếu trong thời gian tới, quỹ đất TMDV của các địa phương này tiếp tục được mở rộng, tỷ trọng DT tăng lên thì tỷ trọng GTSX của ngành TMDV sẽ có khả năng tăng thêm nữa, đóng góp nhiều hơn vào cơ cấu GTSX của nền kinh tế tại các địa phương trên. Do vậy, việc đầu tư mở rộng quỹ đất TMDV trong thời gian tới là điều cần thiết. Tỉnh Nam Định có mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế với ngành TMDV tăng tỷ trọng khoảng 3,5% so với năm 2015 nên tỷ trọng sử dụng đất TMDV năm 2015 của tỉnh cũng cần tăng khoảng 0,07%. Con số này ở các tỉnh khác được tính trong bảng 3.2.

Bảng 3.2: Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng đất đến năm 2015

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng DT đất 2015			Tỷ trọng DT đất 2020		
	NN	CN	TMDV	NN	CN	TMDV
Hà Nội	55,94-56,3	2,76	0,93	60 - 60,5	2,76	1,09
Hải Phòng	53,7-53,84	3,36	1,14	52,5-53,5	3,36	1,25-1,3
Vĩnh Phúc	69	2,45	0,9	65,5-67,5	2,45	1
Bắc Ninh	58,15-58,5	5,06	0,5	58,15-58,5	5,06	0,5
Hải Dương	63,5-63,6	2,84	0,6	62,5-63	2,84	0,6
Hung Yên	62,8-63,15	2,01	0,41	62	2,01	0,41
Hà Nam	64,5	2,47	0,54	64,5	2,47	0,6
Nam Định	68,5	1,11	0,50	68,5	2,51	0,75
Thái Bình	60-62	0,71	0,44	60-62	1,81	0,44
Ninh Bình	64,5-66	1,72	0,78	64,5-66	1,72	0,78

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các báo cáo chính trị và nghị quyết Đại hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và môi trường các tỉnh - thành phố, quận, huyện giai đoạn 2011-2015 và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các địa phương giai đoạn 2010 - 2020.

Trong phạm vi nội bộ ngành NN, cơ cấu kinh tế và CCSDD cũng phải dịch chuyển đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển. Trong thập kỷ tới, cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành NN sẽ tiếp tục thay đổi theo hướng tỷ trọng ngành trồng trọt giảm, tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản, dịch vụ sẽ tăng; trong nội bộ tiểu ngành trồng trọt, tiếp tục có sự chuyển đổi theo hướng một phần DT đất sản xuất lúa sẽ chuyển đổi sang rau, hoa, quả có giá trị dinh dưỡng và hiệu quả kinh tế cao, cây thức ăn chăn nuôi... Tuy nhiên, do chính sách an ninh lương thực và chính sách hạn chế việc chuyển đổi đất lúa sang các loại đất khác nên DT đất lúa sẽ không giảm nhiều. Những loại đất giảm chủ yếu là những loại đất trồng trọt cho hiệu quả kinh tế thấp, cần cỗi, không cải tạo được.

- Ngành trồng trọt:

Với xu hướng dịch chuyển của cơ cấu GTSX và DT đất ngành trồng trọt, dự kiến đến năm 2015, cơ cấu GTSX và DT đất ngành trồng trọt sẽ như bảng sau (cách tính các chỉ số về đất đai dựa trên tỷ trọng DT đất cần phải tăng hoặc giảm để tăng hoặc giảm 1% GTSX):

Bảng 3.3: Xu hướng dịch chuyển GTSX ngành trồng trọt và diện tích đất trồng trọt vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 – 2015

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt		Tỷ trọng DT đất trồng trọt	
	2010	2015	2010	2015
ĐBSH	58,66	52,74	77,11	75,50
Hà Nội	56,11	54,85	80,77	79,23
Hải Phòng	58,02	51,61	59,99	58,84
Vĩnh Phúc	45,22	31,83	58,04	54,53
Bắc Ninh	52	45,66	88,15	87,29
Hải Dương	64,65	59,83	80,88	78,62
Hung Yên	57,95	49,54	91,31	90,47
Hà Nam	58,76	50,89	79,13	80,18
Nam Định	60,73	52,34	82,63	81,63
Thái Bình	61,38	55,22	83,3	78,71
Ninh Bình	68,78	65,62	63,3	59,06

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai từ năm 2004 – 2010 và tính toán của tác giả.

Do đặc điểm của ngành trồng trọt là đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt và chủ yếu cho nên khi giảm tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt chắc chắn tỷ trọng DT đất trồng trọt sẽ giảm đi. Nhìn chung, GTSX ngành trồng trọt tiếp tục có xu hướng sụt giảm ở các địa phương thuộc vùng ĐBSH, tuy nhiên, tốc độ giảm là không đều nhau. Trong những năm tới, đất trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu ở các tỉnh mà ngành NN vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế. Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định và Thái Bình là các tỉnh có DT đất trồng trọt chiếm tỷ trọng cao nhất ở ĐBSH. Đây cũng là những tỉnh chú trọng phát triển ngành NN, đặc biệt là trồng cây lương thực.

- Ngành chăn nuôi

Bảng 3.4: Xu hướng dịch chuyển GTSX ngành chăn nuôi và diện tích đất chăn nuôi vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 – 2015

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng GTSX ngành chăn nuôi			Tỷ trọng DT đất chăn nuôi		
	2004-2010	2010	2015	2004-2010	2010	2015
ĐBSH	6,03	36,47	40,78	0,12	0,17	0,26
Hà Nội	1,49	41,85	42,91	0,2	0,33	0,47
Hải Phòng	8,25	39,01	44,90	0,09	0,17	0,23
Vĩnh Phúc	17,39	47,46	59,88	0,03	0,05	0,07
Bắc Ninh	7,95	43,25	48,93	0,14	0,15	0,25
Hải Dương	5,52	31,25	35,19	0,02	0,03	0,04
Hưng Yên	10,2	38,9	46,19	0,15	0,18	0,29
Hà Nam	9,31	37	43,65	0,36	0,36	0,62
Nam Định	11,03	36,19	44,07	0,04	0,11	0,14
Thái Bình	8,14	35,15	40,96	0,09	0,09	0,15
Ninh Bình	3,83	29,1	31,84	0,07	0,12	0,17

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai từ năm 2004 – 2010 và tính toán của tác giả.

Đến năm 2020 ngành chăn nuôi cơ bản chuyển sang sản xuất phương thức trang trại, CN, đáp ứng phần lớn nhu cầu thực phẩm đảm bảo chất lượng cho tiêu dùng và xuất khẩu; Tỷ trọng chăn nuôi trong NN của vùng đến năm 2020 đạt trên 42%, trong đó năm 2015 đạt 38%;

Cơ cấu đất chăn nuôi cũng có sự chuyển dịch với mức tỷ trọng đất chăn nuôi chiếm khoảng 0,26% tổng DT đất NN. Tỷ trọng đất chăn nuôi cao nhất ở các địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên. Hải Dương, Vĩnh Phúc là tỉnh có ít DT đất chăn nuôi cả về số tuyệt đối và tương đối.

- Ngành thủy sản

Bảng 3.5: Xu hướng dịch chuyển GTSX ngành thủy sản và diện tích đất thủy sản vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 – 2015

Đơn vị: %

Tỉnh	Tỷ trọng GTSX ngành thủy sản			Tỷ trọng DT đất thủy sản		
	2004-2010	2010	2015	2004-2010	2010	2015
ĐBSH	3,43	13,3	15,75	1	8,59	9,30
Hà Nội	2,27	6,98	8,60	0,7	5,69	6,19
Hải Phòng	1,41	21,65	22,66	1,16	14,21	15,04
Vĩnh Phúc	1,77	5,99	7,25	1,55	4,15	5,26
Bắc Ninh	5,02	11,79	15,38	0,81	10,28	10,86
Hải Dương	5,21	12,19	15,91	0,96	8,77	9,46
Hưng Yên	3,23	7,01	9,32	0,88	8,33	8,96
Hà Nam	2,46	9,05	10,80	1,41	12,5	13,50
Nam Định	3,47	17,89	20,38	1,86	10,17	11,50
Thái Bình	4,63	15,19	18,50	0,31	8,69	8,91
Ninh Bình	2,6	10,36	12,22	0,21	5,99	6,14

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai từ năm 2004 – 2010 và tính toán của tác giả.

Giai đoạn 2010 - 2015, tỷ trọng đất thủy sản sẽ tăng từ 13,3% lên 15,75%. Đến năm 2015, toàn vùng có 87950.22 ha đất thủy sản, trong đó tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình. Tuy nhiên, số lượng tăng DT đất thủy sản ở các vùng không đều nhau. Những tỉnh có số lượng DT tăng nhanh nhất là Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định. Mục tiêu đến năm 2015 của vùng ĐBSH là xây dựng ngành thủy sản thành một ngành sản xuất hàng hoá lớn, có sức cạnh tranh cao, có kim ngạch xuất khẩu lớn, có khả năng tự đầu tư phát triển, góp phần đáng kể phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhất là các vùng ven biển, hải đảo. Vùng ĐBSH sẽ tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản trên các loại mặt nước ngọt, mặn lợ, đặc biệt các vùng ruộng trũng, eo vịnh với một số đối tượng chủ yếu như: cá rô phi, tôm các loại, cá song, cá giò, cá vược, vẹm xanh, trai cấy ngọc...

3.2.2.2 Nhu cầu đất phát triển giao thông:

Theo Bộ Giao thông Vận tải, trong 2 thập niên tới, dự kiến sẽ phát triển nhiều hệ thống đường bộ, đường sắt cao tốc hiện đại, mở rộng và xây dựng mới một số sân bay, bến cảng quan trọng của quốc gia; đồng thời tiếp tục cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến giao thông liên huyện, liên xã và giao thông nông thôn.

Do ĐBSH là vùng duy nhất có 100% xã có đường ô tô tới cho nên trong thời gian tới, ĐBSH phải tập trung vào việc xây dựng các tuyến đường nông thôn mới để nâng chỉ số mật độ đường GTNT đảm bảo mức độ bao phủ đường GTNT rộng khắp, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân và kết nối hợp lý với mạng lưới đường tỉnh và quốc lộ;

- Xây dựng mới: xây dựng thêm 4.884 km đường huyện, đường xã đảm bảo mật độ đường GTNT toàn vùng đạt 1,40km/km² và 1,33km/1000 dân, cụ thể:

+ Đến năm 2015: xây dựng 2.930 km với tổng vốn đầu tư 4.400 tỷ đồng.

+ Đến năm 2020: xây dựng 1.954 km với tổng vốn đầu tư 2.930 tỷ đồng.

Để đảm bảo theo các mục tiêu đề ra, tổng DT đất chiếm dụng của các công trình giao thông nông thôn (không tính đường trục chính nội đồng và hành lang bảo vệ công trình giao thông) năm 2020 là khoảng 29250.89 ha, DT đất giao thông đường bộ tăng thêm so với năm 2010 là 4815,15ha.

Trong những năm tới, khu vực ĐBSH sẽ đạt mức 21.5-21.8 triệu dân (Hội nghị quy hoạch phát triển nhân lực các tỉnh vùng ĐBSH giai đoạn 2011 - 2020), để đáp ứng nhu cầu của người dân về cơ sở hạ tầng và phục vụ cho quá trình CNH – HĐH NN NT, mục tiêu CDCCSDD dành cho cơ sở hạ tầng như sau: (tất cả các con số trên tính theo định mức quy hoạch đất dành cho cơ sở hạ tầng của vùng ĐBSH).

Bảng 3.6: Phát triển mạng lưới đường giao thông nông thôn đến năm 2020

TT	Vùng	Tổng chiều dài đường GTNT (km)	Số km mở mới	Mật độ km/km ²	Mật độ km/1000 dân
1	Đồng bằng sông Hồng	29.304	4.884	1,40	1,33
2	Trung du miền núi phía Bắc	46.652	4.241	0,49	3,70
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	61.868	5.624	0,65	2,77
4	Tây Nguyên	12.769	2.947	0,23	2,03
5	Đông Nam Bộ	22.264	3.711	0,94	1,55
6	Đồng bằng sông Cửu Long	48.828	4.439	1,20	2,45
	Tổng cộng	221.686	25.846	0,67	2,27

Nguồn: Báo cáo chính của Chiến lược phát triển ngành giao thông đến năm 2020 – Bộ Giao thông vận tải – Trang web bộ GTVT

3.2.2.3 Nhu cầu đất cho các cơ sở hạ tầng khác:

Loại đất chiếm tỷ trọng cao nhất là đất dành cho hoạt động thể dục thể thao và đây cũng là loại đất cần tăng nhiều DT nhất trong giai đoạn 2010 -2020. Loại đất cần tăng ít DT nhất là đất dành cho y tế. Riêng đất thủy lợi do xu hướng DT đất trồng trọt ngày càng bị thu hẹp trong quá trình CNH - HĐH của vùng, hệ thống thủy lợi hiện đã đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu của các tỉnh, DT đất thủy lợi/DT đất trồng trọt ngày một tăng, nên DT đất thủy lợi sẽ có xu hướng ổn định như mức của năm 2010.

Tuy nhiên, có thể thấy thực trạng DT đất cơ sở hạ tầng thể dục thể thao phần lớn là đất làm sân golf. Mà đây là lại môn thể thao quý tộc, không phù hợp với đại đa số dân cư đang sinh sống trong vùng. Vì vậy, việc tăng DT đất thể dục thể thao phải tập trung vào phát triển các sân chơi thể thao, nhà thi đấu thể thao phục vụ cho các tầng lớp bình dân, không nên tập trung vào việc phát triển các phần DT thể thao phục vụ cho một bộ phận thiểu số dân cư

Hiện nay, vùng ĐBSH có DT đất chưa sử dụng là 161.151 ha trong đó có 24.342 ha đất có khả năng chuyển sang đất NN, 24.052 ha có khả năng trồng rừng. Đây là nguồn để cung cấp cho các nhu cầu mở rộng DT của vùng đáp ứng nhu cầu CNH – HĐH và đô thị hóa.

Bảng 3.7: Dự tính nhu cầu sử dụng đất dành cho cơ sở hạ tầng vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020

Loại đất	Bình quân m ² /người	DT cần đến 2020 (ha)	Cơ cấu 2010 (%)	Cơ cấu 2020 (%)
Đất giáo dục	4,78-6,75	10277-14715	0,56	0,69-0,98
Đất y tế	0,74-1,2	1591-2616	0,09	0,11-0,17
Đất văn hóa	1,67-2,57	3590-5602	0,19	0,24-0,37
Đất thể dục thể thao	4,94-7,47	10621-16284	0,22	0,71-1,09

Nguồn: Tính toán từ định mức sử dụng đất dành cho cơ sở hạ tầng và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, số liệu dự báo dân số.

3.2.2.4 Nhu cầu đất ở và đất công cộng đô thị

Với tốc độ đô thị hóa nhanh chóng như hiện nay, dự kiến đến năm 2020, vùng ĐBSH có tỷ lệ đô thị hóa là 40%. Với tốc độ phát triển DT đất ở và đất công cộng đô thị được nghiên cứu trong phần thực trạng, dự báo xu hướng và mức độ tăng tỷ trọng DT đất ở và đất công cộng đô thị được tính toán trong bảng 3.8 dưới đây.

Bảng 3.8: Dự báo tỷ lệ đất ở và đất công cộng đô thị

Tỉnh	Tỷ lệ dân số đô thị		Tỷ lệ đất ở đô thị/đất ở		Tỷ lệ đất công cộng đô thị/đất công cộng	
	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2010	Năm 2020
ĐBSH	29,64	40	17,47	23,58	31,70	42,78
Hà Nội	41,30	54	21,91	28,65	30,31	39,63
Hải Phòng	46,23	54	30,52	35,65	38,90	45,44
Vĩnh Phúc	22,95	60	20,29	53,05	36,23	94,72
Bắc Ninh	23,85	35,19	18,05	26,63	51,98	76,69
Hải Dương	19,10	41,98	14,31	31,46	33,99	74,71
Hưng Yên	12,32	40,5	11,74	38,59	31,83	104,64
Hà Nam	10,45	35	7,80	26,12	20,14	67,45
Nam Định	17,83	45	12,45	31,42	24,05	60,70
Thái bình	9,71	34	6,14	21,50	17,85	62,50
Ninh Bình	17,89	34	16,86	32,04	45,12	85,75

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dự báo phát triển dân số trong các báo cáo chính trị và nghị quyết Đại hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và môi trường các tỉnh - thành phố, quận, huyện giai đoạn 2011-2015 và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các địa phương giai đoạn 2010 - 2020.

3.3. Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phục vụ yêu cầu Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng đến 2020

3.3.1 Hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng và các địa phương

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vừa là nguyên nhân, vừa là tác nhân thúc đẩy CDCCSĐĐ, vì vậy vấn đề quan trọng là phải xác định được một cơ cấu kinh tế hợp lý và thúc đẩy quá trình chuyển dịch đến cơ cấu kinh tế hợp lý đó, đồng thời, qua quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bản thân CCSDĐ cũng sẽ có những vận động cho phù hợp với cơ cấu kinh tế. Việc xác định một cơ cấu kinh tế hợp lý và

các giải pháp để đạt được cơ cấu kinh tế hợp lý được thể hiện trên bản quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Thực tế cho thấy quy hoạch tổng thể bao gồm cả nội dung dự báo phát triển kinh tế (dự báo các phương án phát triển ngành) và tổ chức lãnh thổ (dự báo các phương án bố trí, kiến thiết không gian lãnh thổ) vì vậy, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội chính là lựa chọn phương án hợp lý để phát triển cơ cấu kinh tế ngành và tổ chức không gian cho các ngành, các hoạt động kinh tế - xã hội trên vùng lãnh thổ.

Trong thời gian vừa qua, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH giai đoạn 2000 - 2010 đã đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của vùng. Nhờ có quy hoạch, các vùng NN tập trung chuyên môn hóa ở các địa phương như Hà Tây (cũ), Hưng Yên, Nam Hà, Nam Định, hàng chục các KCN, khu công nghệ cao hình thành... Tuy nhiên, trước nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội còn bộc lộ nhiều hạn chế. Qua nghiên cứu quy hoạch tổng thể của cả vùng ĐBSH và của từng địa phương cho thấy nội dung và phương pháp quy hoạch theo các tài liệu hướng dẫn của các ngành chức năng còn bộc lộ một số điểm chưa thực sự hợp lý và bất cập so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của vùng, của đất nước và của cả khu vực.

Trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng cũng như của từng địa phương, việc xử lý tổng hợp cơ cấu kinh tế mới chỉ dừng ở mức đưa ra được các mối quan hệ về tỷ lệ chiếm giữ của 3 ngành kinh tế NN - CN - TMDV chứ chưa xác định rõ được xem phần tỷ lệ đó tương ứng về số lượng là bao nhiêu. Mặt khác, cơ cấu kinh tế trong quy hoạch chỉ thể hiện được mối quan hệ về mặt lượng của cơ cấu kinh tế, không thể hiện mối quan hệ về mặt chất giữa 3 khu vực này cũng như chưa đánh giá được mối quan hệ tác động qua lại giữa 3 khu vực kinh tế. Ví dụ trong quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của Hà Nội giai đoạn 2011 - 2020 chỉ nói đến mục tiêu là đến năm 2020, cơ cấu kinh tế của Hà Nội chuyển dịch theo hướng TMDV - CN - NN với mục tiêu là đến năm 2015, trong cơ cấu GDP: tỷ trọng dịch vụ đạt 53,9%, CN - xây dựng 41,9% và NN là 4,2%. Đến năm 2020, khu vực dịch vụ chiếm 55,6%, CN - xây dựng 41,4% và NN 3% chứ chưa đi sâu vào đánh giá được mối quan hệ về việc tăng tỷ trọng ngành TMDV, giảm tỷ trọng ngành NN tại những khu vực địa điểm, lĩnh vực nào của ngành kinh tế.

Thêm vào đó, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cũng không đi sâu vào đánh giá được mối quan hệ của các bộ phận cấu thành trong từng ngành,

từng lĩnh vực để có các giải pháp phát triển chúng một cách hài hòa và bền vững. Cơ cấu kinh tế đưa ra trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra được các con số quan hệ với nhau về mặt lượng của tỷ lệ các ngành trong nền kinh tế là tỷ trọng CN, TMDV và NN chứ chưa nghiên cứu sâu được về mặt chất lượng giữa 3 khu vực này và cũng chưa xem xét được các mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành trong từng ngành. Cũng trong quy hoạch tổng thể của Hà Nội, cơ cấu nội bộ ngành NN sẽ chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi, thủy sản; đến năm 2015 cơ cấu trồng trọt - chăn nuôi - thủy sản là 40 - 50 - 10% và đến năm 2020 là 34,5 - 54 - 11,5% mà không nói đến mối quan hệ để giữa 3 tiểu ngành này để có giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hiệu quả và phù hợp. Trong nội bộ ngành NN, 3 ngành trên có mối quan hệ chặt chẽ không thể tách rời cho nên việc chuyển dịch cơ cấu từ tiểu ngành này sang tiểu ngành khác không chỉ có ảnh hưởng đến các ngành trong quá trình chuyển dịch mà còn ảnh hưởng đến tất cả các tiểu ngành khác cũng như toàn bộ ngành NN nói chung. Từng bộ phận trong từng ngành có mối quan hệ mật thiết với nhau cũng như với các ngành khác trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vì vậy, khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến cơ cấu mới phù hợp hơn, cách thức để đạt được chỉ tiêu mới này nên đi thành từng cặp như là trồng trọt - chăn nuôi, chăn nuôi - thủy sản hay nên đi theo cả nhóm ngành như hoa màu - lợn - cá, hay trồng cỏ - nuôi bò - cá...?

Một hạn chế nữa của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSH là việc xác định các phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực còn tương đối tách rời khỏi cơ cấu kinh tế. Ví dụ, để Hà Nội đạt được tỷ trọng phát triển TMDV là trên 53,4% vào năm 2020 thì cần phải phát triển các ngành như du lịch, thương mại ... thế nhưng phát triển theo phương hướng nào và như thế nào lại không được đề cập đến. Tất cả các giải pháp để thực hiện quy hoạch tổng thể còn mang tính chất chung chung, chưa được tính toán kỹ, chưa thấy rõ được lĩnh vực, địa bàn nào còn thiếu, thiếu cái gì? Vốn hay lao động hay đất đai?

Giải pháp và cách thức giải quyết các tồn tại trên là một vấn đề rất lớn. Trong phạm vi của đề tài này, tác giả xin phép chỉ nêu là một số biện pháp cơ bản để giải quyết các tồn tại trong thực trạng công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH.

Căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước, các cơ quan chức năng tiến hành xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH. Quy hoạch vùng phải phản ánh được các định hướng và sự bố trí ngành cụ thể trên từng khu vực của vùng lãnh thổ và thể hiện được phương án kiến thiết, tổ chức vùng lãnh thổ dựa trên những căn cứ mang tính khoa học cao nhất. Tuy nhiên vùng lãnh thổ ĐBSH là vùng mang những đặc trưng riêng có nên quy hoạch tổng thể của vùng phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; bảo đảm thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bảo đảm được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế dựa trên lợi thế so sánh; đồng thời, xác định những sản phẩm chủ lực của Vùng; nhiệm vụ cụ thể cho một số Bộ, ngành trong việc triển khai thực hiện và giám sát Quy hoạch. Nhiệm vụ quy hoạch xác định vùng ĐBSH là vùng kinh tế trọng điểm hàng đầu của đất nước, đi đầu trong nhiều lĩnh vực, biểu hiện trình độ phát triển cao của Việt Nam trong bối cảnh phát triển không ngừng của thế giới. Phương châm có tính chiến lược trong việc xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng là phải sử dụng chiều cao không gian và độ đậm đặc của nguồn lực trí tuệ để nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh, quy mô lớn và hiệu quả cao.

Quy trình lập quy hoạch tổng thể phải là sự kết hợp hài hòa của cả quy trình từ trên xuống và từ dưới lên. Điều này vừa đảm bảo tôn trọng nhu cầu cấp dưới, nhưng cũng không phá vỡ khung định hướng chung của cấp trên. Trong quy trình này, cấp trên có trách nhiệm thông tin về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, các định hướng lớn về phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án sẽ được thực hiện trên địa bàn của cấp dưới. Cấp dưới có trách nhiệm xây dựng quy hoạch tổng thể của địa bàn mình trong đó thể hiện rõ các ưu tiên về mục tiêu, giải pháp và nguồn lực để cấp trên có thể dễ dàng tổng hợp vào quy hoạch của mình. Tuy nhiên, công tác tổng hợp không phải là việc cộng một cách cơ học các quy hoạch của các đơn vị cấp dưới mà phải có một quá trình xem xét, cân nhắc, đàm phán để kết hợp hài hòa các mục tiêu, nguồn lực..., thực hiện đồng bộ các giải pháp để mang lại hiệu quả lớn nhất cho quy hoạch của vùng.

3.3.2 Hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất theo yêu cầu của Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Hệ thống quy hoạch trong quản lý nhà nước về đất đai bao gồm quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển không gian và các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch vùng và tiểu vùng. Tất cả các quy hoạch này đều tác động trực tiếp đến định hướng CDCCSDĐ của khu vực mà quy hoạch có hiệu lực. Trên địa bàn vùng ĐBSH, quy hoạch sử dụng đất các cấp và quy hoạch của các ngành đã được tiến hành trong nhiều năm, tuy nhiên do vị trí và điều kiện của vùng có tốc độ đô thị hoá nhanh, các ngành kinh tế phát triển mạnh nên nhu cầu sử dụng đất càng trở nên bức xúc, đã tác động rất lớn đến các chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Vì vậy hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng đã và đang tiến hành lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương mình. Để công tác CDCCSDĐ của vùng ĐBSH đi đúng định hướng, phục vụ tốt cho định hướng CNH – HĐH NN NT, công tác quy hoạch liên quan đến đất đai phải thực hiện tốt về các mặt như sau:

Công tác xây dựng quy hoạch sử dụng đất phát triển gắn chặt với quy hoạch phát triển các ngành kinh tế trên lãnh thổ, đặc biệt là quy hoạch phát triển ngành CN và TMDV và quy hoạch phát triển khu dân cư, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch sử dụng tài nguyên, quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng giao thông... Một thực trạng hiện nay đang diễn ra ở vùng ĐBSH là công tác quy hoạch sử dụng đất còn quá phụ thuộc vào nguồn lực hiện có là đất đai, chưa có sự gắn kết chặt chẽ với các loại quy hoạch khác. Mặt khác, trong quá trình tiến hành xây dựng quy hoạch sử dụng đất, người ta cần phải phát hiện ra những vấn đề bất hợp lý và kiến nghị tới các cơ quan có trách nhiệm để điều chỉnh quy hoạch tổng thể. Ở đây quy hoạch sử dụng đất chi tiết đóng vai trò như người kiểm định và đôi khi cần phải có những điều phản ánh sự bất cập trong quy hoạch tổng thể để thay đổi hoặc điều chỉnh cho hợp lý. Điều quan trọng ở đây là phải huy động được sự tham gia tích cực và đồng đạo của quần chúng nhân dân trong quá trình nghiên cứu, xây dựng quy hoạch sử dụng đất để lên được phương án sử dụng đất phù hợp không những chỉ với các mục tiêu, chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội mà còn phù hợp với lòng dân bởi vì, không phải người nghiên cứu, người xây dựng quy hoạch sử dụng đất là người thực hiện quy hoạch mà chính người dân, những người sinh sống trên địa bàn quy hoạch sẽ là người chấp hành, thực hiện quy hoạch đó.

Định mức, tiêu chuẩn sử dụng đất cho các nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cần được tuân thủ thực hiện theo Tiêu chuẩn do Chính phủ ban hành để đảm bảo việc triển khai quy hoạch thống nhất. Có thể thấy nguyên nhân của tình trạng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ người dân ở các tỉnh vùng ĐBSH hiện nay không đủ để đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân là do thiếu đất để xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhiều công trình đã có vốn đầu tư, có kế hoạch xây dựng nhưng vẫn chậm được thực hiện do công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, trong quá trình xây dựng qui hoạch tổng thể hoặc qui hoạch chi tiết để phát triển các khu kinh tế, khu cư dân mới, các tỉnh cần dành quỹ đất để xây dựng mạng lưới hạ tầng cũng như các công trình phúc lợi công cộng như đường giao thông, trường học, chợ, bệnh viện... theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tránh trường hợp phải giải phóng mặt bằng làm ảnh hưởng tới đời sống nhân dân cũng như tổn hao tiền bồi thường của Nhà nước. Việc bố trí vị trí, địa điểm, DT xây dựng các công trình công cộng phải phù hợp quy hoạch phát triển mạng lưới công trình, đáp ứng nhu cầu sử dụng công trình của người dân trước mắt và khả năng mở rộng qui mô của công trình trong giai đoạn sau đảm bảo yêu cầu tối đa, đáp ứng nhu cầu tại chỗ và có tầm nhìn dài hạn. Nếu không thể đáp ứng ngay một lúc tất cả các nhu cầu về đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng thì cần phải có thứ tự ưu tiên phù hợp để có thể chuẩn bị được khả năng cả về đất đai và vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng, tránh trường hợp làm dở nửa chừng hoặc tiến độ thi công kéo dài gây khó khăn cho cả địa phương, nhà đầu tư và người dân khu vực thi công cơ sở hạ tầng. Một biện pháp nữa là cần có chính sách đầu tư kết hợp giao thông NN đồng bộ với giao thông nông thôn và thủy lợi để tiết kiệm đất và vốn đầu tư.

Tình trạng chạy đua thành lập KCN của các địa phương đi sau trong quá trình CNH - HĐH như Hải Dương, Hà Nam... đã dẫn đến có quá nhiều KCN và tỷ lệ lấp đầy thấp gây lãng phí tài nguyên đất trong khi nguồn lực đất đai có hạn của vùng ĐBSH. Mặt khác, việc quy hoạch phát triển các KCN không theo quy hoạch tổng thể, thiếu sự phối hợp giữa các tỉnh, thành phố nên có nơi thiếu, có nơi thừa làm cho vấn đề về quy hoạch treo, dự án treo, đền bù treo khá phổ biến ở các địa phương trong khi người dân mất đất sản xuất và sinh sống gây nhiều vấn đề tiêu cực trong xã hội. Giải pháp để giải quyết vấn đề KCN trong thời gian tới là hạn chế việc quy hoạch phát triển KCN, chỉ nên tập trung phát triển ở những tỉnh có đủ điều kiện, có lợi thế so sánh rõ ràng, có năng suất sử dụng đất CN cao hơn mức bình

quân của vùng như Thái Bình, Nam Định. Hạn chế và tiến tới ngừng lấy đất NN, đặc biệt là đất lúa, đất màu mỡ cho hiệu quả sản xuất NN cao để phát triển CN và TMDV, chỉ nên chuyển đổi những loại đất không phù hợp cho phát triển NN như đất xấu, sỏi đá, bạc màu không phục hồi được ... hoặc chuyển các KCN, khu đô thị, khu thương mại lên vùng trung du như và miền núi như Vĩnh Phúc, Ninh Bình vì hiện nay ta có đủ điều kiện để phát triển hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại lên tận các vùng đó.

Phải công bố công khai quy hoạch đã được phê duyệt đặc biệt là quy hoạch chi tiết về xây dựng và quy hoạch sử dụng đất của từng tỉnh, từng địa phương trong vùng để tất cả các đối tượng sử dụng đất trong khu vực biết và thực hiện theo đúng nội dung quy hoạch. Về phương tiện công bố công khai quy hoạch phải chú ý sao cho thông tin có thể đến tận từng người dân, tránh trường hợp không có thông tin nên không biết và làm sai gây lãng phí nguồn lực của nhân dân. Các bản quy hoạch cần được công khai hóa và niêm yết tại khu vực công cộng để người dân dễ dàng tìm hiểu, đồng thời quán triệt về mục đích sử dụng đất đến tận từng người dân để dân biết và thực hiện tốt hơn vì lợi ích chung và hạn chế bớt những đòi hỏi vì lợi ích của bản thân. Cơ quan Địa chính cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trong tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

Thống nhất nội dung trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch không gian và quy hoạch ở các cấp khác nhau để khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo trong các quy hoạch. Cụ thể, cơ chế quản lý hiện nay đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự vận hành của quy hoạch, công cụ quan trọng nhất trong quản lý đất đai. Hiện nay, có ít nhất 3 bộ quản lý Nhà nước thực hiện 3 loại quy hoạch trên cùng một mặt bằng đất đai. Quy hoạch kinh tế-xã hội thì do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quy hoạch sử dụng đất thì do Bộ Tài nguyên và Môi trường trong khi quy định về xây dựng thì do Bộ Xây dựng thực hiện. Chính tình trạng này đã tạo ra sự mâu thuẫn chồng chéo và đôi khi dẫn đến bế tắc trong vận hành các công cụ quản lý. Việc cùng một lúc các cơ quan khác nhau cùng lập quy hoạch cho một mặt bằng không những gây lãng phí, tốn kém ngân sách Nhà nước, lãng phí nhân công mà còn tạo ra sự thiếu đồng bộ, chưa kể đến bản thân các số liệu cơ sở tiêu chí không trùng khớp. Đã có tình trạng quy hoạch không thống nhất về nội dung giữa các loại quy hoạch và các cấp quy hoạch dẫn đến người quản

lý nhà nước về đất đai không hiểu phải tuân thủ theo quy hoạch gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai hoặc gây lãng phí thời gian, tiền bạc đầu tư của nhà đầu tư.

Kiểm tra, rà soát lại quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của toàn vùng và trên phạm vi từng tỉnh, huyện, xã để làm nền tảng cho việc phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế khác nhau sử dụng cũng như cho các mục đích phục vụ cho quá trình CNH – HĐH NN NT như phân bổ đất cho phát triển hạ tầng nông thôn, mở rộng DT đô thị.... Hiện nay công tác quy hoạch giai đoạn 2010 – 2020 đang diễn ra trên phạm vi cả nước, nhiều tỉnh đã hoàn thành quy hoạch và đang trình lên Tổng cục quản lý đất đai để tiến hành chỉnh sửa và phê duyệt. Tuy nhiên, công tác lập và xây dựng quy hoạch vẫn còn nhiều kẽ hở, nhiều tỉnh lập kế hoạch sử dụng đất dựa trên nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới và của các tổ chức, không căn cứ vào quy hoạch đã được duyệt, thiếu quy hoạch chi tiết... Do vậy, trong thời gian tới cần phải kiểm tra, rà soát trên phạm vi toàn vùng để khắc phục các vấn đề trên.

Khi quy hoạch đã được phê duyệt và đưa vào thực hiện, tất cả các trường hợp sử dụng sai mục đích, trái với quy hoạch đều phải bị xử phạt, cưỡng chế một cách nghiêm túc để lập lại trật tự, kỷ cương trong lĩnh vực quản lý đất đai và xây dựng. Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch: bao gồm việc thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định. Mặt khác, cần phải tăng tính ổn định trong quy hoạch sử dụng đất đã được xây dựng và phê duyệt để không phải thường xuyên cập nhật, điều chỉnh quy hoạch, gây tổn thất cả về thời gian, nhân lực và vật lực của cả đất nước, doanh nghiệp và người dân. Việc triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của các tỉnh, thành phố, các quận, huyện, thị xã phải đảm bảo được các mục tiêu quy hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực, các chương trình dự án trên địa bàn.

3.3.3 Hoàn thiện các chính sách, luật pháp đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm đáp ứng yêu cầu của Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa

Trong quá trình thực hiện CNH - HĐH ở vùng ĐBSH, các chính sách, pháp luật về CDCCSDĐ có tác dụng thúc đẩy quá trình CDCCSDĐ đáp ứng nhu cầu của CNH - HĐH. Để quá trình CDCCSDĐ của vùng ĐBSH được thực hiện có hiệu quả, chất lượng, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Về chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong quá trình CNH – HĐH NN NT, sự thay đổi trong nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích khác nhau dẫn đến sự thay đổi trong CCSDĐ. Trong điều kiện đất đai có hạn, khi CCSDĐ thay đổi, muốn thỏa mãn các nhu cầu mới thì việc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất là tất yếu. Nguyên nhân làm cho tiến độ thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở vùng ĐBSH còn chậm là hệ thống chính sách đất đai và chính sách thu hồi chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn chưa theo kịp với yêu cầu chuyển sang kinh tế thị trường; cơ sở pháp lý về đất đai còn chưa đầy đủ, thiếu hệ thống chế tài; việc lập, quản lý hồ sơ địa chính, quản lý hợp đồng sử dụng đất, thống kê, kiểm kê và cấp GSNQSDD còn nhiều bất cập, chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa cao, thiếu tính khả thi; tổ chức bộ máy quản lý đất đai chưa kiện toàn, đội ngũ cán bộ chuyên trách còn thiếu và trình độ chuyên môn thấp...

Để cho các chính sách thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đạt được kết quả thực hiện tốt, đi vào đời sống xã hội, một vấn đề quan trọng đặt ra đối với việc đổi mới chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất là phải xuất phát từ các nguyên tắc của kinh tế thị trường, lấy giá trị thị trường làm nền tảng trong việc xác định phương hướng và nội dung đổi mới hệ thống chính sách và từng chính sách sử dụng đất. Với một đất nước đang trong quá trình chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, thị trường quyền sử dụng đất mới được hình thành, phát triển, việc vận hành thị trường theo đúng các quy luật của kinh tế thị trường là điều cần thiết. Trong điều kiện đất đai thuộc sở hữu toàn dân như của nước ta, để hàng hóa đất đai vận hành theo cơ chế thị trường thì cần làm rõ hơn về quyền sở hữu và quyền sử dụng đất, các quyền năng của chủ sở hữu, chủ sử dụng đất để từ đó lựa chọn hình thức giao dịch đất đai có hiệu quả nhất và vận hành các quan hệ thị trường theo đúng các quy luật vận động của cung, cầu, giá cả ... hàng hóa quyền sử dụng đất.

Các chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng cần phải đảm bảo tính hệ thống để có thể thực thi với hiệu quả cao nhất. Một chính sách phải có đầy đủ các yếu tố cơ bản từ mục tiêu, các nguyên tắc thực hiện mục tiêu, các chính sách bộ phận, các giải pháp và công cụ thực hiện chính sách. Mục tiêu của chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất là vừa thu hồi đất để thực hiện định hướng CNH – HĐH, vừa giải quyết các hậu quả xã hội do việc thu hồi đất gây ra như giải quyết công ăn việc làm, tái định cư, ổn định thu nhập, đời sống cho hộ gia đình bị thu hồi đất. Trong hệ thống chính sách về thu hồi đất hiện nay đang được áp dụng tại vùng

ĐBSH, tính hệ thống của chính sách ít được quan tâm. Các biện pháp, công cụ thực thi chính sách hỗ trợ việc làm cho người dân bị thu hồi đất còn thiếu sót, chính sách tái định cư còn nhiều bất cập, nhất là các chính sách tính giá đền bù chưa sát với giá thị trường, nhất là giá đền bù đất NN còn quá thấp, thiếu công bằng trong chính sách giá đền bù, quan hệ thu hồi đất còn mang nặng tính hành chính, chủ yếu là ép buộc, thậm chí cưỡng chế chứ không phải là giao dịch dân sự dựa trên thỏa thuận gây nhiều khiếu kiện kéo dài gây chậm trễ trong việc thực hiện các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Các chính sách về chuyển đổi mục đích sử dụng đất bao gồm chính sách tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp, ổn định đời sống của người bị thu hồi đất, chính sách tái định cư; chính sách giá cả, thuế khóa, các hình thức giao dịch trong quan hệ chuyển mục đích sử dụng đất. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp nhằm hướng tới sự giàu có, thịnh vượng chung của xã hội và của mọi người dân. Cơ chế chính sách trong thu hồi đất của Nhà nước hiện nay mặc dù đã cố gắng đảm bảo quyền lợi cho hộ gia đình trong diện bị thu hồi đất, nhưng trên tổng thể, số hộ có đời sống khá lên sau thu hồi đất chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, phần lớn các hộ dân mất đất có mức sống giảm xuống so với trước khi bị thu hồi. Với kết quả như vậy, hộ nông dân coi việc chuyển đổi đất để công nghiệp hóa, hiện đại hóa là “bị thu hồi đất”, “bị mất đất” là điều tất nhiên. Để đạt được sự đồng thuận của nông dân với Nhà nước trong thu hồi đất phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần thay thế cơ chế chính sách “bị thu hồi đất” hiện nay thành cơ chế chính sách “được thu hồi đất để công nghiệp hóa, hiện đại hóa” đối với hộ gia đình nông dân, trong đó cốt lõi là “tìm giải pháp giải quyết hài hòa lợi ích của Nhà nước, Doanh nghiệp và Nông dân”.

Về luật pháp, các văn bản, quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý đất đai là căn cứ để quản lý và sử dụng đất theo pháp luật và đảm bảo hiệu lực quản lý nhà nước về lĩnh vực này. Hiện nay, các văn bản này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai, nhiều quy phạm pháp luật còn chưa đồng bộ, nhiều khiếm khuyết, phương pháp xây dựng luật pháp hiện nay chưa hợp lý (Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ thừa uỷ quyền trình dự thảo luật trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội giao quyền hoàn chỉnh dự thảo luật cho ủy ban có nhiệm vụ thẩm định để trình ra Quốc hội, như vậy nội dung của một luật phụ thuộc chủ yếu vào ý kiến của một bộ của Chính phủ và một Ủy ban của Quốc hội) nên chưa tạo được sự đồng bộ giữa Luật Đất đai và các luật khác có liên quan đến đất đai như Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Đầu tư, Bộ luật Dân sự, Luật Đăng ký bất động

sản, các luật thuế liên quan đến đất đai và bất động sản. Đa số các địa phương cấp tỉnh chưa tích cực xây dựng và ban hành các quy định cụ thể về quản lý đất đai tại địa phương, chưa cố gắng quy định giá đất ngang giá thị trường, không cố gắng triển khai cơ chế đấu giá đất vì còn muốn níu kéo cơ chế "xin - cho" về đất.

Bên cạnh các chính sách về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cần có chính sách tạo điều kiện cho việc chuyển đổi đất trồng trọt cho hiệu quả kinh tế thấp sang những loại đất NN có hiệu quả kinh tế cao khác như trồng cây ăn quả, hoa, cây cảnh và chăn nuôi theo mô hình sản xuất tập trung chuyên môn hóa hoặc chuyển sang mục đích phi NN khác để đem lại hiệu quả sử dụng đất cao hơn. Khuyến khích chuyển đổi ruộng đất, dồn điền đổi thửa để có những ô thửa lớn phục vụ cho nhu cầu phát triển NN sản xuất tập trung, chuyên môn hóa quy mô lớn theo mô hình kinh tế trang trại.

Một giải pháp nữa đối với quá trình CDCCSDD là cần phải có một đạo luật riêng về chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong đó quy định chi tiết về mục đích, yêu cầu, điều kiện cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, quy trình thu hồi, quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan, thời hạn thực hiện các nghĩa vụ thu hồi đất... Hiện nay, các văn bản pháp luật về chuyển đổi mục đích sử dụng đất mới chỉ dừng ở cấp Nghị định, thông tư và các văn bản dưới luật khác; nội dung thu hồi đất trong Luật Đất đai 2003 cũng quy định chưa đủ chi tiết về vấn đề thu hồi đất là cho các địa phương lúng túng trong việc thực hiện và các hành vi vi phạm chính sách thu hồi đất diễn ra phổ biến. Chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và bồi thường giải phóng mặt bằng khi đã được luật hóa sẽ có tính chất răn đe cao hơn, giảm các hành vi vi phạm pháp luật cũng như làm cơ sở pháp lý cho chính quyền địa phương khi thực hiện thu hồi đất. Một đạo luật riêng về chuyển đổi mục đích sử dụng đất với các chính sách chuyển đổi đồng bộ, phù hợp, các giải pháp bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hợp lý được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo lợi ích của tất cả các bên liên quan sẽ là cơ sở để đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng bàn giao cho chủ đầu tư thực hiện dự án, giảm các hành vi tiêu cực nảy sinh trong quá trình thu hồi đất.

Song song với việc xây dựng mới các quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cần sửa đổi, bổ sung các văn bản, quy phạm pháp luật đã và đang có hiệu lực liên quan đến vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất và giải

phóng mặt bằng bàn giao cho các chủ đầu tư thực hiện dự án... nhằm khắc phục những quy định chồng chéo, mâu thuẫn hoặc còn bất cập dẫn đến sự triệt tiêu động lực phát triển hoặc hạn chế hiệu quả của quá trình CDCCSDĐ phục vụ nhu cầu CNH – HĐH NN NT.

Để quá trình chuyển đổi CCSDĐ vùng ĐBSH đạt được hiệu quả như mong muốn, cần thiết phải thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Các doanh nghiệp thực hiện các dự án trên đất đai thực hiện theo cơ chế chuyển dịch đất đai tự nguyện phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức thuê dịch vụ định giá đất. Nhà đầu tư sẽ trực tiếp đàm phán với người sử dụng đất nằm trên phần DT dự định đầu tư dự án. Khi nhà đầu tư đã đàm phán được với những người đang sử dụng đất để nhận được trên 80% DT đất cho dự án và đạt được đồng thuận của trên 80% người đang sử dụng đất thuộc phạm vi dự án mà không thể tiếp tục thương thảo thành công thì Nhà nước áp dụng cơ chế thu hồi đất đối với phần đất còn lại để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư.

Khi áp dụng cơ chế Nhà nước thu hồi đất bắt buộc, cần bảo đảm giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải do một Hội đồng định giá độc lập với bộ máy hành chính quyết định trên cơ sở hồ sơ định giá đất do một hoặc vài tổ chức cung cấp dịch vụ định giá đất thực hiện để đảm bảo công bằng và khách quan. mặt khác toàn bộ quá trình thu hồi đất, định giá đất đai và tài sản, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải được thực hiện công khai, minh bạch và có sự tham gia của cộng đồng người dân nơi có đất.

Tuy nhiên, ranh giới giữa hai cơ chế chuyển dịch đất đai tự nguyện và bắt buộc cũng khá mong manh và dễ bị phá vỡ, lợi dụng theo lợi ích cá nhân. Nguyên tắc để xác định sự tự nguyện hay bắt buộc có thể là đối với các dự án thực sự vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh thực hiện cơ chế bắt buộc chuyển dịch, đối với các dự án vì lợi ích của nhà đầu tư, thực hiện cơ chế tự nguyện chuyển dịch. Đối với các dự án thực hiện cơ chế tự nguyện, nếu phần đàm phán không thành công chiếm dưới 20%, Nhà nước áp dụng cơ chế bắt buộc đối với phần còn lại.

Thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là một nội dung quan trọng nhất khi thực hiện cơ chế Nhà nước thu hồi đất. Không áp dụng cơ chế bồi thường bằng tiền

một lần, bồi thường xong coi như nhà đầu tư cũng như Nhà nước hết trách nhiệm với người bị thu hồi đất. Phải đa dạng hóa cách thức thực hiện bồi thường, có thể bằng đất cùng loại, bằng đất khác loại hoặc bằng tiền. Quá trình có thể diễn ra dài ngày. Nhà đầu tư có trách nhiệm hỗ trợ cho cộng đồng từ lợi ích thu được của dự án đầu tư trong cải thiện cuộc sống, nâng cấp hạ tầng, hưởng sản phẩm của dự án với giá ưu đãi, v.v. Thu hồi đất để phát triển hoặc chỉnh trang khu dân cư cần kết hợp với quy hoạch khu dân cư để bồi thường bằng đất sau quy hoạch. Không được ưu tiên lợi ích của nhà đầu tư, xem nhẹ lợi ích của người bị thu hồi đất.

Việc giải quyết các bức xúc, khiếu nại của người bị thiệt hại do dự án gây ra phải được giải quyết đúng và nhanh. Nhà đầu tư dự án cũng phải cung cấp chi phí để trợ giúp, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện quyền khiếu nại của mình sao cho phù hợp với quy định của pháp luật. Việc trợ giúp ở mức dự án là một bộ lọc tốt để làm giảm lượng bức xúc, khiếu kiện của người bị thiệt hại.

3.3.4 Hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý đất đai

Bộ Tài nguyên và Môi trường là Bộ có chức năng quản lý nhà nước về đất đai. Tuy nhiên, các Bộ khác tùy vào chức năng và phạm vi hoạt động cũng liên quan đến công tác này là Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư. Một nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình CDCCSDĐ thời gian qua là do tình trạng phân công tổ chức quản lý không phù hợp (nhiều bộ, ngành tham gia quản lý bất đồng sản và có sự chòng chéo trong phân công nhiệm vụ). Để hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai và quá trình CDCCSDĐ, yêu cầu đặt ra trong thời gian tới là phải rà soát chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng cấp quản lý, từng bộ phận quản lý đảm bảo yêu cầu bộ máy tổ chức tinh giản, gọn nhẹ, ít đầu mối để tăng tính hiệu quả và hiệu lực trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Trong nhiệm vụ và quyền hạn quản lý nhà nước về đất đai cũng như quá trình CDCCSDĐ, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phải xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng bộ phận từng đơn vị quản lý đất đai trong từng cấp theo hướng không chòng chéo. Cần có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và phân cấp phối hợp các cấp từ Trung ương đến địa phương để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo sự phân công, lãnh đạo của chính quyền Trung ương cũng như địa phương.

Thủ tục hành chính còn nhiều phức tạp, bộ máy quản lý còn yếu kém về cách tiếp cận quản lý. Yếu tố tham nhũng trong quản lý do sự thiếu gương mẫu, sa sút về phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ, công chức vẫn còn biểu hiện ở nhiều nơi, gây bức xúc nhiều trong dân. Cần tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý, nâng cao chất lượng hoạt động và năng lực, trình độ của cán bộ quản lý nhà nước về đất đai. Muốn làm được điều này phải xây dựng được một đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước ổn định, có trình độ chuyên môn cao, có cơ cấu hợp lý, có năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu của quá trình CNH – HĐH NN NT.

Đối với cán bộ nằm trong bộ máy quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản, cán bộ công chức phải là người tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành liên quan đến đất đai và bất động sản. Tiêu chuẩn đối với các cán bộ Địa chính – Xây dựng cấp xã là tốt nghiệp trung cấp Địa chính hoặc trung cấp Xây dựng trở lên, phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng về quản lý đất đai, đo đạc bản đồ, bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước. Bên cạnh tiêu chuẩn công chức, công chức nằm trong bộ máy quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản cần phải có một nhóm năng lực để thực thi nhiệm vụ khi công chức được bố trí vào vị trí việc làm. Có thể liệt kê một số năng lực như năng lực soạn thảo văn bản; năng lực xây dựng chính sách về đất đai và bất động sản; năng lực phối hợp trong công vụ; năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo nhóm; năng lực làm việc độc lập; năng lực giao tiếp, ứng xử trong hành chính.... Đối với tiêu chuẩn các chức vụ quản lý, phải bổ sung thêm và quy định rõ, cụ thể các nội dung liên quan đến tiêu chuẩn năng lực của từng vị trí quản lý. Có thể liệt kê một số năng lực như: năng lực lãnh đạo, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản; năng lực tham mưu chiến lược và điều hành công việc hàng ngày; năng lực bao quát với năng lực biết tập trung cho các công việc chính yếu, quan trọng; năng lực định hướng chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản với năng lực biết lắng nghe trao đổi và đối thoại; năng lực quản lý hành chính, tài chính và nhân sự trong cơ quan quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản ; năng lực tập hợp, đoàn kết công chức trong cơ quan; năng lực sử dụng các công cụ quản lý phục vụ cho công tác lãnh đạo, quản lý.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức có trách nhiệm xây dựng và công khai quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao năng

lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức. Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức có trách nhiệm tạo điều kiện để công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức.

Cùng với đào tạo là chính sách sắp xếp, sử dụng cán bộ một cách hợp lý, phù hợp với trình độ và năng lực của cán bộ, công chức cũng như yêu cầu của công việc, vị trí công tác. Mặt khác cũng phải có những chính sách đãi ngộ, đảm bảo điều kiện sinh hoạt, đời sống cho cán bộ công chức để họ yên tâm công tác và hoàn thành nhiệm vụ được giao với chất lượng và hiệu quả cao.

3.3.5 Giải pháp thực hiện cho một số loại đất trên địa bàn của vùng Đồng bằng sông Hồng

- Đối với đất sản xuất NN:

Đất sản xuất NN của vùng bình quân trên đầu người thấp, quá trình CNH và đô thị hoá diễn ra nhanh trên địa bàn toàn vùng (diễn ra rất mạnh ở các huyện ngoại thành của các đô thị lớn) nên DT đất ngày càng thu hẹp dần. Vì vậy việc thực hiện mục tiêu an ninh lương thực của vùng cần xem xét trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, đa dạng cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai, trình độ thâm canh để phát triển bền vững. Việc phát triển sản xuất NN của vùng cần được gắn kết với từng dự án phát triển, kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm.

- Đối với đất lâm nghiệp:

DT đất lâm nghiệp của vùng tuy không nhiều nhưng lại tập trung vào các loại rừng quan trọng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ). DT này cần được đầu tư, bảo vệ và phát triển nhằm khai thác vào mục đích du lịch, nghỉ dưỡng...

- Đất sử dụng vào mục đích chuyên dùng:

Trong những năm qua DT đất chuyên dùng tăng nhanh vào các mục đích phát triển các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thuỷ lợi...), hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, thể dục - thể thao...), việc sử dụng đất chuyên dùng trong những năm tới cần thực hiện theo quy hoạch không gian, quy hoạch chi tiết để sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả.

- Đối với đất phát triển đô thị

Mục tiêu đến năm 2015 và 2020 tốc độ đô thị hoá trên địa bàn của vùng đạt trên 50%. Như vậy một phần đất khu dân cư nông thôn chuyển sang đô thị, đồng thời một phần đất NN được sử dụng vào mục đích này. Do vậy đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng cần có sự điều chỉnh và lập quy hoạch không gian và quy hoạch chi tiết cho từng khu vực phát triển, để phù hợp và đáp ứng được mục tiêu chung của vùng.

- Đối với đất chưa sử dụng

DT đất chưa sử dụng của vùng có một phần đất có khả năng phát triển nông lâm nghiệp, còn lại chủ yếu là núi đá không có rừng cây (tập trung ở Ninh Bình và Hà Tây cũ). Việc khai thác sử dụng phải được thực hiện theo quy hoạch và tập trung theo hai hướng là sản xuất vật liệu xây dựng và khoanh nuôi tái sinh phát triển rừng.

3.3.6 Phát triển thị trường bất động sản

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, mở rộng cơ hội cho các tổ chức, cá nhân dễ dàng có đất và được sử dụng đất ổn định vào hoạt động sản xuất kinh doanh; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích tụ và tập trung đất đai để phát triển các mô hình sản xuất quy mô lớn, góp phần giải quyết lực lượng lao động dôi dư từ sản xuất NN chuyển sang hoạt động trong lĩnh vực phi NN, phát triển thị trường bất động sản là một giải pháp hữu hiệu.

Mặt khác, việc phát triển thị trường bất động sản cũng làm cho các thông tin về giá đất, về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất được công khai, minh bạch, góp phần giảm các thắc mắc, khiếu kiện trong quá trình thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của địa phương.

Luật Đất đai khẳng định người sử dụng đất có 6 quyền: chuyển đổi - chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Do có xu hướng chuyển dịch đất đai từ người làm ăn không có hiệu quả sang người làm ăn có hiệu quả, giữa người cần và người không cần sử dụng đất nên hình thành thị trường chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, một phần cơ bản của thị

trường bất động sản. Thông qua thị trường bất động sản, đất đai sẽ được chuyển nhượng nhanh hơn, hiệu quả sử dụng sẽ được nâng cao và qua đó đồng thời tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua các khoản thu từ đất đai và giao dịch liên quan đến đất đai. Để phát triển thị trường bất động sản, việc cân đối cung cầu trong thị trường BĐS là yếu tố đặc biệt quan trọng nhằm ổn định an sinh xã hội; đảm bảo thị trường phát triển công khai minh bạch; góp phần đổi mới và nâng cao vai trò quản lý "thị trường nhạy cảm" này. Vì vậy, việc phát triển thị trường BĐS trong những năm tới cần hướng vào những mục tiêu cụ thể sau:

Trước hết, tạo hành lang pháp lý cho hàng hóa BĐS. Việc tạo lập tính chất pháp lý cho hàng hóa BĐS trước hết là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Vì vậy, phải tổ chức vận hành hiệu quả hệ thống đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm an toàn về mặt pháp lý cho các giao dịch về bất động sản. So với yêu cầu đặt ra thì tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn quá chậm, nhất là đất đô thị, đất chuyên dùng và đất lâm nghiệp. Bên cạnh đó, ở một số tỉnh, thành phố còn tồn đọng nhiều giấy chứng nhận do người sử dụng đất chưa đến nhận.

Cần xây dựng một cơ chế phối hợp – liên kết giữa các ngành có liên quan như địa chính, xây dựng, tài chính, kế hoạch, vật giá, thương mại... và hướng các ngành này phục vụ việc phát triển thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản theo chức năng của ngành đó.

Để thị trường bất động sản Việt Nam phát triển ổn định, lành mạnh, bền vững, cần có các giải pháp đồng bộ từ hệ thống chính sách, thuế, tạo môi trường thuận lợi đến việc nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực này...

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến thị trường bất động sản. Các chính sách và các quy định về thị trường BĐS phải bảo đảm nguyên tắc đồng bộ, đầy đủ và ổn định bởi thị trường này liên quan đến rất nhiều lĩnh vực và nhiều loại thị trường, ảnh hưởng đến nhiều chủ thể khác nhau, đặc biệt là chính sách quy hoạch đất đai phải được công khai và minh bạch.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống thuế.

Xây dựng chính sách thuế nhà đất theo hướng thực hiện bổ sung đánh thuế sở hữu nhà ở để góp phần tăng cường quản lý chặt chẽ hoạt động xây dựng nhà ở.

Đánh thuế sử dụng đất và nhà trên cơ sở thuế suất lũy tiến từng phần dựa trên tiêu chuẩn DT nhà ở bình quân (xây dựng tùy thuộc vào loại đô thị, vị trí). Hộ gia đình, cá nhân càng có nhiều DT đất thì mức thuế càng cao, sở hữu nhiều nhà mức thuế càng tăng, nhà cao cấp mức thuế cao hơn nhà trung bình. Làm như vậy, Nhà nước không những sẽ tăng thu ngân sách, mà còn hạn chế được nạn đầu cơ đẩy giá BĐS tăng lên quá mức gây bất ổn cho phát triển kinh tế, đồng thời thúc đẩy việc sử dụng nhà đất có hiệu quả, không lãng phí và thực hiện công bằng trong thu thuế nhà đất.

Quy định thu thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bất động sản, nên đánh thuế trên số lần chuyển nhượng, mua bán trong khoảng thời gian nhất định (thường là 12 tháng). Một người nếu mua đi, bán lại nhiều lần trong khoảng thời gian nhất định sẽ bị đánh thuế. Có thể xây dựng thuế lũy tiến theo số lần chuyển nhượng. Từ đó có thể hạn chế phần nào việc mua đi, bán lại nhiều lần đẩy giá BĐS tăng lên.

Thứ tư, nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước đối với thị trường bất động sản. Phân cấp quản lý hợp lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, bất động sản. Đồng thời nâng cao năng lực, trình độ của cán bộ quản lý, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính, xây dựng một lộ trình phát triển thị trường bất động sản.

Thứ năm, triển khai hình thức chứng khoán bất động sản. Đây là hình thức huy động vốn cho thị trường BĐS được áp dụng rộng rãi ở các thị trường BĐS phát triển và phù hợp cho các chủ đầu tư trong điều kiện thiếu vốn như nước ta hiện nay. Hình thức này sẽ thu hút được một lượng vốn lớn trong dân cư đầu tư vào BĐS một cách chuyên nghiệp, đồng thời tạo hành lang pháp lý để thu hút nguồn vốn đầu tư gián tiếp thay vì chỉ thu hút hầu hết đầu tư trực tiếp vào thị trường BĐS như hiện nay, tạo nguồn vốn phát triển thị trường BĐS chứ không hoàn toàn phụ thuộc vào ngân hàng như đa số các nhà đầu tư ở nước ta thời gian qua.

Hoàn thiện hệ thống chính sách để phát triển thị trường BĐS là một quá trình phấn đấu của cả hệ thống chính trị, cần có sự thống nhất và phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng. Đây là điều khó khăn, tuy nhiên chúng ta sẽ tìm ra một giải pháp khả thi nhất có thể bao quát toàn bộ sự vận động và phát triển của thị trường

BDS, một thị trường đầy tiềm năng sẽ góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

3.3.7 Các giải pháp khác

Cần lập các quỹ phát triển đất đai để nhằm tập trung các nguồn thu từ đất đai thay thế quỹ đất bị giảm do nhu cầu CNH – HĐH và đô thị hóa. Nguồn thu của quỹ phát triển đất đai phải nghiên cứu để có thể thu từ phần giá trị gia tăng của đất đai khi Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị và đây cũng chính là nguồn bù đắp cho phần vốn của nhà nước đã bỏ ra để đầu tư. Mặt khác, quỹ phát triển đất đai có thể thực hiện nhiệm vụ chi tiền bồi thường khi thu hồi đất để xây dựng hạ tầng hoặc để phát triển theo các định hướng của Nhà nước theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Xu hướng chuyển dịch từ phát triển NN nhỏ lẻ, quy mô nhỏ, manh mún sang hình thức phát triển trang trại, sản xuất tập trung quy mô lớn là tất yếu. Do quá trình CNH – HĐH và đô thị hoá ngày càng nhanh tại các khu vực đồng bằng cho nên việc chuyển các mô hình sản xuất lớn đến các vùng trung du, miền núi, nơi có nguồn lực đất đai còn tương đối dồi dào là xu thế tất yếu. Trước mắt tại các vùng đồng bằng cần sớm đưa các mô hình sản xuất tập trung ra khỏi khu dân cư, đồng thời phát triển trang trại sản xuất tập trung phải đi đôi với đầu tư xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Một vấn đề nữa là phải khai thác, phân phối lại địa tô chênh lệch từ lợi ích do đầu tư phát triển các công trình mang lại để tái tạo nguồn lực tài chính cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng, đồng thời, thu hồi được nguồn vốn cho Nhà nước. Giải pháp hữu hiệu để thực hiện có hiệu quả công việc này là mở rộng ranh giới giải tỏa, tạo một quỹ đất cao hơn quỹ đất mà công trình cần có để phần đất dư ra này có thể hưởng giá trị gia tăng do công trình mang lại và chuyển thành nguồn vốn bù đắp chi phí đền bù hoặc là nguồn để cung cấp cho quỹ đất tái định cư tại chỗ cho người bị di dời.

Sự tồn tại hai hệ thống giá - giá do Nhà nước qui định và giá trên thị trường đất đai, vẫn đang là một vấn đề phức tạp trong quản lý đất đai. Tất nhiên, ở mọi quốc gia đều tồn tại song song 2 hệ thống giá này, nhưng điều quan trọng là khoảng cách giữa 2 hệ thống giá là không quá xa và hệ thống này phản ánh đúng quan hệ cung cầu trên thị trường. Thông thường, trong một nền kinh tế hoạt động tốt và ổn

định thì giá đất của 2 hệ thống này thường là tương đồng nhau. Điều này thể hiện sự thiết lập chính xác khung giá đất của cơ quan quản lý đất đai và phản ánh chân thực khả năng sinh lợi từ đất. Hiện tại, sự chênh lệch giữa hệ thống giá đất ở Việt Nam là khá lớn, giá đất thực tế ở nhiều khu. Sự chênh lệch xuất phát từ sự yếu kém của hệ thống tài chính đất đai và hệ thống quản lý đất đai, ít sử dụng các công cụ kinh tế điều tiết để quản lý đất đai. Việc định giá đất hiện nay vẫn chưa dựa trên các tiêu chí hoặc các cơ sở cụ thể và chưa có một hội đồng định giá đất độc lập sẽ khó có thể bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp. Hiện tại, việc đánh giá đất dựa trên khả năng sinh lời và điều kiện cơ sở hạ tầng sẽ cho những kết quả rất khác nhau trên cùng một mảnh đất, bởi những quyết định hoàn toàn dựa trên cảm tính của các cán bộ định giá. Hệ thống tài chính đất đai mới được đặt ra và còn thiếu nhiều công cụ để quản lý giá đất. Trước hết, định giá đất NN theo thu nhập từ sản xuất NN như quy định trong pháp luật hiện hành chỉ đúng khi đất NN đang sử dụng vào mục đích sản xuất NN và trong quy hoạch sử dụng đất vẫn tiếp tục được sử dụng vào mục đích sản xuất NN; chính quy hoạch sử dụng đất cho chuyển một số DT đất đang sử dụng vì mục đích sản xuất NN sang sử dụng vào mục đích phi NN làm cho giá đất NN trên thị trường cao hơn, vì đang hướng tới giá đất phi NN trong tương lai.

Cần khẩn trương hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nhằm đảm bảo cho Nhà nước và người sử dụng đất có cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện quản lý đất đai và bảo vệ quyền lợi của người bị thu hồi đất để đáp ứng nhu cầu CNH – HĐH.

Trên cơ sở thống nhất nhận thức về CNH – HĐH NN NT và CDCCSDĐ, việc hoàn thiện CDCCSDĐ là một tất yếu khách quan của quá trình CNH – HĐH NN NT. Các giải pháp cho quá trình CDCCSDĐ nêu trên phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong quản lý đất đai cũng như quản lý nền kinh tế, phù hợp với điều kiện thực tế của vùng ĐBSH nói riêng và của Việt Nam nói chung. Các giải pháp này khi được tiến hành một cách đồng bộ sẽ phát huy tác dụng trong quá trình CDCCSDĐ và góp phần tăng cường hiệu quả sử dụng đất cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo công bằng xã hội.

KẾT LUẬN

CDCCSDĐ là một vấn đề cần thiết, cấp bách, có ý nghĩa to lớn cả về mặt lý luận và thực tiễn trong quá trình CNH – HĐH NN NT. Tuy nhiên, đây là vấn đề hết sức phức tạp trong thực tiễn bởi CCSDĐ gắn liền với cơ cấu kinh tế nông thôn trong những điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội cụ thể. Trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu, tác giả mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào vấn đề trên. Luận án đã khái quát những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến CNH - HĐH NN NT và mối quan hệ giữa CCSDĐ với quá trình CNH - HĐH NN NT. Từ nghiên cứu thực trạng quá trình CNH - HĐH NN NT và quá trình CDCCSDĐ đang diễn ra mạnh mẽ ở vùng ĐBSH, Luận án đã chỉ ra được những tồn tại, hạn chế của quá trình CDCCSDĐ trên địa bàn nghiên cứu và lý giải nguyên nhân của những tồn tại đó. Trên cơ sở phân tích lý thuyết và thực tế, Luận án cố gắng đề xuất một CCSDĐ phù hợp với quá trình CNH - HĐH NN NT của từng địa phương cũng như của toàn bộ vùng ĐBSH trong thời gian tới và đề xuất các giải pháp và kiến nghị để nâng cao hiệu quả của quá trình CDCCSDĐ tới cơ cấu mới này. Qua nghiên cứu, Luận án đạt được những nội dung cụ thể sau:

- Từ di sản của những nhà nghiên cứu lý luận về CNH - HĐH, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Luận án khẳng định, chuyển dịch CNH – HĐH NN NT tất yếu tác động làm CDCCSDĐ và bản thân CCSDĐ khi chuyển dịch lại có ảnh hưởng ngược lại tới quá trình CNH – HĐH. Đây là một quá trình tất yếu trong CNH – HĐH NN NT. CCSDĐ mới được tạo ra sẽ ngày càng hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói riêng, CNH – HĐH NN NT nói chung.

- Luận án đã xây dựng một khung lý thuyết để đánh giá mối quan hệ giữa CNH - HĐH NN NT và CDCCSDĐ. Hệ thống chỉ tiêu được Luận án xây dựng một cách cụ thể và chi tiết để đánh giá mối quan hệ giữa quá trình CNH - HĐH NN NT và quá trình CDCCSDĐ. Khung lý thuyết này được Luận án sử dụng nhất quán giữa các chương để đánh giá thực trạng và đề xuất CCSDĐ phù hợp với vùng ĐBSH trong quá trình CNH - HĐH NN NT.

- Luận án đã đánh giá và phân tích một cách toàn diện thực trạng CNH – HĐH NN NT và CDCCSDĐ vùng ĐBSH trong giai đoạn 2004 – 2010. Qua phân tích cho thấy, quá trình CDCCSDĐ từ đất NN sang đất phi NN ở vùng ĐBSH tuy đã và đang diễn ra nhưng tốc độ còn chậm, trình độ và hiệu quả chưa cao, chưa thực

sự đóng góp đầy đủ cho quá trình phát triển kinh tế, chưa khai thác được một cách hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên quý báu này. Một mặt, đất NN bị chuyển đổi mục đích một cách bừa bãi, gây ra nhiều hậu quả kinh tế - xã hội, mặt khác DT đất CN và TMDV chưa được khai thác một cách hiệu quả, chưa thực sự đóng góp đầy đủ cho năng suất sử dụng đất của vùng.

- Luận án đã kết hợp được việc nghiên cứu thực trạng CDCCSDĐ của cả vùng và trong từng địa phương để đánh giá được xu hướng cũng như quy luật CDCCSDĐ của các nhóm tỉnh có tính chất tương đồng trong quá trình phát triển kinh tế.

- Luận án cũng đánh giá được thực trạng CDCCSDĐ trong quá trình phát triển cơ sở hạ tầng và đô thị hóa của cả vùng nói chung của từng địa phương nói riêng để đánh giá nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích này trong thời gian tới.

- Luận án đã dự báo phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dân số cũng như dự báo nhu cầu CDCCSDĐ vùng ĐBSH trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu của quá trình CNH - HĐH NN NT và đề xuất một CCSĐĐ cho các địa phương vùng ĐBSH. Dựa trên CCSĐĐ đã đề xuất, Luận án đưa ra những giải pháp cơ bản và kiến nghị để thúc đẩy và nâng cao hiệu quả quá trình CDCCSDĐ vùng ĐBSH.

Việc thực hiện các giải pháp trên có liên quan đến việc hoàn thiện môi trường pháp lý từ cơ quan lập pháp là Quốc hội đến việc ban hành và thực thi chính sách và cơ chế điều hành của Chính phủ, trách nhiệm thực thi của các bộ, ngành trong đó trực tiếp là Bộ Tài nguyên và Môi trường và của chính quyền các địa phương, đòi hỏi việc phối hợp thực hiện ở tất cả các cấp có liên quan để thực hiện có hiệu quả quá trình CDCCSDĐ phục vụ cho nhu cầu CNH – HĐH NN NT.

Qua quá trình nghiên cứu, Luận án rút ra một số kiến nghị như sau:

Nhà nước cần có quy định về nội dung, mục tiêu quản lý nhà nước về đất đai và CDCCSDĐ, quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực này.

Tổ chức rà soát lại hệ thống chính sách và pháp luật hiện hành về quản lý đất đai và CDCCSDĐ để loại bỏ những mâu thuẫn, chồng chéo, bổ sung, điều chỉnh những thiếu vắng, khiếm khuyết trong các quy định hiện hành có liên quan đến quản lý nhà nước về đất đai và CDCCSDĐ.

Hình thành tổ chức đánh giá đất đai về mặt kinh tế, xã hội và môi trường để là cơ sở cho việc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng như CDCCSDD phục vụ cho sự nghiệp CNH – HĐH NN NT.

Xây dựng một hệ thống các quy hoạch đồng bộ, hiệu quả, thống nhất để làm căn cứ thực hiện chiến lược CDCCSDD cho phát triển và CNH – HĐH.

Hạn chế và tiến tới dừng hẳn việc quy hoạch, phát triển đất phi NN trên đất lúa. Di dời các mô hình sản xuất tập trung có chăn nuôi, sản xuất CN gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng trên đất vùng trung du và miền núi để phát triển các KCN, khu thương mại ... phục vụ nhu cầu sử dụng đất của CNH – HĐH.

Nâng cao hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước về đất đai cũng như nhận thức của cộng đồng về chính sách, pháp luật về đất đai, nhất là chính sách pháp luật về thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ cho CNH – HĐH NN NT.

Tăng cường công tác thanh kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm trong quá trình quản lý nhà nước về đất đai và quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trên đây là toàn bộ nội dung Luận án “Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất vùng ĐBSH trong quá trình Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa NN NT”. Với những nội dung trên, Luận án đã cố gắng đạt được những mục tiêu nghiên cứu đặt ra. Tuy nhiên, nghiên cứu " Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất vùng ĐBSH trong quá trình CNH - HĐH NN NT" mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá tác động của quá trình phát triển kinh tế, phát triển hạ tầng và đô thị hóa lên quá trình CDCCSDD. CNH - HĐH NN NT còn nhiều nội dung khác cũng có tác động lên CDCSDD nhưng Luận án chưa có điều kiện đánh giá, nghiên cứu. CDCSDD đề xuất của Luận án cũng chỉ mang tính chất dự báo, chưa có điều kiện để thử nghiệm trong thực tế để kiểm tra tính khả thi của cơ cấu. Những giải pháp và kiến nghị mới mang tính chất gợi mở cần có những hoàn thiện, nghiên cứu sâu hơn nữa. Tác giả kính mong nhận được ý kiến đóng góp để tác giả hoàn thiện Luận án và tiếp tục phát triển nghiên cứu của mình lên cấp cao hơn nữa.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Phạm Lan Hương - "*Nghiên cứu lịch sử đăng ký đất đai - Lấy ví dụ minh họa qua công tác đăng ký đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội*" - Đề tài khoa học cấp cơ sở trường ĐH KTQD năm 2005, Mã số CS 2005-02
2. Phạm Lan Hương - "*Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội xã Canh Nậu - Huyện Thạch Thất giai đoạn 2005 - 2010 tầm nhìn đến năm 2020*" - Đề tài hợp tác với UBND xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất đã được phê duyệt.
3. Phạm Lan Hương - "*Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu đất đai và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng*" - Tạp chí Kinh tế phát triển số 167(2) năm 2011
4. Phạm Lan Hương - "*Cơ cấu đất đai và chuyển dịch cơ cấu đất đai trong quá trình CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn*" - Tạp chí Khoa học bản đồ - số 10 tháng 12/2011

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giao thông vận tải *Báo cáo chính của Chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* [Trực tuyến],. Địa chỉ: <http://www.mt.gov.vn/Default.aspx?tabid=27&catid=203&articleid=9876> [Truy cập: 15/11/2011].
2. Ban chấp hành TW Đảng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2011), *Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011 - 2020*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Nguyễn Tiến Dỵ (chủ biên) (2011), *Kinh tế - xã hội môi trường Việt Nam (2011-2015)*, NXB Thống kê, Hà Nội.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vùng (2005), *Tư liệu vùng Đồng bằng sông Hồng 2004 – 2005*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. Bùi Tất Thắng (chủ biên, 2006), *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*, NXB: Khoa học xã hội, Hà Nội
6. C.Mác (1960), *Tư bản quyền 1, tập 1*, NXB Sự Thật, Hà Nội.
7. C.Mác (1961), *Tư bản quyền 2, tập 2*, NXB Sự Thật, Hà Nội.
8. Chu Hữu Quý (Chủ biên), Nguyễn Kế Tuấn (Đồng chủ biên), Phan Đại Doãn (2001), *Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX,X)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Đặng Kim Oanh (2005), “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, *Tạp chí Tia sáng*, (01), Tr. 52-56.

12. Đặng Văn Thắng (2003), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. *Đô thị hóa* [Trực tuyến]. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia. Địa chỉ: http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4_th%E1%BB%8B_h%C3%B3a [Truy cập: 15/12/2011].
14. Đỗ Quốc Sam (2006), “Về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, (11), Tr.9-13-51.
15. Lê Văn Nắp (1994), *Áp dụng phương pháp mô phỏng để lựa chọn cơ cấu sử dụng đất tối ưu vùng trung du, (Lấy hai tỉnh Vĩnh Phú và Hà Bắc làm ví dụ*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội
16. Lương Xuân Hiến (chủ biên), Trịnh Quốc Tuấn, Nguyễn Duy Việt (2006), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.
17. *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 – 2010* [Trực tuyến]. Hà Nội: Đảng cộng sản Việt Nam. Địa chỉ: http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30149&cn_id=115980 [Truy cập: 15/11/2011].
18. Nguyễn Đình Phan (1998), “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (239), Tr.38-47.
19. Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Văn Phúc (2002), *Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Nguyễn Đình Kháng (2008), *Cơ sở lý luận và thực tiễn tiếp tục hoàn thiện chính sách đất đai ở Việt Nam hiện nay : Sách chuyên khảo*, NXB : Lao động, Hà Nội

21. Nguyễn Quốc Hùng (2006), *Đổi mới chính sách về chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở Việt Nam (Chủ yếu từ thực tiễn Hà Nội)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Nguyễn Tiên Thuận (2000), *Đặc điểm và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng*, Luận án TS Kinh tế, Mã số: 5.02.05, Hà Nội
23. Nguyễn Văn Bảy (2001), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng Bắc Bộ và tác động của nó đối với tăng cường sức mạnh khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố thuộc khu vực này*, Luận án TS Kinh tế, Mã số: 5.02.01
24. Nguyễn Văn Chiến (2005), *Đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Đồng bằng sông Hồng những khái niệm cần làm rõ*, *Tạp chí Tia sáng*, (11), Tr. 44-46.
25. Phạm Đức Thành (chủ biên), Lê Doãn Khải (2002), *Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ nước ta*, NXB Lao động, Hà Nội.
26. Phan Công Nghĩa (chủ biên), 2007, *Cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế - sách chuyên khảo*, NXB: Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
27. Phan Thanh Khôi (chủ biên) Trịnh Quốc Tuấn, Nguyễn Duy Việt, Lương Xuân Hiến...(2006), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá vùng Đồng bằng sông Hồng*, NXB : Lý luận Chính trị, Hà Nội
28. Sally P. Marsh, Gordon MacAulay, Phạm Văn Hùng...(2007), *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam*, NXB : Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội
29. Tạ Đình Thi (2007), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Mã số 5.02.19
30. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo kiểm kê đất đai năm 2005*

31. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo thống kê đất đai năm 2006*
32. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo thống kê đất đai năm 2007*
33. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo thống kê đất đai năm 2008*
34. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo thống kê đất đai năm 2009*
35. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo kiểm kê đất đai năm 2010*
36. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo thống kê đất đai năm 2011*
37. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu*
38. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu*
39. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Bình đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu*
40. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nam Định đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu*
41. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu*
42. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu*

43. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất thành phố Hải Phòng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu*
44. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Ninh Bình đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ*
45. Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên môi trường, *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ*
47. Tổng cục thống kê (2005), *Niên giám thống kê 2004*, NXB Thống kê, Hà Nội.
48. Tổng cục thống kê (2006), *Niên giám thống kê 2005*, NXB Thống kê, Hà Nội.
49. Tổng cục thống kê (2007), *Niên giám thống kê 2006*, NXB Thống kê, Hà Nội.
50. Tổng cục thống kê (2008), *Niên giám thống kê 2007*, NXB Thống kê, Hà Nội.
51. Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội.
52. Tổng cục thống kê (2010), *Niên giám thống kê 2009*, NXB Thống kê, Hà Nội.
53. Tổng cục thống kê (2011), *Niên giám thống kê 2010*, NXB Thống kê, Hà Nội.
54. Trang web Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê dân số, địa chỉ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID=11505> (truy cập 30/7/2012)
55. Trang web Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê dân số, địa chỉ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID=11492>, truy cập 30/7/2012)
56. Võ Tòng Xuân (chủ biên), Trần Thị Phương, Lê Cảnh Tùng... (2008), *Phát triển nông thôn bền vững - chính sách đất đai và sinh kế - Sustainable rural development land policies and livelihoods : Một số kết quả nghiên cứu 2004 - 2007*, NXB : Nông nghiệp, Hà Nội
57. Vũ Quốc Huy. 2010. *Sử dụng đất và thu hút đầu tư vào các Khu công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng* [Trực tuyến]. Địa chỉ:

http://www.khucongnghep.com.vn/news_detail.asp?ID=161&IDN=2243 [Truy cập: 15/11/2011].

58. Văn kiện Hội nghị Trung ương khóa VII, năm 1994 - Trang Web Đảng cộng sản Việt Nam, địa chỉ http://dangcongsan.vn/CPV/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30393&cn_id=28612 - truy cập ngày 30/7/2012

59. Vũ Năng Dũng(chủ biên, 2004), *Cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn*, NXB: Nông nghiệp, 2004

60. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*

61. *Xây dựng Vùng Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng động lực phát triển* - Trực tuyến - địa chỉ <http://vov.vn/Home/Xay-dung-dong-bang-song-Hong-tro-thanh-vung-dong-luc-trong-phat-trien/20064/29996.vov> truy cập ngày 3/8/2012

PHỤ LỤC

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất		Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất		
	Loại đất	Tổng số		Trong đó		
				Đất khu dân cư NT	Đất đô thị	
	Tổng diện tích tự nhiên			1279954.41	114641.02	67512.17
1	Đất nông nghiệp		NNP	710497.43	27022.22	19464.91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp		SXN	636067.81	25661.36	14390.92
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm		CHN	632397.12	25379.47	14369.74
1.1.1.1	Đất trồng lúa		LUA	575067.99	18879.09	12861.91
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		COC	573.61	0.75	11.24
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác		HNK	56755.52	6499.63	1496.59
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm		CLN	3670.69	281.89	21.18
1.2	Đất lâm nghiệp		LNP	57106.25	221.44	2123.6
1.2.1	Đất rừng sản xuất		RSX	1701.82	0	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ		RPH	19550.93	20.78	1950.2
1.2.3	Đất rừng đặc dụng		RDD	35853.5	200.66	173.4
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản		NTS	16340.89	1038.07	2917.6
1.4	Đất làm muối		LMU	982.48	101.35	32.79
1.5	Đất nông nghiệp khác		NKH	0	0	0
2	Đất phi nông nghiệp		PNN	532959.16	87375.85	47415.77
2.1	Đất ở		OTC	243058.56	49301.58	24804.77
2.1.1	Đất ở nông thôn		ONT	15556.05	35.72	8332.77
2.1.2	Đất ở đô thị		ODT	227502.51	49265.86	16472
2.2	Đất chuyên dùng		CDG	108325.4	29822.76	8575.33
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp		CTS	3387.99	2910.06	612.22
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh		CQA	12660.51	1771.98	1855.85
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		CSK	8579.38	160.29	955.94
2.2.4	Đất có mục đích công cộng		CCC	83697.52	24980.43	5151.32
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng		TTN	2023.62	1625.15	94.17
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		NTD	110580.06	4276.56	9586.36
2.5	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng		SMN	68889.13	2327.69	4354.19
2.6	Đất phi nông nghiệp khác		PNK	82.39	22.11	0.95
3	Đất chưa sử dụng		CSD	36497.82	242.95	631.49
Thứ tự	Mục đích sử dụng đất		Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất		
	Loại đất	Tổng số		Trong đó		
				Đất khu dân cư NT	Đất đô thị	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng		BCS	9861.87	180.09	216.95
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng		DCS	15420.11	62.86	414.54
3.3	Núi đá, không có rừng cây		NCS	11215.84	0	0
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)		MVB	10574.04	0	0
4.1	Đất mặt nước ven biển trồng thủy sản		MVT	2031.98	0	0
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng		MVR	8542.06	0	0
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác		MVK	0	0	0

(Nguồn: Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai năm 2005)

Phụ lục 2

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2008
(Tính đến ngày 01/01/2009)

Đơn vị: ha

TT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
			Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hà Nội	Hải Phòng	Hải Dương	Hưng Yên	Hà nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình
	Tổng	1,496,408.93	123,176.43	82,271.12	334,460.24	152,214.92	165,021.67	92,345.25	86,018.38	165,253.17	156,740.49	138,907.26
1	NNP	950,560.50	85,034.72	49,386.67	189,314.24	84,435.90	106,327.37	59,226.29	57,229.34	114,763.25	108,137.77	96,704.95
1.1	SXN	741,409.31	49,906.92	43,680.10	153,229.33	51,171.76	88,395.20	54,639.62	45,537.25	96,165.95	96,794.14	61,889.04
1.1.1	CHN	668,266.35	41,883.82	43,252.74	137,893.98	47,863.31	70,466.17	50,712.15	41,731.00	88,217.73	91,557.97	54,687.48
1.1.1.1	LUA	607,901.41	35,068.96	40,835.48	117,106.44	46,962.48	66,951.03	44,644.78	37,938.76	85,347.53	86,121.69	46,924.26
1.1.1.2	COC	1,360.38	74.38	52.24	643.27	13.15	2.15	-	2.21	9.04	1.18	562.76
1.1.1.3	HNK	59,004.56	6,740.48	2,365.02	20,144.27	887.68	3,512.99	6,067.37	3,790.03	2,861.16	5,435.10	7,200.46
1.1.2	CLN	73,142.96	8,023.10	427.36	15,335.35	3,308.45	17,929.03	3,927.47	3,806.25	7,948.22	5,236.17	7,201.56
1.2	LNP	129,672.04	32,804.62	619.77	24,066.14	22,025.92	8,814.47	-	6,771.34	4,356.24	1,361.96	28,851.58
1.2.1	RSX	23,168.32	10,778.23	156.92	8,897.88	550.15	202.30	-	1,296.08	-	5.47	1,281.29
1.2.2	RPH	51,815.02	6,617.21	32.64	4,343.11	14,168.38	7,210.46	-	5,475.26	1,995.53	1,356.49	10,615.94
1.2.3	RDD	54,688.70	15,409.18	430.21	10,825.15	7,307.39	1,401.71	-	-	2,360.71	-	16,954.35
1.3	NTS	75,382.80	2,283.44	5,071.46	10,122.83	10,889.57	9,060.57	4,500.13	4,883.19	12,958.77	9,797.76	5,815.08
1.4	LMU	1,334.22	-	-	-	204.62	-	-	-	1,065.52	64.08	-
1.5	NKH	2,762.13	39.74	15.34	1,895.94	144.03	57.13	86.54	37.56	216.77	119.83	149.25
2	PNN	504,252.60	35,229.10	32,248.32	134,682.97	63,091.23	57,959.58	32,606.95	24,943.32	46,906.59	46,105.24	30,479.30
2.1	OTC	123,340.16	7,579.03	9,913.98	34,920.16	13,097.91	14,220.54	9,370.56	5,261.63	10,409.16	12,685.51	5,881.68
2.1.1	ONT	102,952.52	6,100.31	8,304.04	27,730.55	9,235.97	12,486.90	8,191.55	4,865.47	9,090.28	11,923.13	5,024.32
2.1.2	ODT	20,387.64	1,478.72	1,609.94	7,189.61	3,861.94	1,733.64	1,179.01	396.16	1,318.88	762.38	857.36

TT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
			Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hà Nội	Hải Phòng	Hải Dương	Hưng Yên	Hà nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình
2.2	CDG	254,451.40	18,679.84	16,698.53	68,596.58	23,496.64	29,209.88	16,820.70	13,748.05	24,082.15	25,259.83	17,859.20
2.2.1	CTS	4,033.11	311.99	205.59	1,581.84	348.44	447.20	274.84	110.45	229.22	334.06	189.48
2.2.2	CQP	13,796.64	1,141.48	140.30	8,929.92	1,819.66	294.44	73.14	105.68	92.08	138.88	1,061.06
2.2.3	CAN	1,893.68	367.32	74.50	700.75	121.25	49.04	22.10	297.11	23.02	24.85	213.74
2.2.3	CSK	41,519.81	3,831.78	4,379.77	12,697.67	5,359.73	5,134.63	2,308.66	1,958.17	1,859.53	1,269.85	2,720.02
2.2.4	CCC	193,208.16	13,027.27	11,898.37	44,686.40	15,847.56	23,284.57	14,141.96	11,276.64	21,878.30	23,492.19	13,674.90
2.3	TTN	3,604.02	169.63	196.75	793.47	270.22	230.67	233.15	235.29	809.71	460.57	204.56
2.4	NTD	13,562.81	820.15	779.83	2,889.66	1,099.06	1,508.13	962.28	825.89	1,752.20	1,517.63	1,407.98
2.5	SMN	108,354.29	7,965.75	4,642.11	26,989.81	25,053.23	12,694.08	5,208.24	4,806.24	9,779.82	6,119.81	5,095.20
2.6	PNK	939.92	14.70	17.12	493.29	74.17	96.28	12.02	66.22	73.55	61.89	30.68
3	CSD	41,595.83	2,912.61	636.13	10,463.03	4,687.79	734.72	512.01	3,845.72	3,583.33	2,497.48	11,723.01
3.1	BCS	22,774.45	917.88	600.57	4,859.08	3,326.76	471.40	512.01	456.51	3,492.58	2,497.48	5,640.18
3.2	DCS	9,197.88	1,772.48	35.56	2,726.36	466.67	217.65	-	1,054.72	82.50	-	2,841.94
3.3	NCS	9,623.50	222.25	-	2,877.59	894.36	45.67	-	2,334.49	8.25	-	3,240.89
4	MVB	10,768.12	-	-	-	26.00	-	-	-	564.18	10,177.94	-
4.1	MVT	641.80	-	-	-	20.00	-	-	-	-	621.80	-
4.2	MVR	3,978.39	-	-	-	6.00	-	-	-	-	3,972.39	-
4.3	MVK	6,147.93	-	-	-	-	-	-	-	564.18	5,583.75	-

Nguồn: Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai năm 2009

Phụ lục 3

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2010

(Tính đến ngày 01/01/2011)

Đơn vị: ha

TT	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
			Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình
		1496578.63	332889.00	152337.97	123650.05	82271.12	165598.54	92602.89	86049.40	165142.36	157003.55	139033.75
1	NNP	945,265.64	188,365.51	83,754.06	86,382.26	48,716.09	105,618.75	58,663.27	55,643.51	113,316.78	108,500.19	96,305.22
1.1	SXN	728,884.54	152,145.61	50,241.73	50,140.45	42,941.58	85,423.00	53,564.00	44,029.60	93,633.34	95,801.33	60,963.90
1.1.1	CHN	654,284.53	136,253.76	47,115.26	41,577.51	42,500.44	69,972.61	47,624.35	40,207.76	85,643.21	90,166.74	53,222.89
1.1.1.1	LUA	591,414.73	114,779.73	46,057.36	34,624.13	40,151.07	66,411.18	41,926.82	36,427.70	80,071.90	84,658.21	46,306.63
1.1.1.2	COC	1,354.84	640.63	13.15	80.18	52.24	1.54	0.00	2.21	9.56	1.18	554.15
1.1.1.3	HNK	61,514.96	20,833.40	1,044.75	6,873.20	2,297.13	3,559.89	5,697.53	3,777.85	5,561.75	5,507.35	6,362.11
1.1.2	CLN	74,600.01	15,891.85	3,126.47	8,562.94	441.14	15,450.39	5,939.65	3,821.84	7,990.13	5,634.59	7,741.01
1.1.2.1	LNC	3,681.60	1,174.80	150.07	103.22	1.70	85.54	0.00	88.66	43.65	0.00	2,033.96
1.1.2.2	LNQ	25,689.88	4,612.02	767.02	1,757.42	157.68	12,363.97	5,032.28	39.63	0.00	263.50	696.36
1.1.2.3	LNK	45,228.53	10,105.03	2,209.38	6,702.30	281.76	3,000.88	907.37	3,693.55	7,946.48	5,371.09	5,010.69
1.2	LNP	130,824.27	24,257.68	21,142.26	32,574.52	625.30	10,866.45	0.00	6,376.56	4,240.46	1,405.00	29,336.04
1.3	NTS	81,164.14	10,710.36	11,904.09	3,584.16	5,007.90	9,262.77	4,885.62	4,835.31	14,163.83	11,038.80	5,771.30
1.4	LMU	1,263.30	0.00	182.70	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1,030.15	50.45	0.00
1.5	NKH	3,129.39	1,251.86	283.28	83.13	141.31	66.53	213.65	402.04	249.00	204.61	233.98
2	PNN	515,142.44	135,192.84	64,863.55	35,108.59	32,975.47	59,419.57	33,483.24	26,642.55	47,608.66	46,806.57	33,041.40
2.1	OTC	128,046.15	35,778.91	13,390.89	8,226.19	9,941.18	15,549.50	9,994.46	5,487.43	10,733.01	12,854.09	6,090.49
2.2	CDG	264,319.79	68,880.17	25,626.85	18,952.33	17,293.17	30,011.12	17,360.09	15,303.62	24,966.00	26,229.45	19,696.99
2.2.4	CSK	44,959.75	12,306.31	6,797.35	3,916.80	4,520.20	5,560.81	2,683.24	2,505.91	2,187.69	1,366.42	3,115.02
2.2.4.1	SKK	16,816.19	4,318.34	2,576.00	1,451.29	2,764.33	2,029.53	539.16	897.81	934.49	575.30	729.94
2.2.4.2	SKC	20,129.96	6,327.66	3,744.62	1,961.56	790.57	1,774.98	1,795.60	829.14	831.68	565.57	1,508.58
2.2.4.3	SKS	1,509.55	400.43	373.88	25.32	2.04	219.41	0.47	380.29	0.00	14.50	93.21
2.2.4.4	SKX	6,504.05	1,259.88	102.85	478.63	963.26	1,536.89	348.01	398.67	421.52	211.05	783.29

TT	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
			Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình
2.2.5	CCC	199,947.23	46,333.46	16,392.23	13,160.89	12,359.15	23,498.51	14,319.18	12,245.20	22,415.29	24,349.56	14,873.76
2.2.5.1	DGT	94,936.57	22,894.61	7,984.43	7,269.98	6,688.69	10,498.93	7,571.63	6,390.13	9,388.64	9,468.32	6,781.21
2.2.5.2	DTL	82,878.15	15,976.24	6,595.57	4,472.60	4,528.16	10,734.28	5,591.33	4,019.60	11,527.01	13,312.80	6,120.56
		1,517.13	409.78	223.18	30.83	24.00	302.07	53.44	36.22	42.23	294.96	100.42
2.2.5.5	DVH	2,870.85	1,425.21	231.97	147.52	193.84	220.91	209.40	92.93	159.63	38.41	151.03
2.2.5.6	DYT	1,293.23	378.59	106.43	88.56	78.94	123.45	82.48	149.64	106.19	100.40	78.55
2.2.5.7	DGD	8,316.05	2,969.78	618.17	608.83	564.09	752.66	470.07	469.56	740.84	644.17	477.88
2.2.5.8	DTT	3,237.07	1,085.59	270.85	353.53	87.21	539.82	173.34	83.69	jklyu hg	252.16	269.54
2.2.5.9	DKH	48.15	44.89	0.27	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	2.93	0.00
2.2.5.12	DDT	2,972.15	528.48	143.57	124.75	64.31	130.18	58.38	895.64	132.89	93.75	800.20
2.2.5.13	DRA	935.91	311.75	111.79	16.59	77.85	102.76	69.46	29.41	125.20	62.71	28.39
2.3	TTN	3,794.36	836.47	293.87	201.68	201.83	249.56	267.62	235.29	806.33	455.79	245.92
2.4	NTD	13,549.88	2,847.97	1,124.41	749.27	788.26	1,520.79	968.29	826.80	1,796.40	1,526.69	1,401.00
2.5	SMN	104,425.80	26,325.54	24,389.10	6,948.68	4,733.91	11,996.06	4,887.96	4,718.68	9,210.55	5,710.65	5,504.67
2.6	PNK	1,006.46	523.78	38.43	30.44	17.12	92.54	4.82	70.73	96.37	29.90	102.33

Nguồn: Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai năm 2011

Phụ lục 4

CƠ CẤU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐBSH GIAI ĐOẠN 2004 - 2010

Đơn vị: %

	Loại đất	ĐBSH	Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình
Năm 2004	DT đất NN	99.80	99.87	99.67	99.98	99.99	99.99	99.97	100.00	98.97	99.93	99.95
	SXNN	79.37	82.92	61.60	62.95	89.35	84.05	92.49	77.66	84.03	89.72	69.24
	Lâm nghiệp	12.80	11.84	24.93	34.42	1.15	8.10	0.00	13.96	3.78	1.90	24.88
	Thủy sản	7.59	4.98	13.06	2.60	9.47	7.81	7.44	8.38	11.09	8.31	5.78
	Chăn Nuôi	0.05	0.13	0.08	0.02	0.01	0.01	0.03	0.00	0.07	0.00	0.05
Năm 2005	DT đất NN	99.80	99.87	99.67	99.98	99.99	99.99	99.97	100.00	98.97	99.93	99.95
	SXNN	79.37	82.92	61.60	63.01	89.35	84.05	92.49	77.66	84.03	89.72	69.24
	Lâm nghiệp	12.79	11.84	24.93	34.36	1.15	8.10	0.00	13.96	3.78	1.90	24.88
	Thủy sản	7.58	4.98	13.06	2.59	9.47	7.81	7.44	8.38	11.09	8.31	5.78
	Chăn Nuôi	0.05	0.13	0.08	0.02	0.01	0.01	0.03	0.00	0.07	0.00	0.05
Năm 2006	DT đất NN	99.78	99.79	99.67	99.98	99.99	99.98	99.95	99.98	98.97	99.93	99.93
	SXNN	78.72	82.63	61.13	62.71	88.95	83.49	92.33	78.92	83.83	89.45	65.31
	Lâm nghiệp	13.22	11.60	25.81	34.61	1.20	8.16	0.00	12.66	3.78	1.90	28.45
	Thủy sản	7.78	5.35	12.65	2.64	9.82	8.31	7.57	8.38	11.28	8.56	6.10
	Chăn Nuôi	0.07	0.21	0.09	0.02	0.01	0.02	0.05	0.02	0.07	0.02	0.07
Năm 2007	DT đất NN	99.72	99.48	99.68	99.98	99.98	99.98	99.94	99.98	99.00	99.89	99.93
	SXNN	78.50	81.75	60.89	62.39	88.63	83.25	92.31	79.61	83.83	89.59	65.12
	Lâm nghiệp	13.15	11.72	25.95	34.81	1.23	8.19	0.00	11.80	3.79	1.25	28.60
	Thủy sản	7.93	5.48	12.76	2.77	10.11	8.51	7.57	8.55	11.30	9.01	6.13
	Chăn Nuôi	0.14	0.52	0.08	0.02	0.02	0.02	0.06	0.02	0.08	0.04	0.07

Năm	Loại đất	ĐBSH	Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình
Năm 2008	DT đất NN	99.71	99.50	99.67	99.98	99.98	99.97	99.93	99.97	98.98	99.89	99.92
	SXNN	78.00	80.94	60.60	58.69	88.45	83.13	92.26	79.57	83.80	89.51	64.00
	Lâm nghiệp	13.64	12.71	26.09	38.58	1.25	8.29	0.00	11.83	3.80	1.26	29.83
	Thủy sản	7.93	5.35	12.90	2.69	10.27	8.52	7.60	8.53	11.29	9.06	6.01
	Chăn Nuôi	0.15	0.50	0.09	0.02	0.02	0.03	0.07	0.03	0.09	0.06	0.08
Năm 2009	DT đất NN	99.73	99.67	99.63	99.96	99.86	99.97	99.82	99.97	98.98	99.86	99.91
	SXNN	77.18	80.79	60.04	58.08	88.24	80.98	91.30	79.93	82.67	88.26	63.38
	Lâm nghiệp	13.84	12.86	25.21	37.70	1.27	10.27	0.00	11.41	3.74	1.29	30.53
	Thủy sản	8.56	5.68	14.23	4.14	10.19	8.69	8.33	8.60	12.47	10.21	5.91
	Chăn Nuôi	0.14	0.33	0.15	0.04	0.14	0.03	0.18	0.03	0.11	0.09	0.09
Năm 2010	DT đất NN	99.70	99.67	99.61	99.95	99.85	99.97	99.82	99.64	98.98	99.86	99.88
	SXNN	77.11	80.77	59.99	58.04	88.15	80.88	91.31	79.13	82.63	88.30	63.30
	Lâm nghiệp	13.84	12.88	25.24	37.71	1.28	10.29	0.00	11.46	3.74	1.29	30.46
	Thủy sản	8.59	5.69	14.21	4.15	10.28	8.77	8.33	8.69	12.50	10.17	5.99
	Chăn Nuôi	0.17	0.33	0.17	0.05	0.15	0.03	0.18	0.36	0.11	0.09	0.12

Nguồn: Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2005 - 2011 và tính toán của

Phụ lục 5**DIỆN TÍCH SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐBSH***Đơn vị: ha*

Năm	Loại đất	ĐBSH	Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình
Năm 2004	Đất khu CN	8579.38	2956.3	1105.7	760.63	1061.92	974.57	102.08	360.33	487.17	306.48	464.26
	Đất cơ sở SXKD	12152.5	3491.1	2463.6	1891.48	332.82	1088.3	1028.17	356.01	663.18	304.65	533.18
Năm 2005	Đất khu CN	9293.28	3043.2	1125.8	810.16	1230.41	1062.81	102.08	622.17	525.59	306.87	464.26
	Đất cơ sở SXKD	13401.9	4065.3	2587.2	2074.24	350.15	1181.26	1163.14	399.75	678.77	327.07	575.02
Năm 2006	Đất khu CN	10637.2	3426	1271.1	877.98	1543.63	1127.54	293.59	735.47	537.71	323.39	500.78
	Đất cơ sở SXKD	14805	4228.4	2977.9	2358.08	361.61	1263.61	1132.4	409.47	753.45	343.77	976.24
Năm 2007	Đất khu CN	12507.5	4034.3	1295.7	930.287	2209.3	1376.95	325.67	746.404	622.88	401.888	564.195
	Đất cơ sở SXKD	17067	5165.4	3247.6	2378.71	432.952	1556.11	1401.19	506.382	774.822	437.51	1166.31
Năm 2008	Đất khu CN	14604.4	4750.6	1320.7	985.71	2926.04	1681.52	325.67	757.5	721.54	499.44	635.64
	Đất cơ sở SXKD	19793	6310.1	3541.7	2399.52	518.37	1916.33	1733.79	626.23	796.8	556.81	1393.38
Năm 2009	Đất khu CN	16700.1	4320.6	2576	1451.29	2701.92	1996.57	539.16	877.75	934.49	575.3	727.04
	Đất cơ sở SXKD	19841	6324.1	3724.2	1834.98	698.34	1789.32	1753.27	785.91	828.83	600.22	1501.92
Năm 2010	Đất khu CN	16816.2	4318.3	2576	1451.29	2764.33	2029.53	539.16	897.81	934.49	575.3	729.94
	Đất cơ sở SXKD	19637.8	5835.5	3744.6	1961.56	790.57	1774.98	1795.6	829.14	831.68	565.57	1508.58

Nguồn: Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2004 - 2010

Phụ lục 6

**DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA KHU VỰC NÔNG THÔN -
THÀNH THỊ VÙNG ĐBSH**

Đơn vị: ha

Mục đích sử dụng đất	Năm 2004			Năm 2010		
	Diện tích theo mục đích sử dụng đất			Diện tích theo mục đích sử dụng đất		
	Tổng số	Đất khu dân cư NT	Đất đô thị	Tổng số	Đất khu dân cư NT	Đất đô thị
Tổng diện tích tự nhiên	1485166.78	248701.6	64627.9	1496579.465	309869.35	148630.54
Đất nông nghiệp	962388.95	97643.45	27335.25	945265.64	129951.82	64179.32
Đất sản xuất nông nghiệp	763856.51	68225.18	18135.23	728884.54	93418.37	44852.11
Đất trồng cây hàng năm	692279.34	27178.17	16013.6	654284.53	51961.18	38791.98
Đất trồng lúa	631416.07	20550.11	14424.52	591414.73	43743.37	33507.95
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	1322.37	23.44	11.24	1354.84	3.07	18.94
Đất trồng cây hàng năm khác	59540.9	6604.62	1577.84	61514.96	8214.74	5265.09
Đất trồng cây lâu năm	71577.17	41047.01	2121.63	74600.01	41457.19	6060.13
Đất lâm nghiệp	123153.36	1936.55	3644.01	130824.27	4569.37	10481.02
Đất rừng sản xuất	21601.75	598.41	173.45	30166.22	1212.2	2599.87
Đất rừng phòng hộ	49725.5	954.42	3143.04	47061.09	3016.97	6938.69
Đất rừng đặc dụng	51826.11	383.72	327.52	53596.96	340.2	942.46
Đất nuôi trồng thủy sản	73006.81	27101.76	5312.61	81164.14	31541.2	8384.8
Đất làm muối	1389.79	278.61	210.61	1263.3	133.26	201.94
Đất nông nghiệp khác	982.48	101.35	32.79	3129.39	289.62	259.45
Đất phi nông nghiệp	471189.54	150102.52	35694.43	515142.44	177901.58	81723.87
Đất ở	115464.39	92736.56	9024.8	128046.15	105677.83	22368.32
Đất ở tại nông thôn	99908.34	92700.84	692.03	105677.83	105677.83	0
Đất ở tại đô thị	15556.05	35.72	8332.77	22368.32	0	22368.32
Đất chuyên dùng	227502.51	49265.86	16472	264319.79	57207.3	44304.88

Mục đích sử dụng đất	Năm 2004			Năm 2010		
	Diện tích theo mục đích sử dụng đất			Diện tích theo mục đích sử dụng đất		
	Tổng số	Đất khu dân cư NT	Đất đô thị	Tổng số	Đất khu dân cư NT	Đất đô thị
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghi	4747.12	3264.22	804.49	3723.98	977.7	1570.76
Đất quốc phòng, an ninh	13588.15	1897.02	1962.37	15688.83	2412.17	3661.55
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghi	26614.02	1810.67	4370.95	44959.75	5032.97	13554.37
Đất có mục đích công cộng	182553.22	42293.95	9334.19	199947.23	48784.46	25518.2
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3512.91	2777.95	161.9	3794.36	2929.15	365.01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13456.59	927.57	409.92	13549.88	1421.5	1100.03
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	110580.06	4276.56	9586.36	104425.8	10444.8	13271.98
Đất phi nông nghiệp khác	673.08	118.02	39.45	1006.46	221	313.65
Đất chưa sử dụng	51588.29	955.63	1598.22	36171.385	2015.95	2727.35
Đất bằng chưa sử dụng	26306.31	712.68	966.73	19960.705	1208.36	1617.52
Đất đồi núi chưa sử dụng	9861.87	180.09	216.95	8148.59	282.82	353.49
Núi đá không có rừng cây	15420.11	62.86	414.54	8062.09	524.77	756.34
Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	11215.84	0	0	11436.5417	0	0
Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy s	641.8	0	0	804.6517	0	0
Đất mặt nước ven biển có rừng	2031.98	0	0	4403.35	0	0
Đất mặt nước ven biển có mục đích khá	8542.06	0	0	6228.54	0	0

Nguồn: Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai năm 2005 và 2010

Phụ lục 7

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

(Theo giá so sánh năm 1994)

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
CẢ NƯỚC	127651.1	132888.0	137054.9	142711.0	147764.7	158108.3	162593.1	169503.2
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>23639.5</i>	<i>24736.6</i>	<i>25099.2</i>	<i>26008.3</i>	<i>26813.1</i>	<i>28296.3</i>	<i>28446.9</i>	<i>29865.6</i>
Hà Nội	4581.0	4747.6	4862.8	4999.6	5115.9	5875.7	5883.2	6257.6
Hải Phòng	1880.9	1943.6	1994.8	2082.3	2162.0	2289.8	2373.1	2456.1
Vĩnh Phúc	1451.8	1527.3	1637.3	1698.8	1735.9	1658.2	1686.7	1941.4
Bắc Ninh	1498.1	1547.6	1594.5	1599.8	1584.7	1659.7	1731.5	1797.1
Hải Dương	2776.9	2877.0	2878.2	2919.1	2988.6	3089.3	2997.3	3053.5
Hưng Yên	2114.7	2282.6	2327.5	2336.9	2571.9	2669.7	2527.7	2628.4
Thái Bình	3486.1	3726.2	3817.0	3939.2	4025.6	4218.5	4419.8	4629.0
Hà Nam	1182.6	1217.1	1218.9	1282.9	1359.2	1422.2	1411.4	1519.0
Nam Định	2618.3	2719.2	2544.5	2911.4	2899.9	2981.8	2945.5	3050.1
Ninh Bình	1231.5	1281.8	1257.9	1374.9	1413.5	1474.3	1509.0	1578.8

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2004 - 2010

Phụ lục 8

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

(Theo giá so sánh năm 1994)

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
CẢ NƯỚC	305080.4	355624.1	415895.8	485829.0	567448.3	646353.0	701183.8	808745.4
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>72614.5</i>	<i>85327.6</i>	<i>102314.4</i>	<i>124618.3</i>	<i>152283.6</i>	<i>176474.9</i>	<i>192753.7</i>	<i>223179.1</i>
Hà Nội	29222.9	34635.0	39901.1	48097.8	57516.3	65694.2	70990.8	79585.1
Hải Phòng	12927.0	14920.1	17625.4	20774.2	24326.6	28232.4	28947.2	32423.7
Vĩnh Phúc	6283.2	7508.6	9717.1	12777.0	17977.3	20006.5	21061.8	24454.9
Bắc Ninh	2972.5	3615.5	4455.0	5685.1	7367.9	8498.5	11377.3	15854.0
Hải Dương	4710.6	5421.9	6380.5	7781.5	9438.9	11176.0	11798.1	13331.8
Hưng Yên	3312.5	4204.0	5381.8	6861.9	8632.3	10664.6	11385.2	13457.3
Thái Bình	1872.5	2143.2	2470.3	2968.1	3523.1	4289.5	5125.5	6365.8
Hà Nam	2301.0	2790.0	3424.3	4255.0	5246.4	6436.8	7098.0	8340.1
Nam Định	2026.1	2424.1	2917.8	3602.0	4484.5	5666.7	6850.3	8693.0
Ninh Bình	1003.7	1244.0	1974.0	2462.0	2860.8	4016.3	4742.1	5918.1

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2004 - 2010

Phụ lục 9

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TMDV CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

(Theo giá so sánh năm 1994)

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
CẢ NƯỚC	176232.50	191587.41	216275.00	259101.01	308931.44	361335.51	397456.80	460461.21
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>40599.59</i>	<i>43611.67</i>	<i>51000.34</i>	<i>63081.74</i>	<i>72785.95</i>	<i>89144.02</i>	<i>98273.65</i>	<i>114173.54</i>
Hà Nội	18760.00	20765.23	24479.13	33224.42	39040.79	50819.88	55707.82	63664.50
Hải Phòng	6372.30	6629.65	8069.54	8708.07	9992.14	10779.47	12324.26	13478.83
Vĩnh Phúc	1260.25	1384.78	1665.74	2099.93	3043.47	4090.69	4617.18	5662.16
Bắc Ninh	1161.90	1406.83	1433.92	1806.12	2192.78	2668.50	3608.75	4768.10
Hải Dương	2439.09	2509.71	2529.30	2843.12	3140.98	3727.52	3562.99	4013.49
Hưng Yên	1198.41	1163.93	1432.02	1600.72	1772.40	2130.02	2262.29	2601.17
Thái Bình	1426.72	1621.24	1798.28	2149.94	2531.82	2261.84	2745.25	3243.74
Hà Nam	2010.21	2134.54	2163.43	2470.48	2834.77	3344.19	3620.02	4153.69
Nam Định	1933.93	1862.14	2270.38	2812.65	3393.70	3882.57	4656.26	5877.14
Ninh Bình	1114.41	1295.99	1656.71	2129.27	2788.51	3356.35	3808.73	4574.60

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2004 - 2010

Phụ lục 10

DÂN SỐ CÁC TỈNH VÙNG ĐBSH

Đơn vị: nghìn người

Năm	CẢ NƯỚC	ĐBSH	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình
2004	81437.7	18807.9	5720.5	1145.2	983.2	1680.4	1757.8	1104.3	1791.2	791.9	1859.4	892.2
2005	82393.5	18976.7	5836.3	1157	991.1	1685.5	1773.4	1111	1790.5	791.3	1851	893.5
2006	83313	19108.9	5927.2	1166	999.8	1689.7	1789.1	1116.4	1787.4	790	1839.4	894.6
2007	84221.1	19228.8	6002.2	1174.1	1009.4	1694.7	1806.5	1121.3	1783.9	788.4	1829.7	896.1
2008	85122.3	19473.7	6381.8	993.8	1018.1	1700.8	1824.1	1126.2	1782.7	786.9	1826.1	898.1
2009	86024.6	19625	6472.2	1003	1026.7	1706.8	1841.7	1131.2	1784	786.4	1826.3	900.1
2010	86927.7	19770	6561.9	1008.3	1034.2	1712.8	1857.8	1132.3	1786.3	786.3	1830	900.6

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2004 - 2010

Phụ lục 11

Hiện trạng đất đai vùng Đồng bằng sông Hồng phân theo thành phần thổ nhưỡng

Đơn vị tính : Ha

Loại	KH	Phân theo đơn vị hành chính										Toàn vùng
		Hà Nội	Hải Phòng	Hải Dương	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	
I. Đất cát		531	2.516		233	260	133		1.006	427	111	5.217
Đất ven biển và cồn cát sông	C	531	2.516		233	260	133		1.006	427	111	5.217
II. Đất mặn		0	13.851	3.502		28.081		37.855				83.289
1. Đất mặn sú vẹt nước	M	0	7.526	3.502		28.081		34.934				74.043
2. Đất mặn ít	Mm	0	6.325					2.921				9.246
III. Đất phèn		0	34.662	7.612		36.775						79.049
Đất phèn ít và TB, mặn	S	0	34.662	7.612		36.775						79.049
IV. Đất phù sa		175.154	57.437	97.128	86.423	80.051	51.517	73.402	30.788	59.595	44.601	756.095
1. Đất phù sa của hệ thống sông Hồng	Ph	173.912	34.733	43.668	72.208	80.051	51.517	73.402	30.788	47.08	26.384	633.742
2. Đất phù sa của hệ thống sông khác	Ph	1.242	22.704	53.46	14.215					12.515	18.217	122.353

Loại	KH	Phân theo đơn vị hành chính										Toàn vùng
		Hà Nội	Hải Phòng	Hải Dương	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	
V. Đất lầy và than bùn		1.57					160	13.574	12.87		126	28.3
Đất lầy		1.57					160	13.574	12.87		126	28.3
VI. Đất đỏ vàng		59.97	20.858	4.015	473		2.824		66.092	60.909	764	215.905
1. Đất đỏ vàng trên đất sét và biến chất	Fs	34.957					1.766		25.264	55.799		117.786
2. Đất đỏ nâu trên đá vôi	Fv	5.128					1.058		17.715			23.901
3. Đất vàng nhạt trên đất cát	Fq	0	20.858	4.015					23.113	2.81	764	51.56
4. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	19.885			473					2.3		22.658
VII. Đất xám	Xg	36.952		7.849						1.503	5.458	51.762
VIII. Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	0		5.305			287		12.201	410	224	18.427
Tổng		274.177	129.324	125.411	87.129	145.166	54.921	124.831	122.957	122.844	51.285	1.238.045

Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất vùng ĐBSH giai đoạn 2005 – 2010, định hướng đến 2020

(Đây là số liệu theo thống kê trong quy hoạch sử dụng đất của vùng nên có một số địa phương, công tác thống kê chưa được thực hiện đầy đủ đối với tất cả các loại đất hiện có trong vùng)